

TRẦN VĂN THỌ

CÚ SỐC THỜI GIAN và KINH TẾ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

CÚ SỐC THỜI GIAN VÀ KINH TẾ VIỆT NAM



Tác giả: Trần Văn Thọ

NXB Tri thức

Tái bản lần thứ nhất

Bản in: 03/2016

Số hóa: tudonald78

25-10-2020



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Ebook này được thực hiện theo dự án “SỐ HÓA SÁCH CŨ” của diễn
đàn TVE-4U.ORG

LỜI TỰA

Năm năm trước, Giáo sư Trần Văn Thọ đã cho xuất bản tại Việt Nam cuốn sách *Việt Nam từ 2011: Vượt lên sự khắc nghiệt của thời gian* (NXB Tri thức 2011), trong đó ông đã cảnh báo trước những điều mà hôm nay thực sự đã trở thành cú sốc. Vì thế, tôi rất tâm đắc, đồng tình với những ý tưởng trong cuốn sách mới này của Giáo sư mang tựa đề *Cú sốc thời gian và Kinh tế Việt Nam*.

Đúng là cho đến nay chúng ta chưa ý thức đầy đủ về yếu tố thời gian, chưa nhận thấy những tổn thất to lớn khi để lỡ cơ hội vàng trong suốt thời gian dài. Không phủ nhận những thành quả của đổi mới, nhưng 30 năm quả là quá dài. Nhiều nước ở Đông Á với chỉ trên dưới 15 năm đã chuyển hẳn vị thế của đất nước trên bình diện quốc tế. Với những thuận lợi như ở vào thời đại dân số vàng, ở giữa dòng chảy của tư bản, công nghệ, tri thức kinh doanh tại vùng năng động nhất thế giới mà Việt Nam đã không tạo ra được kì tích phát triển như họ. Đó là điều mà mỗi người dân Việt Nam có lòng tự tôn dân tộc không khỏi bùi ngùi, đau xót.

Cuốn sách cũng cảnh báo những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, trong đó nguy cơ chưa giàu đã già là đáng lo nhất. Ngoài ra, tác giả cũng đề cập đến mặt trái của việc sử dụng kéo dài nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), của chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và việc xuất khẩu lao động.

Để Việt Nam phát triển xứng đáng với tiềm năng đang có, tác giả đề cao tư duy phát triển và kì vọng thế hệ lãnh đạo mới của Việt Nam sẽ có khát vọng và quyết tâm chính trị để đưa đất nước Việt Nam phát triển mạnh mẽ.

Là người đã từng đọc nhiều bài viết của GS Trần Văn Thọ, hôm nay tôi vui mừng thấy những ý tưởng gần đây của tác giả được tổng hợp và đưa ra đúng thời điểm chúng ta cần phải có quyết định mạnh mẽ về chiến lược phát triển cho Việt Nam trong giai đoạn mới.

Với tầm nhìn của một người Việt Nam có tâm huyết với đất nước, có kiến thức sâu rộng, đang giảng dạy, nghiên cứu ở một trường Đại học danh tiếng tại Nhật Bản, hi vọng cuốn sách sẽ đem đến cho các nhà lãnh đạo quản lí của Việt Nam những góc nhìn mới để cùng nhau suy ngẫm, lựa chọn và sử dụng những ý kiến xác đáng của tác giả vào việc hoạch định chính sách phát triển đất nước.

BÙI QUANG VINH

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

LỜI NÓI ĐẦU

Trong tiếng Việt, tiếng Nhật, và cả tiếng Anh đều có câu "*Thời gian không chờ đợi chúng ta*". Thời nay người ta thường cảnh giác nhau hoặc khuyên giới trẻ là thời gian rất quý, đã đi qua thì không bao giờ trở lại nên phải nỗ lực tận dụng thời gian để học tập, làm việc, để không bỏ lỡ cơ hội và đạt mục đích như mong muốn.

Nhưng đó là ý nghĩa trong đời thường. Ở cấp quốc gia, yếu tố thời gian còn quan trọng hơn nữa. Lãnh đạo đất nước nếu quyết tâm tiến hành cải cách nhanh chóng để phá bỏ rào cản phát triển, tận dụng cơ hội của thời đại thì trong một thời gian ngắn có thể đưa đất nước lên hàng một quốc gia tầm cỡ, được thế giới nể trọng. Ngược lại, nếu lãnh đạo bị giáo điều ràng buộc, bị lợi ích nhóm thao túng hoặc thiếu khát vọng nhìn thấy tương lai huy hoàng của dân tộc và bỏ lỡ thời cơ thì đất nước tụt hậu trên vũ đài quốc tế. Trong rất nhiều trường hợp, người lãnh đạo khi đang cầm quyền ít khi ý thức được sự nghiệt ngã của thời gian, họ chỉ lo giải quyết những vấn đề trước mắt, kể cả việc dồn nỗ lực vào việc duy trì địa vị hiện tại. Người dân dĩ nhiên cũng chỉ lo cuộc sống hằng ngày và cho tương lai của riêng gia đình mình. Nhưng với những quốc gia ấy, sau vài mươi năm nhìn lại sẽ thấy choáng váng với cú sốc của thời gian.

Chỉ nhìn lịch sử ở châu Á cũng thấy nhiều trường hợp tương phản mà yếu tố thời gian biểu hiện rõ nét. Vào năm 1952, Nhật là nước có thu nhập trung bình thấp, nhưng chỉ 15 năm sau tiến lên nước thu nhập trung bình cao và thêm 13 năm nữa trở thành cường quốc kinh tế. Dĩ nhiên Nhật đã có tích lũy về vốn thể chế, về nguồn nhân lực từ thời Minh Trị nên khi có điều kiện thì phát huy rất nhanh.

Nhưng cái điều kiện để các nguồn lực đó phát huy nhanh là nhờ năng lực và khát vọng của lãnh đạo trong giai đoạn mới. Không thiếu trường hợp nhiều nước đã phát triển đến giai đoạn thu nhập trung bình nhưng sau đó trì trệ lâu dài (và do đó đã xuất hiện khái niệm "bẫy thu nhập trung bình"). Không phải chỉ có Nhật mà Hàn Quốc và Đài Loan cũng thắng lợi trong cuộc chạy đua với thời gian. Hàn Quốc chỉ mất 16 năm (từ 1971 đến 1987) để chuyển từ nước thu nhập trung bình thấp lên trung bình cao và chỉ mất thêm 10 năm nữa để tiến lên hàng các nước tiên tiến. Đài Loan trở thành nền kinh tế tiên tiến vào năm 1995, chỉ tốn 12 năm kể từ giai đoạn thu nhập trung bình cao.

Ngược lại, người Philippines chắc chắn phải choáng váng với cú sốc thời gian. Giữa thập niên 1950 thu nhập đầu người của họ cao hơn cả Hàn Quốc nhưng đến năm 1976 mới trở thành nước thu nhập trung bình thấp và từ đó đến nay đã gần 40 năm vẫn ở vị trí đó! Năm 1960 thu nhập đầu người của Philippines cao gấp đôi Thái Lan nhưng 15 năm sau đó Thái theo kịp Philippines và bây giờ thì Philippines chỉ bằng nửa của Thái.

Đối với các nước đi sau, cơ hội để đột phá giai đoạn, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước đi trước thường có nhiều. Công nghệ, tri thức kinh doanh, vốn đầu tư, kinh nghiệm phát triển, thị trường, v.v... đã có sẵn. Nhưng thành công hay thất bại trong việc sử dụng ngoại lực tùy thuộc chất lượng thể chế và bản lãnh, tố chất của lãnh đạo. Chuyển từ thể chế cũ sang thể chế mới thường mất nhiều thời gian nhưng những nước phát triển đã thành công trong việc tiến hành cải cách thể chế trong thời gian ngắn. Những nước thất bại trong cuộc cải cách thể chế sẽ tụt hậu và sẽ chịu một cú sốc thời gian rất mạnh.

Trên đây là trường hợp cú sốc thời gian trước hiện tượng tụt hậu so với các nước chung quanh. Một cú sốc khác ít được nhận diện,

diễn tiến âm thầm, chậm rãi nhưng khắc nghiệt vì khi đã thành hiện thực thì hầu như không thể đối phó được nữa. Đó là cú sốc trước hiện tượng *chưa giàu đã già* do không nỗ lực tận dụng giai đoạn thuận lợi của cơ cấu dân số để phát triển nhanh và do đó không chủ động đối phó trước sự thay đổi của cơ cấu dân số theo hướng lão hóa. Nước nào cũng trải qua giai đoạn dân số vàng (tỉ lệ của người thuộc độ tuổi lao động trong tổng dân số tiếp tục tăng) trước khi chuyển sang giai đoạn lão hóa. Nếu bỏ lỡ cơ hội phát triển trong giai đoạn dân số vàng để đất nước giàu lên trước khi cơ cấu dân số thay đổi thì chắc chắn sẽ trực diện với bi kịch chưa giàu đã già, và cú sốc thời gian ở phương diện này sẽ rất trầm trọng.

Bây giờ chuyển qua vấn đề của Việt Nam.

Theo tư liệu của ECAFE, tiền thân của ESCAP (ủy ban Liên Hiệp Quốc về Kinh tế và Xã hội Á châu Thái Bình Dương) thì vào năm 1954, thu nhập đầu người của Miền Nam Việt Nam là 117 USD, xấp xỉ Thái Lan và cao hơn Indonesia (Thái Lan là 108 USD và Indonesia là 88 USD vào hai năm trước đó). Hiện nay (năm 2014) Việt Nam chỉ bằng 1/3 Thái Lan và 1/2 Indonesia, mặc dù hai nước này không phải là những quốc gia phát triển nhanh như Nhật hay Hàn Quốc. Không kể giai đoạn chiến tranh trước 1975, thời gian 40 năm sau khi chiến tranh chấm dứt hoặc 30 năm từ khi đổi mới cũng đủ dài để chuyển Việt Nam thành một quốc gia tầm cỡ trên thế giới.

Đổi mới đã đưa Việt Nam thoát khỏi bẫy nghèo và trở thành nước có thu nhập trung bình thấp từ năm 2008. Nhưng so với tiềm năng, kể cả những thời cơ thuận lợi bị bỏ lỡ và so với kinh nghiệm của các nước Đông Á thì tốc độ phát triển của Việt Nam vừa không cao vừa kém hiệu suất. Ngoài ra nền kinh tế hiện nay có những yếu kém như sức cạnh tranh của nền công nghiệp yếu, mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa còn rất xa, ngày càng dựa vào FDI và phụ thuộc nhiều vào kinh tế Trung Quốc.

Việt Nam hiện nay đang ở đâu trên bản đồ kinh tế thế giới? Về dân số, Việt Nam xếp thứ 14. Vào năm 2014, thu nhập (GDP) đầu người của Việt Nam là 2.052 USD, xếp thứ 131 trong gần 200 nước lớn nhỏ trên thế giới. Vì dân số tương đối đông nên vị trí của GDP (năm 2014 là 186 tỉ USD) cao hơn nhưng cũng chỉ ở hạng 53. Quy mô của GDP như vậy không thể có một ảnh hưởng nhất định đến kinh tế thế giới. Tại vùng Đông Á hiện nay, GDP đầu người của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia, Lào và Myanmar.

Từ năm 1993, Việt Nam hội đủ mọi điều kiện quốc tế thuận lợi. Nếu quyết tâm cải cách thể chế để củng cố nội lực và tận dụng ngoại lực thì có thể phát triển trung bình mỗi năm 10% suốt 20 năm sau đó. Trong thời gian đó, Trung Quốc phát triển trung bình 10% nhưng riêng vùng duyên hải thì hội đủ các điều kiện thuận lợi nên phát triển rất mạnh mẽ, trên dưới 15% mỗi năm. Việt Nam có bờ biển dài, bề ngang lại hẹp nên hầu như cả nước gần giống vùng duyên hải của Trung Quốc. Dĩ nhiên không phải phát triển với bất cứ giá nào mà phải chú trọng chất lượng phát triển như bảo vệ môi trường, bảo đảm tạo cơ hội bình đẳng cho mọi tầng lớp, nhưng dù chú trọng chất lượng, khả năng phát triển trên dưới 10% không phải là phi hiện thực. Nhật Bản trong giai đoạn 1955-1973 cũng vừa phát triển cao (trung bình 10%) vừa ít ảnh hưởng đến chất lượng phát triển.

Từ đầu thập niên 1990 đến nay, nếu Việt Nam tăng trưởng 10%/năm thì bây giờ đã là nước có thu nhập trung bình cao, chuẩn bị cho giai đoạn trở thành nước công nghiệp phát triển trong tương lai không xa. Thêm vào đó, nếu phát triển với tốc độ đó thì Việt Nam đã sớm chấm dứt được tình trạng phải xuất khẩu lao động, một hiện tượng đang làm xấu hình ảnh của đất nước trên vũ đài thế giới.

Về cơ cấu dân số hiện nay của Việt Nam, cú sốc thời gian cũng sẽ rất mạnh. Giai đoạn dân số vàng sắp qua đi, giai đoạn lão hóa

dân số sẽ đến gần kề mà thu nhập đầu người còn rất thấp. Việt Nam đang đứng trước thách thức chưa giàu đã già. Theo nhiều phân tích về cơ cấu dân số, giai đoạn dân số vàng của Việt Nam kéo dài từ năm 1970 đến năm 2020 (hoặc 2025). Kết quả phân tích đó không thể không làm ta giật mình với sự tiếc nuối. Nhìn lại lịch sử Việt Nam trong giai đoạn dân số vàng (1970-2020), ta thấy Việt Nam đã đánh mất phần lớn thời cơ phát triển: Giai đoạn còn chiến tranh (1970-75) và thời trước Đổi mới (1975-85) xem như ta đã mất hầu như tất cả trong ý nghĩa không tận dụng cơ cấu dân số vàng để phát triển. 10 năm đầu Đổi mới (1986- 95), ngoài việc phục hồi sản xuất nông nghiệp, Việt Nam cũng chỉ mới bắt đầu xây dựng các tiền đề về thể chế kinh tế thị trường, về hội nhập với thế giới. Những năm sau đó, như đã phân tích ở trên, kinh tế tương đối phát triển nhưng chưa mạnh mẽ (trung bình mỗi năm cũng chỉ độ 7%, so với 9-10% của nhiều nước Á châu trong giai đoạn dân số vàng).

Khi chấm dứt cơ cấu dân số vàng, thu nhập đầu người của Nhật Bản (năm 1992) là 30.000 USD (tính theo giá năm 2005), của Hàn Quốc (năm 2010) là 20.000 USD. Còn thu nhập đầu người của Việt Nam vào năm 2025, là bao nhiêu? GDP đầu người hiện nay của Việt Nam độ 2.000 USD, nếu tính theo giá năm 2005 thì khoảng 1.000 USD. Nếu từ nay đến năm 2025 dù mỗi năm kinh tế phát triển 8% thì năm 2025 thu nhập đầu người (theo giá năm 2005) chỉ độ 2.000 USD hoặc 3.000 (tùy theo tỉ giá), chỉ bằng 1/10 của Hàn Quốc hay Nhật Bản ở thời điểm tương ứng.

Năm 2015, Việt Nam kỉ niệm 40 năm ngày chấm dứt chiến tranh và sau đó là thống nhất đất nước, bắt đầu một thời đại mới. Năm 2016 kỉ niệm 30 năm đổi mới, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường. Lãnh đạo của Việt Nam trong giai đoạn tới cần ý thức sâu sắc cú sốc của thời gian liên quan đến vị trí của đất nước trên vũ đài thế giới và về nguy cơ chưa giàu đã già. Thời gian

không còn nhiều. Theo tôi, xuất phát quan trọng nhất, có tính cách quyết định là khát vọng, khí khái của những người lãnh đạo trong giai đoạn sắp tới. Nếu lãnh đạo có lòng tự hào dân tộc, quyết đưa Việt Nam từng bước trở thành quốc gia thượng đẳng, xứng đáng với lịch sử, văn hóa và quy mô dân số sẽ bức xúc với thực trạng đang xuất khẩu lao động, đang tiếp tục nhận viện trợ, bức xúc với sự yếu kém của tư bản dân tộc và phụ thuộc vào kinh tế Trung Quốc. Giải phóng ra khỏi những ý thức hệ giáo điều và đề cao chủ nghĩa phát triển sẽ có những quyết sách, chiến lược phát triển đúng đắn.

Cuốn sách này ra đời nhân dịp Việt Nam kỉ niệm 40 năm ngày chấm dứt chiến tranh và gần 30 năm từ khi có Đổi mới. Đánh giá thành quả phát triển trong 40 năm qua, phân tích những thách thức hiện nay và đề khởi đổi mới tư duy và chiến lược cho giai đoạn mới là ba phần chính của cuốn sách. Ngoài ra có chín phụ trang về các vấn đề văn hóa, giáo dục, lịch sử, những khía cạnh có liên quan đến vấn đề phát triển bền vững của nền kinh tế.

Nhiều nội dung trong cuốn sách là những bài viết đã đăng trên các báo ở trong và ngoài nước trong vài năm qua, trong đó nhiều nhất là những bài trên *Thời báo kinh tế Saigon*. Phần lớn nội dung của Lời nói đầu này cũng đã đăng trên số báo Tết Bính Thân (phát hành giữa tháng 1/2016) của tạp chí này. Ngoài ra, *Vietnamnet*, *Tuổi Trẻ*, *Doanh nhân Saigon cuối tuần*, *Diễn Đàn*, *Thời đại mới*, *Đà Nẵng*, v.v... cũng là xuất xứ của nhiều chương và phụ trang trong sách này. Tuy dùng nhiều bài đã đăng nhưng lần này tác giả đã bổ sung, làm mới tư liệu và sửa chữa những chỗ chưa chính xác. Tác giả cảm ơn ban biên tập các báo nói trên. Việc soạn thảo, chỉnh lí nội dung cuốn sách vào giai đoạn cuối thì tác giả có dịp tham gia dự án *Báo cáo Việt Nam 2035* do Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam thực hiện và đóng góp bài viết "Việt Nam cần một nền kinh tế thị trường định hướng phát triển: Đánh giá 30 năm đổi mới và

nhìn về tương lai". Tác giả cảm ơn chị Phạm Chi Lan, một trong những chuyên gia phụ trách dự án nói trên, đã có nhã ý yêu cầu tham gia nên tác giả có dịp tổng kết các suy nghĩ về chủ đề chính trong sách này. Ngoài ra, trong mấy năm qua, qua các hội thảo hoặc qua trao đổi riêng, tác giả nhận được rất nhiều ý kiến, nhiều tư liệu và thông tin bổ ích hoặc những khuyến khích quý giá trong quá trình hình thành ý tưởng và phân tích cho nội dung cuốn sách. Không thể kể hết, nhưng có dịp trao đổi nhiều nhất là những anh chị Lê Đăng Doanh, Trần Hữu Dũng, Phan Chánh Dưỡng, Chu Hảo, Phạm Chi Lan, Trần Đức Nguyên, Huỳnh Bửu Sơn, Võ Trí Thành, Trần Đình Thiên, Trần Trọng Thức, Hà Dương Tường, và Vũ Quang Việt.

Cuối cùng, tác giả cảm ơn Nhà xuất bản Tri thức, đặc biệt Giám đốc, Tổng Biên tập Chu Hảo, Phó Giám đốc Nguyễn Thị Bích Thủy đã tạo điều kiện cho cuốn sách ra đời trong thời gian rất ngắn. Ngoài ra, trong quá trình soạn các bảng biểu thống kê và thực hiện các khâu kĩ thuật, hành chính ở giai đoạn cuối có sự trợ giúp của các nghiên cứu sinh tiến sĩ (Trần Thị Huệ và Võ Tường Huân) và sinh viên cao học (Dương Thu Hiền) ở Đại học Waseda.

Tokyo, 1/1/2016

Trần Văn Thọ

PHẦN I
VIỆT NAM 40 NĂM QUA

KINH TẾ VIỆT NAM 40 NĂM QUA

Năm nay (2015) kỉ niệm 40 năm ngày chấm dứt chiến tranh, mở ra thời đại thống nhất, phát triển đất nước. Đây là dịp nhìn lại quãng đường 40 năm, đánh giá thành quả phát triển để rút ra bài học cho giai đoạn phát triển sắp tới.

Những chương khác trong Phần I sẽ đánh giá từ cái nhìn bao quát về nhiều mặt của nền kinh tế và so sánh thành quả của Việt Nam với kinh nghiệm ba nước Đông Á. Chương này chỉ xét tốc độ tăng trưởng và các yếu tố liên quan. Ngoài ra, chương này tập trung bàn về thành quả 30 năm Đổi mới, và chỉ nói sơ lược về giai đoạn 10 năm trước đó.

I. KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1985)

10 năm sau 1975 là một trong những giai đoạn tối tăm nhất trong lịch sử Việt Nam. Chỉ nói về mặt kinh tế, là một nước nông nghiệp (năm 1980, 80% dân số sống ở nông thôn và 70% lao động là nông dân) nhưng Việt Nam thiếu ăn, nhiều người phải ăn bo bo trong thời gian dài. Lượng lương thực tính trên đầu người giảm liên tục từ năm 1976 đến 1979, sau đó tăng trở lại nhưng cho đến năm 1981 vẫn không hồi phục lại mức năm 1976. Công thương nghiệp cũng đình trệ, sản xuất đình đốn, vật dụng hằng ngày thiếu thốn, cuộc sống của người dân vô cùng khốn khổ.¹

Ngoài những khó khăn của một đất nước sau chiến tranh và tình hình quốc tế bất lợi, nguyên nhân chính của tình trạng nói trên là do sai lầm trong chính sách, chiến lược phát triển, trong đó nổi bật nhất là sự nóng vội trong việc áp dụng mô hình xã hội chủ nghĩa trong

kinh tế ở miền Nam.

Nguy cơ thiếu ăn kéo dài và những khó khăn cùng cực khác làm phát sinh hiện tượng "phá rào" trong nông nghiệp, trong mậu dịch và trong việc quyết định giá cả lương thực đã cải thiện tình hình tại một số địa phương.² Nhưng phải đợi đến đổi mới (tháng 12/1986) mới có biến chuyển thực sự.

Do tình trạng đó, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam trong 10 năm trước đổi mới chỉ tăng 35%, trong thời gian đó dân số tăng 22%.³ Như vậy, GDP đầu người trung bình tăng chỉ độ 1%.

Trong lúc kinh tế Việt Nam hầu như đứng yên trong thời gian 10 năm trước đổi mới, kinh tế vùng Đông Á đã bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Dòng thác công nghiệp lan từ Nhật sang Hàn Quốc, Đài Loan, và các nước ASEAN. Nhật Bản đã chấm dứt giai đoạn phát triển cao độ 10% (1955-1973) nhưng vẫn duy trì tốc độ phát triển trung bình 5- 6%. Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) mệnh danh là những nước hay nền kinh tế công nghiệp mới (NICs, NIEs) vào năm 1979.⁴

II. ĐÁNH GIÁ THÀNH QUẢ PHÁT TRIỂN TỪ SAU ĐỔI MỚI

Vào giữa thập niên 1980, khi bắt đầu Đổi mới (1986), Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu lại bị ảnh hưởng bởi hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa chi phối nên kém hiệu suất. Như đã nói, với khoảng 70% lao động tham gia sản xuất nông nghiệp nhưng cả nước thiếu ăn, phải nhập khẩu gạo. Công nghiệp cũng yếu và kém hiệu suất. Sản xuất kém, thu nhập thấp nên Việt Nam không thể tiết kiệm. Tỷ lệ đầu tư trên GDP rất thấp (năm 1986 là 11,7%) và hoàn toàn phụ thuộc vào viện trợ. Tuyệt đại dân số là nghèo, cho đến năm 1990 vẫn còn tới gần 70% dân số sống dưới giới tuyến nghèo (theo

đánh giá của Ngân hàng Thế giới - WB).

Sau Đổi mới, tình hình đã thay đổi hẳn. Việt Nam xuất khẩu gạo từ năm 1989, tỉ lệ người ở dưới giới tuyến nghèo (poverty line) giảm dần, đến năm 2010 chỉ còn 11%, và GDP đầu người theo giá trị thực tế đã tăng 3,5 lần trong giai đoạn từ 1986 đến 2011. Cơ cấu kinh tế cũng chuyển dịch một bước quan trọng từ nông sang công nghiệp. Tỉ lệ của nông nghiệp trong tổng lao động giảm từ 75% năm 1985 xuống còn khoảng 50% năm 2010. Tỉ lệ hàng công nghiệp trong tổng xuất khẩu chỉ có khoảng 20% vào cuối thập niên 1980 đã tăng lên 65% trong những năm gần đây.

Không ai phủ nhận được thành quả của Đổi mới. Nhưng so với kinh nghiệm của các nước Á châu và so với tiềm năng của Việt Nam, kể cả những thời cơ rất thuận lợi đã đến với chúng ta, thành quả phát triển của Việt Nam có thể nói là rất khiêm tốn. Phải phân tích và đánh giá từ góc độ này mới thấy đâu là những vấn đề cốt lõi mà Việt Nam cần phải giải quyết để có thể phát triển nhanh và bền vững trong tương lai. Từ góc độ này, dưới đây thử nêu ra các vấn đề của kinh tế Việt Nam hiện nay.

1. Việt Nam phát triển chưa nhanh và không hiệu suất

Trong kinh tế học phát triển có một luận đề nổi tiếng là lợi ích của nước đi sau (advantages of backwardness) và một giả thuyết liên quan là sự rút ngắn, sự thu hẹp của quá trình phát triển công nghiệp (compressed industrial development), cốt lõi của luận đề này là những nước đi sau có lợi thế là có thể tận dụng công nghệ, tri thức kinh doanh, kinh nghiệm quản lí từ nước đi trước nên có thể rút ngắn quá trình phát triển, quá trình công nghiệp hóa. Thế giới đã trải qua năm thời đại công nghiệp hóa. Thời đại thứ nhất ở Anh và thời đại thứ hai ở Mỹ và các nước Tây Âu (Pháp, Đức, v.v...) là những nước đi tiên phong về công nghệ nhưng phải mất nhiều thời gian

khám phá, nghiên cứu nên tốc độ phát triển không cao.⁵ Nhật Bản là thời đại thứ ba, từ sau thế chiến thứ hai đã tạo các tiền đề để phát huy hết lợi ích của nước đi sau (Tiết II sẽ nói chi tiết hơn) nên đã làm nên kì tích với tốc độ phát triển trung bình mỗi năm 10% kéo dài suốt 18 năm. Trong thời đại công nghiệp hóa thứ tư, Đài Loan cũng phát triển 10% trong rất nhiều năm trong giai đoạn 1962-1989. Hàn Quốc cũng đạt thành quả tương tự trong giai đoạn 1966-88.

Trong thời đại công nghiệp hóa thứ năm, Trung Quốc phát triển mạnh mẽ hơn (tuy kém hiệu suất hơn Nhật, Đài Loan và Hàn Quốc), trung bình 10% kéo dài gần 30 năm! Việt Nam cũng ở vào giai đoạn công nghiệp hóa thứ năm (hoặc thứ sáu tùy theo cách nhìn) của thế giới nhưng phát triển chậm. Suốt từ Đổi mới tới nay chưa có năm nào phát triển đến 10%, phát triển 8-9% cũng chỉ có tất cả chín năm (1992-97 và 2005-07). Như sẽ phân tích ở Tiết III, ba, bốn thập kỉ qua là giai đoạn dân số vàng ở Việt Nam, một điều kiện rất thuận lợi để phát triển nhanh, nhưng Việt Nam đã không tận dụng được yếu tố đó. Cần nói thêm ở đây nữa là công nghiệp hóa thế hệ thứ năm tại Á châu, đặc biệt tại Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc, tiến rất nhanh trong thời gian Việt Nam tiến hành Đổi mới.⁶

Bảng 1-1 trình bày thành quả phát triển tính theo giá trị thực của GDP đầu người, ở tiêu chí này, ta thấy Việt Nam chỉ phát triển trung bình 4% hoặc 5%, thấp hơn nhiều so với Nhật trong thập niên 1960 và Đài Loan, Hàn Quốc trong các thập niên 1970, 1980 và Trung Quốc trong gần 30 năm qua.

Kinh tế Việt Nam phát triển không cao nhưng lại kém hiệu suất. Hình 1-1 ghi lại tốc độ phát triển kinh tế và diễn biến trong hệ số ICOR (hệ số tăng thêm của tư bản đối với sản xuất) từ 1986 đến nay (cả hai trị số tính theo trung bình di động ba năm - 3 year-moving averages để điều chỉnh sự biến động từng năm). Ta thấy ICOR có khuynh hướng tăng hầu như liên tục suốt từ năm 1990 cho

đến những năm gần đây, chứng tỏ vốn đầu tư ngày càng kém hiệu suất. Một số nghiên cứu khác tính theo mô hình hạch toán tăng trưởng (growth accounting) cũng cho thấy kinh tế Việt Nam phát triển dựa trên đầu vào (input-driven), còn năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) là yếu tố dựa vào cải tiến công nghệ và quản lí thì rất thấp.⁷

2. Mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa còn rất xa

Từ năm 1996, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra mục tiêu xây dựng Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Từ đó các cụm từ *công nghiệp hóa-hiện đại hóa* thường đi chung với nhau. Các văn kiện đại hội Đảng hoặc các Nghị quyết trung ương sau đó đều nhấn mạnh "tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại".

Tuy nhiên, nhìn chung mục tiêu này không có nội dung rõ ràng, không kèm theo định nghĩa chi tiết thế nào là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, ngoài một số chỉ tiêu có tính cách máy móc như tỉ lệ của ngành công nghiệp trong GDP, trong lao động có việc làm. Quan trọng hơn, trong gần 20 năm từ khi đưa ra mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa, nhà nước, lãnh đạo Việt Nam đã không đưa ra những chiến lược công nghiệp hóa thích hợp để đạt mục tiêu đó. Ngoài ra, còn nhiều bất cập trong giáo dục, đào tạo, trong hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, những lĩnh vực cần thiết cho một nền công nghiệp hiện đại.

Bảng 1-1. Thành quả phát triển của các nước châu Á

	Y/N năm 2014 (danh nghĩa)	Y/N năm 2014 (PPP 2011)	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân của Y/N thực chất			Y/N thực chất 2000-2014
			1960-73	1974-1984	1985-1999	
Singapore	56,287	76,628	7.1	5.6	4.6	3.0
Brunei	40,776	n	n.a	0.1	-1.3	-0.2
Malaysia	10,830	22,762	4.1	4.5	4.0	2.9
Thái Lan	5,561	13,322	4.7	5.0	7.0	3.4
Indonesia	3,515	9,788	2.6	4.1	3.4	3.9
Philippines	2,843	7,915	2.0	0.6	1.0	3.2
Việt Nam	2,052	5,091	n.a	n	6.2	5.0
Lào	1,708	4,680	n	n	2.8	5.4
Campuchia	1,084	2,949	n	n	4.1	5.8
Myanmar	1,198	n	n	n	n	n
Hàn Quốc	27,970	33,890	6.4	6.2	6.5	3.4
Trung Quốc	7,594	11,747	2.0	5.7	8.0	8.8
Ấn Độ	1,631	5,499	1.0	1.5	3.7	5.6
Nhật Bản	36,194	36,901	6.4	2.9	2.0	0.7
Mĩ	54,629	52,097	2.8	2.1	2.2	0.9
Thế giới	10,804	13,551	3.0	1.3	1.4	1.3

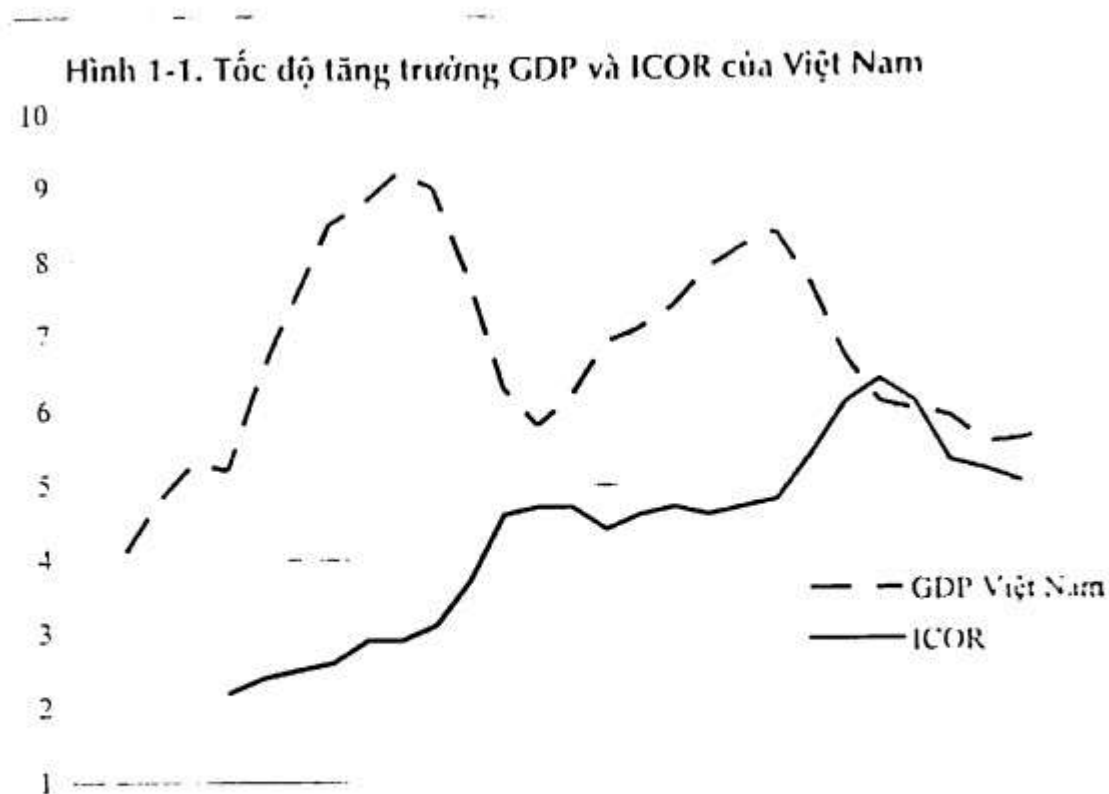
Ghi chú: Y/N: GDP bình quân đầu người (cột 1 là danh nghĩa, cột thứ 2 là PPP theo giá năm 2011).

Tăng trưởng bình quân theo giá trị thực chất

Tư liệu: WB, World Development Indicators (WDI)

Tăng trưởng bình quân năm của Y/N: Nhật Bản theo Maddison Project Database (www.ggdc.net/maddison-project/home.htm)

Các nước khác theo WDI



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam

Chú: ICOR là Incremental Capital-Output Ratio

GDP và ICOR được tính theo trung bình di động ba năm (3-year moving average)

Nếu khảo sát các chỉ tiêu cứng về vị trí của khu vực công nghiệp trong nền kinh tế thì ta thấy công nghiệp hóa đã tiến triển một bước (tỉ lệ của công nghiệp trong GDP, trong lao động có việc làm, trong xuất khẩu đều tăng khá nhanh, và các tỉ lệ tương ứng của nông lâm ngư nghiệp đều giảm). Khuynh hướng này có khả năng sẽ tiếp tục và đến năm 2020, những chỉ tiêu ấy có thể xấp xỉ với mức năm 2000 của nhiều nước đi trước, chẳng hạn như Thái Lan. Nhưng khó có thể nói là lúc đó Việt Nam đã đạt mục tiêu đề ra năm 1996 vì những lí do nêu ra dưới đây.

Khảo sát nhiều mặt cơ bản của kinh tế Việt Nam hiện nay, như

trình độ phát triển (không phải đo bằng các tiêu chí cứng như trên), sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, tính chất của thể chế kinh tế, v.v... khó có thể hi vọng trong vòng năm, sáu năm nữa sẽ có những thay đổi đột biến để thấy một nền kinh tế Việt Nam hoàn toàn khác và ở một nấc thang phát triển đủ cao để gọi Việt Nam là một nước công nghiệp hiện đại. Như đã nói ở trên, Việt Nam không đưa ra định nghĩa rõ ràng thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại nên tùy theo cách giải thích mà đến năm 2020 sẽ có nhiều đánh giá khác nhau về điểm Việt Nam đã đạt mục tiêu đề ra hay chưa.

Dưới đây tôi thử đưa ra định nghĩa của mình, đưa ra các tiêu chí về tính chất của một nước công nghiệp (hoặc nước công nghiệp hiện đại). Thật ra khi đã nói nước công nghiệp hoặc công nghiệp phát triển thì đã hàm ý nghĩa hiện đại rồi, vì không có khái niệm về một nước "công nghiệp truyền thống". Chỉ có các ngành công nghiệp truyền thống (như tơ tằm, dệt bông, nấu rượu, làm nước mắm, các ngành ở các làng nghề...) phát triển trong giai đoạn giao thời chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp hiện đại. Do đó, nói công nghiệp hóa là nói phát triển các ngành công nghiệp hiện đại hoặc áp dụng công nghệ hiện đại vào các ngành công nghiệp truyền thống. Tuy nhiên, ở đây không cần tranh luận về các khái niệm. Gọi là nước công nghiệp hiện đại cũng được. Theo tôi, một nước công nghiệp hiện đại phải có những yếu tố, những đặc tính sau:

Thứ nhất, đó là một nước có trình độ phát triển khá cao, cụ thể là thu nhập bình quân đầu người phải cao hoặc trên trung bình. Hiện nay theo phân loại của WB, bình quân đầu người từ 1.000 đến 12.000 USD là nước có thu nhập trung bình, trên 12.000 USD là nước thu nhập cao. Do đó, một nước được gọi là công nghiệp phải có trên 12.000 USD. Việt Nam hiện nay mới khoảng 2.000 USD (Bảng 1), đến năm 2020 có lẽ khoảng từ 3.000 đến 3.500 USD (tùy theo biến động của tỉ giá). Nhìn từ điểm này, ta thấy mục tiêu năm

2020 là hoàn toàn không đạt được.

Thứ hai, về ngoại thương, cơ cấu xuất khẩu phải chuyển từ các ngành có hàm lượng lao động cao sang những ngành có hàm lượng tư bản và công nghệ. Ngoài ra, cán cân ngoại thương cũng phải chuyển hẳn sang xuất siêu và dần dần cán cân thanh toán cũng chuyển sang xuất siêu (và như vậy mới có ngoại tệ đầu tư ra nước ngoài như sẽ nói sau). Để được như vậy, nước được gọi là công nghiệp phải có nhiều mặt hàng công nghiệp có hàm lượng tư bản và công nghệ cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới. Nhìn cơ cấu xuất khẩu và cán cân ngoại thương của Việt Nam hiện nay, khó có thể kì vọng đến năm 2020 Việt Nam sẽ trở thành một nước công nghiệp hiện đại. Bảng 1-2 cho thấy tỉ lệ của các sản phẩm có công nghệ cao như các loại máy móc gần đây tăng nhanh nhờ FDI nhưng chỉ vào khoảng 30%, thấp hơn nhiều so với các nước lân cận. Thêm vào đó, nhập khẩu của Việt Nam trong các ngành này còn lớn hơn xuất khẩu. Chẳng hạn theo Ikebe (2013), về các loại máy công cụ, máy xây dựng, năm 2011 Việt Nam xuất khẩu 4,2 tỉ nhưng nhập khẩu 13,2 tỉ USD. Về các sản phẩm điện, điện tử, nhập khẩu cũng lớn hơn xuất khẩu (12,8 tỉ và 14,4 tỉ USD năm 2011). Tư liệu của JETRO cho thấy vào năm 2013, trong nhóm hàng công nghiệp thiết bị máy móc và linh kiện, Việt Nam xuất 6 tỉ nhưng nhập tới 18,7 tỉ USD, và trong máy tính và linh kiện thì xuất 10,6 tỉ nhưng nhập 17,7 tỉ USD.

Thứ ba, một nước được gọi là công nghiệp phát triển phải chuyển từ nước nhập tư bản sang xuất khẩu tư bản, ít nhất là theo tiêu chí xuất khẩu ròng (net exporter), nghĩa là có thể vẫn còn nhập tư bản nhưng xuất ra nước ngoài nhiều hơn nhập. Muốn được vậy, Việt Nam phải có nhiều công ty bản xứ đủ mạnh để đầu tư ra nước ngoài (FDI) và kim ngạch đầu tư hằng năm lớn hơn hoặc tương đương với FDI của nước ngoài tại Việt Nam. Hiện nay, FDI của Việt Nam ra

nước ngoài hầu như không đáng kể. Ngược lại, như sẽ thấy dưới đây, FDI của nước ngoài tại Việt Nam hầu hết là 100% vốn ngoại. Do đó, ngay tại nước mình, công ti bản xứ cũng không đủ năng lực để tham gia lập liên doanh với công ti nước ngoài. Làm sao để năm, sáu năm nữa, Việt Nam trở thành một nước đi đầu tư ở nước ngoài nhiều như FDI của nước ngoài tại Việt Nam?

Thứ tư, về ODA, một nước được gọi là công nghiệp phát triển sẽ không còn nhận ODA nữa, ngược lại phải trở thành nước đi viện trợ cho nước khác. Hiện nay, ODA nước ngoài đang tiếp tục tăng và lãnh đạo Việt Nam vẫn còn xem việc tranh thủ ODA nhiều hơn là một thành tích. Làm sao để năm, sáu năm nữa Việt Nam hết nhận viện trợ và trở thành nước cung cấp ODA cho thế giới. Không kể giai đoạn nhận viện trợ từ Liên Xô và các nước Đông Âu, chỉ kể từ năm 1993, Việt Nam đã nhận viện trợ hơn 20 năm rồi. Hiện nay ODA trên đầu người của Việt Nam đã lên tới 60 USD. Trước đây Hàn Quốc chỉ nhận ODA độ 20 năm và ODA trên đầu người chỉ độ 10 USD. Thái Lan chỉ nhận viện trợ trong 30 năm (từ khoảng năm 2000, Thái Lan đã chấm dứt nhận viện trợ) và lúc nhiều nhất kim ngạch trên đầu người chỉ độ 15 USD.⁸

Bảng 1-2. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và một số nước châu Á

	Việt Nam		Philippines		Thái Lan		Trung Quốc	
	2000	2013	2000	2014	2000	2014	2000	2014
Nông sản	27.5	17.6	5.3	11.3	7.0	17.4	6.5	2.9
Khoáng sản	27.4	9.4	3.4	11.0	4.3	9.2	8.3	6.1
Sản phẩm công nghiệp	45.2	73.0	91.3	77.7	88.7	73.3	85.1	91.0
Công nghiệp nặng	1.3	4.8	1.0	3.8	2.2	11.7	6.8	8.2
Máy móc	8.8	32.7	74.2	57.8	54.0	43.5	33.1	43.3
IT	4.0	22.8	22.3	13.1	23.0	12.2	15.3	20.3
Điện tử	3.2	5.9	50.6	35.6	19.6	9.9	9.9	11.4
Các loại khác	1.6	4.0	1.3	9.1	11.4	21.4	7.9	11.6
Công nghiệp nhẹ	35.1	35.5	14.1	16.1	32.5	18.2	45.3	39.5
Dệt may	14.9	16.6	7.6	3.5	10.4	3.6	21.1	12.1
Giấy dệt	10.4	6.4	0.2	0.0	1.4	0.5	3.8	7.6
Các loại khác	9.7	12.5	6.4	12.6	20.7	13.6	20.4	3.6
Tổng xuất khẩu	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Tính từ cơ sở dữ liệu trực tuyến Comtrade của Liên Hợp Quốc

3. Những hiện tượng phản ánh sự yếu kém của nền kinh tế

Ngoài những vấn đề nêu ở trên, có thể kể thêm một số mặt khác cũng phản ánh sự yếu kém của nền kinh tế.

Thứ nhất, công nghiệp Việt Nam bị tác động mạnh từ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Cơ cấu mậu dịch giữa hai nước có tính chất bắc nam, đó là mậu dịch giữa một nước tiên tiến và một nước chậm phát triển vì Việt Nam chủ yếu xuất nguyên liệu và nông lâm thủy sản trong khi nhập chủ yếu là hàng công nghiệp. Gần đây tình hình có cải thiện do một số công ti đa quốc gia đã chuyển nhiều cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam, nhưng công nghiệp Việt Nam vẫn còn phụ thuộc vào hàng nhập máy móc, linh kiện từ Trung Quốc. Thị trường Trung Quốc rất lớn nhưng khác với Thái Lan và nhiều nước ASEAN khác, Việt Nam hầu như không thâm nhập được vào thị trường này. Do đó, Việt Nam tiếp tục nhập siêu với Trung Quốc ở mức cao một cách dị thường. Chương 9 bàn chi tiết hơn về tác động của Trung Quốc đối với Việt Nam.

Thứ hai, công nghiệp Việt Nam phụ thuộc nhiều vào FDI vì tư bản dân tộc quá yếu. FDI trở thành đầu tàu của sản xuất và xuất khẩu công nghiệp Việt Nam. Nhưng với một nước đông dân và nhiều nguồn lực phong phú mà hơn 50% hàng công nghiệp sản xuất và 70% kim ngạch xuất khẩu phụ thuộc vào FDI (năm 2014) chứng tỏ sự yếu kém của doanh nghiệp trong nước. Thêm vào đó, hầu hết doanh nghiệp FDI là 100% vốn nước ngoài (liên doanh giữa nước ngoài với doanh nghiệp trong nước quá ít) và sự liên kết giữa FDI với doanh nghiệp trong nước quá yếu cũng nói lên sự yếu kém của doanh nghiệp nội địa. Xem thêm Chương 8 về vấn đề này.

Thứ ba, 30 năm đổi mới cũng là quá trình Việt Nam phải xuất khẩu ngày càng nhiều lao động sang các nước khác. Việt Nam phát triển chưa đủ mạnh mẽ và không tạo nhiều công ăn việc làm nên nhiều người phải tìm cách ra nước ngoài tìm việc làm. Đó là chưa kể nhiều trường hợp phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài vì lí do kinh tế. Xuất khẩu lao động và kết hôn với người nước ngoài trong những trường hợp miễn cưỡng là kết quả của sự thất bại trong chiến lược phát triển. Chương 5 bàn chi tiết hơn về vấn đề này.

Tóm lại, so với thời kì đen tối của 10 năm đầu sau 1975, quá trình đổi mới 30 năm đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của đất nước, nhưng thành quả đó tương đối nhỏ nếu so với tiềm năng của Việt Nam, so với kinh nghiệm của các nước Đông Á trong giai đoạn có cùng những đặc tính thuận lợi như Việt Nam trong 30 năm qua (như cơ cấu dân số vàng, dễ dàng tiếp thu công nghệ nước ngoài, v.v...). Những vấn đề nổi cộm ở giai đoạn hiện nay của Việt Nam cũng phản ánh những mặt yếu kém của quá trình phát triển vừa qua.

THỜI GIAN TRONG KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỦA NHẬT BẢN

Từ Việt Nam nhìn lại kinh nghiệm các nước Đông Á: Tại sao họ có kì tích phát triển? Dưới đây tôi chỉ giới thiệu vài nước tiêu biểu và do số trang có hạn, chỉ nhấn mạnh những yếu tố nổi bật mà Việt Nam đặc biệt nên tham khảo trong giai đoạn hiện nay. Chương này bàn về kinh nghiệm Nhật Bản.

Hai giai đoạn quan trọng đã làm thay đổi nước Nhật là thời kì Minh Trị duy tân (1868-1911) và thời kì phát triển cao độ còn gọi là thời đại phát triển thần kì (1955-1973). Hai thời kì có những đặc điểm chung là tổ chức yêu nước và tinh thần trách nhiệm cao độ của lãnh đạo chính trị, và năng lực và đạo đức của quan chức nhà nước. Với các tiền đề cơ bản này, Nhật đã đưa ra được các chiến lược phát triển đúng đắn và các chiến lược, chính sách được thực thi có hiệu quả. Ở một thứ nguyên khác, một đặc điểm nữa của kinh nghiệm Nhật là vai trò của nhà nước rất quan trọng trong việc vạch ra chiến lược, đưa ra chính sách, xây dựng hạ tầng và các cơ chế, hành lang pháp lí để thị trường phát triển, nhưng động lực phát triển là kinh tế dân doanh, kể cả doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng phát triển mạnh.

Chương này giới thiệu giai đoạn phát triển được gọi là thần kì (1955- 1973) đã đưa Nhật Bản từ nước có thu nhập trung bình tiến thẳng lên địa vị một cường quốc công nghiệp, và phân tích các nguyên nhân đưa đến thành công đó.

1. Bối cảnh: lãnh đạo chính trị và trí thức thực hiện ước mơ phát triển

Thông thường trí thức là người hiểu biết, có trình độ văn hóa cao,

có kiến thức chuyên môn, và không bị ràng buộc vào (hoặc có ý thức tránh xa) những lợi ích phát sinh từ quan hệ với lãnh đạo chính trị. Trí thức có thể đối lập với chủ trương của lãnh đạo nếu thấy chủ trương đó đi ngược lại lợi ích của dân tộc, của đất nước, hoặc thấy không khoa học, không hợp với quy luật khách quan. Nhưng cũng không hiếm những trường hợp lãnh đạo và trí thức tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau và trí thức giúp lãnh đạo làm nên sự nghiệp cao cả, đưa đất nước vào thời đại xán lạn. Ngày xưa không thiếu những trường hợp minh quân gặp hiền tài và cùng làm nên nghiệp lớn. Lưu Bang gặp Trương Lương, Lê Lợi gặp Nguyễn Trãi là những ví dụ.

Trong thời đại ngày nay, xã hội phức tạp hơn, vai trò của trí thức và sự thể hiện vai trò đó cũng đa dạng hơn. Lãnh đạo tìm đến trí thức có thể trực tiếp "tam cố thảo luận" nhưng cũng có thể qua nhiều kênh gián tiếp. Chẳng hạn lãnh đạo thường quan tâm đến trí thức, thường đọc sách, đọc báo thì có thể tìm thấy những ý tưởng hay, những đề khởi về con đường phát triển để tham khảo cho các quyết sách chiến lược. Tiền đề ở đây dĩ nhiên là phải có tự do tư tưởng, tự do ngôn luận để trí thức có cơ hội phát biểu ý kiến của mình. Mặt khác, nếu xuất hiện nhà chính trị có văn hóa, có đạo đức và tỏ ra có bản lĩnh, có lí tưởng vì đất nước thì qua các quan hệ xã hội hoặc qua các kênh nghiên cứu, thảo luận rộng rãi, họ có thể quy tụ được bên mình nhiều trí thức tài năng, tâm huyết.

Vào cuối thập niên 1950 ở Nhật Bản, xuất hiện mẫu người lãnh đạo lí tưởng đó và trí thức, trí tuệ của xã hội đã cùng với người đó làm nên một kì tích chưa từng có trong lịch sử thế giới: Chỉ trong 10 năm đã biến một nước có thu nhập trung bình và mới vừa phục hồi sau chiến tranh trở thành một nước có thu nhập cao, thay đổi hẳn đời sống của đại đa số dân chúng và sánh vai với các cường quốc kinh tế trên thế giới.

Tình hình chính trị, xã hội ở Nhật vào nửa sau thập niên 1950 rất

phức tạp vì bất đồng trong dư luận và giữa các chính đảng liên quan đến chính sách ngoại giao với Mỹ.

Về kinh tế, năm 1956 đánh dấu sự thành công của nỗ lực phục hưng hậu chiến. Mức sản xuất đã khôi phục lại mức cao nhất thời tiền chiến. Nhưng cũng trong bối cảnh đó xảy ra tranh luận sôi nổi về hướng phát triển sắp tới. Chưa có ai vẽ ra được viễn ảnh và đưa ra chiến lược có sức thuyết phục.

Trong tình hình dân chúng đang mệt mỏi vì không khí chính trị, xã hội căng thẳng, và không có viễn ảnh về tương lai kinh tế, một chính trị gia kiệt xuất đã xuất hiện. Đó là Ikeda Hayato (1899-1965). Ikeda nguyên là quan chức Bộ Tài chính, làm đến chức thứ trưởng thì ứng cử vào Hạ viện. Trong lúc tham gia nội các, giữ các chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Công thương, ông đã quyết chí ứng cử vào chức Đảng trưởng đảng cầm quyền LDP (đồng thời là Thủ tướng) để thực hiện giấc mơ đưa nước Nhật lên ngang hàng với các nước tiên tiến Âu Mỹ.

Ikeda nguyên là một quan chức mẫu mực, một lãnh đạo chính trị đức độ, thanh liêm. Lúc làm Bộ trưởng Bộ Tài chính, đầu thập niên 1950, ông dẫn đầu một phái đoàn công du sang Mỹ. Trong tình trạng ngân sách nhà nước hạn hẹp, ông đã tiết kiệm kinh phí đến mức chỉ thuê khách sạn ba sao và hai ba người (kể cả Bộ trưởng) ở chung một phòng. Ban ngày đoàn của ông đi làm việc với Chính phủ Mỹ, buổi tối mọi người tập trung tại phòng ông để kiểm điểm công việc trong ngày và bàn nội dung làm việc cho ngày hôm sau. Khách sạn nhỏ nên phòng không có bàn, mọi người phải ngồi bệt trên sàn bàn công việc.

Cùng với đức độ và tinh thần trách nhiệm mà nhiều người đã biết, Ikeda đã được dư luận, nhất là giới trí thức, đánh giá cao qua những phát biểu về nhiệm vụ của người làm chính trị, về phương châm phát triển đất nước mà ông sẽ thực thi nếu được làm Thủ tướng. Có

mấy điểm đáng chú ý. Thứ nhất, ông cho rằng giai đoạn sắp tới phải là thời đại kinh tế, Nhật phải tận dụng tiềm năng về nguồn nhân lực của mình và hoàn cảnh thuận lợi của thế giới để vươn lên hàng các nước tiên tiến. Thứ hai, triết lí chính trị là vì dân, vì cuộc sống của dân chúng nên mục đích cuối cùng của phát triển kinh tế là phải tăng thu nhập của toàn dân và mở rộng mạng an sinh xã hội để giúp người không theo kịp đà phát triển chung.

Nhưng nguyện vọng, quyết tâm của nhà chính trị phải được cụ thể hóa bằng chiến lược, chính sách, trước mắt là được đồng tình của dân chúng, tiếp theo là phải được thực hiện có hiệu quả. Lúc này Ikeda cần đến trí thức.

Đáng suy nghĩ tìm kiếm một ý tưởng chủ đạo của chiến lược phát triển đất nước, Ikeda đọc được bài viết "Luận về khả năng bội tăng tiền lương" của Giáo sư kinh tế Nakayama Ichiro đăng trên báo Yomiuri. Trong bài viết đó, Nakayama bàn về khả năng cũng như điều kiện để tăng gấp đôi tiền lương thực chất, cải thiện hẳn mức sống của dân chúng.

Theo gợi ý của Giáo sư Nakayama, Ikeda thai nghén một chiến lược phát triển gọi là "Bội tăng thu nhập quốc dân" và lập ra một nhóm bảy người gồm các trí thức tên tuổi và các quan chức, các cộng sự tài giỏi để triển khai cụ thể chiến lược này. Đặc biệt trong số này có Shimomura Osamu (1910-1989), nhà kinh tế vừa giỏi lí luận vừa hiểu thực tiễn và có năng lực hình thành các chính sách cụ thể.

Lúc đó ở Nhật đang có tranh luận sôi nổi về hướng phát triển kinh tế trong giai đoạn tới. Ý kiến chủ đạo lúc đó là trong giai đoạn phục hưng hậu chiến vừa qua, kinh tế Nhật phát triển khá cao (trung bình độ 8%/năm) vì khởi điểm quá thấp, trong giai đoạn tới tốc độ phát triển chỉ có thể bằng mức cao nhất thời tiền chiến (độ 4%) hoặc hơn một chút (5%).

Chủ trương của Shimomura thì khác. Ông cho rằng Nhật đã qua

thời hỗn loạn hậu chiến, hiện nay tiết kiệm trong dân đang tăng, đất nước đang mở cửa hội nhập với thế giới nên công nghệ nước ngoài sẽ được du nhập dễ dàng; đó là hai tiền đề để đầu tư tích lũy tư bản. Thời phục hưng hậu chiến phát triển 8% nên thời đại mới ít nhất phải là 10%. Ngoài giải thích về mặt lí luận, Shimomura còn dẫn chứng bằng các kết quả tính toán chi tiết nên rất có sức thuyết phục. Trợ lí cho Shimomura là hai chuyên viên trẻ, hồi đó chưa có máy tính nên việc tính toán rất mất thì giờ. Trong nhóm bảy người còn có các nhà kinh tế nổi tiếng khác như Inaba Shuzo, Takahashi Kamekichi, và một quan chức tài giỏi là Miyazawa Kiichi (sau này cũng làm Thủ tướng). Ikeda trực tiếp tham dự nhiều buổi họp thảo luận của nhóm này.

Mặc dù Shimomura chủ trương phát triển mỗi năm 10% (thu nhập quốc dân sẽ gấp đôi trong bảy năm), nhưng để dung hòa với nhiều ý kiến khác, trong kế hoạch được công bố, kinh tế sẽ tăng trưởng độ 7,2% và thu nhập quốc dân tăng gấp đôi trong 10 năm (1960-1970). Được nhóm chuyên viên, trí thức triển khai về mặt lí luận và các chính sách cụ thể, Ikeda tự tin và đã quyết định lấy Chiến lược bội tăng thu nhập quốc dân làm cam kết chính trị trong cuộc tranh cử vào vị trí Chủ tịch đảng. Ikeda thắng cử và trở thành Thủ tướng vào tháng 7 năm 1960.

Khi nhậm chức Thủ tướng, ngoài bài phát biểu về kế hoạch bội tăng thu nhập quốc dân, Ikeda còn tuyên bố nhiều ý tưởng được sự đồng tình của dân chúng. Chẳng hạn, "Làm chính trị là nâng cao mức sống của dân chúng. Phát triển kinh tế phải trên tiêu chuẩn tăng thu nhập toàn dân, làm cho mọi người dân cảm nhận thực sự là kinh tế đang phát triển", hoặc "Chính trị mà để người nghèo không được đi học là chính trị tồi".

Ikeda bị bệnh và mất sớm (năm 1965), lúc đương tại chức Thủ tướng. Ông không sống đến hết giai đoạn của kế hoạch bội tăng thu

nhập quốc dân, nhưng đã chứng kiến những thành tựu bước đầu, cụ thể là ba sự kiện xảy ra trong năm 1964: Tổ chức Olympic Tokyo thành công, khai trương đường sắt cao tốc (Shinkansen) Tokyo-Osaka và Nhật trở thành thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) - một tổ chức của các nước tiên tiến.

Nhà chính trị Ikeda Hayato và nhóm trí thức cộng tác với ông đã biến giấc mơ của mình thành giấc mơ của toàn xã hội. Họ là những người hiểu được nguyện vọng của người dân và quyết chí đáp ứng bằng trí tuệ và tâm huyết của mình.

2. Biến ước mơ thành hiện thực qua các chính sách khơi dậy các nguồn lực

Như đã nói, cuối thập niên 1950, nhà chính trị Ikeda Hayato thai nghén một ý tưởng về việc đưa nước Nhật vào thời đại phát triển mới, đáp ứng nguyện vọng của đại đa số dân chúng và ông đã lập nhóm nghiên cứu quy tụ các trí thức, các nhà kinh tế tâm huyết và có năng lực để bàn bạc, nghiên cứu việc triển khai ý tưởng đó. Chính Ikeda trực tiếp tham dự nhiều buổi họp thâu đêm của nhóm này. Cuối cùng kết luận của nhóm là hiện nay tiết kiệm trong dân đang tăng, đất nước đang mở cửa hội nhập với thế giới nên công nghệ nước ngoài sẽ được du nhập dễ dàng; đó là hai tiền đề để đầu tư tích lũy tư bản. Đầu tư có hai hiệu quả là vừa tăng tổng cầu vừa tăng khả năng cung cấp (sản xuất) của nền kinh tế. Do đó, kinh tế Nhật hi vọng sẽ bước vào thời đại bột phát mạnh mẽ.

Cốt lõi của kế hoạch bội tăng thu nhập quốc dân (từ 1960 đến 1970) là toàn dụng lao động, làm cho dân chúng thấy cuộc sống được cải thiện rõ rệt, và đưa Nhật lên hàng các nước tiên tiến. Phương châm cơ bản là tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân tích cực đầu tư. Công việc của Chính phủ chỉ là cố gắng tiết kiệm công quỹ để có thể giảm thuế nhằm kích thích đầu tư, đầu tư xây dựng hạ

tầng, và bảo đảm an sinh xã hội. Phát triển là công nghiệp hóa, là phát triển ngành dịch vụ nên lao động phải chuyển dần từ nông nghiệp sang các khu vực phi nông. Do đó, Ikeda đã nhấn mạnh phải ra sức giáo dục bậc cao đẳng và hướng nghiệp để quá trình chuyển dịch lao động không bị gián đoạn.

Ikeda đã thổi vào xã hội một không khí phấn chấn, tin tưởng vào tương lai. Doanh nghiệp tích cực đầu tư, mọi người hăng hái làm việc. Kết quả là kinh tế đã phát triển nhanh, vượt xa kế hoạch rất nhiều như Bảng 2-1 cho thấy. Bình quân kinh tế phát triển trên 10%, thay vì 7% như kế hoạch, chiến lược bội tăng thu nhập quốc dân đạt được mục tiêu chỉ trong bảy năm, thay vì 10 năm như kế hoạch ban đầu.

Theo giá thực tế năm 2000, tổng thu nhập quốc dân trên đầu người của Nhật vào năm 1960 là 7.700 USD, đến năm 1970 tăng lên 16.600 USD. Mức chi tiêu của một gia đình giới lao động vào năm 1960 trung bình mỗi tháng là 32.000 yen, đến năm 1970 đã tăng lên 83.000 yen. Lương tháng của công nhân trong ngành công nghiệp đã tăng từ 23.000 yen năm 1960 lên 72.000 yen năm 1970. Trừ đi độ trượt giá mỗi năm vài phần trăm, trên thực chất thu nhập của giới lao động đã tăng gấp đôi hoặc hơn. Ngoài ra, số lao động có việc làm tăng nhiều hơn so với kế hoạch và số giờ làm việc mỗi tháng của giới lao động giảm từ 203 giờ còn 187 giờ. Thập niên 1960 cũng là giai đoạn người Nhật chứng kiến nhà nhà có tủ lạnh, quạt máy, máy giặt, TV,... Cả xuất và nhập khẩu đều tăng nhiều hơn kế hoạch nhưng đặc biệt là Nhật chuyển sang xuất siêu từ năm 1967 mặc dù kế hoạch dự tính vẫn còn nhập siêu trong năm 1970 (xem Bảng 2-1).

**Bảng 2-1. Mục tiêu và thành quả của
kế hoạch bội tăng thu nhập quốc dân (1960-1970)**

	Năm 1970		Tốc độ tăng (%)	
	Mục tiêu	Thực tế	Mục tiêu	Thực tế
GNP (1000 tỉ yên)	26,0	40,6	8,8	11,6
GNP đầu người (1.000 yên)	208	318	6,9	10,4
Lao động có việc làm (1.000 người)	46.891	50.941	1,2	1,5
Xuất khẩu (100 triệu USD)	80,8	202,5	10,0	16,8
Nhập khẩu (100 triệu USD)	98,9	195,3	9,3	15,5

Tư liệu: Y. Kosai, *Kodo Seicho no Jidai*, Nihonhyoronsha, 1991.

Tại sao kế hoạch bội tăng thu nhập quốc dân thành công ngoài dự kiến? Một là bản lãnh, tầm nhìn chiến lược về dân tộc về đất nước của lãnh đạo, từ đó có khả năng quy tụ người tài chung quanh mình trong việc hoạch định chiến lược, chính sách cụ thể. Hai là đội ngũ quan chức có năng lực và thanh liêm, đầy tinh thần trách nhiệm với đất nước. Do 2 yếu tố cơ bản này ta thấy họ đã đưa ra nhiều chính sách rất thiết thực và thực hiện các chính sách rất có hiệu quả. Đơn cử vài thí dụ:

Thứ nhất, tạo sân chơi bình đẳng cho mọi doanh nghiệp, yểm trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng chính sách tín dụng, thủ tục hành chính đơn giản, hầu như không có tham nhũng nên đầu tư tăng rất nhanh. Tỷ lệ đầu tư trên GDP tăng từ 20% năm 1955 lên 30% năm 1960 và 35% năm 1970. Trong tổng đầu tư có tới 75% là đầu tư của doanh nghiệp tư nhân. Những công ti tư nhân nổi tiếng sau này như Honda, Sony, Toyota, v.v... đều lớn mạnh trong giai đoạn này. Doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa vay vốn đầu tư dễ dàng, thậm chí những doanh nghiệp có số lao động dưới 20 người vẫn dựa chủ yếu vào vốn vay ở các ngân hàng và cơ quan tín dụng hiện đại (xem Bảng 2-2).

Bảng 2-2 Cơ cấu nguồn cung cấp vốn đầu tư cho doanh nghiệp (1957)

Quy mô lao động (người)	Vay từ các nguồn cận đại	Trong đó		Vay từ các nguồn phi chính thức
		Nguồn tư nhân	Nguồn nhà nước	
1-3	65,7	56,0	9,7	34,3
4-9	74,8	65,0	9,8	25,2
10-19	83,2	73,7	9,5	16,8
20-29	85,5	76,7	8,8	14,5
20-49	86,8	78,7	8,1	13,2
50-99	86,7	79,4	7,3	13,3
100-199	88,8	82,9	5,9	11,2
200-299	86,4	82,6	3,8	13,6
300-499	91,1	89,5	1,6	8,9
500-999	87,5	85,8	1,7	12,5
1000-	92,4	89,9	2,5	7,6
Bình quân	87,9	85,9	3,8	10,3

Ghi chú: Chỉ bao gồm các doanh nghiệp trong công nghiệp chế tạo
 Nguồn: Teranishi (1991), p.120

Thứ hai, ngoại tệ được quản lí chặt chẽ và tiết kiệm tối đa, hạn chế việc đi du lịch nước ngoài và kiểm soát gắt gao việc quan chức dùng ngoại tệ đi tham quan nước ngoài. Thay vào đó, ngoại tệ chủ yếu để nhập thiết bị, nguyên liệu và công nghệ cần thiết cho đầu tư.

Doanh nghiệp hăng hái cách tân công nghệ, sản xuất sản phẩm đã có với giá thành và phẩm chất tốt hơn hoặc sản xuất những sản phẩm mới, cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới. Do cách tân công nghệ và do việc quản lí hành chính, quản trị doanh nghiệp có hiệu quả, nền kinh tế phát triển rất có hiệu suất. Tuy đầu tư nhón nhíp như vậy nhưng độ cống hiến của tư bản trong tăng trưởng chỉ có độ 25%, trong khi cống hiến của công nghệ, của quản lí, tức năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) là 65 %.⁹

Ngoài ra còn nhiều chính sách khác về giáo dục, khoa học công nghệ, về đẩy mạnh xuất khẩu, về tổ chức thị trường,... Nói chung lãnh đạo và quan chức khẩn trương triển khai thực hiện các chính sách để đạt mục tiêu của kế hoạch bội tăng thu nhập quốc dân; và doanh nghiệp đã hưởng ứng tạo nên khí thế đầu tư mạnh mẽ.¹⁰

3. Những anh hùng của thời đại phát triển

Ngoài vai trò của lãnh đạo chính trị và trí thức, một yếu tố quan trọng không kém là năng lực và tinh thần trách nhiệm của quan chức, những người vạch ra các chính sách cụ thể và thực thi các chính sách để đạt mục tiêu phát triển.

Nói về tổ chất của quan chức Nhật Bản, tôi muốn giới thiệu trí tuệ, hành động và tác phong của các quan chức Bộ Công thương (MITI) vào giữa thập niên 1950 mà tôi gọi họ là những anh hùng trong thời đại phát triển.¹¹ Lúc đó một chiếc xe hơi nhập khẩu từ Mỹ vào giá rất đắt, tương đương với năm năm tiền lương của một quan chức trung cấp. Các quan chức ở Bộ Công thương lúc đó mơ ước có ngày người dân bình thường cũng sẽ có xe hơi và cho rằng phải phát triển ngành xe hơi mới làm cho Nhật giàu mạnh. Trong lúc có nhiều ý kiến khác nhau về điểm này, kể cả một số lãnh đạo trong đảng cầm quyền sợ kế hoạch sản xuất xe hơi sẽ không thành công và có thể gây va chạm trong quan hệ Nhật-Mỹ. Nhưng các quan

chức Bộ Công thương đã tích cực vận động lãnh đạo chính phủ và doanh nghiệp để thực hiện cho được kế hoạch này vì tin sự quan trọng của ngành xe hơi đối với Nhật trong tương lai. Nhưng ý chí là một chuyện còn khả năng có thực hiện được không và làm sao để thực hiện có hiệu quả là một chuyện khác. Lợi thế so sánh của Nhật lúc đó là các hàng công nghiệp dùng nhiều lao động giản đơn như vải vóc, giày dép,... Đang phân vân về khả năng sản xuất của nước mình, các quan chức đọc được bài viết của Giáo sư Shinohara Miyoei (1919-2013) bàn về lợi thế so sánh động (lợi thế so sánh trong tương lai) và các điều kiện để biến lợi thế so sánh động thành hiện thực. Họ vui mừng và liên lạc ngay với Giáo sư Shinohara xin gặp để hỏi chi tiết hơn. Trong hồi kí viết hồi tháng 6 năm 2009, Shinohara kể như sau: "Hồi đó bốn, năm quan chức Bộ Công thương đến nhà tôi vào buổi tối. Chúng tôi trò chuyện mãi đến khuya vẫn còn muốn tiếp tục, cuối cùng gần 5 giờ sáng họ mới ra về". Còn rất nhiều câu chuyện tương tự về sự cầu thị, nhiệt tình lo việc nước của quan chức Nhật thời đó.

Sau đó, Bộ Công thương tự tin là Nhật có thể sản xuất được xe hơi và đã đặt ra các chính sách yểm trợ doanh nghiệp xúc tiến sản xuất. Những chiếc xe đầu tiên ra đời còn xấu về hình dáng nên một số người Mỹ trong ngành xe hơi có vẻ chế nhạo. Nhưng quan chức Bộ Công thương kiên quyết với phương châm "Mỹ làm được thì Nhật cũng làm được". Như ta đã biết, ngành xe hơi Nhật phát triển mạnh mẽ từ thập niên 1960. Có thể nói tinh thần dân tộc là động lực đưa đến hành động của quan chức nhà nước và kết quả là nền công nghiệp Nhật đã phát triển mạnh.

Mục tiêu là đề ra chiến lược theo kịp Âu Mỹ trong những ngành hiện đại và tăng năng lực cạnh tranh của công nghiệp trong thời đại mở cửa.

Chiến lược này đồng thời cũng là chính sách thay đổi cơ cấu

công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên cao, từ các ngành dùng nhiều lao động, các ngành công nghiệp nhẹ (như dệt vải, tơ sợi,...), sang các ngành có hàm lượng tư bản và công nghệ cao như thép, hóa dầu, xe hơi, v.v...

về một số ngành cụ thể được chọn lựa, công cụ chính sách là các kế hoạch, luật hoặc pháp lệnh lâm thời, chỉ có hiệu lực trong thời gian ngắn (thường là năm năm). Chẳng hạn Chính sách nuôi dưỡng ngành hóa dầu (1955), Luật lâm thời chấn hưng công nghiệp máy móc (1956), công nghiệp điện tử (1957), Luật về phát triển các ngành cơ khí (1957) để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Chính sách hỗ trợ có thời hạn rất quan trọng.

Ngoài chính sách cho một số ngành công nghiệp cụ thể, còn có nhiều chính sách chung cho các ngành nhằm tạo môi trường, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy doanh nghiệp cách tân công nghệ, đầu tư vào những lĩnh vực mới, hoặc tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tiếp cận với vốn, với công nghệ, lập quỹ cho SMEs vay (1953).

Như vậy, lãnh đạo chính trị kết hợp với trí tuệ của giới trí thức đã đưa ra được tầm nhìn và chiến lược phát triển phù hợp với nguyện vọng của dân chúng. Tầm nhìn và chiến lược đó được đội ngũ quan chức tâm huyết và tài năng triển khai thành các chính sách cụ thể và thực hiện có hiệu quả. Với tiền đề đó, những nhà doanh nghiệp, động lực trực tiếp của quá trình phát triển, đã phát huy được tinh thần doanh nghiệp, hăng hái đầu tư vào những lĩnh vực mới để ngày càng cung cấp ra thị trường thế giới nhiều hàng công nghiệp làm nên thương hiệu made-in-Japan (phần phụ trang tiếp theo dưới đây giới thiệu một trường hợp tiêu biểu của tinh thần doanh nghiệp đó). Do đó, Nhật Bản đã thực hiện được thời đại phát triển thần kì.

PHỤ TRANG CHƯƠNG 2

TOYOTA TRỖI DẬY NHỜ TINH THẦN DOANH NGHIỆP CỦA TOYODA EIJI

Báo chí và các đài truyền hình Nhật Bản đồng loạt đưa tin lớn và bình luận về Toyoda Eiji (1913-2013), nguyên Tổng Giám đốc Toyota, sau khi ông mất vào sáng ngày 17 tháng 9 năm 2013, vừa tròn 100 tuổi. Là công ti tư nhân nhưng với thanh danh và ảnh hưởng trên thế giới, Toyota đã thành tài sản, là niềm tự hào của cả xã hội Nhật nên dư luận quan tâm đến một người từng lãnh đạo công ti đó trong thời gian dài là hiện tượng tự nhiên. Nhưng ngoài yếu tố đó, Toyoda Eiji đáng chú ý ở vai trò đặc biệt đã đưa Toyota từ một công ti tương đối nhỏ và gặp nhiều khó khăn trở thành xí nghiệp đa quốc gia hàng đầu thế giới ngày nay. Do đó mà nhiều báo đưa tin trong dịp này đã gọi Toyoda Eiji là "ông tổ thời trung hưng Toyota".

Có thể nói Toyoda Eiji thành công là nhờ đã phát huy cao độ tinh thần doanh nghiệp (entrepreneurship), tố chất quan trọng nhất của nhà kinh doanh. Tinh thần doanh nghiệp đã được Toyoda thể hiện như thế nào trong các tình huống cụ thể?

Một lãnh đạo công ti được xem là người có tinh thần doanh nghiệp nếu có các đặc tính sau: trước hết, đó là nỗ lực tìm kiếm và áp dụng cái mới, tinh thần luôn đổi mới để khám phá và sử dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, sản xuất bằng phương pháp mới, tìm kiếm thị trường mới. Các hoạt động này được gọi chung là cách tân công nghệ (innovation). Đôi khi nhà doanh nghiệp biết biến những nghịch cảnh, những thách thức trên thị trường hay trong xã hội thành động lực để khám phá công nghệ mới, tạo ra sản phẩm mới.

Thứ hai là thái độ tích cực đầu tư, tinh thần mạo hiểm, sẵn sàng chịu đựng rủi ro. Thương trường vốn nhiều rủi ro, bất trắc, nhưng nếu không mạo hiểm thì không thể thành công. Tất nhiên, mạo hiểm không có nghĩa là làm liều, không tính toán. Phải có trí tuệ, có óc

nhìn xa trông rộng về tương lai và dựa trên những phân tích có căn cứ mới tránh hoặc giảm rủi ro. Phát huy trí tuệ, tận dụng năng lực của nhân viên, công nhân trong công ti cũng là biện pháp khám phá ra cái mới và tránh hoặc giảm các rủi ro.

Thứ ba, ý thức mưu tìm lợi nhuận (profit seeking), chứ không phải mưu tìm đặc lợi (rent seeking) cũng là yếu tố quan trọng tạo nên tinh thần doanh nghiệp. Mưu tìm đặc lợi là lợi dụng cơ chế xin cho để mua chuộc những người có chức có quyền, qua đó kiếm được những cái lợi lớn mà không mất nhiều công sức trong kinh doanh. Người có tinh thần doanh nghiệp chỉ mưu tìm lợi nhuận chân chính và do đó hàm chứa tính chất cao thượng trong hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận chân chính là thành quả của nỗ lực khám phá công nghệ, khám phá thị trường cho những sản phẩm mới, hoặc cải tiến quản lí, khám phá phương pháp sản xuất mới để giảm giá thành sản phẩm, mở rộng thị phần. Người có tinh thần doanh nghiệp không màng đến cái lợi trước mắt, có hoài bão, lí tưởng, quyết đem tài năng của mình góp phần biến cải xã hội, thay đổi được cuộc sống của mọi người. Khi đã thành công trong kinh doanh, nhà doanh nghiệp chân chính lại dùng một phần lợi nhuận vào sự nghiệp văn hóa, giáo dục, hay từ thiện.

Thứ tư, một khi kinh doanh mang đủ các yếu tố trên, nhất là yếu tố thứ ba, thì đồng thời nó thể hiện rõ tính chất đạo đức trong kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể nói, đạo đức kinh doanh là kết quả tổng hợp của ba yếu tố kể trên. Người có tinh thần doanh nghiệp do vậy được xã hội kính nể, công ti của họ được xã hội ngưỡng mộ, tin cậy và nhiều khi được xem là tài sản chung của cả xã hội.

Toyoda Eiji hội đủ tất cả các yếu tố của tinh thần doanh nghiệp. Năm 1936, sau khi tốt nghiệp khoa cơ khí trường Đại học Tokyo, Eiji vào làm việc trong công ti Toyoda Jido-Shokki. Năm 1937, bộ phận ô-tô của công ti này tách ra thành công ti độc lập và là tiền thân của

Toyota ngày nay. Theo yêu cầu của Tổng giám đốc công ti mới là Toyoda Kiichiro (chú ruột của Eiji và là ông nội của Toyoda Akio, Tổng Giám đốc Toyota hiện nay), Eiji đã theo chú sang công ti mới. Từ đó, với kiến thức cơ bản ngành cơ khí có từ thời đại học, kinh nghiệm thực tập tại công ti Ford ở Mỹ năm 1950 và khảo sát thực tiễn ở hiện trường sản xuất của Toyota, Eiji trở thành cánh tay đắc lực của Kiichi trong việc nghiên cứu và triển khai công nghệ để sản xuất xe nội địa.

Sau khi kinh qua các chức vụ như thành viên ban giám đốc và Phó Tổng giám đốc, vào năm 1967, Eiji được bầu làm Tổng Giám đốc, từ đó Toyota bước vào một kỉ nguyên mới, một kỉ nguyên phát triển vượt bậc. Năm 1967 sản lượng ô-tô của Toyota là 83 vạn chiếc. Đến năm 1982, khi Eiji thôi chức Tổng Giám đốc và trở thành Chủ tịch công ti thì sản lượng đã tăng lên 328 vạn chiếc. Mười năm sau, khi Eiji rút lui khỏi các chức vụ có trách nhiệm trong kinh doanh và trở thành cố vấn công ti, thì sản lượng lên tới 470 vạn chiếc. Như vậy trong 25 năm Eiji làm Tổng Giám đốc và Chủ tịch, sản lượng ô-tô sản xuất của Toyota tăng gần sáu lần. Nhưng quan trọng hơn, trong thời gian đó, Eiji đã xác lập triết lí, phương châm kinh doanh và phương thức sản xuất độc đáo trở thành nền móng để Toyota tiếp tục phát triển mạnh hơn ở giai đoạn sau.

Tinh thần doanh nghiệp của Toyoda Eiji thể hiện ở một số tình huống cụ thể sau:

Thứ nhất, tìm cách biến nghịch cảnh thành cơ hội. Năm 1964, Nhật Bản gia nhập Tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế (OECD), theo đó phải từng bước cho các công ti đa quốc gia vào đầu tư. Nhiều công ti trong nước lo ngại không cạnh tranh được vì mình còn nhỏ yếu. Nhưng Eiji cho rằng Nhật Bản đã bước vào thời đại cạnh tranh với thế giới nên chỉ còn cách là phải phấn đấu khám phá công nghệ, cải tiến quản lí, cải thiện phương pháp sản xuất để thắng lợi

trong thời đại này. Và Toyota đã thành công. Ngoài ra, trong thập niên 1970, khí thải từ ô-tô trở thành vấn đề xã hội và bị dư luận phê phán. Eiji đã biến thách thức đó thành cơ hội, đã khai thác công nghệ ứng phó với môi trường và sản xuất các loại xe tiết kiệm nhiên liệu. Kết quả là xe hơi tiết kiệm nhiên liệu ấy trở thành sản phẩm cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới sau hai cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu làm cho ô-tô của Mỹ mất sức cạnh tranh.

Thứ hai, Eiji là người xác lập "phương thức sản xuất Toyota", thường được gọi là "just-in-time", nghĩa là sản xuất đúng thời hạn và đúng lượng những gì cần. Phương thức này tiết kiệm được phí tồn kho và quản lý chất lượng từ những khâu trung gian trong quá trình sản xuất. Cùng trong nỗ lực xác lập phương thức này, Eiji chủ trương phải phát huy sáng kiến, ý tưởng của từng nhân viên trong công ti, từng người lao động ở hiện trường công xưởng. Ngay cả từ khi trở thành Tổng Giám đốc, ông cũng thường xuống hiện trường khảo sát và hỏi chuyện nhân viên, lao động.

Thứ ba, với ý muốn đóng góp cho xã hội, vào năm 1974, lúc đang làm Tổng Giám đốc, Toyoda Eiji đã lập Quỹ Toyota (Toyota Foundation), với quỹ ban đầu là 10 tỉ yen, nhằm tài trợ các hoạt động hoặc nghiên cứu văn hóa, xã hội, giáo dục, v.v... Eiji là Giám đốc và Chủ tịch của Toyota Foundation từ lúc thành lập cho đến năm 1998 (từ đó đến khi mất là Chủ tịch danh dự). Trong thời gian lãnh đạo quỹ này, ông đã xác lập mục tiêu, phương châm hoạt động của một tổ chức vô vụ lợi do một công ti sáng lập và tài trợ. Chẳng hạn những câu nói của ông luôn được những người kế tục nhắc lại là: "Công ti Toyota được lớn mạnh như hiện nay là nhờ ân huệ của môi trường xã hội, do đó điều quan trọng là công ti phải đền đáp ân huệ đó đối với xã hội", "vì là trả ơn cho xã hội nên hoạt động của tài đoàn không được kêu gọi xã hội phải có gì đền đáp lại cho công ti"; "Quỹ phải hoạt động cho xã hội, không được hoạt động vì lợi ích của

công ti".

Cá nhân tôi có hai kỉ niệm đối với Toyoda Eiji. Năm 1981, tôi đang làm việc cho một công ti tư vấn tại Tokyo, chuyên nghiên cứu về kinh tế Nhật và cung cấp kết quả cho các công ti, các ngân hàng Âu Mỹ để họ tham khảo trong việc hoạch định chính sách buôn bán và đầu tư tại thị trường Nhật. Lúc đó, một công ti xe hơi của Mỹ đã yêu cầu chúng tôi nghiên cứu chiến lược sắp tới của Toyoda Eiji. Dự án này không thành vì sau đó công ti xe hơi của Mỹ đã nhờ một công ti tư vấn khác nghiên cứu đề tài ấy. Như đã nói ở trên, đầu thập niên 1980 là thời điểm ô-tô của Nhật cạnh tranh rất mạnh trên thị trường Âu Mỹ. Ý định nghiên cứu của công ti ô-tô Mỹ cho thấy nhân vật trung tâm của bản đồ ô-tô thế giới lúc đó là Toyoda Eiji.

Kinh nghiệm thứ hai của tôi là vào năm 1985 được Toyota Foundation tài trợ cho dự án nghiên cứu về sự chuyển giao công nghệ trong dòng thác công nghiệp tại Đông Á (lúc đó tôi đã chuyển công việc từ công ti tư vấn sang một viện nghiên cứu kinh tế). Toyoda Eiji lúc đó là Giám đốc quỹ đã đến phát biểu trong buổi lễ và trực tiếp trao quyết định tài trợ cho những người thành công trong cuộc cạnh tranh xin tài trợ cho các dự án nghiên cứu và các hoạt động xã hội. Lúc đó Toyoda Eiji đã gần 75 tuổi nhưng trông rất khỏe mạnh, hoạt bát.

Muốn xây dựng thành công một đất nước có nền công nghiệp hiện đại phải cần những người có tinh thần doanh nghiệp như Toyoda Eiji.

THỜI GIAN TRONG KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỦA HÀN QUỐC

Hàn Quốc vào đầu thập niên 1960 là nước kém phát triển nhưng sau đó vượt qua giai đoạn phát triển ban đầu và thành công trong giai đoạn phát triển bền vững, trở thành nước tiên tiến trong thời gian rất ngắn.

1. Tinh thần dân tộc và công nghiệp hóa qua nỗ lực học tập

Thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước này bắt đầu từ khi Park Chung-hee nắm chính quyền (năm 1961), thiết lập thể chế độc tài nhưng với quyết tâm phát triển đất nước. Chế độ độc tài kéo dài đến hết thời Chun Doo-hwan, trải qua mấy biến cố chính trị sôi động, đến năm 1987 họ đã thành công trong việc chuyển sang thể chế dân chủ bằng cuộc bầu cử Tổng thống đầu tiên. Năm 1988, Hàn Quốc tổ chức thành công Thế vận hội Seoul và năm 1996 được kết nạp vào khối OECD, một tổ chức của các nước tiên tiến. Từ lúc bắt đầu kế hoạch phát triển đến khi trở thành thành viên của tổ chức các nước tiên tiến, Hàn Quốc chỉ mất có 35 năm! Nếu kể từ khi chiến tranh Triều Tiên chấm dứt thì cũng chỉ có 43 năm, tương đương với thời gian 40 năm của Việt Nam kể từ 30 tháng 4 năm 1975.

Tại sao Hàn Quốc thành công trong quá trình phát triển liên tục, chuyển từ giai đoạn đói nghèo sang giai đoạn thu nhập trung bình thấp, rồi trung bình cao, và tiến thẳng lên nước có thu nhập cao trong thời gian ngắn? Rất nhiều công trình nghiên cứu về kinh nghiệm nước này. Từ góc độ tham khảo cho Việt Nam hiện nay, tôi đặc biệt chú ý đến các yếu tố sau:

Thứ nhất, ngay từ đầu đã có ngay sự đồng thuận của xã hội về sự cần thiết phải phát triển, phải theo kịp các nước tiên tiến, nhất là

theo kịp Nhật (nước láng giềng từng đô hộ mình). Để có sự đồng thuận, năng lực, ý chí và chính sách của lãnh đạo chính trị là quan trọng nhất. Dù dưới chế độ độc tài, quyết tâm phát triển của lãnh đạo chính trị được thể hiện bằng các chiến lược, chính sách do lớp kĩ trị xây dựng, quan chức được tuyển chọn theo năng lực, người tài được trọng dụng. Như nhận xét của Evans (1995, tr. 51), ở Hàn Quốc, nhà nước có truyền thống chọn được người tài ra làm việc nước từ những người giỏi nhất ở các đại học danh tiếng nhất. Đặc biệt, Park Chung-hee lập Hội đồng hoạch định kinh tế (Economic Planning Board) quy tụ những chuyên gia học ở Mỹ về, được giao toàn quyền hoạch định chiến lược. Khi chiến lược đã được hoạch định, Park trực tiếp chỉ đạo việc động viên các nguồn lực (vốn, ngoại tệ,...) và tạo các cơ chế để chiến lược thành công. Khi cần thiết, ông tự mình, một cách rất công tâm và vì đất nước, chọn ra những doanh nghiệp có tiềm năng và tạo điều kiện thuận lợi để họ khởi động quá trình sản xuất những ngành công nghiệp nằm trong chiến lược phát triển.¹²

Nhờ sự đồng thuận cao về nhu cầu phát triển, tinh thần doanh nghiệp, nỗ lực học tập kinh nghiệm nước ngoài của giới kinh doanh Hàn Quốc rất lớn. Năm 1986, tôi có đến Hàn Quốc điều tra thực tế về chiến lược đuổi bắt công nghệ của doanh nghiệp nước này, ấn tượng nhất là thấy họ đưa ra khẩu hiệu phải theo kịp khả năng công nghệ của công ti hàng đầu của Nhật trong ngành.¹³ Những người có kinh nghiệm du học cùng với sinh viên Hàn Quốc cũng dễ dàng thấy nỗ lực học tập của họ. Quốc sách theo kịp nước tiên tiến không phải là khẩu hiệu chung chung mà từng thành phần trong xã hội đều nỗ lực thực hiện.

Thứ hai, Hàn Quốc xây dựng được một cơ chế rất hiệu suất, hiệu quả về quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp. Trong quá trình đuổi theo các nước tiên tiến, mục tiêu cụ thể là tích cực đầu tư, tích

lũy tư bản (nhưng tỉ lệ tiết kiệm ban đầu quá thấp phải vay nợ trong thời gian dài), đồng thời bảo hộ các ngành công nghiệp còn non trẻ và đẩy mạnh xuất khẩu để có ngoại tệ nhập khẩu nguyên liệu, công nghệ và trả nợ. Như vậy, vai trò của nhà nước rất lớn. Trong tình hình đó, ở nhiều nước khác, doanh nghiệp cấu kết với quan chức để được tiếp cận với vốn vay ưu đãi, với ngoại tệ khan hiếm và với các nguồn hỗ trợ cho xuất khẩu.¹⁴ Nạn tham nhũng dễ phát sinh từ đó. Nhưng Hàn Quốc đã tránh được tệ nạn đó nhờ có cơ chế minh bạch, nhất quán, công minh, có tính cách kỉ luật (discipline). Cụ thể là doanh nghiệp được nhận ưu đãi phải có nghĩa vụ tăng năng lực cạnh tranh, chẳng hạn phải xuất khẩu nhiều hơn trước. Nếu không hoàn thành nghĩa vụ sẽ không được hưởng ưu đãi trong giai đoạn sau. Nói chung, các doanh nghiệp phải cạnh tranh nhau, đưa ra mục tiêu phấn đấu khả thi mới nhận được ưu đãi của nhà nước.¹⁵

Khi đặt xuất khẩu là mục tiêu của quốc gia thì người lãnh đạo cao nhất phải thường xuyên quan tâm và chỉ đạo chính phủ theo dõi diễn tiến thị trường để có những điều chỉnh kịp thời về chính sách. Cơ chế hợp tác, liên kết giữa chính phủ và doanh nghiệp cũng được xúc tiến. Đặc biệt từ năm 1965, hàng tháng chính phủ tiến hành hội nghị thúc đẩy xuất khẩu. Ấn tượng nhất là Tổng thống đích thân làm chủ tịch và chủ trì hội nghị này. Mục tiêu xuất khẩu đặt ra rất lớn nhưng hầu như năm nào cũng đạt được là nhờ cơ chế như vậy (Xem Hình 3-1).¹⁶

Hình 3-1



Tư liệu: Yung Whee Rhee(1984). *Korea's Competitive Edge: Managing the Entry into World Markets*. The John Hopkins University Press.

Thứ ba, nhận xét của Amsden (1989) rất chính xác khi cho rằng Hàn Quốc đã thực hiện công nghiệp hóa trên cơ sở của học tập (*industrialization on the basis of learning*). Quả đúng như vậy nếu ta xem nỗ lực của chính phủ trong giáo dục, đào tạo, trong việc tạo ra cơ chế để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ, và nỗ lực của doanh nghiệp trong quá trình học hỏi nước ngoài. Tỷ trọng dành cho giáo dục vào cuối thập niên 1950 chỉ có dưới 10% ngân sách nhà nước, nhưng đã tăng liên tục lên 15-18% trong thập niên 1960, và

19-21% trong đầu thập niên 1980. Tỷ lệ học sinh cấp ba trong độ tuổi thanh thiếu niên tăng từ 34% năm 1965 lên 56% năm 1975 và 91% năm 1984. Tỷ lệ sinh viên đại học trong thời gian đó là 6%, 10% và 26%. Hàn Quốc là một trong những nước có tỷ lệ rất cao trong hai chỉ tiêu: tỷ lệ của sinh viên du học trên tổng số sinh viên trong nước và tỷ lệ người du học trở về trên tổng số sinh viên di du học. Thành quả này có được là nhờ có các cơ chế liên quan đến việc thi tuyển và đãi ngộ người tài.

Trong nỗ lực học tập, một điểm gây ấn tượng nữa là Hàn Quốc không ngừng tăng cường hoạt động nghiên cứu và triển khai công nghệ (R&D). Tỷ lệ của chi tiêu R&D trên GDP đã tăng liên tục từ 1% vào đầu thập niên 1980 lên đến khoảng 2,5% vào năm 2000 và 3,4% năm 2007. Trong nỗ lực này, trong giai đoạn từ thập niên 1980 trở về trước, nhà nước giữ vai trò chủ đạo, sau đó doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò chính tuy ngân sách của nhà nước vẫn tăng liên tục.^{[17](#)}

Ba điểm nói trên nhất quán trong suốt quá trình đuổi theo các nước tiên tiến nhưng nội dung của các cơ chế thay đổi theo nhu cầu phát triển của mỗi thời kỳ. Từ đầu thập niên 1980, vai trò của nhà nước trong việc phân bổ nguồn lực nhỏ dần và thay vào đó tập trung vào giáo dục, nghiên cứu khoa học để tạo tiền đề cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế lên thứ nguyên cao hơn.

Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Á châu nhưng đã khắc phục được ngay (GDP đầu người chỉ giảm năm 1998) nhờ nền tảng cơ bản của nền kinh tế vững chắc và nhờ quyết tâm với tinh thần trách nhiệm cao của người đứng đầu nhà nước (lúc đó là Tổng thống Kim Dae-jung), cộng với năng lực và tinh thần hách nhiệm của quan chức. Nhân dịp Việt Nam bàn nhiều về việc phải tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, vào tháng 6 năm 2012, tôi đã viết về kinh nghiệm thành công của

Hàn Quốc trong nỗ lực tái cấu trúc nền kinh tế sau khủng hoảng tiền tệ 1997-98 (Bài này được đưa vào phần 2 dưới đây). Như sẽ thấy dưới đây, trách nhiệm người lãnh đạo là yếu tố quan trọng nhất. Ấn tượng nhất là mới vừa đắc cử, ông Kim Dae-jung đã khởi động nhanh nhiều biện pháp tái cấu trúc trước cả lễ nhậm chức tổng thống.

2. Tổ chất của lãnh đạo chính trị khi đất nước khó khăn

Tái cấu trúc kinh tế Hàn Quốc sau cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á.

Cuối thập niên 1990, Hàn Quốc thực hiện một chương trình tái cấu trúc nền kinh tế và đã thành công trong một thời gian ngắn. Tình trạng kinh tế Hàn Quốc trước khi thực hiện chương trình này cũng giống Việt Nam hiện nay (các tập đoàn lớn chi phối kinh tế và kết nối với hệ thống ngân hàng, đầu tư tràn lan, nợ chồng chất và gây ra khủng hoảng) nên mục tiêu và nội dung tái cấu trúc cũng rất giống với đề án tái cấu trúc của Việt Nam bây giờ. Điều kiện thành công của Hàn Quốc là gì?

Kinh tế Hàn Quốc bắt đầu phát triển nhanh từ giữa thập niên 1960. Ảnh hưởng tư tưởng phát triển trên thế giới thời ấy, nhà nước đã đóng vai trò chủ đạo trong việc phân phối các nguồn lực đồng thời khuyến khích thành lập các tập đoàn kinh tế với hi vọng sớm cạnh tranh được trên thị trường thế giới. Nhà nước và các tập đoàn này đã thành công trong chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu. Chưa đầy hai thập niên, Hàn Quốc đã trở thành nước công nghiệp mới và tiếp tục phát triển thành quốc gia có thu nhập trung bình cao vào đầu thập niên 1990.

Chiến lược này phát huy tác dụng trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển nhưng đã mất hiệu lực, không thích hợp với giai đoạn phát triển mới trong đó phải chuyển từ vai trò chủ đạo của nhà

nước sang cơ chế thị trường và phải xác lập thể chế quản trị hiện đại cho hoạt động của doanh nghiệp.

Từ năm 1960 đến 1995, Hàn Quốc phát triển trung bình 8,4%/năm, nhưng sang năm 1996 còn 6,8% và tiếp tục giảm xuống 5% năm 1997. Nhưng kinh tế giảm tốc không phải do ảnh hưởng nhất thời của kinh tế thế giới hay yếu tố tuần hoàn trong hoạt động đầu tư mà do yếu tố cơ cấu, yếu tố thể chế kinh tế. Do quan hệ mật thiết với ngân hàng, các tập đoàn kinh tế tiếp cận dễ dàng với các nguồn vốn nên đầu tư tràn lan sang nhiều lĩnh vực, kết cuộc thua lỗ và nợ tồn đọng không trả được. Hậu quả trực tiếp đến nền kinh tế là năng lực cạnh tranh suy yếu, nhập siêu trong cán cân thanh toán tăng mạnh, dự trữ ngoại tệ giảm, dư nợ nước ngoài tăng từ 44 tỉ USD năm 1993 lên 98 tỉ, rồi 128 tỉ, 164 tỉ, 159 tỉ trong bốn năm sau đó. Đặc biệt trong đó tỉ lệ nợ ngắn hạn lên tới gần 70%. Các tập đoàn lại dùng tiền vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn nên khi sản phẩm không bán được trên thị trường thì rơi vào tình trạng không trả nợ được.

Sang năm 1997, ngân hàng trong nước không còn khả năng cho vay vì nợ đáo hạn không trả được tăng quá nhanh. Vay thêm nước ngoài cũng không được, ngược lại ngân hàng nước ngoài còn đòi Hàn Quốc phải trả các khoản nợ ngắn hạn. Trong tình hình đó, từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1997, có đến sáu trong tổng số 30 tập đoàn liên tiếp phá sản. Đặc biệt trong đó có Kia là tập đoàn lớn thứ bảy và là tập đoàn nổi tiếng thế giới, phá sản vào tháng 7, gây ấn tượng mạnh trên thị trường tài chính thế giới. Doanh nghiệp Hàn Quốc rơi vào khủng hoảng thanh khoản cả nội tệ và ngoại tệ. Tỷ giá đồng won cũng giảm mạnh từ tháng 8 năm 1997. Kết cuộc, tháng 11 năm 1997, Hàn Quốc phải cầu viện Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho vay 19,5 tỉ USD (tương đương kim ngạch dự trữ ngoại tệ vào cuối năm 1997).

Hàn Quốc vào thời điểm đó đã trả hết nợ ODA đối với nước ngoài (chỉ còn vay thương mại) và trở thành nước cấp ODA cho nước khác, bây giờ lại phải cầu viện IMF, chịu các điều kiện về vận hành chính sách kinh tế do IMF áp đặt. Đối với Hàn Quốc, một nước có tinh thần dân tộc cao, đây là một sỉ nhục. Và họ đã quyết tâm cải cách để kinh tế hồi phục, hoàn trả IMF trong thời gian ngắn và tạo điều kiện để phát triển thành nước tiên tiến. Người được dân chúng ủy thác trọng trách này là Kim Dae-jung, Tổng thống mới được bầu vào tháng 12 năm 1997.

Tổng thống Kim hành động ngay. Ông khởi động nhanh nhiều biện pháp trước cả lễ nhậm chức tổng thống dự định vào ngày 25 tháng 2 năm 1998. Trước hết, vào ngày 13 tháng 1, ông họp với lãnh đạo của năm tập đoàn lớn nhất, và ngày 8 tháng 2, ông đưa ra năm nguyên tắc lớn làm trụ cột cải cách tập đoàn kinh tế:

1/ Xác lập tính minh bạch của doanh nghiệp: Từ năm 1999, tất cả các tập đoàn có nghĩa vụ phải minh bạch hóa hệ thống tài vụ liên kết giữa các công ti thành viên.

2/ Các tập đoàn phải giảm ngay việc bảo lãnh lẫn nhau về vốn huy động của các doanh nghiệp thành viên (phương pháp này đã giúp cho các tập đoàn mở rộng hoạt động rất nhanh nhưng vô nguyên tắc, không có biện pháp kiểm soát). Tổng thống quy định là trước tháng 3 năm 1998, kim ngạch bảo lãnh của mỗi tập đoàn phải giảm xuống bằng hoặc ít hơn vốn tự có và từ tháng 4 năm 1998 nghiêm cấm những dự án mới của phương thức bảo lãnh này. Cho đến tháng 3 năm 2000, phương thức kinh doanh này hoàn toàn mất hẳn.

3/ Cải thiện nhanh cơ cấu tài chính (chủ yếu giảm nợ): Để tránh hành động vay nhiều và đầu tư dàn trải, Tổng thống buộc các tập đoàn phải giảm tỉ lệ nợ trên vốn tự có xuống dưới 200% trước tháng 12 năm 1999 (vào cuối năm 1997, bình quân tỉ lệ này của các tập

đoàn là 518%).

4/ Phải chuyên môn hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh: Buộc năm tập đoàn lớn không được đầu tư dàn trải, phải hạn chế hoạt động trong phạm vi từ ba đến năm lĩnh vực. Chính phủ sẽ kiểm soát nghiêm ngặt hoạt động của doanh nghiệp.

5/ Tăng cường biện pháp minh định trách nhiệm của ban lãnh đạo tập đoàn, với các biện pháp chế tài, truy cứu trách nhiệm, thay đổi lãnh đạo đối với các tập đoàn kinh doanh tùy tiện, không thực hiện đúng chính sách tái cơ cấu của nhà nước.

Với việc thi hành nhanh chóng, triệt để năm nguyên tắc này, nhiều tập đoàn cỡ trung trở xuống phải phá sản. Đặc biệt Daewoo là tập đoàn lớn cũng bị phá sản. Ngược lại, những tập đoàn tương đối mạnh bây giờ có cơ hội xác lập được thể chế quản trị công ti hiện đại (corporate governance) nên đã lớn mạnh sau đó, điển hình là tập đoàn Hyundai, Samsung và LG. Trước khi xảy ra khủng hoảng (đầu năm 1997), Hàn Quốc có 30 tập đoàn thì đến cuối năm 2001 chỉ còn 16.

Chiến lược tái cấu trúc hệ thống tín dụng, chỉnh lí ngân hàng cũng được thực thi nhanh chóng và táo bạo, dựa trên các tiêu chuẩn phổ quát của thế giới. Những ngân hàng, tổ hợp tín dụng, công ti chứng khoán, v.v... không đủ tiêu chuẩn sẽ bị phá sản, thanh lí, sáp nhập với tổ chức lành mạnh hơn. Nhà nước đã dùng 150.000 tỉ won (tương đương 30% GDP) để giải cứu những ngân hàng gặp khó khăn (tăng vốn tự có, mua nợ xấu, v.v...) nhằm tránh sự bất ổn tín dụng và bảo vệ người gửi tiền, nhưng với điều kiện các ngân hàng ấy phải thay đổi ban lãnh đạo. Phải bắt ban lãnh đạo củ chịu trách nhiệm và rút lui mới có thể dùng công quỹ yểm trợ ngân hàng mà không bị dân chúng phê phán.

Sau ba, bốn năm thực hiện chương trình tái cấu trúc này, 30% số ngân hàng và phi ngân hàng bị thanh lí, phá sản hoặc sáp nhập.

Đặc biệt, số lượng ngân hàng giảm từ 33 còn 20, số quỹ tín dụng giảm từ 231 còn 117, v.v...

Chương trình tái cấu trúc kinh tế của Tổng thống Kim Dae-jung còn bao gồm việc cải cách khu vực đầu tư công và chế độ lao động, nhưng cải cách tập đoàn kinh tế và hệ thống tín dụng là quan trọng nhất. Nhờ việc thực hiện nhanh chóng, triệt để, kinh tế Hàn Quốc hồi phục nhanh, xuất khẩu và dự trữ ngoại tệ tăng từ năm 1999. Cho đến tháng 8 năm 2001, Hàn Quốc đã trả hết số tiền đã vay từ IMF. Cuộc xoay chuyển ngoạn mục không dừng lại ở đó. Cuộc cách mạng về thể chế này đã mở đầu cho bước phát triển mới, với chất lượng cao hơn: Hàn Quốc chuyển từ nền kinh tế do nhà nước chủ đạo với vai trò lớn của tập đoàn kinh tế sang nền kinh tế thiên hướng kinh tế thị trường, tránh được bẫy thu nhập trung bình và phát triển lên hàng các nước tiên tiến.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cũng cho thấy tuy các tập đoàn kinh tế hoàn toàn là sở hữu tư nhân nhưng khi cần thiết và vì lợi ích chung của đất nước, nhà nước cũng có thể can thiệp bằng các biện pháp minh bạch, được dư luận ủng hộ. Kinh nghiệm này cũng cho thấy tập đoàn kinh tế phải xác lập cơ chế quản trị doanh nghiệp và chịu ảnh hưởng của kỷ luật thị trường mới phát triển lành mạnh.

Chiến lược tái cấu trúc kinh tế của Hàn Quốc thành công nhờ nhiều điều kiện, trong đó có hai yếu tố quan trọng nhất: Một là bản lĩnh, năng lực, tinh thần trách nhiệm của người lãnh đạo cao nhất., Trách nhiệm cá nhân của người lãnh đạo rất quan trọng. Thực hiện cải cách không đi kèm với trách nhiệm cá nhân mà dựa trên nghị quyết tập thể chẳng hạn sẽ không thành công vì không ai chịu trách nhiệm. Hai là Hàn Quốc có một đội ngũ quan chức ưu tú, tinh thần dân tộc cao và vốn được đãi ngộ xứng đáng nên các bộ ngành chuyển động nhanh khi lãnh đạo đưa ra quyết tâm.

Trình độ phát triển của Hàn Quốc 15 năm trước (đã đạt mức thu

nhập trung bình cao) khác với Việt Nam hiện nay (một nước thu nhập trung bình thấp) nhưng tình trạng kinh tế và các vấn đề cơ bản của hai trường hợp rất giống nhau. Theo tôi, hai yếu tố thành công của Hàn Quốc cũng là điều kiện để Đề án tái cấu trúc của Việt Nam được thực hiện đúng như người dân mong muốn.

PHỤ TRẠNG CHƯƠNG 3

TỪ SEOUL NHÌN VỀ VIỆT NAM

Tháng 11 năm 2010, tôi lại có dịp thăm Seoul. Lần này, tôi tham dự hội nghị quốc tế về kinh tế châu Á, một cuộc hội thảo nằm trong nhiều chương trình chung quanh Hội nghị thượng đỉnh G20 do Hàn Quốc tổ chức vào trung tuần tháng 11 năm 2010. Lại một lần nữa, tôi được chứng kiến thành quả phát triển vượt bậc xuất phát từ tinh thần dân tộc, từ nỗ lực của mọi tầng lớp để đưa đất nước lên hàng các quốc gia tiên tiến.

Cho đến nay, tôi chỉ có dịp thăm Hàn Quốc ba lần, nhưng rất ngẫu nhiên là lần nào cũng trùng hợp với các mốc phát triển đáng nhớ của nước này. Lần đầu vào mùa hè năm 1986 là năm Hàn Quốc chuyển từ nước nhập siêu sang nước xuất siêu tư bản. Trong quá trình phát triển từ thập niên 1960, Hàn Quốc phải vay vốn nước ngoài (chủ yếu là ODA và vay thương mại) để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các dự án phát triển công nghiệp. Đầu thập niên 1980, Hàn Quốc là một trong năm nước vay nợ nhiều nhất trên thế giới. Tuy nhiên khác với các nước vay nợ khác, kinh tế Hàn Quốc phát triển nhanh, nhiều ngành công nghiệp cạnh tranh mạnh trên thế giới nên nước này chẳng những trả dần hết nợ mà còn trở thành nước cung cấp ODA và đầu tư ra nước ngoài từ giữa thập niên 1980. Lúc tôi ở thăm Seoul lần đó, một không khí phấn chấn tự tin tràn khắp thủ đô. Đặc biệt Thế vận hội Seoul dự định tổ chức vào

năm 1988 nên người dân nô nức chuẩn bị sự kiện quan trọng mà họ rất hãnh diện vì là nước Á châu thứ hai (sau Nhật) được đăng cai tổ chức. Sau đó ít lâu, vào năm 1996, Hàn Quốc trở thành thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), một tổ chức của các nước tư bản phát triển.

Lần thứ hai thăm Seoul vào cuối năm 2001, đúng lúc kinh tế Hàn Quốc đã thực sự hồi phục sau mấy năm suy thoái, khó khăn do cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á (1997-1998) gây ra. Cuộc khủng hoảng đó làm cho kinh tế Hàn Quốc suy sụp (GDP năm 1998 giảm gần 6%), nhiều công ti và ngân hàng thuộc các tập đoàn kinh tế (chaebol) bị phá sản, đặc biệt chính phủ phải chấp nhận những điều kiện của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) để được vay 20 tỉ USD mới ổn định thị trường tiền tệ và giải quyết các thanh khoản quốc tế. Những điều kiện mà IMF đưa ra khi cho vay như buộc phải cắt giảm chi tiêu tài chính, tăng lãi suất, giảm tốc độ tăng trưởng, v.v... mà kết quả là IMF đã can thiệp vào chính sách kinh tế của Hàn Quốc đã làm tổn thương lòng tự hào dân tộc của nước này. Do đó không khí chống IMF lan rộng trong dân chúng. Tuy nhiên, sự kiện này càng làm tăng tinh thần dân tộc vốn có của Hàn Quốc. Rất nhiều phụ nữ tự nguyện dâng tặng đồ trang sức bằng vàng, bạc và kim cương để chính phủ đổi lấy ngoại tệ góp phần giảm số tiền cần thiết phải đi vay. Với sự đồng thuận cao của xã hội trước tình thế khó khăn, chính phủ cũng đã thực hiện được các biện pháp mạnh như cho giải thể các tập đoàn hoạt động không hiệu quả và yểm trợ các tập đoàn có tiềm năng. Từ đó, kinh tế Hàn Quốc bước sang giai đoạn mới với nhiều công ti ngày càng chiếm vị trí cao trên thị trường thế giới, như Samsung và LG trong lĩnh vực điện tử và Hyundai trong ngành xe hơi.

Cũng từ đó, ta thấy Hàn Quốc không ngừng vươn lên trên vũ đài kinh tế và chính trị thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế

thế giới cuối năm 2008 làm suy sụp kinh tế nhiều nước tiên tiến nhưng Hàn Quốc bị ảnh hưởng nhẹ hơn, thậm chí các công ti điện tử và xe hơi tiếp tục tăng thị phần trên thế giới, về ti-vi màn hình tinh thể lỏng và điện thoại cầm tay chẳng hạn, cả Samsung và LG đều tăng thị phần trong năm 2009 so với năm 2008. Năm 2009, trong khi hầu hết các công ti xe hơi thế giới bị đình đốn, lượng xe bán ra giảm đến hơn 10% thì Hyundai tăng 13%, trở thành công ti xe hơi lớn thứ năm trên thế giới. Cả về văn hóa, qua phim ảnh, Hàn Quốc cũng ngày càng chiếm được sự quan tâm, mến mộ của thế giới, nhất là dân chúng tại các nước châu Á.

Tháng 11 năm 2010, tôi thăm Seoul lần thứ ba, được chứng kiến khí thế tự tin, phấn chấn, và ý chí tiếp tục vươn lên của người Hàn Quốc. Hội nghị thượng đỉnh G20 lần đầu tiên tổ chức tại một nước ngoài tám nước lớn (G8) đối với Hàn Quốc có ý nghĩa lịch sử. Nhân dịp này, Hàn Quốc vận động các tầng lớp dân chúng ý thức hơn nữa khả năng của dân tộc mình, quyết vươn lên ngang hàng các nước tiên tiến. Họ đưa ra các mục tiêu như "đồng hành cùng thế giới và trở thành quốc gia được thế giới kính trọng", "tiến vào trung tâm của thế giới" (để trở thành quốc gia có ảnh hưởng trên vũ đài quốc tế), v.v... Hôm hội thảo về kinh tế Á châu, một dân biểu quốc hội cùng với Thị trưởng thành phố Incheon, là thành phố diễn ra hội thảo và là nơi có sân bay quốc tế hiện đại bậc nhất ở châu Á, đến đọc diễn văn khai mạc. Cả hai người nói tiếng Anh rất lưu loát, nhưng đặc biệt là nội dung rất khúc chiết, ấn tượng, cách diễn đạt nhiều chỗ dí dỏm nên cả hai bài diễn văn đều tương đối dài nhưng nghe không chán. Họ bàn đến tương lai của hợp tác và phát triển ở châu Á và phân tích vai trò của Hàn Quốc với những luận điểm rất thuyết phục. Nội dung toát ra sự tự tin của Hàn Quốc nhưng người nước ngoài nghe vẫn đồng cảm được.

Như đã nói ở trên, từ lúc bắt đầu kế hoạch phát triển (năm 1962)

của một trong những nước nghèo nhất thế giới đến khi trở thành thành viên của tổ chức các nước tiên tiến (1996), Hàn Quốc chỉ mất có 35 năm! Nếu kể từ khi chiến tranh Triều Tiên chấm dứt thì cũng chỉ có 43 năm. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hàn Quốc là một trong số ít các nước đã không sa vào bẫy của nước thu nhập trung bình mà vượt lên thành nước có thu nhập cao. Phần ở trên cũng đã phân tích các nguyên nhân đưa đến thành công của Hàn Quốc.

Hiện nay, tại Hàn Quốc có độ 9 vạn người Việt Nam, trong đó độ 3 vạn là phụ nữ sang lập gia đình ở xứ này, khoảng 6 vạn là lao động (theo dạng xuất khẩu) và vài ngàn sinh viên. Trên đường trở lại Tokyo, trong đầu tôi luôn đọng lại câu hỏi: bao giờ Việt Nam sẽ theo kịp Hàn Quốc để sẽ không còn người Việt Nam sang xứ Hàn kết hôn hoặc lao động trong những điều kiện bất đắc dĩ? Nên nhớ là vào thập niên 1960, nhìn chung Việt Nam không kém Hàn Quốc về trình độ phát triển.

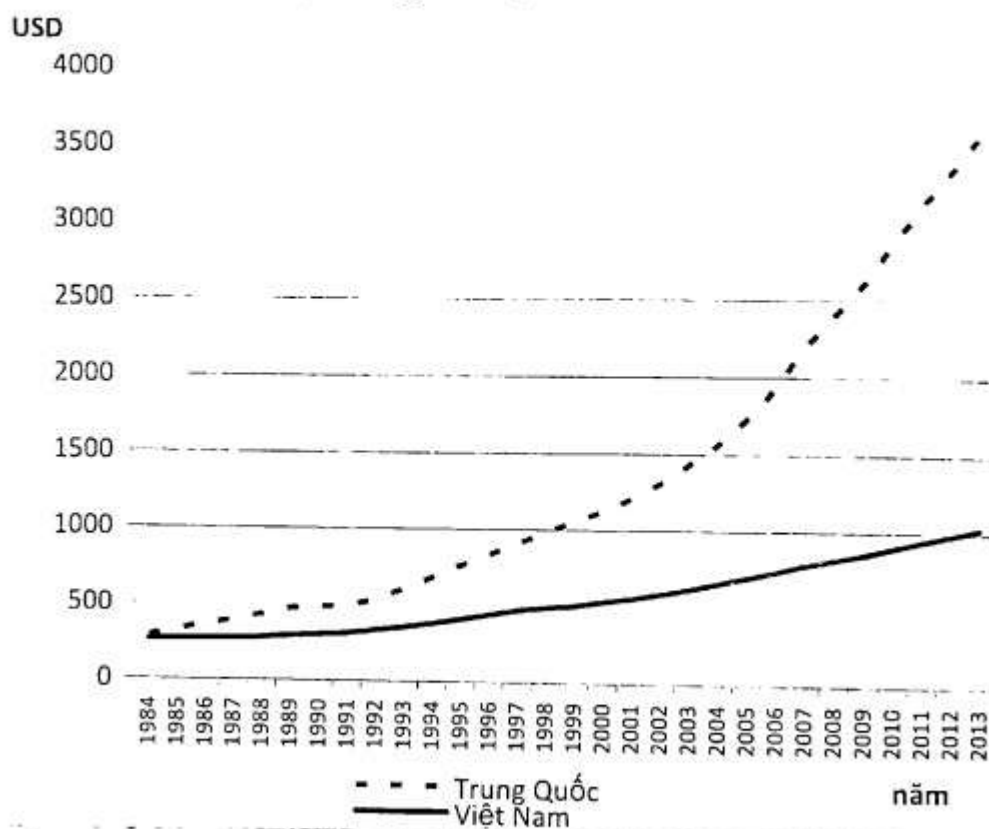
VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC: MỘT THỂ CHẾ HAI THÀNH TÍCH PHÁT TRIỂN

Trung Quốc và Việt Nam có cùng một thể chế chính trị và thời kì bắt đầu cải cách, phát triển cũng cách nhau không xa. Do đó trong phần này khi phân tích kinh nghiệm của Trung Quốc, ta thử so sánh với Việt Nam để làm rõ các vấn đề của Việt Nam hơn.

Trong khoảng 30 năm qua, nhất là từ thập niên 1990, kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1980 đến 2008, bình quân mỗi năm tăng 10%, sau đó giảm nhưng vẫn giữ mức 7%. Trung Quốc đã trở thành công xưởng thế giới và từ năm 2010 là nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới.

Việt Nam từ khi đổi mới đến năm 2007 bình quân mỗi năm chỉ phát triển độ 7% và từ 2008 đến nay giảm còn trên dưới 6%. Khoảng cách phát triển giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng nói rộng (Hình 4-1 và 4-2). Vào năm 1984, GDP đầu người của Trung Quốc chỉ hơn Việt Nam độ 30%, nhưng năm 2013 khoảng cách đó tăng lên tới 3,5 lần. Ngoài ra, như sẽ phân tích ở Chương 9, nhập siêu của Việt Nam trong mậu dịch với Trung Quốc lớn ở mức dị thường, công nghiệp Việt Nam phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc.

Hình 4-1. GDP đầu người của Việt Nam và Trung Quốc
(USD, theo giá cố định năm 2005)

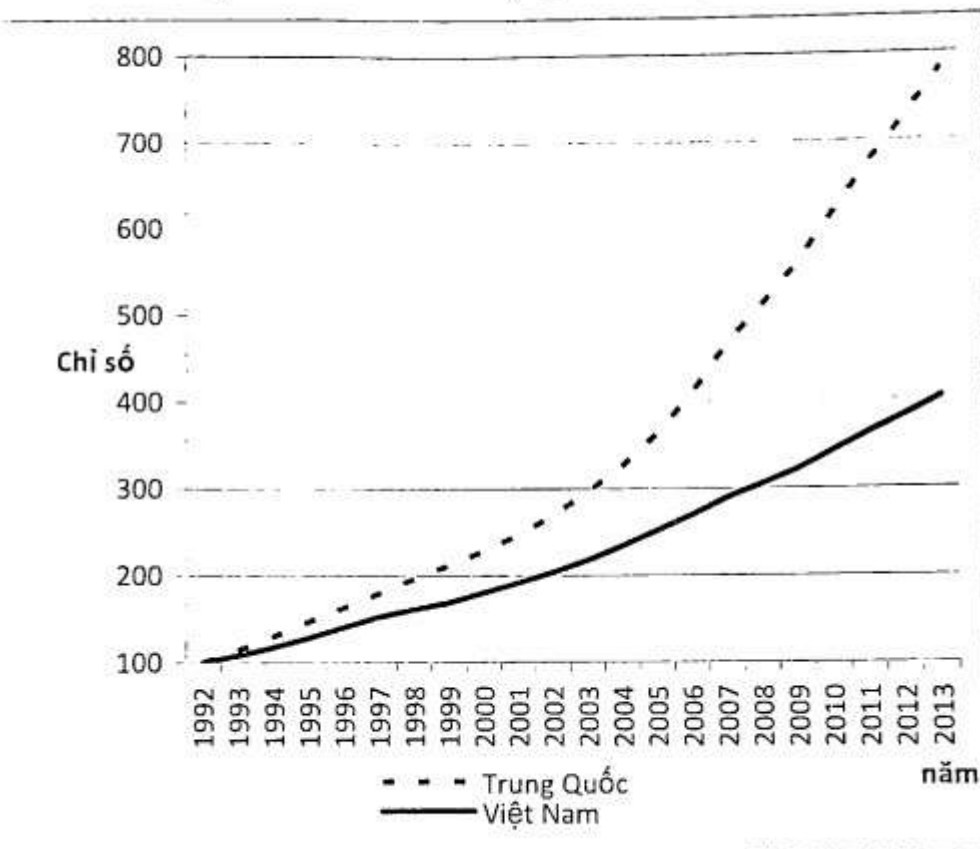


Nguồn: WB, World Development Indicators

Gần đây nhiều người bắt đầu đặt câu hỏi: Tại sao thành quả phát triển của Trung Quốc hơn hẳn Việt Nam, mặc dù cùng một thể chế chính trị, cùng một mục tiêu cơ bản về phát triển xã hội. Năm 2001, Việt Nam chính thức đưa ra mục tiêu xây dựng *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, nhưng từ năm 1994, Cương lĩnh Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu "Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước" nên có thể nói là chủ trương xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã có từ 24 năm trước. Bên Trung Quốc vào năm 1992 cũng phát biểu phương

châm cơ bản là xây dựng *kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa* hoặc xây dựng *chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc*.

Hình 4-2. Thay đổi GDP của Trung Quốc và Việt Nam (1992=100)



Nguồn: Tính từ WB, *World Development Indicators*

Việc so sánh trình độ phát triển của hai nước không đơn giản vì cần khảo sát nhiều yếu tố cả chất và lượng. Nhưng GDP đầu người là chỉ tiêu tổng hợp nhất có thể tạm dùng để so sánh vì sự khác nhau giữa các nước về chỉ tiêu này cũng phản ánh trình độ khác nhau về sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, về cơ cấu hàng công nghiệp xuất khẩu, v.v... Dĩ nhiên nếu chất lượng phát triển (hiệu suất đầu tư, ảnh hưởng môi trường, tình trạng phân phối thu nhập) rất khác nhau thì tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn chưa hẳn

đáng được đánh giá cao. Nhưng giữa Trung Quốc và Việt Nam, chất lượng phát triển có thể nói không chênh lệch nhiều.

Có thể có người giải thích sự chênh lệch phát triển do có khác biệt về điều kiện ban đầu. Chẳng hạn, thứ nhất, Trung Quốc bắt đầu cải cách mở cửa trước Việt Nam tám năm. Nhưng yếu tố này không mạnh. Ngược lại, lí luận về lợi ích của nước đi sau hoặc lí luận về sự hội tụ (convergence) cho thấy những nước đi sau dễ phát triển với tốc độ cao hơn nước đi trước. Thứ hai, quy mô thị trường có thể giúp công nghiệp Trung Quốc sản xuất có hiệu suất và nhanh chóng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Yếu tố này có tác dụng đối với những ngành công nghiệp khởi đầu bằng thay thế nhập khẩu, sản xuất cho thị trường trong nước. Nhưng đối với công nghiệp hướng vào xuất khẩu (khuynh hướng phát triển chủ đạo tại châu Á từ cuối thập niên 1980), quy mô thị trường trong nước không quan trọng. Tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc có điều kiện địa lí giống Việt Nam, đã phát triển mạnh mẽ từ giữa thập niên 1990 nhờ sử dụng hiệu quả tư bản và công nghệ nước ngoài để đẩy mạnh công nghiệp hóa hướng vào thị trường thế giới.

Ngoài ra còn một số yếu tố khác về điều kiện ban đầu, nhưng theo tôi, những yếu tố sau đây quan trọng hơn, có tính cách quyết định hơn.

Thứ nhất, chủ nghĩa phát triển (developmentalism) hay ý thức hệ?

Chủ nghĩa phát triển nguyên nghĩa là sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước vào thể chế thị trường để động viên các nguồn lực vào mục tiêu đẩy mạnh phát triển và, với thành quả đó, khẳng định sự chính thống của người đang lãnh đạo đất nước. Ba yếu tố cốt lõi của chủ nghĩa phát triển thường thấy ở nhiều nước thành công ở Á châu như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore là độc tài nhưng yêu nước, tôn trọng kinh tế thị trường và có tinh thần dân tộc. Áp dụng

khái niệm này vào trường hợp một nước theo thể chế xã hội chủ nghĩa chuyển sang kinh tế thị trường, đó là sự mạnh dạn tạo điều kiện cho kinh tế thị trường phát triển, vai trò của nhà nước chỉ nhằm giải quyết những vấn đề mà kinh tế học gọi là sự thất bại của thị trường (giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn và các nguồn lực khác, đầu tư trong các lĩnh vực cung cấp dịch vụ công cộng, bảo vệ môi trường, v.v...). Điểm mấu chốt của chủ nghĩa phát triển ứng dụng cho trường hợp này là không để ý thức hệ (chủ nghĩa xã hội) níu kéo khả năng phát triển.

Có thể nói lãnh đạo của Trung Quốc đã dứt khoát theo chủ nghĩa phát triển. Tuy đề ra chủ trương xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa nhưng trên thực tế hầu như họ gác lại một bên lí tưởng đó mà tập trung phát triển lực lượng sản xuất. Cụ thể là cho kinh tế tư nhân tự do phát triển và tạo điều kiện thuận lợi cho nước ngoài đến đầu tư trực tiếp (FDI). Trong thập niên 1980, phe bảo thủ còn mạnh nhưng phe cải cách đã theo phương châm "Thực tiễn là thước đo chân lí", lấy thành quả cải cách bước đầu thuyết phục được những người bảo thủ và tiếp tục cải cách. Khi thấy khu vực phi quốc doanh phát triển mạnh và thành hình một giới lãnh đạo doanh nghiệp mới, thay vì kiềm hãm họ để bảo vệ lí tưởng vì giai cấp công nông, Trung Quốc đã đưa ra thuyết Ba đại diện (năm 2002) để tu chỉnh lí tưởng, mục tiêu của Đảng Cộng sản.

Khác với Trung Quốc, Việt Nam không theo chủ nghĩa phát triển mà thường để ý thức hệ chính trị chi phối quá trình cải cách. Diễn hình là tranh luận trong giới lãnh đạo vào giữa thập niên 1990 về bốn nguy cơ mà Việt Nam đang trực diện, trong đó những lãnh đạo theo hướng cải cách chủ trương "nguy cơ tụt hậu" là quan trọng nhất cần khắc phục để đẩy mạnh phát triển, trong khi giới bảo thủ thì cho "chệch hướng chủ nghĩa xã hội" là nguy cơ lớn nhất. Tiếc là phía cải cách không đủ mạnh nên ảnh hưởng của tư tưởng bảo thủ

kéo dài nhiều năm, bỏ mất nhiều thời cơ phát triển. Chẳng hạn chính sách *Đổi mới* quyết định năm 1986 chủ trương đa dạng hóa chế độ sở hữu tư liệu sản xuất nhưng đến năm 1990 mới có Luật Doanh nghiệp, trong đó thừa nhận sự tồn tại của doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, đó chỉ mới thừa nhận, phải đợi đến năm 1999 mới có Luật Doanh nghiệp mới, cho phép doanh nghiệp tư nhân đầu tư trong mọi lĩnh vực mà luật không cấm. Nhưng sau đó, do phương châm quốc doanh chủ đạo, hoạt động của doanh nghiệp tư nhân cho đến hiện nay vẫn gặp khó khăn.

Thứ hai là vai trò của chính quyền địa phương. Tại Trung Quốc, chính quyền địa phương cũng có tinh thần của "chủ nghĩa phát triển". Các địa phương cạnh tranh nhau trong quá trình phát triển. Đặc biệt doanh nghiệp hương trấn (township village enterprises, TVEs) phát triển mạnh mẽ ở nông thôn các tỉnh ven biển là nhờ chính quyền địa phương tạo mọi điều kiện thuận lợi về thông tin, về vốn, nhất là về thủ tục hành chính. Hình thái của TVEs là sở hữu tập thể nhưng chính quyền địa phương cho hoạt động như doanh nghiệp tư nhân. Địa phương phát triển là điều kiện để lãnh đạo được đề bạt lên các chức vụ ở trung ương.

Về phía Việt Nam, sau giai đoạn sản xuất nông nghiệp khởi sắc nhờ Khoản 10 (1988), chưa thấy có sự chuyển dịch đáng kể ở nông thôn. Không thấy có điển hình phát triển nào được chú ý, ngoài vài tỉnh lân cận Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Ngược lại, nhiều hiện tượng cho thấy lợi thế của nông nghiệp Việt Nam không được phát huy. Chẳng hạn, vài năm trước, tôi thấy trái cây các loại của Thái Lan và Philippines được đóng gói rất đẹp mắt bày bán ở các cửa hàng ở sân bay Nam Ninh của tỉnh Quảng Tây nhưng không thấy bóng dáng của hàng Việt Nam. Các nước ASEAN đã tận dụng các ưu đãi về thuế trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do Trung Quốc-ASEAN, trong khi không hiểu chính quyền địa phương

ở Việt Nam sao không nỗ lực tổ chức và tạo điều kiện để hàng nông nghiệp xuất khẩu được. Cũng vài năm trước, thậm chí một công ty có vốn nước ngoài chuyên sản xuất thực phẩm đóng hộp xuất khẩu tại một khu công nghiệp ở Bình Dương, tôi ngạc nhiên biết được họ phải nhập khẩu cà chua dùng làm nguyên liệu ở nhà máy chứ không mua của Việt Nam "vì hàng Việt Nam không bảo đảm phẩm chất và thời hạn giao hàng".

Yếu tố thể chế quan trọng nhất có lẽ là ở Việt Nam, địa phương phát triển hay không chưa phải là điều kiện để lãnh đạo thăng tiến. Khoảng 10 năm gần đây, Đảng Cộng sản Việt Nam có chính sách luân chuyển cán bộ. Nhiều cán bộ nguồn được gửi về địa phương để thêm kinh nghiệm thực tế và sau đó được gọi về trung ương giữ các chức vụ tương đương bộ trưởng hay thứ trưởng mà không xem xét người đó đã có thành tích như thế nào ở địa phương mình phụ trách.

Thứ ba là năng lực triển khai chiến lược phát triển. Sau khi có chiến lược, phương châm phát triển, khả năng bắt tay ngay vào việc triển khai cụ thể được hay không dĩ nhiên ảnh hưởng đến thành quả phát triển. Về mặt này, thái độ của Trung Quốc rất ấn tượng. Ngay từ khi quyết định cải cách, mở cửa, Trung Quốc đã nhận thức sức mạnh của công nghệ, của tri thức và có chiến lược tận dụng nguồn lực của Nhật và Mỹ, hai nước được họ xem là mạnh nhất thế giới lúc đó. Họ cũng chọn Quảng Đông và Phúc Kiến để lập đặc khu kinh tế nhằm vào sức mạnh và tâm lý hoài hương của Hoa kiều mà đa số xuất thân từ hai tỉnh này. Thực tiễn cho thấy chiến lược này rất đúng đắn. Trong thập niên 1980, trong khi hành lang pháp lý chưa được hoàn thiện, doanh nghiệp Âu Mỹ và Nhật Bản còn e ngại, sợ rủi ro, chưa đầu tư bao nhiêu thì Hoa kiều đã tích cực đổ vốn và đưa công nghệ vào bốn đặc khu kinh tế. Sang thập niên 1990, làn sóng FDI từ Đài Loan, Nhật Bản và các nước Âu Mỹ bắt đầu tích cực chảy đến

Trung Quốc.

Khảo sát chiến lược và quy trình tranh thủ công nghệ Nhật Bản của Trung Quốc, ta thấy: sau khi lãnh đạo trực tiếp tiếp thị thành công đối với các công ti đa quốc gia của Nhật, bộ máy chuyển động ngay để cụ thể hóa việc tiếp nhận công nghệ, và nhà máy xây dựng, sản xuất bắt đầu nhanh chóng. Giữa các giai đoạn này là việc cử người sang Nhật học tập, chọn địa điểm và giải tỏa đền bù. Bằng phương thức này, trong thập niên 1980, Trung Quốc đã tranh thủ Nhật để xây các nhà máy thép hiện đại, các cơ sở hóa dầu, cơ sở sản xuất máy cày, máy chế ngự kỹ thuật số, v.v... và các công ti xe hơi của Nhật đã sang đầu tư quy mô lớn. Từ thập niên 1990, Nhật ồ ạt sang đầu tư, hình thành nhiều cụm công nghiệp ở Quảng Đông, Vô Tích, Đại Liên.

Việt Nam thì sao? Từ thập niên 1990 đến giữa thập niên 2000, chính sách FDI nói chung là nhằm hạn chế hoạt động của doanh nghiệp có vốn nước ngoài và luôn thay đổi nên đã đánh mất nhiều cơ hội đẩy mạnh công nghiệp hóa. Từ khi gia nhập WTO (đầu năm 2007) thì ngược lại, cho FDI vào tự do ở mọi ngành, kể cả những ngành doanh nghiệp trong nước có thể đầu tư, và kể cả những ngành lẽ ra cần dành cho doanh nghiệp trong nước trong tương lai. Hậu quả của giai đoạn thứ hai là FDI vào ồ ạt vào đầu tư trong khi doanh nghiệp trong nước, kể cả quốc doanh, còn yếu.

Thứ tư là chất lượng bộ máy nhà nước, về phí tổn kinh doanh, tình trạng tham nhũng, hiệu suất của bộ máy hành chính, và các chỉ tiêu khác liên quan chất lượng thể chế, Trung Quốc từ trước không trầm trọng bằng Việt Nam và sau đó còn cải thiện nhanh hơn Việt Nam. Hiện nay, hầu như tất cả các chỉ tiêu này cho thấy Trung Quốc hơn hẳn Việt Nam. Chẳng hạn theo *Doing Business 2014*, số loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp tại Trung Quốc giảm từ 35 loại năm 2005 xuống còn bảy loại vào năm 2012. Trong thời gian đó, Việt

Nam không giảm và vẫn ở mức cao là 32 loại. Trong cùng thời gian, phí để bắt đầu dự án (tính theo phần trăm trên thu nhập đầu người) tại Trung Quốc giảm từ 13,6% xuống 2,1% trong khi tại Việt Nam giảm từ độ cao 27,6% xuống 8,7%, vẫn còn cao gấp bốn lần Trung Quốc. Nhiều chỉ tiêu khác cũng cho thấy tình hình tương tự (Bảng 4-1).

Như vậy, khoảng cách phát triển ngày càng mở rộng giữa Trung Quốc và Việt Nam trong khoảng 30 năm qua có thể được giải thích bằng sự khác nhau trong tư duy về tương lai đất nước (dứt khoát theo chủ nghĩa phát triển hay bị chi phối bởi ý thức hệ xã hội chủ nghĩa), khác nhau về năng lực biến phương châm thành chiến lược cụ thể và khả năng thực hiện để đạt mục tiêu, và bằng sự khác nhau về chất lượng thể chế liên quan phí tổn hành chính mà doanh nghiệp phải phụ đảm.

Để theo kịp Trung Quốc, tư duy, ý thức của lãnh đạo Việt Nam phải thay đổi và cố làm sao cho chất lượng thể chế phải bằng hoặc hơn Trung Quốc.

**Bảng 4-1. Các chỉ tiêu về phí tổn kinh doanh:
So sánh Trung Quốc và Việt Nam**

	Trung Quốc				Việt Nam			
	2005	2010	2011	2012	2005	2010	2011	2012
Phí tổn thực thi hợp đồng (% của tiền dự án)	11,1	11,1	11,1	11,1	31,0	28,5	28,5	29,0
Phí tổn để dùng điện (% của thu nhập đầu người)	n.a.	755	641	547	n.a.	2.984	2.609	1.988
Phí tổn để bắt đầu dự án kinh doanh (% của thu nhập đầu người)	13,6	4,5	3,6	2,1	27,6	12,1	10,6	8,7
Các loại thuế (số loại)	35	7	7	7	32	32	32	32
Thời gian cần để chuẩn bị và nộp thuế (số giờ)	832	358	358	338	1.050	941	941	872

Nguồn: WB Doing Business 2014

Qua khảo sát kinh nghiệm phát triển thành công của ba nước Đông Á, ta thấy họ có các đặc tính chung như sau:

Thứ nhất, quyết tâm của lãnh đạo chính trị bằng mọi cách phải đưa đất nước theo kịp các nước tiên tiến là rất lớn và có tính cách quyết định.¹⁸ Từ quyết tâm và hoài vọng về tương lai tươi sáng của đất nước họ dồn mọi nỗ lực cho phát triển, ưu tiên phân bổ nguồn lực cho mục tiêu phát triển và tận dụng người tài. Trong phần nói về Trung Quốc, chúng ta đã dùng khái niệm *chủ nghĩa phát triển* để đối chiếu với tư tưởng bảo thủ, giáo điều vì một ý thức hệ đã lỗi thời. Nhưng chủ nghĩa phát triển cũng có thể áp dụng cho Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và nhiều nước khác mà lãnh đạo chính trị có các tố chất như đã nêu ở trên.

Thứ hai, để thực hiện thành công chiến lược và chính sách phát triển, cần một đội ngũ quan chức có tài và có đức. Tôi có dịp phân tích những yếu tố làm cho Nhật Bản có đội ngũ quan chức giỏi và thanh liêm (Trần Văn Thọ 1997, Chương 3). Phần nói về Nhật Bản ở trên cũng có đề cập qua hình ảnh quan chức ở Bộ Công thương. Tổ chức của quan chức Hàn Quốc cũng đã đề cập ở trên. Chưa có nghiên cứu về đội ngũ quan chức của Trung Quốc, có lẽ không bằng Nhật và Hàn Quốc, nhưng theo tôi là hơn Việt Nam nhiều. Điều này được khẳng định một phần qua phân tích so sánh Trung Quốc và Việt Nam liên quan tốc độ cải thiện bộ máy và thủ tục hành chính ở trên. Trong bài viết về kinh tế biên giới Việt - Trung (Trần Văn Thọ 2013b), tôi cũng có đề cập thành quả rất ấn tượng của các cấp quản lý hành chính ở các địa phương Trung Quốc trong nỗ lực hấp thu công nghệ nước ngoài và dần dần tự chủ được công nghệ đó.

Thứ ba, tuy nhà nước có vai trò rất quan trọng ở giai đoạn đầu nhưng động lực để kinh tế phát triển nhanh và bền vững là doanh nghiệp tư nhân. Thời đầu Minh Trị, nhà nước lập ra nhiều doanh nghiệp quốc doanh trong các ngành quan trọng như thép, đóng

tàu,... nhưng dần dần chuyển giao sang doanh nghiệp dân doanh. Ngày nay, ta thấy những doanh nghiệp mang lại thanh danh cho nước Nhật đều là tư nhân như Toyota, Honda, Sony, Hitachi, Mitsubishi, Mitsui, Shiseido, v.v... Hàn Quốc có Samsung, Hyundai, LG,... cũng đều là doanh nghiệp tư nhân.¹⁹ Do yếu tố thể chế, ở Trung Quốc, doanh nghiệp nhà nước còn nhiều nhưng khác với Việt Nam ở chỗ họ cạnh tranh với nhau rất gay gắt và nhiều doanh nghiệp nhà nước cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế. Thêm vào đó, nhiều doanh nghiệp dân doanh cũng đồng thời phát triển mạnh mẽ.

Ngoài ra, vai trò của nguồn nhân lực cũng quan trọng mà bài viết này chỉ mới nói sơ lược trong trường hợp Hàn Quốc. Các nước Đông Á như Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan không có tài nguyên thiên nhiên nhưng có nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng cao nhờ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu công nghệ, kĩ thuật nên đã thành công trong phát triển kinh tế.

Về quan hệ lành mạnh giữa nhà nước và thị trường, giữa nhà nước và doanh nghiệp tại các nước phát triển thành công ở Đông Á, bản báo cáo nổi tiếng của WB *Sự thần kì Đông Á* (World Bank 1993) đã dùng khái niệm rất hay là sự can thiệp (của nhà nước) một cách thân thiện với thị trường (market friendly intervention). Nhà nước vạch ra chiến lược, chính sách, xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo hành lang pháp lí, đầu tư cho giáo dục, công nghệ, và đưa ra các biện pháp khuyến khích (incentives) cho doanh nghiệp đầu tư vào những ngành có lợi thế so sánh động. Nói chung, nhà nước lo việc xây dựng cơ chế thị trường, còn hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh thì để doanh nghiệp tư nhân đảm trách.

VIỆT NAM TRONG DÒNG CHẢY LAO ĐỘNG TẠI Á CHÂU

Khu vực châu Á Thái Bình Dương, còn được gọi là vùng Đông Á, trong 40 năm qua đã phát triển năng động. Công nghiệp hóa lan tỏa từ Nhật Bản sang Hàn Quốc, Đài Loan, rồi đến Trung Quốc và nhiều nước ở ASEAN. Quá trình đó được thúc đẩy bởi sự di chuyển nhộn nhịp của tư bản, công nghệ và tri thức kinh doanh từ các nước đi trước đến các nước đi sau. Những năm gần đây, một yếu tố khác ngày càng nổi bật trên bức tranh sống động đó. Đó là lao động. Đây là yếu tố di chuyển từ nước đi sau đến nước đã phát triển, nghĩa là đi ngược dòng với tư bản, công nghệ và tri thức kinh doanh. Nhưng trong 40 năm qua cũng có hiện tượng một số nước xoay chuyển dòng chảy, từ vị trí của nước xuất sang nước nhập khẩu lao động. Qua các hiện tượng này, ta có thể thấy được trình độ phát triển của các nước, và đôi khi thấy được hình ảnh không mấy tốt đẹp của một số nước trên vũ đài quốc tế.

1. Sự di chuyển lao động tại Đông Á

Tại Đông Á bắt đầu có hiện tượng xuất khẩu lao động từ thập niên 1970, chủ yếu là lao động nam từ Philippines, Thái Lan và Indonesia sang làm việc trong ngành xây dựng tại các nước Trung Đông, và lao động Việt Nam đi làm việc tại các nước Đông Âu. Sang thập niên 1980, lao động di chuyển trong nội bộ khu vực Đông Á bắt đầu tăng, lúc đầu chủ yếu là lao động nữ từ Indonesia, Philippines và Việt Nam di chuyển sang Đài Loan, Singapore và Thái Lan, sau đó đến Nhật và Hàn Quốc.

Vào thập niên 1980 và 1990, công việc chính của những lao động nữ này là giúp việc nhà, nhưng sau đó mở rộng sang các lĩnh vực

khác như săn sóc người già, phục vụ trong các nhà hàng, v.v...

Năm 2012, Philippines xuất khẩu khoảng 1,8 triệu, Indonesia khoảng 19 vạn người. Việt Nam vào năm 2013 xuất khẩu độ 9 vạn lao động. So với Philippines và Indonesia, số lượng lao động xuất khẩu của Việt Nam ít hơn nhiều, một phần vì quy mô dân số nhỏ hơn. Nhưng đó là nói về lao động xuất khẩu đến toàn thế giới. Nếu chỉ kể những thị trường chính ở Á châu thì số lượng lao động đến từ Việt Nam, Indonesia và Thái Lan gần như tương đương.

Tại các nước phát triển ở Đông Á, cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh sang những ngành dùng nhiều tư bản, công nghệ và lao động tri thức, và chuyển sang nước ngoài (đầu tư trực tiếp) những ngành dùng nhiều lao động giản đơn. Tuy nhiên, những ngành dùng nhiều lao động giản đơn có quy mô khá lớn nên không thể chuyển hết ra nước ngoài, nhất là những lĩnh vực như xây dựng, nhà hàng, và dịch vụ săn sóc người già vốn là những ngành không thể dịch chuyển sang nước khác.

Từ thập niên 1980, Nhật Bản ngày càng thiếu hụt lao động trong những lĩnh vực vừa kể nhưng không tích cực nhập khẩu do lo ngại an ninh xã hội không bảo đảm vì lao động giản đơn từ nước ngoài đến thường gặp trở ngại về ngôn ngữ và bất đồng về văn hóa. Nhật có chính sách chỉ nhận thực tập sinh (độ 155.000 người vào cuối năm 2013), là những người có trình độ văn hóa nhất định và từ đầu được các công ti Nhật bảo lãnh. Do chính sách này, vì tiềm năng cung và cầu khá lớn nên lao động giản đơn đến Nhật theo các kênh bất hợp pháp và không có tư cách cư trú hợp pháp.

Hàn Quốc cũng thiếu lao động giản đơn từ đầu thập niên 1990. Lúc đầu họ cũng hạn chế lao động nhập cư nhưng đến năm 2004 đã đưa ra chính sách tiếp nhận có tổ chức bằng cách phát hành thẻ cho phép làm việc đối với lao động nước ngoài theo hiệp định với nước xuất khẩu. Vào cuối năm 2012, tại Hàn Quốc có 600.000 lao

động nước ngoài, trong đó 550.000 là lao động giản đơn, phần lớn có xuất xứ từ Philippines và Việt Nam.

Đài Loan bắt đầu có chính sách tiếp nhận lao động nước ngoài từ năm 1989, lúc đầu giới hạn trong ngành xây dựng nhưng hiện nay phần lớn lao động nước ngoài làm việc trong các ngành chế tạo công nghiệp. Vào năm 2013, lao động giản đơn nước ngoài tại Đài Loan độ 490.000 người, phần lớn đến từ Indonesia và Việt Nam.

Trường hợp Thái Lan rất đặc biệt. Vào thập niên 1970, họ bắt đầu xuất khẩu lao động nhưng cuối thập niên 1990, sau một thời gian phát triển nhanh, họ thiếu lao động nên xuất khẩu chấm dứt và chuyển sang nhập khẩu, chủ yếu từ Myanmar.

Như vậy, dòng chảy lao động tại vùng Đông Á có hai đặc tính. Một là, những nước thành công trong chiến lược phát triển kinh tế là những nơi ngày càng nhập khẩu nhiều lao động. Trong đó, một số nước có kinh nghiệm xuất khẩu lao động trong thời gian ngắn như Hàn Quốc và Thái Lan nhưng đã sớm chuyển vị trí sang nước nhập khẩu. Hai là, những nước đã xuất khẩu lao động từ rất sớm và hiện nay còn tiếp tục xuất khẩu với quy mô lớn là Philippines, Indonesia và Việt Nam.

Nhìn từ vị trí của người lao động xuất khẩu, ta có thể nêu một số điểm quan trọng. Thứ nhất, lao động giản đơn xuất khẩu sang các nước phát triển, nhất là các nước công nghiệp mới như Hàn Quốc, Đài Loan, thông thường làm việc trong những môi trường khó khăn, quyền lợi của người lao động thường bị xâm phạm vì phần lớn việc xuất nhập khẩu lao động không được tổ chức chu đáo, không có sự cam kết của xí nghiệp dùng lao động và sự giám sát của các cơ quan nước sở tại.

Thứ hai, vì là lao động giản đơn, trình độ học vấn, trình độ văn hoá của người đi lao động nước ngoài thấp nên khó thích nghi với điều kiện văn hoá, xã hội nước ngoài. Không ít người thất vọng với

hoàn cảnh sống và làm việc ở xứ người, và có nhiều trường hợp phạm pháp xảy ra, gây ra hình ảnh xấu cho nước xuất khẩu lao động. Ngoài ra, cùng với điểm thứ nhất, lao động có trình độ văn hoá thấp thường dễ bị bóc lột tại xứ người.

Thứ ba, nước xuất khẩu lao động hầu hết là những nước không thành công trong các chiến lược phát triển kinh tế. Với trình độ văn hoá thấp, người dân các nước này không khỏi không lo âu khi rời xứ sở ra nước ngoài làm việc. Thành ra, nếu trong nước có công ăn việc làm, ít người muốn tham gia xuất khẩu lao động.

Thứ tư, cho đến nay, trong những nước xuất khẩu lao động chưa thấy nước nào đưa vấn đề này vào trong chiến lược phát triển kinh tế chung, trong đó lao động được đưa đi sẽ bảo đảm rèn luyện được tay nghề khi trở về, ngoại hối thu được sẽ được dùng một cách hiệu quả trong việc du nhập công nghệ, tư bản, v.v... và có kế hoạch chấm dứt xuất khẩu lao động trong tương lai.

2. Lao động xuất khẩu của Việt Nam

Riêng về Việt Nam, không kể thời kì quan hệ mật thiết với các nước Đông Âu, xuất khẩu lao động tăng nhanh từ cuối thập niên 1990 và chủ yếu sang các nước Đông Á. Trong thập niên 2000, bình quân mỗi năm có 7 vạn, gần đây là 9 vạn, lao động được đưa đi ra nước ngoài (Bảng 5-1). Báo chí đã phản ánh tình trạng khó khăn, nhiều trường hợp rất bi thảm, của người lao động đang làm việc ở nước ngoài.

Bảng 5-1. Lao động xuất khẩu của Việt Nam

(Đơn vị: Người)

	2001	2005	2011
Tổng số:	36.168	70.594	88.298
Sang Đài Loan	7.782	22.784	38.796
Sang Hàn Quốc	3.910	12.102	15.214
Sang Nhật Bản	3.249	2.955	6.985
Sang các nước khác	21.227	32.753	27.303

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam, 2013.

Hầu hết các nước xuất khẩu nhiều lao động giản đơn, nếu không nói là tất cả, là những nước nghèo, và do đó hình ảnh của những nước này không mấy sáng sủa trên vũ đài thế giới. Có kế hoạch chấm dứt tình trạng này trong một thời gian càng ngắn càng tốt là trách nhiệm của những người lãnh đạo đất nước. Như đã nói ở trên, Hàn Quốc và Thái Lan đã thành công trong việc chuyển dịch vị trí từ nước xuất sang nước nhập khẩu lao động. Ngược lại, Philippines là nước điển hình tiếp tục xuất khẩu lao động và cũng là nước điển hình trì trệ về kinh tế.

Do tích cực đầu tư sang Việt Nam, hiện nay (cuối năm 2014) số người Hàn Quốc sinh sống tại nước ta lên tới hơn 15 vạn. Ngược lại, tại Hàn Quốc hiện nay (cuối năm 2012) có hơn 12 vạn người Việt Nam đang sinh sống, trong đó gần 26.000 người cư ngụ bất hợp pháp. Ngoài vài ngàn người là sinh viên du học, hầu hết người Việt tại Hàn Quốc là lao động giản đơn hoặc phụ nữ kết hôn với người bản xứ mà theo nhiều nguồn tin trong đó một số không nhỏ đi làm dâu xa vì lí do kinh tế.

Như vậy, có sự tương phản trong quan hệ Việt-Hàn: người Hàn Quốc đến Việt Nam là để làm chủ trong khi người Việt Nam đến Hàn

Quốc là để làm thuê. Người Việt làm thuê cả ở xứ mình và xứ người. Vào giữa thập niên 1960, nếu so sánh Sài Gòn với Seoul, có lẽ không ai cho rằng Seoul phát triển hơn Sài Gòn. Bây giờ thì khác. Nhiều năm gần đây, khi trò chuyện với những người có vị trí lãnh đạo ở Việt Nam, tôi thường đem quan hệ lao động giữa hai nước Việt và Hàn làm ví dụ để minh họa cho một tình trạng mà không một người Việt Nam nào không cảm thấy bức xúc.

Trách nhiệm của lãnh đạo chính trị là sớm chấm dứt một tình trạng liên quan đến thể diện quốc gia này. Năm 2015 là năm chẵn kỉ niệm nhiều sự kiện lịch sử. Nhiều người có trách nhiệm sẽ phát biểu về tương lai Việt Nam nhưng sẽ là một thiếu sót lớn nếu không đề cập việc thay đổi hình ảnh của Việt Nam trên vũ đài quốc tế về người lao động xuất khẩu.

PHỤ TRẠNG CHƯƠNG 5

TRƯỜNG HỢP PHILIPPINES: TỤT HẬU KINH TẾ VÀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Trên đường sang Nhật du học hơn 40 năm trước, máy bay của tôi đi từ Sài Gòn dừng lại ở Manila vài giờ trước khi bay tiếp sang Tokyo. Từ đó cho đến những ngày rất gần đây, tôi không có dịp đặt chân đến đất nước này. Đây là một chuyện khá hi hữu vì tôi đã đi hầu hết các nước trong khối ASEAN, có nơi đã đi hàng chục lần nhưng lại không có duyên với Philippines, mặc dù đây là một nước khá lớn với dân số trên 95 triệu. Như để bù lại, trong những tháng cuối năm 2011, tôi bay sang Manila dự hội nghị tới hai lần.

Nhìn từ góc độ phát triển, Philippines là trường hợp rất đặc biệt, đáng để ta suy ngẫm. Vào thập niên 1950, ở Á châu, đây là nước có trình độ phát triển rất cao, có lẽ chỉ sau Nhật Bản. Nhưng sau đó, do cơ chế, do bất ổn chính trị, xã hội, do một số chính trị gia thiếu tài đức mà Philippines bị bỏ lại đằng sau trong dòng thác công nghiệp ở

Đông Á. Hiện nay (2014), GDP đầu người độ 3.500 USD (Việt Nam là 1.900 USD), nhưng chênh lệch trong phân phối quá lớn tại một đất nước đông dân làm cho số người nghèo và cận nghèo quá đông. Ở Manila có quá nhiều khu nhà ổ chuột, nằm ngay cạnh con đường chính từ sân bay quốc tế đến trung tâm thành phố, hoặc nằm ở những nơi chỉ cách các trung tâm thương mại hiện đại không hơn một cây số. Những hình ảnh này gây cho ta ấn tượng đang đến một xứ nghèo.

Hình ảnh ở sân bay quốc tế Ninoy Aquino của Manila cũng gây ấn tượng tương tự mặc dù việc tổ chức, quản lí ở sân bay khá đàng hoàng (chẳng hạn họ quản lí khâu sắp đặt taxi cho khách rất hợp lí, trật tự). Nhưng đến sân bay này, ta sẽ thấy một cảnh tượng rất khác lạ so với sân bay ở nhiều nước khác: rất nhộn nhịp người đưa, người đón. Đón và đưa người đi xuất khẩu lao động mà Philippines gọi là Overseas Filipino Workers (OFW). Ở cửa làm thủ tục xuất cảnh có cả một băng-rôn to ghi hàng chữ đại ý là chúc cho các bạn đi lao động ở nước ngoài mạnh khỏe, thành công, ở cửa đến, sau thủ tục nhập cảnh và lấy hành lí, ta thấy có văn phòng OFW dùng để hướng dẫn người đi lao động ở xa về. Tôi không rõ nội dung hướng dẫn gồm những gì, có lẽ về việc chuyển đổi ngoại tệ hay làm thủ tục nhập cư trở lại sau nhiều năm ở nước ngoài. Hiện nay, mỗi năm Philippines có hàng triệu người đi lao động nước ngoài và ngoại tệ do OFW chuyển về tương đương trên 10% GDP.

Các bạn Philippines của tôi ai cũng bảo không vui vì hiện tượng này. Tôi chia sẻ tình cảm của họ. Có gì đáng hãnh diện với thế giới khi người dân nước mình phải ra nước ngoài kiếm sống? Dĩ nhiên trong thời đại toàn cầu hóa, lao động di chuyển từ nước này sang nước khác không còn là hiện tượng ít thấy nữa. Tuy nhiên, nếu người nước ngoài đến nước mình chủ yếu để quản lí, kinh doanh, để sở hữu nhà máy và các tư liệu sản xuất khác, còn dân nước

mình phải ra nước ngoài lao động, và sự bất tương xứng này không có dấu hiệu chấm dứt trong tương lai gần thì là điều rất đáng lo ngại. Người Tây Ban Nha, người Hoa, người Mỹ từ lâu đã sở hữu phần lớn bất động sản và các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở kinh doanh thương mại của xứ này. Gần đây có thêm sự hiện diện ngày càng lớn của người Hàn Quốc.

Yếu tố lịch sử, địa lí, văn hóa ảnh hưởng nhiều đến tình trạng hiện nay. Lãnh thổ của nước này gồm tới 7.000 đảo lớn nhỏ nên phong tục, ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc nhiều nơi vốn khác nhau. Khi Ferdinand Magellan, nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha (lúc đó làm việc trong Hoàng gia Tây Ban Nha) tìm thấy quần đảo này năm 1521 thì ở đây chỉ là những bộ lạc sống rời rạc trên những đảo lớn. Khoảng 20 năm sau, năm 1543, Tây Ban Nha lại đến và chuẩn bị các thiết chế để biến xứ này thành thuộc địa. Tên nước Philippines mới có từ lúc đó, được đặt theo tên của Philip II, Hoàng đế đương thời của Tây Ban Nha. Sau hơn 300 năm thuộc địa của Tây Ban Nha (1565-1898), Philippines lại trở thành thuộc địa của Mỹ (1898-1946). Do hình thể địa lí rời rạc, bề dày lịch sử tương đối mỏng, lại bị thuộc địa gần 400 năm, Philippines gặp khó khăn trong việc thống nhất về mặt văn hóa và có lẽ sự gắn kết về mặt dân tộc cũng không bằng nhiều nước Á châu khác. Hiện nay, nước này có đến hai ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và tiếng Filipino nhưng không phải ai cũng thông thạo cả hai. Tổng thống Benigno Aquino hiện nay thông thạo cả hai thứ tiếng cũng trở thành một trong những điểm nổi bật trong dư luận của nước này. Nhiều bạn Philippines của tôi chỉ thạo tiếng Anh. Trong chuyến thăm Manila vào giữa tháng 12 năm 2011, tôi đi dạo phố với một người bạn, thấy anh nói chuyện với nhân viên ở nhà sách bằng cả hai thứ tiếng, tôi hỏi lí do thì được biết là những người có học chủ yếu nói tiếng Anh nhưng thêm vài câu tiếng Filipino để tạo sự thân mật với người cùng xứ.

Theo báo *Asahi* của Nhật tôi đọc hai, ba năm trước, trong chương trình sách giáo khoa bậc tiểu học, Chính phủ Philippines quyết định cho trẻ em học tập những tư tưởng hay và gương sáng của các danh nhân thế giới, trong đó có Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh được đề cao xem như là bài học để tăng tinh thần dân tộc. Điều này cũng cho thấy tăng tình tự dân tộc là một trong những quan tâm có thể hiểu được của giới lãnh đạo Philippines.

Dân đông và tiếp tục tăng nhanh trong khi kinh tế phát triển chậm cũng là vấn nạn lâu dài của nước này. Dân chúng đa số theo đạo Thiên chúa nên không hạn chế sinh đẻ. Tầng lớp càng nghèo càng sinh nhiều con và cái vòng luẩn quẩn "nghèo - đông con - nghèo" cứ tiếp tục. Tôi có đến thăm một khu nhà ổ chuột, chỉ cách trung tâm thương mại tài chính Makati (do dòng họ Ayala của Tây Ban Nha sở hữu) hơn một cây số. Ở khu đó, trẻ con mình trần đứng đầy ngoài đường. Hai bên đường toàn nhà cửa lụp xụp. Người bạn của tôi bảo là đằng sau những ngôi nhà này còn vố số những căn nhà lụp xụp khác và trẻ em trong đó rất đông. Nhiều người gọi những nơi như thế này là những "nhà máy sản xuất trẻ em" (baby factory).

Qua sách báo, tôi đã biết nhiều về Philippines. Nhưng nhìn tận mắt mới thấy ấn tượng và xúc động. Dĩ nhiên Philippines có nhiều mặt được thế giới chú ý và đánh giá cao. Giải thưởng Magsaysay, để kỉ niệm Tổng thống thứ bảy Ramon Magsaysay của Philippines, được lập ra nhằm trao cho những cá nhân và tổ chức mà năng lực lãnh đạo và hoạt động của họ đã đóng góp vào việc làm cho Á châu tốt đẹp hơn. Giải thưởng này đã được xem như Giải Nobel Hòa bình của châu Á. Manila cũng là nơi có bản bộ của Viện nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), những nơi thường xuyên có nhiều học giả uy tín đến làm việc hoặc hội nghị.

Trong nửa sau thập niên 1980, nhìn bà Tổng thống Corazon Aquino nhân hậu qua truyền hình và thấy được người dân tin tưởng,

tôi đã thầm mong đất nước này sẽ chuyển sang thời đại mới. Nhớ lại hồi năm 1988, lúc tôi còn làm việc ở Trung tâm nghiên cứu kinh tế Nhật, một giáo sư người Philippines đến thăm và trao đổi về tình hình kinh tế Á châu, ông ta nói về bà Corazon Aquino với sự tin tưởng và hãnh diện: "Chúng tôi đang có một vị tổng thống quá tốt". Nhưng rồi tình hình đã không thay đổi. Dân chúng Philippines bây giờ đang mong đương kim tổng thống Benigno Aquino, và là con trai bà Corazon Aquino, có đủ năng lực quy tụ nhân tài vốn rất phong phú của xứ này, và giải quyết các mâu thuẫn nội bộ để đất nước 95 triệu sớm vào quỹ đạo phát triển của vùng Đông Á.

TỪ TOKYO NHÌN LẠI 40 NĂM VIỆT NAM

2015 là năm chẵn đặc biệt đối với Việt Nam. Trong nhiều sự kiện đáng kỷ niệm trong năm này, cảm khái nhất đối với tôi là kỷ niệm 40 năm chấm dứt chiến tranh và thống nhất đất nước. Để kết thúc Phần I (đánh giá 40 năm phát triển kinh tế Việt Nam), chương này ghi lại những suy nghĩ, tình cảm của tác giả, với tư cách một người sống tại Tokyo theo dõi sự chuyển động của kinh tế vùng Đông Á và buồn vui với những thay đổi ở quê nhà trong bốn thập kỷ qua.

Tháng 4 năm 1975, tôi bắt đầu năm học đầu tiên bậc tiến sĩ. Sau khi học xong (1978), tôi làm việc trong một viện nghiên cứu về kinh tế Nhật, sau đó chuyển sang dạy học và nghiên cứu ở đại học. Với chuyên môn là kinh tế phát triển và kinh tế quốc tế, tôi phân tích kinh tế Đông Á và đã nhiều lần hi vọng Việt Nam sẽ nhập vào dòng thác công nghiệp đang chảy mạnh và lan tỏa từ Đông Bắc sang Đông Nam châu Á.

Cuối năm 1975, trong những số báo đặc biệt đón năm mới 1976 ở Nhật Bản, tôi có ấn tượng mạnh nhất là tuần báo *Economisuto* (Kinh tế). Trên trang bìa trước họ in ảnh chân dung của gần 10 nhà lãnh đạo của những nước mà họ cho là sẽ có ảnh hưởng đến chính trị và kinh tế thế giới. Tôi thật sự xúc động và tự hào khi thấy hình Thủ tướng Phạm Văn Đồng được in cùng với Tổng thống Mĩ, Pháp, Thủ tướng Nhật, Anh, Tây Đức, v.v... Lúc đó thế giới đánh giá rất cao tiềm năng Việt Nam, vì dân tộc này đã thể hiện sự kiên cường, dũng cảm trong chiến tranh chống ngoại xâm, có truyền thống, có văn hóa và cần cù, ham học; bây giờ trong thời bình và đất nước thống nhất, dân tộc sẽ hòa hợp và chung sức xây dựng đất nước, chắc chắn Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ, sẽ có một vị trí xứng

đáng trên vũ đài kinh tế và chính trị thế giới.

Lúc đó tại Á châu chỉ có Nhật Bản là nước công nghiệp hiện đại. Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan đã ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa nhưng chưa được chú ý vì chưa có sự hiện diện đáng kể trên vũ đài quốc tế.

Rất tiếc là những diễn tiến từ nửa sau thập niên 1970 đã làm giấc mơ ban đầu của tôi về một nước Việt Nam phát triển không thành hiện thực. Sau đó, Việt Nam phải mất 18 năm mới được thế giới chú ý trở lại. Trong lúc đó ở Đông Á nhiều nước công nghiệp mới liên tiếp xuất hiện. Năm 1979, Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong và Singapore được OECD, thường được gọi là Câu lạc bộ của những nước tư bản tiên tiến (bản bộ ở Paris), mệnh danh là những nước công nghiệp mới (NICs) hoặc những nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs). Sau đó một tên gọi khác là những con rồng nhỏ hoặc những con hổ nhỏ ở Á châu. Năm 1989, cũng OECD gộp thêm Malaysia và Thái Lan vào NIEs và gọi chung là những nền kinh tế năng động ở Á châu (DAEs). Do đồng yen của Nhật lên giá đột ngột vào cuối năm 1985, các doanh nghiệp Nhật ồ ạt mở làn sóng đầu tư trực tiếp (FDI), chuyển nhiều ngành công nghiệp sang các nước Á châu mà Thái Lan và Malaysia là những điểm đến chủ yếu. Thành công của Thái Lan và Malaysia đã kích thích Indonesia cải cách thể chế, cải thiện chính sách nên thu hút được tư bản và công nghệ, và nhờ vậy, đã đạt được thành quả phát triển đáng ghi nhận. Năm 1993, WB phát hành bản báo cáo nổi tiếng *Kì tích của Đông Á*, trong đó bao gồm cả Indonesia, phân tích những nguyên nhân giúp cho các nước Đông Á vừa phát triển cao độ vừa thực hiện việc phân phối thu nhập tương đối bình đẳng.

Trong lúc Việt Nam loay hoay với các chính sách đối nội, đối ngoại mà phần lớn xem như thất bại (1975-1985) và dò dẫm đổi mới từng bước (1986-1993) thì các nước Đông Á đã chuyển mình theo

nhịp với làn sóng công nghiệp mới và tiến lên địa vị quan trọng trên vũ đài thế giới.

Giấc mơ lần thứ hai của tôi là vào đầu thập niên 1990 khi các điều kiện trong và ngoài nước đã hội đủ để Việt Nam khởi động lại quá trình công nghiệp hóa. Đổi mới bắt đầu cuối năm 1986 nhưng phải mất năm, sáu năm mới ổn định kinh tế vĩ mô và mới lập lại quan hệ bình thường với các nước tư bản tiên tiến và các tổ chức quốc tế như WB, IMF và ADB. Các nước tiên tiến và các tổ chức quốc tế này lần đầu tiên tổ chức Hội nghị quốc tế hỗ trợ Việt Nam vào cuối năm 1993, mở đầu một hoạt động thường niên giúp Việt Nam xây dựng cơ sở hạ tầng và thể chế kinh tế thị trường. Trong số các nước tiên tiến, Nhật Bản là tích cực nhất. Từ năm 1992, họ đã vận động cộng đồng quốc tế ủng hộ Việt Nam và đóng vai trò quan trọng nhất trong Hội nghị quốc tế hỗ trợ Việt Nam. Điều này rất có ý nghĩa vì Nhật Bản lúc đó là khởi nguồn của dòng thác công nghiệp ở Á châu, là nguồn cung cấp vốn, công nghệ và tri thức kinh doanh cho các nước đi sau tại vùng này.

Lúc này cũng trùng hợp với hai sự kiện quan trọng là Việt Nam gia nhập ASEAN và nối lại quan hệ bình thường với Mỹ vào năm 1995. Cùng với vị trí địa lý thuận lợi, với số dân khá đông và chất lượng lao động được đánh giá cao, tình hình chính trị xã hội ổn định, bối cảnh quốc tế thuận lợi làm cho tiềm năng của Việt Nam một lần nữa được chú ý. Đặc biệt ở Nhật từ năm 1993 xảy ra hiện tượng "bùng nổ Việt Nam" (Vietnam boom). Các phương tiện truyền thanh, truyền hình luôn thông tin về Việt Nam với những bình luận tích cực về tương lai nước ta. Nhớ lại hồi đó, tôi rất bận, luôn được mời thuyết trình và viết báo về kinh tế Việt Nam. Nhiều đoàn doanh nghiệp Nhật Bản liên tiếp sang Việt Nam thăm dò, điều tra thị trường, tìm các cơ hội đầu tư. Trước khi đi, họ thường mời tôi đến nói chuyện về kinh tế, xã hội Việt Nam.

Nhưng lại rất tiếc là "bùng nổ Việt Nam" chỉ kéo dài có ba năm, đến đầu năm 1996 xem như tắt ngúm. Một sự kiện khó quên đối với riêng tôi là cuốn sách *Phương hướng triển khai của kinh tế Việt Nam* viết bằng tiếng Nhật theo yêu cầu của nhà xuất bản Nikkei. Ngay khi bùng nổ Việt Nam đang mạnh mẽ, năm 1994, họ yêu cầu tôi viết cuốn sách với hi vọng sẽ bán rất chạy vì đáp ứng nhu cầu của độc giả Nhật Bản đang rất quan tâm đến kinh tế Việt Nam nhưng chưa có cuốn sách nào hoàn chỉnh. Sách dự định xuất bản vào năm 1995. Nhưng như đã nói, lúc đó tôi quá bận nên đến giữa năm 1996 mới xong bản thảo và sách xuất bản vào tháng 8 năm đó, vừa lúc Nhật Bản đã hết quan tâm về kinh tế Việt Nam. Và sách chỉ bán được rất ít!

Bùng nổ Việt Nam chỉ kéo dài vài năm vì chính sách bất cập và thường xuyên thay đổi liên quan đến hành lang pháp lí và môi trường đầu tư. Thêm vào đó, bộ máy và thủ tục hành chính phức tạp, năng lực và đạo đức của quan chức cũng có vấn đề. Vào giữa thập niên 1990, đồng yên của Nhật lại lên giá đột ngột tạo ra làn sóng mới của FDI từ Nhật, nhưng họ đã đầu tư nhiều ở Thái Lan và Malaysia, điều kiện về hạ tầng không cho phép đầu tư nhiều hơn tại hai nước này. Lúc đó nhiều công ti Nhật định chọn Việt Nam làm thị trường đầu tư mới. Nhưng do các lí do vừa kể, họ ngần ngại. Đúng lúc đó, Quảng Đông và các tỉnh khác ở ven biển Trung Quốc tích cực cải thiện môi trường và đón nhận dòng thác FDI mới từ Nhật. Năm ngoái, trong một hội nghị, tôi gặp một cựu quan chức Bộ Ngoại giao Nhật, người phụ trách thương lượng trong quá trình nối lại viện trợ cho Việt Nam năm 1992. Ông nói với tôi với sự tiếc rẻ: Hồi đó chúng tôi tin rằng Việt Nam, chứ không phải Trung Quốc, sẽ phát triển mạnh mẽ, vươn lên thành một nước công nghiệp quan trọng tại vùng Đông Á.

Giữa thập niên 1990, ở Việt Nam còn có tranh luận về nguy cơ

nào quan trọng trong những nguy cơ mà đất nước đang trực diện. Những lãnh đạo có xu hướng cải cách chủ trương nguy cơ tụt hậu là lớn nhất nên cần mạnh dạn chuyển sang cơ chế thị trường để kinh tế phát triển nhanh, trong khi những lãnh đạo có tư tưởng bảo thủ thì cho rằng nguy cơ lệch hướng chủ nghĩa xã hội mới quan trọng. Kết cuộc sự giằng co này làm chậm cải thiện môi trường đầu tư và các nguồn lực trong nước không được dùng có hiệu quả.

Đầu tư nước ngoài bị trì trệ suốt từ giữa thập niên 1990 sang đầu thập niên 2000. Nhân sự kiện Việt Nam gia nhập WTO (quyết định năm 2006, gia nhập năm 2007), FDI tăng trở lại từ năm 2006. Nhưng lần này thì ngược lại, chính sách FDI của Việt Nam có khuynh hướng cho tự do tối đa đầu tư từ nước ngoài, nhất là cho chính quyền địa phương tự chủ trong việc tiếp nhận FDI. Do chính sách này, không ít những dự án kém chất lượng hoặc không cần thiết được cấp giấy phép. Ngoài ra, thiếu nỗ lực nuôi dưỡng, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp bản xứ, nên các dự án FDI thường là 100% vốn nước ngoài thay vì liên doanh với công ti bản xứ, và ít có sự liên kết giữa công ti FDI với doanh nghiệp bản xứ. Tình trạng này tạo ra nguy cơ phân hóa nền kinh tế thành hai khu vực, khu vực có vốn nước ngoài và khu vực của tư bản trong nước.

Trong 40 năm qua, một số thành tựu của đổi mới cũng đáng ghi nhận. Chẳng hạn lúa gạo sản xuất và xuất khẩu tăng nhiều từ cuối thập niên 1980, số hộ nghèo giảm đáng kể và Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp từ năm 2008. Tuy nhiên đó là so sánh với chính mình trong quá khứ. Nếu so với các nước Đông Á khác, giữa họ với Việt Nam còn một khoảng cách lớn. Hàn Quốc từ khi chấm dứt chiến tranh (1953) chỉ cần độ 40 năm là đủ để chuyển biến từ một trong những nước nghèo nhất thế giới thành một nước tiên tiến (gia nhập OECD, Câu lạc bộ của các nước phát triển năm 1996).

Nhìn lại 40 năm, tôi thấy mình đã hai lần mơ về một nước Việt Nam phát triển, một nước công nghiệp hiện đại. Nhưng cả hai lần kết cuộc không thành hiện thực. Năm 2015 kỉ niệm nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, đầu năm 2016 có Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể nhân cơ hội này mở ra một thời đại mới để người dân có thể mơ về một ngày mai xán lạn không? Và giấc mơ kì này có chắc chắn trở thành hiện thực hay không?

PHẦN II
NHỮNG THÁCH THỨC CÓ TÍNH THỜI ĐẠI

NGUY CƠ CHƯA GIÀU ĐÃ GIÀ

Cho đến nay, vấn đề rút ngắn khoảng cách phát triển, tránh nguy cơ tụt hậu với các nước chung quanh đã được bàn đến nhiều. Nhưng một vấn đề khác ít được nhận diện, vì diễn tiến âm thầm, chậm rãi, là sự thay đổi của cơ cấu dân số theo hướng lão hóa. Vấn đề này diễn ra chậm chạp nhưng khắc nghiệt hơn vì khi đã thành hiện thực thì khó có thể đối phó được nữa. Trước giai đoạn lão hóa là thời đại dân số vàng. Giai đoạn này nếu không có chiến lược, chính sách phát triển nhanh để đất nước giàu lên trước khi cơ cấu dân số thay đổi thì chắc chắn sẽ trực diện với bi kịch *chưa giàu đã già*. Việt Nam đang đứng trước thách thức này.

I. GIAI ĐOẠN DÂN SỐ VÀNG ĐẾN VÀ ĐI NHƯ THẾ NÀO?

Thông thường sự thay đổi dân số của một nước có bốn giai đoạn. Ở giai đoạn đầu, tốc độ sinh lớn và tốc độ tử cũng cao nên dân số hầu như không tăng hay tăng rất chậm. Vào giai đoạn hai, tốc độ tử giảm nhưng tốc độ sinh tiếp tục cao nên dân số tăng nhanh. Đặc tính của giai đoạn này là tỉ lệ dân số trẻ (dưới 15 tuổi) rất cao. Do kinh tế chưa phát triển, thu nhập đầu người rất thấp, các nước phải kế hoạch hóa gia đình để dân số không tăng nhanh mới có thể tích lũy để khởi động quá trình phát triển. Sang giai đoạn thứ ba, tốc độ sinh giảm và dân số tăng ít. Số người sinh trong giai đoạn 2 trước đó nay trở thành lực lượng lao động. Trong giai đoạn này, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động (15-65 tuổi) rất cao trong khi tỉ lệ của số người sống phụ thuộc thấp vì tỉ lệ dân số trẻ (0- 14 tuổi) thấp, và tỉ lệ của người già (trên 65 tuổi) cũng chưa cao. Đây là giai đoạn lí tưởng để

kinh tế phát triển nên được gọi là món quà tặng về dân số (demographic gift hoặc demographic bonus), hoặc có thể gọi đó là *cơ cấu dân số vàng*. Đến giai đoạn thứ tư, dân số vàng qua đi, bắt đầu giai đoạn dân số ngày càng lão hóa (tỉ lệ người cao tuổi, trên 65, tăng cao). Lúc này tỉ lệ của số người trong độ tuổi lao động giảm dần và số người sống phụ thuộc (nhìn toàn cục) đông, gánh nặng phúc lợi xã hội đè trên vai người trong độ tuổi lao động.

Do sự thay đổi có tính quy luật của cơ cấu dân số như vậy, con đường phát triển đúng đắn nhất của một nước là từ giai đoạn 2 phải chuẩn bị các tiền đề để phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 3, chẳng hạn phải nhanh chóng phổ cập giáo dục cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hành lang pháp lí. Sang giai đoạn 3 cần có chính sách toàn dụng lao động, phát huy lợi thế so sánh là những ngành dùng nhiều lao động. Giai đoạn này khá dài (ở Việt Nam khoảng 50 năm như sẽ thấy dưới đây) nên cần quan tâm đẩy mạnh giáo dục ở các bậc cao hơn để từng bước chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh từ các ngành dùng nhiều lao động giản đơn sang các ngành mà hàm lượng lao động có kĩ năng cao. Đây cũng là giai đoạn chuẩn bị các tiền đề để đón giai đoạn 4 một cách hiệu quả, chẳng hạn phải chuẩn bị chế độ phúc lợi cho người cao tuổi, chấn hưng nghiên cứu và phổ cập khoa học, công nghệ để tăng năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lên cao hơn nữa, và như thế kinh tế mới tiếp tục phát triển khi tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động giảm.

II. VIỆT NAM ĐANG Ở ĐÂU TRÊN CÁC BẬC THANG CƠ CẤU DÂN SỐ?

Đầu tháng 11 năm 2013, người thứ 90 triệu tại Việt Nam ra đời. Theo dự báo của Liên Hiệp Quốc, dân số Việt Nam sẽ đạt 100 triệu trong nửa sau thập niên 2020, đạt đỉnh cao khoảng 105 triệu vào năm 2040 và giảm sau đó. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ 14 trong những nước đông dân nhất thế giới. Trên thế giới hiếm có một nước

như Việt Nam vừa đông dân lại vừa có sự thống nhất cao về văn hóa, ngôn ngữ. Nếu có thể chế, chiến lược, chính sách tốt, Việt Nam chắc chắn sẽ thành một nước lớn, giàu và mạnh.

Tỉ lệ của dân số Việt Nam trong độ tuổi lao động bắt đầu tăng vào khoảng năm 1970 (độ 51%), đạt đỉnh cao (71%) khoảng năm 2020. Tỉ lệ của dân số sống phụ thuộc trên dân số lao động bắt đầu giảm cũng từ khoảng năm 1970 và đến điểm đáy trong khoảng năm 2020, từ khoảng năm 2020 thì tăng trở lại. Do đó có thể nói giai đoạn dân số vàng của Việt Nam là từ khoảng năm 1970 đến khoảng năm 2020 (độ 50 năm).

Nhìn sự thay đổi cơ cấu dân số như thế, nhất là thấy vị trí của giai đoạn dân số vàng trong tiến trình thay đổi đó, ta không thể không giật mình với sự tiếc nuối. Nhìn lại lịch sử Việt Nam trong giai đoạn dân số vàng (1970-2020), ta thấy Việt Nam đã mất phần lớn cơ hội. Giai đoạn còn chiến tranh (1970-75) và thời trước Đổi mới (1975-85) xem như ta đã mất hầu như tất cả trong ý nghĩa không tận dụng cơ cấu dân số vàng để phát triển. 10 năm đầu Đổi mới (1986-95), ngoài việc phục hồi sản xuất nông nghiệp, Việt Nam cũng chỉ mới bắt đầu xây dựng các tiền đề về thể chế kinh tế thị trường, về hội nhập với thế giới. Khoảng 10 năm tiếp theo (1995-2005), kinh tế tương đối phát triển nhưng chưa mạnh mẽ (trung bình mỗi năm cũng chỉ 7-8%, so với 9-10% của nhiều nước Á châu trong giai đoạn dân số vàng) và chất lượng phát triển (về môi trường, phân phối thu nhập, v.v...) cũng bộc lộ nhiều vấn đề. Còn giai đoạn vừa qua (2006-2015), tốc độ phát triển giảm (còn trên dưới 5,5%) và kém hiệu suất. Việt Nam đang loay hoay đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc kinh tế nhưng các nỗ lực này đang tiến triển rất chậm.

Khảo sát ở trên cho thấy Việt Nam chỉ còn độ năm, sáu năm nữa là chấm dứt giai đoạn dân số vàng. Dự báo về dân số có thể chưa chính xác nhưng khuynh hướng nói trên có tính quy luật và sự sai

biệt các năm không lớn. Tính toán của Oizumi (2007) như trong Bảng 7-1 chẳng hạn cho thấy một biên độ thời gian năm năm đánh dấu các giai đoạn thay đổi của cơ cấu dân số. Nhưng so với trình độ phát triển của Việt Nam hiện nay và so với thời gian đã mất thì dù giai đoạn dân số vàng của Việt Nam chấm dứt trễ hơn thời điểm khảo sát ở Bảng 7-1 (2020-25), chẳng hạn năm 2030 hay xa hơn, thì vấn đề cấp bách của Việt Nam cũng không thay đổi. Việt Nam chỉ còn 10 hoặc nhiều lắm là 15 năm trước khi giai đoạn cơ cấu dân số vàng chấm dứt.

Bảng 7-1 Giai đoạn dân số vàng tại các nước châu Á

	Bắt đầu	Kết thúc
Nhật Bản	1930-35	1990-95
Hàn Quốc	1965-70	2010-15
Trung Quốc	1965-70	2010-15
Thái Lan	1965-70	2010-15
Việt Nam	1970-75	2020-25

Nguồn: K.Oizumi, Oitiruru Ajia (Á châu lão hóa), Chukoshinsho, 2007.

Bảng 7-1 cho thấy thời điểm bắt đầu và chấm dứt giai đoạn dân số vàng giữa các nước Á châu không cách biệt nhiều. Chẳng hạn giữa Việt Nam và Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan chỉ cách nhau độ 10 năm. Nhưng trình độ phát triển thì cách xa nhiều. Đây là một thách thức, một vấn nạn của nước đi sau mà phát triển chậm. Bảng 7-2 cho thấy khi giai đoạn dân số vàng chấm dứt, thu nhập đầu người (tính theo giá cố định năm 2005) của Nhật là 30.000 USD, Hàn Quốc là 20.000 USD còn Thái Lan và Trung Quốc chỉ có độ 4.000 USD. Nhật và Hàn Quốc phát triển nhanh trong giai đoạn dân số vàng nên khi bước vào giai đoạn dân số lão hóa họ đã giàu.

Trung Quốc và Thái Lan mới trung lưu thì đã sắp già. Họ phải cố gắng vượt bậc trong giai đoạn sau mới giải quyết được các vấn đề trong một xã hội lão hóa. Còn Việt Nam? GDP đầu người năm 2013 mới độ 1.900 USD (nếu tính theo giá cố định năm 2005 thì độ 930 USD vào năm 2012). Từ mức cơ bản rất thấp này, khi hết giai đoạn dân số vàng, thu nhập đầu người sẽ là bao nhiêu? Nếu chọn năm 2020 làm mốc đánh dấu chấm dứt giai đoạn dân số vàng và thử đưa ra các kịch bản phát triển (Bảng 7-2) ta thấy dù trong kịch bản tốt (từ nay đến năm 2020 thu nhập đầu người phát triển trung bình mỗi năm 7%, tức kinh tế phát triển độ 8%), GDP đầu người theo giá 2005 vào năm 2020 chỉ có 1.600 USD. Nếu dời mốc đến năm 2025 chẳng hạn, con số đó cũng chỉ tăng lên được độ 2.000 USD, bằng 1/2 mức tương đương của Trung Quốc và Thái Lan.

Bảng 7-2. GDP đầu người vào năm chấm dứt giai đoạn dân số vàng
(Giá gốc 2005, năm 2012 số trong ngoặc là giá thực tế)

Năm chấm dứt	GDP đầu người	GDP đầu người 2012
Nhật Bản (1990)	31.175	36.938
Hàn Quốc (2010)	20.625	21.562 (22.548)
Trung Quốc (2015)	3.875,7	3.348 (6.082)
Thái Lan (2015)	3.878	3.350 (5.381)
Việt Nam (2020)	-	931 (1.592)
Kịch bản tốt	1.600	-
Kịch bản xấu	1.091	-
Kịch bản trung bình	1.274	-

Chú: Trung Quốc năm 2015: Tính theo tiền đề tăng trưởng bình quân 5% từ năm 2012; Thái Lan năm 2015: Tính theo tiền đề tăng trưởng bình quân 4% từ năm 2012; Việt Nam năm 2020; Kịch bản tốt 7%, xấu 2%, trung bình 4%

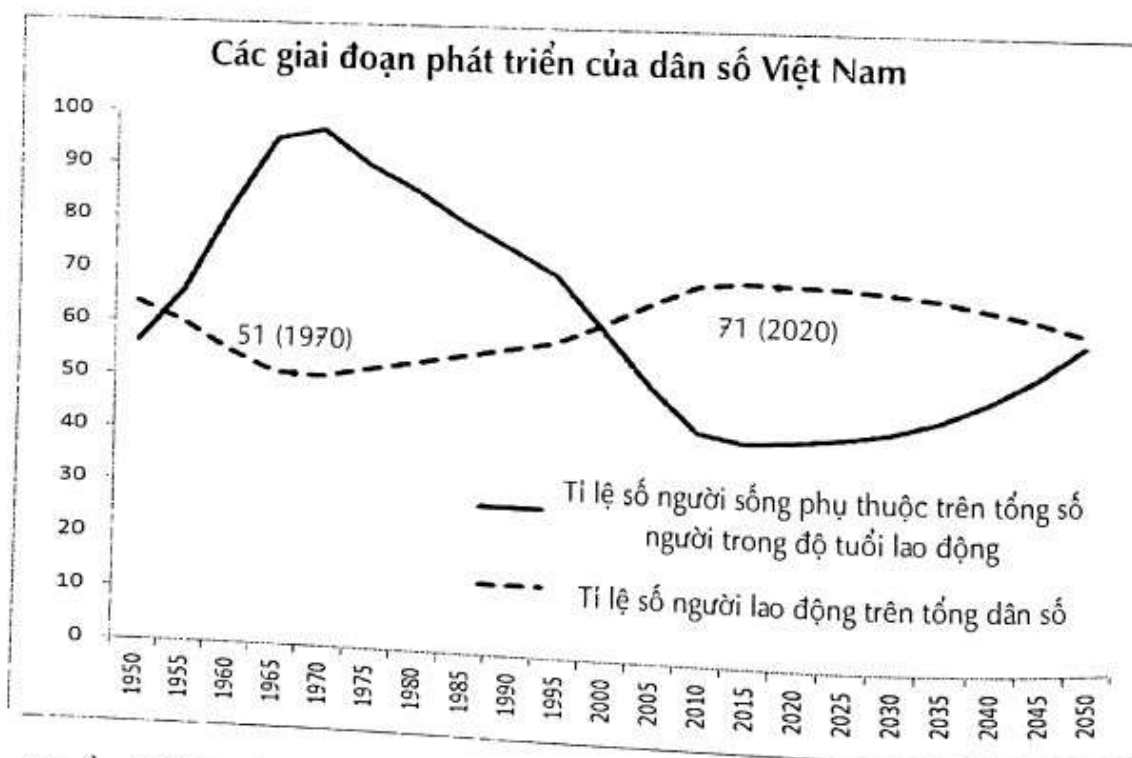
Tư liệu: Trước năm 2012 là thống kê của WB, sau đó là tính toán của tác giả

THAY LỜI KẾT

Phân tích ở trên cho thấy Việt Nam đang đứng trước một thách thức vô cùng to lớn, đó là nguy cơ chưa giàu đã già. Để đối phó với thực trạng này đòi hỏi nỗ lực phi thường của những người có trách nhiệm hiện nay. Thời gian không còn bao nhiêu nữa. Con đường duy nhất để làm giảm nguy cơ "chưa giàu đã già" là phải khẩn trương cải cách toàn diện thể chế để động viên các nguồn lực (như tư bản, đất đai, lao động) và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhờ đó sớm bước vào giai đoạn phát triển cao, bền vững. Chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc các lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng nhìn chung là đúng hướng nhưng vấn đề là phải được nhanh chóng thực hiện và thực hiện một cách triệt để. Ngoài ra, còn ba vấn đề nữa. Thứ nhất là vấn đề sở hữu đất đai và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phải có phân tích và kết luận về vấn đề liên quan giữa sở hữu và sử dụng hiệu quả ruộng đất, từ đó đưa ra cải cách phục vụ nhu cầu phát triển nhanh, bền vững. Thứ hai, không chống được tham nhũng thì cũng không động viên được các nguồn lực và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu suất. Thứ ba, chấn hưng giáo dục, khoa học, công nghệ là tiền đề để phát triển nhanh, bền vững trong dài hạn.

Những yêu cầu cải cách này hiện nay gặp nhiều khó khăn. Nhưng sự thay đổi dân số cho thấy không còn thời gian để chờ đợi nữa. Sự cam kết trách nhiệm chính trị của những người lãnh đạo bây giờ rất cần thiết.

Diễn biến dân số và các giai đoạn phát triển của dân số Việt Nam

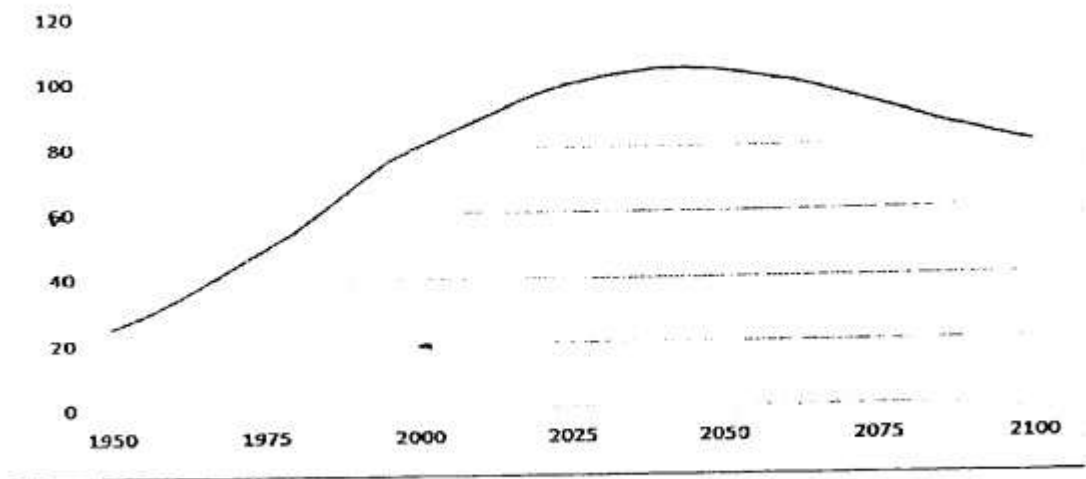


Nguồn: UN, *World Population Prospects, the 2012 Revision*.

PHỤ LỤC CHƯƠNG 7

Diễn biến dân số Việt Nam

(Đơn vị: ngàn người)



Nguồn: UN, *World Population Prospects, the 2012 Revision*.

FDI VÀ NGUY CƠ PHÂN HÓA KINH TẾ VIỆT NAM

Những ngày nay nhiều nước đi sau xem đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là yếu tố quyết định của thành quả phát triển, do đó có chính sách tranh thủ FDI và thậm chí xem sự tồn tại của FDI là một hiện tượng tự nhiên, một yếu tố giống như các yếu tố khác của nền kinh tế.

Tuy nhiên, nếu hiểu lịch sử và lí luận của sự quan hệ giữa FDI và phát triển kinh tế, ta sẽ thấy việc tiếp nhận FDI là cả một nghệ thuật về chiến lược, chính sách, đòi hỏi năng lực và tinh thần dân tộc của lãnh đạo, của quan chức để tranh thủ được nguồn lực của nước ngoài nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa mà kinh tế không bị chi phối bởi các công ti đa quốc gia (Multinational Corporations, MNCs), không bị phân hóa thành hai khu vực độc lập của tư bản trong và ngoài nước. Trong việc tiếp nhận FDI nhiều khi xảy ra xung đột giữa lợi ích quốc gia của nước cần FDI và chiến lược kinh doanh toàn cầu của MNCs, và lợi ích quốc gia tùy thuộc sự khôn ngoan và năng lực của lãnh đạo, của quan chức trong việc tăng khả năng thương lượng (bargaining of power) đối với MNCs.

1. Dùng FDI như thế nào?

Đối với các nước đi sau, tận dụng được nguồn lực từ các nước tiên tiến có thể rút ngắn khoảng cách phát triển trong thời gian ngắn. Nguồn lực đó có thể chia thành ba yếu tố là tư bản (K), công nghệ (T) và tri thức quản lí, bí quyết kinh doanh (M). FDI là hình thái mà cả ba yếu tố ấy đi chung với nhau nhưng K và T có thể được du nhập qua các kênh khác (chẳng hạn K du nhập bằng vay thương mại hay với các điều kiện được ưu đãi, T du nhập theo hợp đồng

công nghệ, v.v...).

Từ thập niên 1970 trở về trước, trong bối cảnh thế giới còn nói về chủ nghĩa thực dân mới, các nước đi sau thường lo ngại MNCs chi phối kinh tế nên không tích cực du nhập FDI hoặc du nhập nhưng kèm theo các điều kiện nhằm hạn chế hoạt động của MNCs. Chẳng hạn chỉ cho phép MNCs đến đầu tư theo hình thức liên doanh, trong đó nước ngoài chỉ được quyền sở hữu dưới 49% vốn điều lệ, và phải mua vật liệu, linh kiện và các sản phẩm trung gian khác sản xuất tại bản xứ (điều kiện về local contents). Các trường hợp ngoại lệ thường chỉ áp dụng cho các dự án FDI xuất khẩu 100% thành phẩm.

Nhật Bản và Hàn Quốc ngày nay là những nước đi đầu tư ra nước ngoài nhiều nhưng trong quá trình phát triển của mình thì họ rất lo ngại MNCs chi phối kinh tế.

Nhật Bản có chính sách không du nhập FDI, chủ trương chỉ du nhập T qua hình thái hợp đồng công nghệ và công nghiệp hóa bằng K và M trong nước. Nhưng từ khi gia nhập OECD, năm 1964, họ bị bắt buộc phải cho nước ngoài đến đầu tư. Để đối phó hiệu quả với tình hình mới, Nhật đã chuẩn bị từ đầu thập niên 1960 một chương trình mở cửa từng bước. Trước hết họ xin hoãn ba năm, cho đến năm 1967 mới thực hiện nghĩa vụ cho MNCs đến đầu tư và từ năm 1967 đến 1975 đặt ra năm giai đoạn cho phép MNCs đến đầu tư trong một phạm vi từ từ mở rộng. Có thể nói đến năm 1975, Nhật mới thực sự mở cửa hoàn toàn thị trường đầu tư cho nước ngoài. Lúc đó Nhật Bản đã là một nước tiên tiến, có nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Trong thời gian hoãn mở cửa này, Nhật đã vạch ra chiến lược và thực hiện một chương trình tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước rất chi tiết.²⁰ Chiến lược này là một trong những nhân tố đem lại thành quả phát triển ngoạn mục của kinh tế Nhật trong thập niên 1960.

Hàn Quốc trước năm 1980 cũng hạn chế FDI. Khác với Nhật, hồi ấy tiết kiệm trong nước còn ít nên họ tích cực vay vốn nước ngoài. Vay vốn và du nhập công nghệ theo các kênh khác nhau và công nghiệp hóa bằng M bản xứ. Trong những trường hợp Hàn Quốc cần công nghệ nhưng MNCs không chịu chuyển giao qua kênh hợp đồng mà đòi theo hình thái FDI, Hàn Quốc chấp nhận nhưng cố thương lượng để du nhập FDI theo các điều kiện có lợi nhất cho mình, sau đó họ tìm cách học hỏi bí quyết kinh doanh để dần dần làm chủ dự án FDI. Điển hình là trường hợp Hàn Quốc cần du nhập công nghệ tơ sợi tổng hợp từ Nhật nhưng phải theo hình thái FDI, và họ đã nỗ lực vượt bậc để trong thời gian ngắn làm chủ công nghệ đó và công ti Nhật đã phải dần dần rút vốn về.²¹

Từ thập niên 1980, MNCs không còn là sản phẩm của Mỹ và các nước Tây Âu mà ngày càng xuất hiện tại nhiều nước khác, giữa các MNCs cạnh tranh nhau. Liên Hiệp Quốc cũng đã đưa các quy định chế tài các MNCs có hành động bất chính tại các nước họ đầu tư. Do đó, tại các nước mới phát triển, sự lo ngại bị MNCs chi phối dần dần mất, nhất là từ thập niên 1990 khi hoạt động kinh tế ngày càng diễn ra trên quy mô toàn cầu, các nước đi sau ngày càng thấy rằng FDI là công cụ hữu hiệu (vì cùng lúc du nhập cả K, T và M) để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, và họ đã cạnh tranh nhau trong việc du nhập FDI. Tuy nhiên, về lâu dài, những nước thành công trong việc thu hút FDI thường có các điểm chung như sau:

Thứ nhất, FDI phải được đặt trong một chiến lược phát triển kinh tế hoàn chỉnh, trong đó quy định những ngành, những lĩnh vực cần thu hút FDI. Thông thường những ngành doanh nghiệp trong nước chưa có khả năng đầu tư nhưng xét thấy đó là những ngành có lợi thế so sánh động (lợi thế so sánh sẽ có trong tương lai) và thị trường thế giới đang lớn mạnh, lãnh đạo phải tích cực tiếp thị để kêu gọi FDI vào những ngành đó và khi MNCs đến đầu tư thì theo

dối, tạo điều kiện để các dự án đó phát triển thành công. Trong dài hạn, lợi thế so sánh động cũng thay đổi và những ngành cần phát triển cũng thay đổi. Do đó, để chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên cao, chiến lược thu hút FDI cũng phải thường xuyên thay đổi theo hướng khuyến khích MNCs ngày càng đầu tư vào các ngành có giá trị gia tăng cao hơn, có hàm lượng công nghệ và tri thức nhiều hơn.

Thứ hai, khuyến khích, tạo điều kiện để các dự án FDI lập ra theo hình thức liên doanh với doanh nghiệp trong nước vì liên doanh mới tạo điều kiện cho công ti trong nước tiếp cận trực tiếp với T và M của MNCs, và sau này sẽ làm chủ được công nghệ và kinh doanh. Mặt khác, đối với MNCs, việc chọn đối tác để liên doanh rất quan trọng, có tính quyết định đến sự thành bại của dự án đầu tư của họ. Thông thường, MNCs muốn đầu tư 100% vốn của mình để dễ quản lí, dễ nhanh chóng đưa ra các quyết định về kinh doanh, và để giữ các bí mật về công nghệ nếu công nghệ ấy còn trong giai đoạn họ độc chiếm. Trong những dự án đầu tư để sản xuất cho thị trường bản xứ, MNCs có khuynh hướng muốn liên doanh với một công ti trong nước với hi vọng đối tác địa phương sẽ đóng vai trò tiếp thị. Nhưng như đã nói, hình thái liên doanh hay 100% vốn nước ngoài còn tùy thuộc nỗ lực, khả năng thương lượng của quan chức phụ trách thẩm tra các dự án FDI. Nhưng suy cho cùng, điểm mấu chốt của vấn đề là năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Nếu nguồn lực kinh doanh của doanh nghiệp trong nước không mạnh thì khả năng lập liên doanh với nước ngoài rất nhỏ.

Thứ ba, để công nghệ và tri thức kinh doanh của MNCs lan tỏa từ dự án FDI sang các khu vực khác của nền kinh tế, cần có chính sách thúc đẩy sự liên kết hàng dọc (vertical linkages) giữa FDI với các công ti trong nước. Nghĩa là phải khuyến khích các dự án FDI tích cực dùng nguyên liệu và các sản phẩm phụ trợ sản xuất trong nước, qua đó MNCs sẽ chuyển giao công nghệ, truyền đạt tri thức,

chỉ đạo quản lí để các công ti trong nước cung cấp hàng đủ chất lượng và với giá thành thích đáng. Vấn đề ở đây khác với điều kiện về local contents có tính cách bắt buộc đối với dự án FDI thường thấy thời thập niên 1970 trở về trước. Bây giờ nếu đưa ra điều kiện đó mà môi trường cung cấp sản phẩm phụ trợ chưa phát triển thì MNCs sẽ chọn nước khác để đầu tư. Do đó, để đồng thời vừa thu hút FDI vừa tăng hiệu quả lan tỏa của FDI đến các khu vực khác của nền kinh tế, chính phủ các nước nhận FDI phải có chính sách phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, nâng đỡ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tiếp cận vốn và thông tin thị trường, trong việc giảm phí tổn về hành chính, v.v...

Như vậy, khuyến khích hình thái liên doanh và đẩy mạnh liên kết hàng dọc là hai yếu tố quan trọng để FDI trở thành một bộ phận hữu cơ của cả nền kinh tế. Nếu hai yếu tố ấy không đủ mạnh, nền kinh tế sẽ bị phân hóa thành hai khu vực riêng biệt.

Ba điểm nói trên cho thấy việc thu hút FDI là cả một nghệ thuật đòi hỏi người lập chính sách và quản lí FDI phải cố gắng không ngừng, phải quan tâm đến sự phát triển của doanh nghiệp trong nước thì FDI mới có hiệu quả tích cực đối với quá trình phát triển kinh tế.²² Có thể gọi đó là ba tiêu chí để đánh giá thành quả thu hút FDI của một nước.

Từ ba tiêu chí này, có thể nói Thái Lan là một trong những nước thành công trong việc thu hút FDI. Thái Lan lập ra Hội đồng Đầu tư (Board of Investment) có quyền hạn siêu bộ, đưa ra chính sách khuyến khích đầu tư đối với cả doanh nghiệp trong và ngoài nước trong một khung pháp lí thống nhất. Họ định ra những ngành cần khuyến khích đầu tư bằng các biện pháp ưu đãi, luôn tranh thủ nước ngoài, đặc biệt là Nhật Bản, để ngày càng chuyển dịch cơ cấu đầu tư lên cao, đồng thời nâng đỡ các doanh nghiệp trong nước. Do đó, doanh nghiệp trong nước cũng tích cực đầu tư vào các ngành được

khuyến khích. Chẳng hạn trong tổng tư bản pháp định của các dự án đầu tư được khuyến khích từ đầu năm 1986 đến cuối năm 1995, tư bản Thái Lan chiếm tới 72%, FDI chỉ có 28% (theo JETRO Bangkok, 1997). Trong các ngành sản xuất các loại máy móc như đồ điện gia dụng, xe hơi, v.v... mặc dù FDI đóng vai trò lớn nhưng doanh nghiệp bản xứ cũng phát triển mạnh, tạo nên sự liên kết hàng dọc giữa hai khu vực này. Vào cuối năm 2007, trong tổng số 9.699 doanh nghiệp trong các ngành máy móc, tư bản bản xứ có 8.721 doanh nghiệp, FDI chỉ có 978 doanh nghiệp. Dĩ nhiên các công ti FDI có quy mô lớn hơn nhiều, nhưng số lượng khá lớn của doanh nghiệp bản xứ cho thấy hai loại hình doanh nghiệp cùng phát triển mạnh. Nhiều nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Thái Lan phát triển mạnh, cung cấp sản phẩm công nghiệp phụ trợ cho doanh nghiệp FDI.

2. FDI tại Việt Nam: Nguy cơ phân hóa nền kinh tế

Từ giữa thập niên 1990, nhất là từ khi gia nhập WTO (đầu năm 2007), FDI ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Trong những năm gần đây, vốn thực hiện FDI hằng năm khoảng 20 tỉ USD, chiếm trên dưới 20% trong tổng đầu tư xã hội. Tỷ lệ này rất cao, cho thấy sự tùy thuộc vào FDI của Việt Nam rất lớn. Chẳng hạn tại Thái Lan, trong giai đoạn thu hút nhiều FDI (1988-1993), tỷ lệ tương ứng đó chỉ có 5%. Ngoài ra, tại Việt Nam, những năm gần đây, các doanh nghiệp FDI đã chiếm khoảng 50% sản lượng công nghiệp và tới 70% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tuy FDI có vị trí như vậy nhưng về chất, có thể nói Việt Nam đã không thành công trong chiến lược dùng FDI để phát triển kinh tế. Ta thử đánh giá FDI tại Việt Nam nhìn từ ba tiêu chí của chiến lược thu hút FDI hiệu quả đã bàn ở trên.

Thứ nhất, cho đến nay Việt Nam chưa bao giờ lập ra được một

chiến lược phát triển công nghiệp năng động, trong đó cả FDI và doanh nghiệp trong nước cùng liên kết làm tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu sản xuất và xuất khẩu lên cao. Từ thập niên 1990, dòng chảy chủ đạo của FDI tại Á châu là các ngành công nghiệp máy móc với giá trị gia tăng cao và nhu cầu trên thị trường thế giới lớn mạnh, như đồ điện gia dụng, ô-tô, máy tính cá nhân, v.v... Việt Nam đã nhiều lần có cơ hội đón đầu dòng chảy đó nhưng đã không chủ động về chính sách và sớm cải thiện môi trường đầu tư nên đã bỏ lỡ các cơ hội đó. Trên thực tế, có một số dự án FDI ở Việt Nam trong các lĩnh vực đó nhưng hoạt động không thành công, không trở thành những sản phẩm made in Vietnam trên thị trường thế giới. Tôi đã có dịp phân tích nguyên nhân thất bại của ngành ô-tô tại Việt Nam.[23](#)

Do đó, FDI vào Việt Nam nhiều nhưng suốt trong thời gian dài từ khoảng năm 1990 cho đến những năm gần đây chủ yếu là những ngành dùng nhiều lao động giản đơn như may mặc, giày dép, và trở thành những ngành xuất khẩu chủ đạo. Đó là những lĩnh vực không cần nhiều vốn, không cần công nghệ cao nên đáng lẽ doanh nghiệp trong nước có thể đầu tư hay ít nhất là liên doanh với nước ngoài trong giai đoạn đầu và sau đó dần dần làm chủ hoàn toàn. Mặt khác, các ngành xuất khẩu ấy phải tùy thuộc vào nhập khẩu từ Trung Quốc các sản phẩm trung gian như vải, tơ sợi,... Suốt 20 năm nay, công ti trong nước không có khả năng sản xuất thay thế hàng nhập này. Gần đây, với triển vọng Việt Nam gia nhập Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), quy chế về xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu sang Mỹ buộc Việt Nam sẽ phải dùng sản phẩm trung gian sản xuất trong nước. Thế là Trung Quốc bắt đầu tích cực triển khai các dự án *FDI tại Việt Nam* để đối phó với tình hình mới ấy. Ta có thể đặt câu hỏi tại sao nhà nước đã đưa ra mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020 mà bây giờ vẫn phải thu hút FDI

trong những ngành không đòi hỏi công nghệ cao như vải, tơ sợi? Doanh nghiệp bản xứ của ta đang ở đâu? Những người làm chính sách ở Việt Nam nghĩ gì về hiện tượng này?

Ở đây ta chưa bàn đến những mặt tiêu cực của quá trình thu hút FDI tại Việt Nam, nhất là từ khi có chính sách phân quyền xuống các địa phương. Nhiều chính quyền địa phương hoặc thiếu kiến thức chuyên môn, hoặc không ý thức trách nhiệm với tương lai đất nước, kể cả trường hợp bị công ti nước ngoài mua chuộc, nên đã có nhiều dự án FDI gây ảnh hưởng đến môi trường và an ninh quốc gia. Nhìn chung, quan chức Việt Nam cho đến nay hầu như chỉ xem số lượng (như vốn đăng kí, vốn thực hiện) là thành quả của chính sách FDI và ít quan tâm đến chất lượng, ít năng động tranh thủ những dự án FDI có hiệu quả cho chiến lược công nghiệp hóa.

Từ khoảng năm 2012, cơ cấu FDI mới có thay đổi theo hướng tăng nhiều dự án trong các lĩnh vực mới như máy tính cá nhân, điện thoại di động, v.v... nhưng các ngành phụ trợ liên quan chưa phát triển nên sự tham gia của doanh nghiệp trong nước trong các dự án đó còn yếu.

Thứ hai, phân tích hình thái FDI, ta thấy hiện nay hầu hết là 100% vốn nước ngoài, liên doanh giữa nước ngoài với công ti trong nước ngày càng ít. Trong thời gian đầu sau khi Luật Đầu tư nước ngoài ra đời, Việt Nam chỉ cho phép FDI theo hình thái liên doanh nên doanh nghiệp nước ngoài không có sự chọn lựa nào khác. Kết cuộc các dự án trong giai đoạn đó phần lớn là liên doanh, phía Việt Nam thật ra chỉ đóng góp vốn bằng tiền cho thuê đất. Khi nhà đầu tư nước ngoài được phép tự lựa chọn hình thức đầu tư thì công ti nước ngoài chọn hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài. Như Bảng 8-1 cho thấy, tỉ lệ của các dự án FDI 100% vốn nước ngoài chỉ có 38% trong giai đoạn 1993-96 nhưng tăng mạnh sau đó. Tính gộp tất cả các dự án có từ trước và còn đang hoạt động cho thấy gần 80% dự án là 100% vốn

nước ngoài (nếu chỉ tính các dự án từ năm 2000 đến nay, con số đó còn lớn hơn nữa).

Những dự án FDI điển hình và nổi tiếng gần đây cũng theo hình thái 100% vốn nước ngoài. Chẳng hạn Samsung đầu tư với quy mô lớn tại Bắc Ninh và Thái Nguyên nhưng cả hai dự án đều là 100% vốn Hàn Quốc.

Bảng 8-1. Các hình thức FDI tại Việt Nam (%)

	1993-96	1997-2000	Lũy kế đến cuối 2013
Liên doanh	57,5	29,0	17,4
100% vốn nước ngoài	38,0	63,7	79,9
Hình thức khác	4,5	7,3	2,7

Ghi chú: Tính theo số dự án được cấp phép

Nguồn: Tính từ thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nguyên nhân có hiện tượng trên là ở Việt Nam doanh nghiệp tư nhân còn yếu, phần lớn không có khả năng góp vốn và các nguồn lực khác cũng yếu. Doanh nghiệp nhà nước thì tương đối có nhiều vốn và các nguồn lực khác nhưng cũng có ít trường hợp nước ngoài muốn chọn làm đối tác để liên doanh. Theo kết quả phỏng vấn của tôi với nhiều doanh nhân Nhật vào đầu thập niên 2000, lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam thường hành động như một quan chức (không phải như một nhà doanh nghiệp), ít quan tâm đến sự phát triển của liên doanh và đôi khi cản trở các quyết định về sự phát triển của doanh nghiệp.²⁴

Thứ ba, cho đến nay hầu như sự liên kết giữa FDI và doanh nghiệp trong nước rất yếu. Muốn liên kết thì doanh nghiệp Việt Nam phải cung cấp các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đủ chất lượng và với giá cả cạnh tranh được. Nhưng ở Việt Nam bây giờ vẫn còn bàn

cãi vấn đề tại sao ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển đủ cho thấy tình hình các doanh nghiệp trong ngành này còn yếu như thế nào. Doanh nghiệp Nhật vẫn còn xem đó là yếu tố làm môi trường đầu tư của Việt Nam kém hấp dẫn.²⁵

Nguyên nhân làm ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển có nhiều. Một là doanh nghiệp nhà nước chỉ quan tâm đến những dự án lớn, những ngành hi vọng thu lợi nhuận trong thời gian ngắn như bất động sản, ngân hàng, thương mại. Còn doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không tiếp cận được vốn để đầu tư, và chịu nhiều phí tổn tiêu cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, tỉ lệ nội địa của các sản phẩm trung gian, của ngành hỗ trợ trong các dự án FDI rất thấp (chẳng hạn chỉ độ 25% trong ngành ô-tô). Ngành xe máy tỉ lệ nội địa khá cao nhưng đó là nhờ các công ti FDI tự sản xuất hoặc kêu gọi các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Nhật và các nước khác đến đầu tư thay vì liên kết với doanh nghiệp bản xứ tại Việt Nam.

Chẳng hạn xét trường hợp của Honda Vietnam. Thống kê hơi cũ nhưng cho thấy thực trạng năm 2008 là tỉ lệ nội địa hóa của công ti này đã đạt trên 90% nhưng trong 82 doanh nghiệp cung cấp linh kiện cho họ chỉ có 20 công ti có vốn Việt Nam. Gần đây doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật đầu tư mạnh sang Việt Nam (số dự án tăng từ 143 năm 2010 lên 234 và 317 trong các năm 2011 và 2012). Khuynh hướng này giúp phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam nhưng cũng cho thấy sự hiện diện của doanh nghiệp Việt Nam bị lu mờ. Các dự án đầu tư lớn của Samsung tại Bắc Ninh và Thái Nguyên cũng đang và sẽ lôi kéo hàng trăm công ti nhỏ và vừa của Hàn Quốc sang để sản xuất linh kiện và các sản phẩm hỗ trợ khác (hiện nay họ nhập khẩu từ các cơ sở của Samsung tại Trung Quốc). Đáng bức xúc là không thấy Việt Nam có kế hoạch khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước tích cực tham gia vào thị trường này. Tôi có cảm tưởng là nhà nước nghĩ rằng kéo được

Samsung đến đầu tư lớn là đủ để thỏa mãn với chính sách FDI rồi.

Chính sách thu hút FDI chỉ chạy theo số lượng, thiếu sự chọn lựa chiến lược làm cho xí nghiệp nước ngoài hiện diện trên nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, kể cả những ngành mà doanh nghiệp trong nước có thể đầu tư. Có nhiều ngành nhạy cảm về mặt xã hội, văn hóa hay an ninh, nếu doanh nghiệp trong nước chưa có khả năng đầu tư cũng phải để dành lại chứ không thể mở cửa cho nước ngoài. Trong các dự án FDI, hình thái liên doanh có quá ít và sự liên kết hàng dọc giữa FDI với công ti trong nước quá yếu cho thấy năng lực của doanh nghiệp trong nước rất hạn chế. Nhìn chung có thể nói nội lực của Việt Nam quá yếu nên không tranh thủ ngoại lực một cách có hiệu quả.

Nếu tình trạng nói trên không thay đổi, kinh tế Việt Nam sẽ bị phân hóa thành hai khu vực riêng biệt. Khu vực FDI và khu vực của doanh nghiệp bản xứ không kết hợp thành một thể thống nhất của nền kinh tế quốc dân. Công nghệ và tri thức kinh doanh của FDI không lan tỏa đến cả nền kinh tế. Việt Nam cần củng cố, tăng cường nội lực mới tận dụng hiệu quả ngoại lực.

THÁCH THỨC TRƯỚC SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC

Với quy mô dân số và với tốc độ phát triển nhanh kéo dài mấy chục năm, lãnh thổ Trung Quốc đã tác động mạnh đến kinh tế thế giới trên nhiều phương diện. Sự tác động đó lớn hay nhỏ, nhất thời hay làm ảnh hưởng sâu sắc đến con đường phát triển của nước khác là tùy theo trình độ phát triển, cơ cấu kinh tế và chính sách của nước chịu tác động.

Tại Đông Á, Nhật và Hàn Quốc cũng bàn đến sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động của hiện tượng này đến con đường phát triển của nước họ. Nhưng trình độ phát triển của hai nước này cao hơn Trung Quốc nhiều, GDP đầu người còn lớn hơn Trung Quốc gần sáu lần (Nhật) hoặc gần bốn lần (Hàn Quốc), về chất lượng thể chế, tiềm năng khoa học, công nghệ của họ còn đi trước Trung Quốc nhiều chục năm. Do đó, đối với Nhật và Hàn Quốc, sự trỗi dậy của Trung Quốc làm cho họ nỗ lực hơn trong việc củng cố lợi thế hiện tại và lợi dụng cơ hội từ thị trường Trung Quốc.

Cũng là nước lân cận với Trung Quốc nhưng vị thế của Việt Nam hoàn toàn tương phản. Nhìn từ nhiều mặt, Việt Nam ở trình độ phát triển thấp hơn Trung Quốc. GDP đầu người của Việt Nam năm 2014 chỉ bằng 27% của Trung Quốc, chất lượng giáo dục, trình độ phát triển khoa học, công nghệ cũng đi sau nước này. Thêm vào đó, về quy mô, kinh tế Trung Quốc lớn áp đảo, tốc độ phát triển cũng nhanh hơn Việt Nam. Do đó, thách thức của sự trỗi dậy của Trung Quốc đối với con đường phát triển của Việt Nam là rất lớn. Tuy nhiên, nếu có quyết tâm, có chiến lược, chính sách đúng đắn thì có thể làm yếu tác động từ Trung Quốc và tận dụng được cơ hội do thị trường lớn này mang lại.

Chương này có ba phần. Sự trỗi dậy của Trung Quốc được phân tích từ ba phương diện: Quá trình Trung Quốc trở thành công xưởng thế giới, sự trỗi dậy của Trung Quốc ở giai đoạn mới mà chiến lược phục hưng giấc mơ Trung Hoa là điểm nhấn, và sự trỗi dậy của Trung Quốc ở biên giới Việt-Trung. Ba phần của bài viết sẽ phân tích thực thể, tính chất của ba hiện tượng đó và bàn về tác động của các hiện tượng đó đến Việt Nam. Riêng về chiến lược ngắn và dài hạn mà Việt Nam cần có trước sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ được bàn đến trong Chương 12.

I. TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC TRONG QUÁ TRÌNH TRỞ THÀNH CÔNG XƯỞNG THẾ GIỚI

1. Nội dung và các đặc trưng đáng chú ý

Từ đầu thập niên 1980 đến đầu thập niên 2010, kinh tế Trung Quốc phát triển trung bình gần 10%. Kết quả là hiện nay nước này vươn lên vị trí thứ hai thế giới về GDP và có lượng dự trữ ngoại tệ nhiều nhất thế giới.

Từ góc độ quan tâm của bài viết này, ta thấy sự trỗi dậy của Trung Quốc có một số đặc điểm sau: thứ nhất, đó là quá trình công nghiệp hóa tiến nhanh trên quy mô lớn. Nhiều ngành trong công nghiệp chế biến, chế tác (manufacturing) phát triển trên dưới 20% mỗi năm như đồ điện gia dụng, xe hơi, máy tính cá nhân và nhiều loại máy móc khác. Trong nhiều mặt hàng thuộc các ngành này, Trung Quốc chiếm tới trên dưới 40% sản lượng thế giới. Riêng ngành thép, năm 1980 Trung Quốc sản xuất 37 triệu tấn, chiếm 5,2% sản lượng thế giới nhưng đến năm 2012, các con số tương ứng là 717 triệu tấn và 46%.^{[26](#)} Vì vậy, Trung Quốc được xem là công xưởng của thế giới.

Thứ hai, phát triển của Trung Quốc ngày càng dựa vào xuất

khẩu. Xuất khẩu ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong quá trình công nghiệp hóa của nước này. Tỉ trọng của xuất khẩu trong GDP chỉ có 7% vào năm 1980 nhưng đã tăng lên 33% năm 2008. Vài năm gần đây, do Trung Quốc điều chỉnh chính sách hướng nhiều vào nội nhu, nhất là phải tăng chi tiêu cá nhân để giải quyết sự mất cân bằng giữa sản xuất và tiêu dùng, tỉ lệ của xuất khẩu so với GDP giảm còn 23% năm 2014. Nhưng GDP tăng rất nhanh trong 10 năm gần đây nên áp lực của xuất khẩu đối với thế giới vẫn mạnh. Trên thực tế, năm 2004 Trung Quốc vượt Nhật, năm 2007 vượt Mỹ và năm 2009 vượt Đức trở thành nước xuất khẩu lớn nhất thế giới. Thêm vào đó, xuất khẩu của Trung Quốc hiện nay hầu hết là hàng công nghiệp. Vào những năm mới mở cửa, tỉ trọng của hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc chưa tới 50%, nhưng từ năm 2001, con số đó đã lên trên 90%. Như vậy, trong quá trình phát triển, Trung Quốc ngày càng hướng ngoại và chiếm lĩnh thị trường thế giới bằng hàng công nghiệp.

Thứ ba, phát triển của Trung Quốc còn có đặc tính là dựa nhiều vào đầu tư. Trước năm 1992, tỉ lệ của đầu tư trên GDP vào khoảng 30% nhưng năm 2002 tăng lên 40% và từ năm 2009 đến nay (2014) lên ở mức rất cao, tới 47-48%. Các tỉnh cạnh tranh đầu tư và sản xuất hàng công nghiệp, gây nên hiện tượng đầu tư trùng lặp và sản xuất thừa làm kém hiệu suất của toàn nền kinh tế. Nhưng đối với Việt Nam và các nước có nền kinh tế còn nhỏ ở Đông Nam Á, hiện tượng sản xuất thừa của Trung Quốc là một trong những nguyên nhân chính làm tràn ngập hàng công nghiệp giá rẻ vào thị trường các nước này.

Thứ tư, cơ cấu công nghiệp của Trung Quốc ngày càng chuyển dịch lên cao. Khuynh hướng này phản ánh rõ trong cơ cấu xuất khẩu. Những sản phẩm có hàm lượng công nghệ càng cao càng cần nhiều lao động có kĩ năng và do đó dễ sản xuất và xuất khẩu

được những mặt hàng này đòi hỏi nền giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học phải cung cấp đủ nguồn nhân lực có trình độ tương ứng. Hiện nay có tới trên 30% kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc thuộc nhóm hàng công nghiệp có kỹ năng cao (high skill) như máy tính, máy móc về viễn thông, về y tế, dược phẩm, v.v... Nếu kể cả nhóm hàng dùng nhiều kỹ năng vừa phải (medium skill) như xe hơi, xe máy, đồ điện gia dụng, kim khí, v.v... thì tỉ trọng của hai nhóm hàng này chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc. Một điểm đáng chú ý là các mặt hàng có hàm lượng kỹ năng thấp như may mặc, giày dép, dụng cụ lữ hành v.v... vẫn còn chiếm một tỉ trọng lớn. Tỉ trọng trong xuất khẩu của Trung Quốc chỉ giảm đáng kể trong hai lĩnh vực nông sản và nguyên liệu. Điều này cho thấy các loại hàng công nghiệp, từ trình độ thấp đến trình độ cao, của Trung Quốc đều hiện diện trên thị trường thế giới với số lượng lớn.

Nhìn ở một khía cạnh khác, sự trỗi dậy của Trung Quốc không phải chỉ tạo ra thách thức đối với khu vực Á châu và thế giới. Trung Quốc phát triển mạnh không phải chỉ nhập khẩu tài nguyên, năng lượng mà còn trở thành một thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài. Từ năm 2000 đến 2014, xuất khẩu của Trung Quốc tăng 9,4 lần nhưng nhập khẩu cũng tăng 8,7 lần, cho thấy nước này cũng đã trở thành thị trường rất lớn (nhập khẩu lên tới 1.960 tỉ USD năm 2014, trong đó trên 60% là hàng công nghiệp), một cơ hội cho những nước có năng lực cạnh tranh.

Từ đầu thập niên 2000, sản phẩm thuộc các ngành máy móc (xe hơi, đồ điện gia dụng, máy vi tính, các loại máy công cụ, máy nông nghiệp, v.v...) chiếm vai trò chủ đạo trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc (năm 2014 chiếm tới 44%). Máy móc là các loại sản phẩm có nhiều bộ phận, linh kiện, công đoạn nên trong nội bộ mỗi ngành, các công ti đa quốc gia (MNCs) triển khai phân công lao động trên quy

mô toàn cầu, hình thành các chuỗi cung ứng (supply chain).²⁷ Từ đầu thập niên 1990, Trung Quốc đã thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) tập trung trong các ngành chế tạo các loại máy móc từ trung cấp (như đồ điện gia dụng) đến cao cấp (như máy tính, máy chụp hình kỹ thuật số) làm thành các cụm công nghiệp ở các tỉnh ven biển, nhất là ở tam giác sông Châu Giang tỉnh Quảng Đông. Qua đó, Trung Quốc tham gia mạnh mẽ vào chuỗi cung ứng toàn cầu, vừa xuất khẩu vừa nhập khẩu các mặt hàng thuộc nội bộ các ngành này. Hiện nay có khoảng 50% kim ngạch xuất và nhập khẩu của Trung Quốc do MNCs thực hiện, nhất là MNCs có gốc Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan.

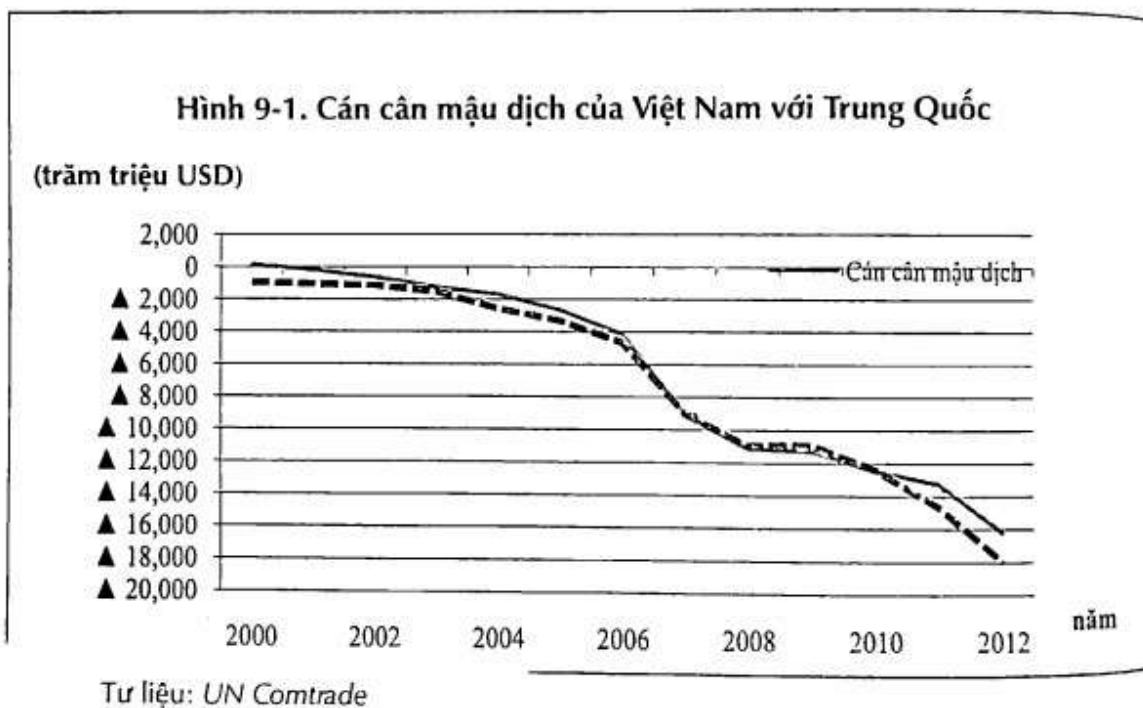
Phân tích ở trên cho thấy Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp trên quy mô lớn và triển khai hầu như toàn diện trong các lĩnh vực, từ sản phẩm có hàm lượng công nghệ thấp đến các sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao, công nghệ cao; đồng thời Trung Quốc triển khai phân công hàng ngang (horizontal trade), phân công nội ngành (intra-industry trade) với các nước khác trong các mặt hàng chế tạo các loại máy móc, là những lĩnh vực chủ đạo trong mậu dịch quốc tế hiện nay. Với tính chất này, các nước phát triển ở trình độ cao hơn Trung Quốc như Nhật, Hàn Quốc, hoặc các nước đã thành công trong việc tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu (như Malaysia, Thái Lan,...) có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc những mặt hàng có hàm lượng kỹ năng cao hoặc trung bình. Nhưng đối với các nước ở trình độ phát triển thấp hơn, sự trỗi dậy của Trung Quốc là một thách thức lớn vì vừa bị Trung Quốc cạnh tranh mạnh trong những mặt hàng có hàm lượng kỹ năng thấp nhưng lại chưa có năng lực triển khai phân công hàng ngang với Trung Quốc trong những nhóm hàng công nghiệp có kỹ năng trung và cao cấp.

2. Tác động đến Việt Nam

Quá trình Trung Quốc hình thành công xưởng của thế giới đã tác động đến Việt Nam như thế nào thì mọi người đã rõ nên ở đây không đi vào chi tiết, chỉ tóm tắt mấy điểm sau:

Thứ nhất, mậu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc tăng nhanh từ năm 2000 nhưng ngày càng mất cân bằng. Từ năm 2000, đối với Trung Quốc, nhập khẩu của Việt Nam tăng nhanh hơn nhiều lần so với xuất khẩu và khuynh hướng này ngày càng trầm trọng hơn. Do nhập khẩu tăng nhanh, nhập siêu của Việt Nam đối với Trung Quốc ngày càng mở rộng ở mức bất bình thường (Hình 9-1).

Thứ hai, nhìn cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc ta thấy nguyên liệu (đặc biệt là than đá) và nông sản phẩm chiếm vị trí áp đảo. Các loại máy móc (và linh kiện) dùng cho văn phòng, cho công nghệ thông tin, cho điện lực,... gần đây bắt đầu xuất khẩu sang Trung Quốc do kết quả của chiến lược triển khai chuỗi cung ứng của các công ti Nhật như Canon, Sumiden, Hitachi và công ti Hàn Quốc Samsung (các công ti này đầu tư vào miền Bắc Việt Nam để bổ sung vào mạng lưới sản xuất của họ ở vùng Hoa Nam Trung Quốc). Tuy nhiên, những sản phẩm này mới chỉ chiếm một tỉ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.



Thứ ba, nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc chủ yếu là hàng công nghiệp. Hàng công nghiệp nhập khẩu từ Trung Quốc có thể chia ra thành ba nhóm: thứ nhất là nguyên vật liệu hoặc sản phẩm trung gian như thép để chế biến thành phẩm tiêu dùng, hai là các loại máy móc (và bộ phận, linh kiện) như xe hơi, khí cụ dùng cho bưu chính viễn thông và nhóm thứ ba là các loại sản phẩm trung gian ngành dệt may như tơ sợi tổng hợp, vải bông, vải may nội y,... Điều này cho thấy nền công nghiệp Việt Nam quá mỏng manh, phụ thuộc nhiều vào sản phẩm trung gian nhập từ Trung Quốc. Nếu xét đến quá trình phát triển kinh tế, Việt Nam lẽ ra phải có lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực vải sợi (trừ loại sợi cao cấp chủng loại đặc biệt như tơ sợi tổng hợp). Tuy nhiên trên thực tế, các sản phẩm như vải dệt may hay dệt kim hầu hết Việt Nam phải nhập từ Trung Quốc. Trong vài ngành nằm trong dây chuyền cung ứng toàn cầu của các công ti đa quốc gia (các loại máy dùng cho văn phòng như máy tính

xách tay, máy in,...) Việt Nam có xuất khẩu sang Trung Quốc nhưng kim ngạch còn rất nhỏ.

Do cơ cấu này, rất nhiều mặt hàng công nghiệp xuất khẩu và tiêu dùng của Việt Nam phải phụ thuộc vào nguyên liệu và sản phẩm trung gian nhập khẩu từ Trung Quốc.

Thứ tư, mậu dịch ở biên giới qua ba cửa khẩu chính cũng mang tính chất như trên. Tại cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu (Vân Nam), Việt Nam xuất khẩu nông lâm thủy sản và nhập phân bón, thuốc trừ sâu, v.v... Lạng Sơn - Bằng Tường (Quảng Tây) là cửa khẩu chuyên nhập các loại máy móc, thiết bị từ Trung Quốc vào Việt Nam. Tại cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng (Quảng Tây) Việt Nam xuất khẩu than và nhập hàng công nghiệp tiêu dùng.

Cơ cấu ngoại thương Việt - Trung như phân tích ở trên đã hình thành từ những năm 1990 và hiện nay cơ cấu này vẫn như cũ. Từ năm 2002, tôi đã gọi đây là cơ cấu mậu dịch có tính Nam Bắc, nghĩa là cơ cấu giữa nước chậm phát triển và nước tiên tiến.²⁸

Thử bàn thêm về quan hệ kinh tế Việt - Trung nhìn từ một số lí thuyết về mậu dịch để thấy rõ hơn những vấn đề của Việt Nam.

Trước hết là *mô hình về lực dẫn (gravity model)*. Theo mô hình này, mậu dịch giữa hai nước tùy thuộc vào lực dẫn của nước này đối với nước kia. Lực dẫn lớn hay nhỏ tùy theo quy mô thị trường (đo bằng GDP) và khoảng cách địa lí giữa hai nước. Khoảng cách địa lí càng nhỏ thì phí tổn chuyên chở hàng hóa và các dịch vụ như bảo hiểm càng thấp và thông tin về thị trường cũng dễ thu thập. GDP lớn và tăng nhanh cũng tăng sức mua đối với hàng hóa của nước ngoài.

Việt Nam và Trung Quốc là hai nền kinh tế phát triển với độ cao hoặc tương đối cao, lại ở cạnh nhau nên hội đủ các yếu tố thuận lợi trong mô hình về lực dẫn. Đặc biệt đối với Việt Nam, Trung Quốc là nền kinh tế lớn và phát triển nhanh. Thế nhưng Việt Nam không tận

dụng được thể mạnh này, chỉ xuất khẩu nguyên liệu và hàng sơ chế trong khi các nước khác đẩy mạnh được xuất khẩu hàng công nghiệp sang nước này. Nguyên nhân chỉ có thể được giải thích bằng năng lực cung cấp yếu và hạn chế của phía Việt Nam. Mô hình về lực dẫn chỉ chú ý đến mặt cầu. Cần phải phân tích mặt cung nữa.

Lí luận thứ hai liên quan đến *điều kiện giao dịch (terms of trade)*, tức là quan hệ tương đối giữa giá hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu. Từ giữa thập niên 1950, các nhà nghiên cứu về kinh tế phát triển hầu như thống nhất nhận định cho rằng điều kiện giao dịch của các nước xuất khẩu nông phẩm và nguyên liệu, tức sản phẩm khai thác từ tài nguyên, luôn bất lợi vì nhu cầu của các sản phẩm này tăng ít, giá cả lại biến động, trong khi đó nhu cầu và giá cả của hàng công nghiệp luôn tăng nhanh vì có đàn tính thu nhập cao (thu nhập của người dân càng tăng thì nhu cầu về các mặt hàng ấy càng tăng, tăng hơn cả thu nhập). Do đó, điều kiện giao dịch của các nước sản xuất và xuất khẩu sản phẩm khai thác từ tài nguyên sẽ càng bất lợi và các nước này càng tăng xuất khẩu càng giảm sức mua. Nhận định này đã trở thành cơ sở cho chủ trương là các nước xuất khẩu tài nguyên phải công nghiệp hóa thì kinh tế mới phát triển.

Về quan hệ mậu dịch Việt - Trung, Việt Nam cũng xuất khẩu nguyên liệu, nông sản. Theo ý kiến chính thống trong lí luận về kinh tế phát triển thì Việt Nam bất lợi trong điều kiện giao dịch với Trung Quốc. Tuy nhiên, có ý kiến ngược lại cho rằng kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh mẽ với quy mô lớn nên nhu cầu về nguyên liệu luôn tăng, do đó các nước xuất khẩu nguyên liệu có lợi từ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Cụ thể là điều kiện giao dịch với Trung Quốc chẳng những không bất lợi mà ngược lại.²⁹

Điểm này cần được kiểm chứng. Rất tiếc ta chưa có điều kiện về thì giờ cho việc kiểm chứng này nhưng có thể suy đoán là điều kiện giao dịch của Việt Nam không bất lợi vì các lí do sau:

Thứ nhất, giá cả trên thị trường thế giới về những mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam xuất sang Trung Quốc trong 10 năm qua có khuynh hướng tăng, đặc biệt, các mặt hàng nguyên liệu, năng lượng như than đá, dầu thô từ khoảng năm 2002 đến năm 2008 đã tăng gấp 3-4 lần.³⁰ Tình trạng săn lùng tài nguyên của Trung Quốc trên khắp châu Phi, châu Á và Nam Mỹ cho thấy nhu cầu của nước này rất cao và ngày càng tăng.

Thứ hai, các mặt hàng công nghiệp Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam giá thường rẻ. Trên thế giới, Trung Quốc còn bị phê phán là bán phá giá. Tại Việt Nam, hàng Trung Quốc cũng nổi tiếng giá rẻ. Như đã đề cập ở trên, các tỉnh ở Trung Quốc cạnh tranh nhau trong đầu tư sản xuất gây ra vấn đề sản xuất thừa.

Tuy nhiên, dù cho điều kiện giao dịch đang theo chiều hướng thuận lợi, một nước đông dân như Việt Nam không thể phát triển dựa trên khai thác và xuất khẩu tài nguyên. Không kể khả năng tài nguyên sẽ cạn kiệt, mô hình phát triển này sẽ không kích thích, không khuyến khích việc xây dựng nguồn nhân lực có tri thức, có kỹ năng cao, những điều kiện cần để có một nền kinh tế phát triển bền vững. Thu nhập qua việc khai thác tài nguyên cũng thường được phân phối giữa những người thuộc tầng lớp lãnh đạo hoặc quan chức và doanh nghiệp liên hệ. Đây là hiện tượng liên quan đến giả thuyết về lời nguyền của tài nguyên (resource curse) đã được phân tích nhiều cả về lý luận và thực chứng.³¹

Tóm lại, tác động của quá trình Trung Quốc hình thành công xưởng của thế giới là làm chậm quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam, và nếu Việt Nam không có đổi sách tích cực và hữu hiệu thì quá trình đó phải ngưng lại, dù thu nhập đầu người còn ở mức thấp.

II. TRỞI DẬY CỦA TRUNG QUỐC Ở GIAI ĐOẠN MỚI

1. Nội dung và các đặc trưng

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 làm kinh tế thế giới lâm vào khó khăn, trì trệ nhưng Trung Quốc tiếp tục phát triển ở tốc độ cao và bước vào giai đoạn mới, trong đó nước này ngày càng ảnh hưởng trên vũ đài chính trị và kinh tế thế giới. Nếu ở giai đoạn trước, Trung Quốc tác động đến các nước khác với vị trí là công xưởng thế giới thì ở giai đoạn mới, ngoài xuất khẩu còn có đầu tư trực tiếp (FDI), viện trợ, hợp tác kinh tế (một thuật ngữ chỉ các hoạt động gồm đấu thầu xây dựng, cung cấp dịch vụ lao động và tư vấn thiết kế) và các chiến lược chi phối châu Á. Các chiến lược chi phối châu Á cụ thể là xúc tiến việc thành lập Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Á châu (AIIB) và Sáng kiến Nhất đới nhất lộ. Có thể nói thành công trong công nghiệp hóa ở giai đoạn trước là tiền đề để Trung Quốc triển khai chiến lược ở giai đoạn sau. Đặc biệt với sự đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp ở quy mô lớn, Trung Quốc đã tích lũy lượng ngoại tệ ngày càng lớn. Ngoại tệ ấy khoảng 200 tỉ USD vào năm 2000 nhưng sau sáu năm đã tăng lên 800 tỉ (vượt Nhật để trở thành nước có trữ lượng ngoại tệ nhiều nhất thế giới), và gần đây, năm 2014, đã đạt mức 3.834 tỉ.

Sau sự kiện Thiên An Môn (1989), Đặng Tiểu Bình chủ trương chính sách *thao quang dưỡng hối* (che giấu tài năng và ý chí của mình để chờ thời) và *hữu sở tác vi* (làm những việc cần làm để đạt thành tích). Nhưng có thể nói từ năm 2009, Trung Quốc chuyển hướng đối ngoại. Tháng 7 cùng năm đó, Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào triệu tập các đại sứ về họp và phát biểu chính sách đối ngoại mới, trong đó nhấn mạnh sáu chữ *tích cực hữu sở tác vi*. Thêm hai từ "tích cực" cho thấy Trung Quốc muốn có chỗ đứng và vai trò lớn hơn trên vũ đài thế giới. Thời điểm này trùng hợp với sự thay đổi vị trí kinh tế của Trung Quốc đã đề cập ở trên.

Ba năm sau (tháng 11 năm 2012), với ban lãnh đạo mới đứng

đầu là Tập Cận Bình, Trung Quốc bắt đầu phát động "cuộc phục hưng vĩ đại của dân tộc Trung Hoa" với mục tiêu trở lại vị trí trung tâm thế giới đã có trước thế kỉ XVII. So với chủ nghĩa ái quốc mà Giang Trạch Dân cổ xúy năm 1995, *Chủ nghĩa dân tộc Đại Hán* nhân mạnh lần này có thứ nguyên cao hơn và ảnh hưởng đến các nước chung quanh hơn. Bằng sức mạnh cứng (quân sự, kinh tế), chủ nghĩa dân tộc chủ trương có thể làm bất cứ những gì họ muốn, kể cả đơn phương chủ trương lợi ích cốt lõi. Trong chủ trương này, công cụ chính sách về quân sự trước hết là giành lấy trật tự ở Biển Đông, cụ thể là tuyên bố vùng nhận diện hàng không năm 2013, hạ đặt giàn khoan ở lãnh hải Việt Nam tháng 5 năm 2014, xây trường thành cát ở Trường Sa từ đầu năm 2015, v.v...

Về kinh tế, hai công cụ chính sách bổ sung cho nhau là *Nhất đới nhất lộ* (một vành đai một con đường) và Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng châu Á (AIIB). Nhất đới nhất lộ gồm *Vành đai kinh tế theo đường tơ lụa* (đường sắt khởi điểm từ Bắc Kinh sang Trung Á và đến điểm cuối là Rotterdam) và *Đường tơ lụa trên biển thế kỉ XXI* (khởi điểm tại Hàng Châu theo đường biển qua Biển Đông và Ấn Độ Dương, cuối cùng đến Rotterdam. Trung Quốc sẽ đầu tư xây các cảng biển chính). Ngoài AIIB mà Trung Quốc dự định đóng góp ít nhất 30% vốn, Trung Quốc còn dự định dành 40 tỉ USD nhằm thực hiện chiến lược Nhất đới nhất lộ này. Về AIIB, do nhu cầu vốn cho hạ tầng ở Á châu rất lớn³² nên nhiều nước hưởng ứng ngay. Cho đến cuối tháng 6 năm 2015, đã có 57 nước đăng kí tham gia. Vốn ban đầu của AIIB dự kiến khoảng 100 tỉ USD và Trung Quốc sẽ góp 30%.

Chiến lược Nhất đới nhất lộ và AIIB mới ở giai đoạn khởi đầu và thông tin cũng tương đối nhiều nên ở đây không đi sâu hơn. Ở đây tôi muốn bàn thêm về những công cụ khác trong chiến lược đối ngoại về kinh tế mà Trung Quốc đã triển khai từ nhiều năm nay. Đó là FDI, viện trợ và hợp tác kinh tế. Các công cụ này kết hợp với

nhau để đạt mục tiêu quốc gia là tìm kiếm, bảo đảm du nhập tài nguyên, chiếm lĩnh thị trường, xuất khẩu tư bản qua hình thức mua bán và sáp nhập (M&A), tạo công ăn việc làm qua các dự án xây dựng ở nước ngoài, v.v... Để đạt các mục tiêu này, viện trợ của nhà nước hay hoạt động tham gia đấu thầu của công ti Trung Quốc tùy trường hợp có thể không theo các tiêu chuẩn về pháp lí hay đạo đức thường thấy trong trường hợp của chính phủ và các công ti của các nước tư bản tiên tiến.

FDI của Trung Quốc ngày càng tăng tuy chưa phản ánh hết số liệu thực tế vì nhiều dự án FDI tuy xuất xứ từ Hong Kong hay Singapore nhưng trên thực tế đó là đầu tư của các công ti con của Trung Quốc tại những xứ đó. Nhưng so với FDI, hình thức hợp tác kinh tế (tham gia đấu thầu xây dựng hạ tầng, v.v...) của Trung Quốc còn quan trọng hơn. Chẳng hạn, tổng kim ngạch của các dự án Trung Quốc thắng thầu vào năm 2009 cao gấp đôi FDI năm đó. Thị trường thầu khoán xây dựng của các công ti Trung Quốc đã mở rộng đến 200 nước từ cuối năm 2005. Từ giữa thập niên 2000, số doanh nghiệp Trung Quốc (cả quốc doanh và tư nhân) nhận thầu khoán xây dựng ở nước ngoài lên tới 1.000, và số doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ lao động tăng lên 1.900 (so với 600 đầu thập niên 1990).

2. Tác động đến Việt Nam như thế nào?

Những nhận xét dưới đây cho thấy Việt Nam đã chịu tác động rất lớn từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc.

Thứ nhất, đầu tư trực tiếp (FDI) từ Trung Quốc theo thống kê chính thức thì chưa nhiều (Trung Quốc chỉ chiếm độ 3% tổng vốn đầu tư đăng kí trong các dự án FDI còn hiệu lực đến cuối năm 2013 và xếp thứ 9 trong các nước đầu tư ở Việt Nam), nhưng rất có khả năng nhiều doanh nghiệp đầu tư trên danh nghĩa là của Singapore,

Hong Kong, British Virgin Islands,... nhưng trên thực tế là vốn của doanh nghiệp Trung Quốc. Nhiều thông tin tuy còn tản mạn nhưng đã cho thấy có hiện tượng đó. Thêm vào đó, doanh nghiệp Trung Quốc thuê dài hạn (nhiều trường hợp tới 50 năm) nhiều đất rừng và các khu vực ven biển, những nơi nhạy cảm về an ninh quốc gia. Điều bất bình thường ở đây là, khác với những nước đầu tư nhiều nhất tại Việt Nam như Nhật Bản và Hàn Quốc, chỉ có Trung Quốc mới nhắm đến những lĩnh vực nhạy cảm đó.

Thứ hai, doanh nghiệp Trung Quốc trúng thầu hầu hết các dự án trọng điểm trong các ngành quan trọng của Việt Nam cũng là hiện tượng bất bình thường. Các giới có trách nhiệm giải thích là do tiêu chuẩn quan trọng nhất của ta là giá rẻ. Nhưng đã có nhiều báo cáo cho thấy các dự án của Trung Quốc sau khi thắng thầu đã phải điều chỉnh giá và thương lượng lại, nhiều dự án không xây dựng đúng tiến độ và nhiều trường hợp công trình mới xây xong đã bị hỏng hoặc xuống cấp. Tại sao để tình trạng ấy kéo dài nhiều năm, tại sao vẫn để cho Trung Quốc tiếp tục thắng thầu? Trách nhiệm và năng lực của quan chức Việt Nam thấp đến thế sao? Đó cũng là hiện tượng bất bình thường.[33](#)

Thứ ba, tôi thật sự khó hiểu khi đọc những thông tin về số lượng lao động người Trung Quốc làm việc tại Việt Nam. Lao động chui quá nhiều chứng tỏ bộ máy quản lý ở trung ương và địa phương quá kém. Vấn đề đâu khó đến nỗi không xử lý ngay được và để kéo dài nhiều năm. Nhưng ngạc nhiên không kém là số lao động được cấp giấy phép cũng nhiều một cách khó hiểu. Thông thường trong những dự án FDI hay dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp nước ngoài trúng thầu thực hiện, người nước ngoài chỉ có thể giữ những vị trí mà người trong nước không đảm nhận được (như kỹ sư có kinh nghiệm và chuyên viên quản lý cao cấp có năng lực đặc biệt liên quan dự án), và sau một thời gian nhất định, những

chức vụ ấy cũng phải lần lượt chuyển giao cho người bản xứ. Do đó, dù ở giai đoạn đầu, số lượng người nước ngoài chỉ có thể bằng vài phần trăm trong tổng lao động của một dự án.

Do đâu mà chiến lược đối ngoại của Trung Quốc dễ dàng tác động mạnh đến Việt Nam như vậy? Một là, bộ máy quản lí của nhà nước Việt Nam kém hiệu suất và năng lực, đạo đức và tinh thần trách nhiệm của quan chức các cấp có vấn đề lớn cần phải được cải thiện ngay. Hai là, từ khi gia nhập WTO và tham gia các Hiệp định thương mại tự do, Việt Nam có khuynh hướng mở rộng cửa thị trường trong nước cho hàng hóa và tư bản nước ngoài nhưng thiếu các chính sách, biện pháp kiểm soát hữu hiệu để loại trừ những dự án FDI thiếu chất lượng hoặc có vấn đề về an ninh quốc gia, loại bỏ những doanh nghiệp tham gia đấu thầu không có khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kĩ thuật hoặc có tiền án vi phạm các cam kết. Riêng đối với Trung Quốc, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi phương châm Bốn tốt và 16 chữ vàng, trong đó có bốn chữ "hợp tác toàn diện". Những quan chức thiếu tinh thần dân tộc khi bị mua chuộc có thể dựa vào phương châm đó để dễ dàng cấp phép các dự án theo yêu cầu của phía Trung Quốc.

III. SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC Ở BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG

1. Quảng Tây và chiến lược phát triển khu vực vịnh Bắc bộ của Trung Quốc

Tại khu vực biên giới Việt - Trung, điều kiện địa lí và kế hoạch phát triển hoành tráng của tỉnh Quảng Tây sẽ tác động mạnh đến Việt Nam. Đặc biệt thủ phủ Nam Ninh và các thành phố ven vịnh Bắc bộ có vai trò quan trọng.

Thử xem mật dịch giữa Nam Ninh và Việt Nam năm 2012:[34](#)
Riêng thành phố này chiếm tới 30% tổng xuất khẩu của Trung Quốc

sang Việt Nam. Nhập khẩu thì ít hơn (Nam Ninh chiếm 10% tổng nhập của Trung Quốc từ Việt Nam) vì hàng nhập từ Việt Nam tiêu thụ nhiều ở Quảng Đông hơn là Quảng Tây. Đối với ngoại thương của Nam Ninh, Việt Nam chiếm 67% xuất khẩu và chỉ có 6,5% nhập khẩu. Cũng trong năm 2012, Nam Ninh xuất sang Việt Nam 10,2 tỉ USD, lớn gấp sáu lần kim ngạch nhập khẩu từ nước ta (chỉ có 1,7 tỉ USD). Khảo sát cơ cấu xuất khẩu của Nam Ninh, ta thấy quần áo, vải, tơ sợi chiếm 40%, các loại máy móc chiếm 20%. Cơ cấu nhập từ Việt Nam cho thấy nhiên liệu 42%, quặng 23%, hoa quả 15%, cao su 6%. Việt Nam nhập siêu nhiều và nhập từ Trung Quốc chủ yếu là hàng công nghiệp trong khi xuất sang Trung Quốc chủ yếu là nguyên nhiên liệu và nông sản phẩm. Tính chất này càng đậm nét hơn trong quan hệ giữa Việt Nam với Nam Ninh.

Một đặc điểm lớn của kế hoạch phát triển Quảng Tây là khai thác tiềm năng các thành phố vùng ven biển gần vịnh Bắc bộ và xây dựng mạng lưới giao thông nối các thành phố đó với những trung tâm kinh tế trong và ngoài tỉnh, kể cả các thành phố lớn ở Quảng Đông. Tháng 3 năm 2012, khi đi khảo sát vùng này, tôi thực sự choáng ngợp với hệ thống giao thông và kế hoạch phát triển đầy tham vọng. Sau khi làm việc ở Nam Ninh (gặp các chuyên gia ở Đại học Dân tộc Quảng Tây và Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây, và thăm Tổng lãnh sự Việt Nam), tôi từ Nam Ninh đi xe hơi theo đường cao tốc đến thăm các thành phố ven vịnh Bắc bộ như Bắc Hải, Phòng Thành và Khâm Châu (Bảng 9-1 có ghi các chỉ tiêu kinh tế của các thành phố này). Sau khi Chính phủ Trung Quốc quyết định xem các thành phố này là trọng điểm cho kế hoạch phát triển từ năm 2006, việc xây dựng hạ tầng được đẩy mạnh và các chương trình phát triển trong kế hoạch 10 năm (mục tiêu đến năm 2015) được triển khai nhanh.

Theo chương trình phát triển đó, từ năm 2006 đến 2015, sản xuất

và xuất khẩu hàng công nghiệp sẽ được đẩy mạnh và sẽ tăng nhanh hơn giai đoạn trước năm 2006. Lúc tôi đi từ Nam Ninh đến bờ biển vịnh Bắc bộ, đường cao tốc đã được chỉnh trang, xe đi thông suốt với vận tốc trên 100 km/giờ. Nhưng với kế hoạch phát triển mới, thời gian di động sẽ còn rút ngắn hơn nữa. Theo mục tiêu phát triển của Quy hoạch năm năm lần thứ 12 (2011-15) của Quảng Tây, chất lượng các đường cao tốc sẽ cải thiện thêm để rút ngắn thời gian từ Nam Ninh đến các thành phố ở vịnh Bắc bộ của tỉnh còn 1 tiếng (bây giờ là từ 1,5 đến 2 tiếng), từ Nam Ninh đến các thành phố lớn khác trong tỉnh (như Quế Lâm, Liễu Châu) còn 2 tiếng, và từ Nam Ninh đến các thủ phủ của hai tỉnh lân cận là Quảng Châu (thuộc Quảng Đông) và Côn Minh (thuộc Vân Nam) còn 3 tiếng.

Bảng 9-1 Kinh tế các tỉnh và thành phố Trung Quốc gần biên giới Việt-Trung (2009)

	Vân Nam	Quảng Tây	Nam Ninh	Bắc Hải	Khâm Châu	Phùng Thành
Tổng dân số (vạn người)	4,597	5,159	707	150	365	100
GDP đầu người (USD)	2,330	3,046	3,869	3,672	2,089	4,825
Tăng trưởng GDP (2009-2010)	12.3	12.7	14.2	17.6	18.0	17.8
GDP (100 triệu USD)	1,090	1,435	272	60	76	48
Tỉ lệ Khu vực 1 (%)	15.3	17.6	13.5	22.0	26.3	14.9
Tỉ lệ Khu vực 2 (%)	44.7	47.5	36.3	42.2	40.8	51.6
Tỉ lệ Khu vực 3 (%)	40.0	35.9	50.2	35.8	32.9	33.5
Ngoại thương (100 triệu USD)	133.7	177.1	22.1	13.7	13.1	28
Tổng nhập (100 triệu USD)	57.6	81.0	6.2	5.3	9.9	20.2
Tổng xuất (100 triệu USD)	76.1	96.1	15.9	8.4	3.3	7.8
FDI vốn thực hiện (100 triệu USD)	16.6	9.1	2.8	1.0	3.2	0.4

Tư liệu: Trích từ tư liệu Báo cáo phát triển Vịnh Bắc bộ (2011), Báo cáo phát triển Vân Nam và Quảng Tây (2010)

Phòng Thành là một trong những hải cảng lớn của Trung Quốc, tàu 20 vạn tấn có thể cập bến. Hàng hóa của khu vực miền tây (Vân Nam, Trùng Khánh, Tứ Xuyên, một phần Hồ Nam) xuất ra nước ngoài cũng qua cảng Phòng Thành, cần nói thêm là nhà máy điện hạt nhân Trung Quốc đang được xây dựng tại Phòng Thành, dự định hoàn thành năm 2016, chỉ cách Móng Cái có 60 km.

Bắc Hải đã có sân bay. Khâm Châu³⁵ có kho ngoại quan. Cùng với Phòng Thành, ba thành phố ở vịnh Bắc Bộ này ngày càng kết hợp thành một quần thể phát triển công nghiệp lớn. Cho đến nay, Khu công nghiệp hóa dầu Khâm Châu, Khu công nghiệp ven cảng Phòng Thành và Khu công nghiệp Bắc Hải đang được xây dựng. Theo Quy hoạch năm năm nói trên, cho tới năm 2015, Trung Quốc dự định xây dựng các khu công nghiệp lớn khác như trung tâm gia công dầu, trung tâm phát triển kim loại màu, trung tâm công nghệ thông tin, trung tâm chế xuất thiết bị cơ khí, và trung tâm gia công nông sản phẩm. Những trung tâm này, với quy mô và tốc độ phát triển, khi đi vào sản xuất và xuất khẩu sẽ tác động lớn đến Việt Nam. Ở đây chưa có điều kiện đi sâu vào vấn đề này. Rất tiếc chưa thấy cơ quan nào ở Việt Nam có kế hoạch nghiên cứu vấn đề này.

Về mậu dịch giữa Quảng Tây và Việt Nam, ngoài các cửa khẩu biên giới như Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Bằng Tường và Móng Cái (Quảng Ninh) - Đông Hưng,³⁶ hàng hóa còn di chuyển bằng đường biển giữa hai cảng Phòng Thành và Khâm Châu với Hải Phòng và Đà Nẵng. Với mạng lưới giao thông như đã nói, ngoài các cơ sở sản xuất tại Quảng Tây, hàng công nghiệp sản xuất ở Quảng Đông và các tỉnh khác của Trung Quốc cũng dễ dàng đến Việt Nam qua các cửa khẩu ở Vịnh Bắc bộ.

3. Kinh tế biên giới Việt - Trung: Hàm ý từ sự chênh lệch về

quy mô và tốc độ

Phía Việt Nam, bảy tỉnh biên giới chủ yếu là vùng sơn cước, dân số ít. Do đó, quan hệ hợp tác và ảnh hưởng kinh tế của Vân Nam và Quảng Tây không chỉ với bảy tỉnh mà kéo dài đến Hà Nội và Hải Phòng trong khuôn khổ *Hai hành lang một vành đai*.³⁷ Để xúc tiến khuôn khổ hợp tác này, việc xây dựng hạ tầng giao thông là quan trọng nhất. Tuy nhiên, cho đến nay, chỉ có đường cao tốc của hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng là hoàn thành. Phía Trung Quốc xem như đã hoàn tất các tuyến đường cao tốc nối Côn Minh và Nam Ninh đến các điểm chính ở biên giới. Phía Việt Nam chủ yếu do thiếu vốn, do phải ưu tiên xây dựng hạ tầng ở các nơi khác, việc đầu tư cho vùng này chưa tiến triển nhiều. Tuy nhiên, nhìn cả hai mặt kinh tế và chính trị, theo tôi, Việt Nam chưa nên vội hưởng ứng với Trung Quốc về việc triển khai kế hoạch *hai hành lang một vành đai*. Dưới đây ta sẽ trở lại vấn đề này.

Trong bảy tỉnh giáp biên giới, Quảng Ninh có dân số đông nhất, tình hình đô thị hóa và công nghiệp hóa cũng tiến triển. Hơn nữa, vị trí địa lý cũng thuận lợi, có bờ biển dài, có danh thắng Hạ Long và lại ở gần thành phố cảng Hải Phòng. Do vị trí quan trọng này, lãnh đạo Việt Nam hiện nay đang kết hợp Quảng Ninh với Hà Nội và Hải Phòng làm thành một tam giác phát triển. Theo kết quả của hội nghị giữa Bộ Chính trị và lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh vào tháng 9 năm 2012, phương hướng phát triển của Quảng Ninh sẽ gồm các nội dung sau:

Thứ nhất, kinh tế của Quảng Ninh hiện nay có than, đóng tàu, vật liệu xây dựng là ba ngành chủ đạo nhưng tương lai sẽ chuyển dần trọng điểm sang các ngành du lịch, thương mại, công nghệ cao và nông lâm thủy sản. Thứ hai, hoàn thiện hạ tầng giao thông, đặc biệt xây các đường cao tốc để rút ngắn thời gian đi từ Hạ Long đến Hà Nội (từ 3 tiếng xuống còn 1,5 tiếng), từ Hạ Long đến Hải Phòng (từ

1,5 tiếng còn 30 phút), và từ Hạ Long đến Móng Cái (từ 3 tiếng còn 1,5 tiếng). Thứ ba, xây dựng sân bay quốc tế tại Vân Đồn và nối Vân Đồn với Móng Cái thành một đặc khu kinh tế, trong đó sẽ có nhiều khu công nghiệp. Hiện nay đã có các khu công nghiệp Cái Lân (tư bản các nước Singapore, Malaysia, Hàn Quốc và Trung Quốc đầu tư sản xuất linh kiện các loại máy móc, gia công thực phẩm), Việt Hưng (tư bản Trung Quốc và Việt Nam đã đầu tư gia công sản phẩm gỗ và đất hiếm), Hải Yến (tư bản Hong Kong và Việt Nam sản xuất hàng may mặc), và Đông Mai (đang xây dựng, dự kiến kêu gọi nước ngoài đầu tư sản xuất linh kiện ô-tô và thiết bị điện tử). Trong những năm tới sẽ xây dựng thêm Khu công nghiệp Hoàn Bo (vật liệu xây dựng), Quan Triều (gia công thực phẩm), và Đàm Nhà Mạc (công nghệ thông tin).

Tuy nhiên, đây mới chỉ là kế hoạch. Kế hoạch thành hiện thực hay không tùy thuộc vào tiến độ xây dựng và chất lượng hạ tầng sẽ cung cấp, cũng như khả năng khắc phục những nhược điểm hiện nay mà các nhà đầu tư nước ngoài thường nêu ra khi đánh giá về môi trường kinh tế của Quảng Ninh. Sau chuyến thăm Quảng Ninh tháng 9 năm 2012, tôi có trao đổi với nhiều lãnh đạo doanh nghiệp Nhật Bản tại Hà Nội. Theo họ, hai nhược điểm của Quảng Ninh hiện nay là giá cho thuê đất quá cao và tiền lương của lao động cao hơn nhiều địa phương khác của Việt Nam³⁸, và vì vậy, nếu tìm cứ điểm để đầu tư sản xuất và xuất khẩu sang Nhật hay Âu Mỹ thì họ không chọn Quảng Ninh, vấn đề là tiền lương cao nhưng chưa thấy có triển vọng phát triển được những ngành có giá trị gia tăng cao tương ứng. Tính đến tháng 9 năm 2012, chỉ có năm dự án có vốn Nhật Bản đầu tư tại Quảng Ninh trong ngành nuôi ngọc trai và chế biến đồ gỗ.

Như đã nói, Quảng Ninh là tỉnh tương đối phát triển và có nhiều tiềm năng tại biên giới Việt - Trung. Các tỉnh khác khó khăn hơn

hiều. Nhìn toàn cục, ta thấy có sự chênh lệch lớn về quy mô và tốc độ phát triển³⁹ giữa hai tỉnh phía Trung Quốc và bảy tỉnh phía Việt Nam. Phía Việt Nam, có thể kể cả Hà Nội, Hải Phòng, và các tỉnh đang phát triển mạnh gần đây như Bắc Ninh và Thái Nguyên khi phân tích tác động của phía Trung Quốc, nhưng ngược lại, trong trường hợp đó lại phải xét đến ảnh hưởng của tỉnh Quảng Đông, một tỉnh phát triển mạnh mẽ nhất của Trung Quốc.

Bài này chưa có điều kiện phân tích định lượng hay đi sâu và chi tiết hơn vào những tác động cụ thể của Trung Quốc đối với Việt Nam xuyên qua biên giới phía Bắc. Ở đây chỉ suy nghĩ từ lý thuyết về địa kinh tế để rút ra vài hàm ý đối với Việt Nam. Hai từ khóa quan trọng nhất ở đây là *tính quy mô* và *tốc độ*. Từ khảo sát ở trên ta, đã thấy sự chênh lệch về quy mô. Dân số của Nam và Quảng Tây cộng lại lớn hơn dân số cả nước Việt Nam, GDP thì gấp rưỡi Việt Nam. Tốc độ xây dựng hạ tầng, tốc độ thực hiện các kế hoạch phát triển thì nhanh hơn Việt Nam nhiều. Phần sau sẽ nói thêm về tốc độ, khi đề cập những mặt ngoài kinh tế như tinh thần trách nhiệm, nỗ lực khắc phục hậu quả của lãnh đạo và quan chức Trung Quốc, những ấn tượng mà người viết có được trong các cuộc điều tra thực địa hai năm gần đây.

Lý thuyết địa kinh tế cho thấy khi hai nước hoặc hai vùng kinh tế có sự chênh lệch về quy mô và thời điểm phát triển sẽ dễ trở thành quan hệ giữa một bên là "trung tâm" (center) và một bên là "ngoại vi" (periphery). Nếu "trung tâm" phát triển với tốc độ nhanh hơn sẽ ngày càng kéo "ngoại vi" vào quỹ đạo của mình nếu khu vực "ngoại vi" không thay đổi được các điều kiện kinh tế để xác lập cho mình thành một "trung tâm" riêng. Khi có sự chênh lệch quá lớn về quy mô và về thời điểm cũng như tốc độ phát triển, các hoạt động sản xuất có khuynh hướng tập trung về "trung tâm". Tính quy mô giúp cho vùng sản xuất với quy mô lớn có lợi thế ngay về chi phí sản xuất. Hàng

Trung Quốc rẻ phần lớn là nhờ tính quy mô. Thời điểm phát triển sớm hơn lại với tốc độ nhanh hơn cũng giúp nước (hoặc vùng) phát triển trước tạo lập được ưu thế về phí tổn sản xuất so với nước đi sau. Đó là sự nghiệt ngã của lịch sử, của tốc độ đối với nước đi sau.

Giữa "trung tâm" và "ngoại vi", nếu hàng rào thuế quan và phí tổn giao thông đủ lớn sẽ làm yếu sức thu hút (lực dẫn) của "trung tâm" và các khu vực "ngoại vi" cũng có thể phát triển độc lập hoặc tạo dựng được sự phân công hợp lí với "trung tâm". Nhưng với trào lưu tự do ngoại thương ngày nay và phí tổn giao thông không lớn do sự tiếp giáp địa lí giữa "trung tâm" và "ngoại vi", nguy cơ lệ thuộc vào trung tâm của vùng ngoại vi có khả năng cao. Nguy cơ đó chỉ được khắc phục nếu lãnh đạo của vùng "ngoại vi" có ý thức độc lập và tìm mọi cách khắc phục lực dẫn từ "trung tâm".[40](#)

Kinh nghiệm của Canada vào cuối thế kỉ XIX khi đối phó với sự trỗi dậy của miền Đông Bắc nước Mỹ là bài học gợi nhiều ý hay. Để miền Đông Nam của mình không bị cuốn vào quỹ đạo phát triển của miền Đông Bắc Mỹ là vùng đã phát triển trước với tốc độ nhanh, Canada đã khẩn trương xây dựng hạ tầng giao thông nối kết hai miền Đông Nam và Tây Nam của họ tạo thành một nền kinh tế quốc dân thống nhất đủ mạnh để giảm ảnh hưởng của sự trỗi dậy từ phía Mỹ.[41](#)

Hàm ý của vấn đề "trung tâm" và "ngoại vi" thật ra không chỉ liên quan đến vùng biên giới mà có thể áp dụng cho cả nước Việt Nam do quy mô to lớn của kinh tế các tỉnh phía bên kia biên giới.

Chương này phân tích những thách thức từ sự trỗi dậy của Trung Quốc nhìn từ ba khía cạnh. Chương 12 sẽ bàn về chiến lược đối phó của Việt Nam.

BẦY THU NHẬP TRUNG BÌNH: TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

I. MỞ ĐẦU

Nhìn từ trình độ phát triển, thế giới hiện nay có thể chia thành bốn nhóm: Nhóm 1 gồm những nước thu nhập thấp, đang trực diện với cái bẫy nghèo. Nhóm 2 gồm những nước đã đạt được trình độ phát triển trung bình từ rất lâu nhưng sau đó trì trệ cho đến ngày hôm nay. Philippines và nhiều nước ở châu Mỹ Latin thuộc nhóm này. Nhóm 3 gồm những nước mới phát triển vài mươi năm nay và hiện nay đã đạt mức thu nhập trung bình. Ở Á châu, Trung Quốc và một số nước ASEAN thuộc nhóm này. Nhóm 4 gồm những nước tiên tiến, có thu nhập cao như Mỹ, Nhật, các nước Tây Âu, v.v...

Đáng chú ý là nhóm nước thứ hai đã chuyển sang giai đoạn trì trệ lâu dài sau khi đạt được mức thu nhập trung bình. Hiện tượng này gần đây được gọi là "Bẫy thu nhập trung bình" (Gill and Kharas 2007, Spence 2011,...). Từ kinh nghiệm này, điều quan tâm của nhiều người hiện nay là liệu các nước mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN có thể tránh bẫy thu nhập trung bình và bước vào quỹ đạo phát triển bền vững để trở thành những nước có thu nhập cao hay không. Đây là những điều kiện để các nước đó tránh được bẫy thu nhập trung bình?

Từ năm 2008, Việt Nam cũng trở thành nước có thu nhập trung bình vì thu nhập đầu người đã vượt quá 1.000 USD (theo tiêu chí của WB). Do đó, trong vài năm nay, ở Việt Nam có nhiều hội thảo bàn luận sôi nổi về vấn đề bẫy thu nhập trung bình. Tuy nhiên, theo tôi, cho đến nay chưa có nghiên cứu hay cuộc hội thảo nào phân

tích đúng trường hợp của Việt Nam để đưa ra các hàm ý về chính sách cần thiết. Nghiên cứu trên thế giới cũng không xét đến những trường hợp thu nhập trung bình nhưng còn ở mức thấp như Việt Nam, mà chỉ quan tâm đến những nước có thu nhập trung bình cao. Vậy trường hợp Việt Nam nên được phân tích như thế nào?

WB đưa ra các tiêu chí về thu nhập trung bình để phân loại trình độ phát triển của các nước. Các tiêu chí này thay đổi từng năm vì vật giá tăng. Theo tiêu chí năm 2014 thì các nước có thu nhập từ 1.045 USD đến 12.734 USD (nói chính xác là "dưới 12.735 USD") thuộc nhóm thu nhập trung bình. Ta thấy ngay là nhóm này thuộc diện rất rộng và không thể cho rằng những nước trong nhóm này có cùng trình độ phát triển. Có lẽ cũng vì lí do đó mà WB chia thành hai tiểu nhóm: nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (lower middle income) có mức thu nhập từ 1.045 đến 4.124 USD và thu nhập trung bình cao (higher middle income) có mức thu nhập từ 4.125 đến 12.734 USD. Tuy vậy, WB cũng như các nhà nghiên cứu về kinh tế phát triển chưa phân biệt hai tiểu nhóm này khi phân tích về lí luận và chính sách liên quan tới bẫy thu nhập trung bình.

Có lẽ tôi là người đầu tiên đưa ra cách tiếp cận phân biệt hai tiểu nhóm thu nhập trung bình. Trong hội nghị do ADB tổ chức tại Kuala Lumpur tháng 6 năm 2011, tôi được đề nghị phát biểu về đề tài "ASEAN và Bẫy thu nhập trung bình". Trong quá trình chuẩn bị bài phát biểu ấy, tôi nhận ra rằng những nước ở mức thu nhập trung bình thấp không thể gộp chung với nước thu nhập trung bình cao khi bàn về bẫy thu nhập trung bình. Nhưng trong dịp đó, tôi chưa có điều kiện đi sâu, chỉ nêu lên một giả thuyết.^{[42](#)} Mùa thu năm nay (2015), tại Đại hội toàn quốc của Hội Nghiên cứu Kinh tế Quốc tế Nhật Bản tổ chức tại Tokyo (ngày 7 và 8 tháng 11 năm 2015), tôi được mời báo cáo tại phiên toàn thể về đề tài "Bẫy thu nhập trung bình và các nền kinh tế mới nổi ở Á châu". Nhân dịp này, trong

khung phân tích lí luận, tôi phân biệt được hai trường hợp thu nhập trung bình thấp và trung bình cao, và đưa ra các hàm ý cần thiết về chính sách cho riêng hai trường hợp đó.

Chương này chỉ tóm tắt kết quả nghiên cứu nói trên và bàn trực tiếp vào trường hợp của Việt Nam.

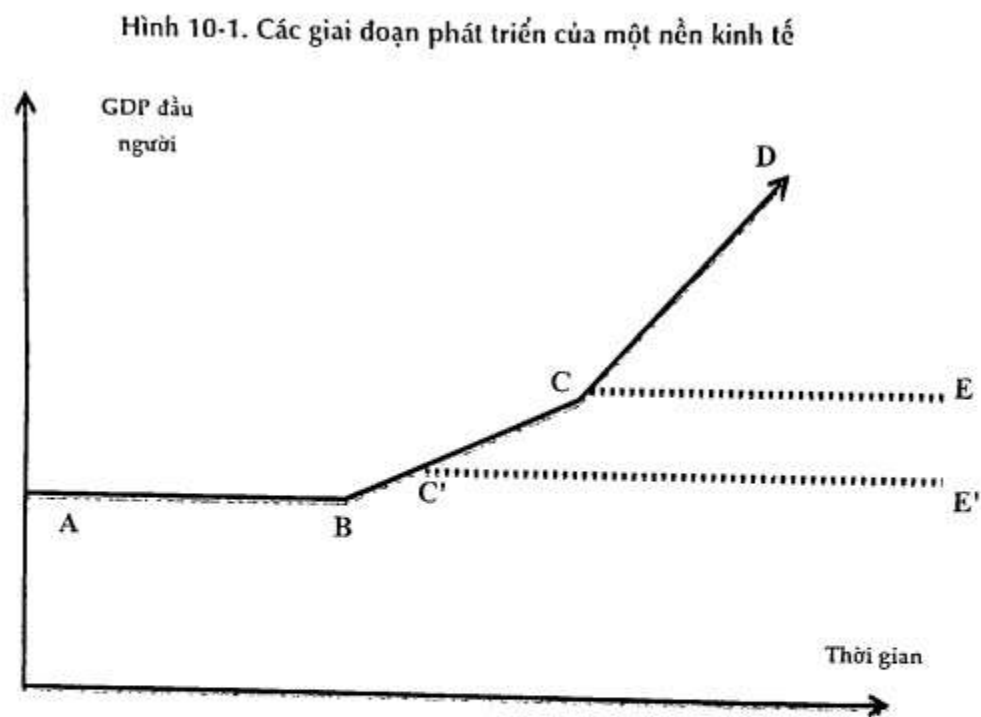
II. KHUNG PHÂN TÍCH LÍ LUẬN VỀ BẦY THU NHẬP TRUNG BÌNH

Khung khái niệm cơ bản của bài viết này bắt đầu bằng việc phân tích bốn giai đoạn phát triển của một nền kinh tế (Hình 10-1). Điểm C' là mức thu nhập trung bình thấp, điểm C là giai đoạn đạt mức thu nhập trung bình cao. Như đã nói, các nghiên cứu cho đến nay chỉ xét trường hợp điểm C. Dưới đây ta phân tích cả điểm C', nhưng ở đây bắt đầu từ C. Từ C nếu tiếp tục phát triển bền vững sẽ đạt đến trình độ của một nước phát triển có thu nhập cao.

Để hiểu nội dung "bầy thu nhập trung bình", ta phải phân tích tính chất của điểm C trong Hình 10-1. Con đường chuyển dịch từ B sang S là một quá trình dài chuyển một nước từ nông sang công nghiệp, trong đó công nghiệp và dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong GDP và cơ cấu lao động có việc làm. Đó cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh và nhiều mặt khác của nền kinh tế như thị trường lao động, thị trường vốn và trình độ công nghệ, kĩ thuật. Khi nền kinh tế đạt điểm C, điểm ghi mức thu nhập trung bình, chắc chắn sẽ gặp những vấn đề mới, những thách thức mới, vì nếu không thì sẽ không có vấn đề bầy thu nhập trung bình. Vậy những vấn đề mới là gì? Từ những gợi ý của kinh tế học phát triển, ta có thể nêu một số giả thuyết như sau:

Thứ nhất, trong thị trường lao động, sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ dần dần thu hút hết lao động dư thừa ở nông thôn và trong nông nghiệp. Đây là điểm chuyển hoán lao động giữa khu vực truyền thống (như nông nghiệp) và hiện đại (như công nghiệp)

trong mô hình phát triển của Lewis (1954). Từ điểm đó, tiền lương thực chất tăng. Nền kinh tế trước và sau điểm chuyển hoá như vậy rất khác nhau về chất. Lao động trở thành thiếu hụt và tiền lương thực chất tăng thì kinh tế phải được chuyển dịch lên giai đoạn cao, trong đó chất lượng lao động cao hơn và các yếu tố sản xuất khác như tư bản, công nghệ được dùng nhiều hơn. Nếu không đủ điều kiện để chuyển dịch lên cao thì kinh tế bị đình trệ lâu dài. Do đó, có thể nói chuyển hoá Lewis trùng với (hoặc ở gần) điểm C trong Hình 10-1.



- AB: Xã hội truyền thống, chưa phát triển, trực diện với bầy nghèo
- BC: Giai đoạn phát triển ban đầu, thoát khỏi bầy nghèo, C là mức thu nhập trung bình
- CD: Tiếp tục phát triển bền vững lên mức thu nhập cao (D)
- CE: Trì trệ hoặc phát triển với tốc độ rất thấp, trực diện bầy thu nhập trung bình
- C': Thu nhập trung bình thấp
- C'E': Bầy thu nhập trung bình ở mức thấp
- Tư liệu: Tác giả

Nói cách khác, từ điểm C, năng suất lao động phải cao hơn trước để tương ứng với tiền lương thực chất bắt đầu tăng. Cũng từ điểm này, chất lượng lao động cũng phải cao hơn để kinh tế chuyển dịch từ cơ cấu có hàm lượng lao động giản đơn lên cơ cấu mà công nghiệp có hàm lượng lao động lành nghề, trình độ giáo dục cao. Nỗ lực về giáo dục, đào tạo phải lưu ý điểm này để cung cấp nguồn nhân lực thích đáng cho quá trình chuyển dịch lên nước có thu nhập cao.⁴⁴

Thứ hai, giai đoạn đầu của quá trình phát triển (BC trong Hình 10-1) thường chủ yếu dựa vào đầu vào (input-driven), có đặc tính là dựa vào việc sử dụng nhiều lao động và vốn. Ở giai đoạn này, phát triển với đặc tính đó là dễ hiểu, hợp logic và xem như không có vấn đề vì lao động đang dư thừa, vốn thì khan hiếm nhưng cần đầu tư ban đầu nhiều cho việc xây dựng hạ tầng và các cơ sở sản xuất cho quá trình công nghiệp hóa, trong khi trình độ công nghệ, kĩ thuật còn thấp. Mặt khác, theo định luật tiệm giảm hiệu quả của tư bản (hiệu quả giảm dần theo sự gia tăng của tư bản tích lũy), ở giai đoạn đầu, hiệu quả của một đơn vị tư bản gia tăng cao hơn ở giai đoạn sau. Nói khác đi, ở giai đoạn BC trong Hình 10-1, vì là giai đoạn đầu của quá trình phát triển, hiệu quả của tích lũy tư bản còn cao, dư địa tăng trưởng dựa theo đầu vào còn lớn. Tuy nhiên từ điểm C, lao động trở nên thiếu hụt và hiệu suất của tư bản giảm nên không còn dư địa tăng trưởng dựa theo đầu vào. Từ đây nền kinh tế cần các yếu tố về công nghệ, kĩ thuật, năng lực kinh doanh hơn. Nói cách khác, tăng trưởng trong giai đoạn mới phải dựa trên năng suất tổng hợp toàn yếu tố (total factor productivity - TFP).⁴⁵ Như vậy, điểm chuyển hoán giữa hai giai đoạn phát triển dựa trên đầu vào và phát triển dựa trên TFP gần như trùng hợp với điểm C trong Hình 10-1.

Thứ ba, trên thị trường thế giới, các nước có thu nhập trung bình ngày càng bị các nước đi sau đuổi theo nên dần dần mất lợi thế so

sánh trong những ngành có hàm lượng lao động cao, nhất là lao động giản đơn. Để tiếp tục phát triển, các nước có thu nhập trung bình (nhắc lại ở đây là ta đang bàn về các nước có thu nhập *trung bình cao*) phải ngày càng cạnh tranh được trong những ngành dùng nhiều lao động kĩ năng cao, dùng nhiều công nghệ cao. Các nước có thu nhập trung bình bị ép, bị cạnh tranh giữa một bên là các nước thu nhập thấp, nhân công rẻ, cạnh tranh mạnh trong các mặt hàng công nghiệp có hàm lượng lao động cao, và một bên là những nước có thu nhập cao, đang cạnh tranh mạnh trong các ngành luôn cách tân công nghệ. Nói cách khác, những nước có thu nhập trung bình phải thành công trong việc leo lên các bậc thang phát triển để đuổi theo các nước tiên tiến. Điều này cũng có nghĩa là cơ cấu lợi thế so sánh của các nước có thu nhập trung bình phải luôn thay đổi theo hướng tăng hàm lượng kĩ năng, công nghệ cao. Lợi thế so sánh động này chỉ trở thành hiện thực khi có nguồn lực về lao động, kĩ thuật, công nghệ và kinh doanh thích ứng.

Ba vấn đề kể trên liên quan nhau: Điểm chuyển hoán trong thị trường lao động và mô hình tăng trưởng dựa trên TFP là những điều kiện cần để duy trì năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế vì khả năng cạnh tranh ở giai đoạn này phải ngày càng dựa trên chất lượng cao hơn của lao động và nỗ lực cải tiến công nghệ để tăng hiệu quả phát triển.

Trong một nền kinh tế *mở*, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa và khu vực hóa, không ngừng tăng năng lực cạnh tranh quốc tế là điều kiện tất yếu để phát triển bền vững. Điều này phản ánh trong sự thay đổi năng động của cơ cấu xuất khẩu dần dần nghiêng về những mặt hàng có hàm lượng cao về kĩ năng và cách tân công nghệ. Điểm này có thể được minh họa bằng sự thay đổi trong chỉ số [cạnh tranh quốc tế (international competitiveness index, ICI) của các ngành công nghiệp. Có nhiều cách tính toán ICI, cách tính đơn giản và dễ

hiểu nhất là dùng thống kê xuất nhập khẩu của các hàng công nghiệp. Theo cách này, ICI (i) được định nghĩa như sau:

$$I = (X - M) / (X + M)$$

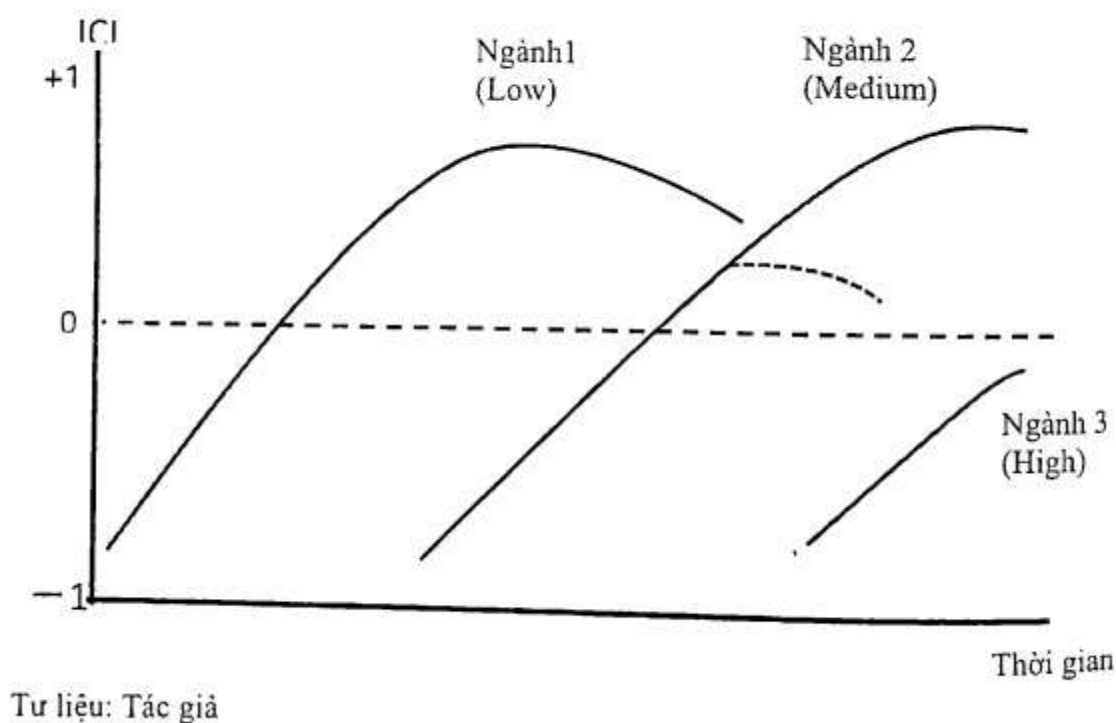
trong đó X và M là giá trị xuất và nhập khẩu của một sản phẩm công nghiệp.

Quá trình phát triển của một ngành công nghiệp có thể được khảo sát qua sự thay đổi của chỉ số này. Khuynh hướng điển hình có thể được diễn tả bằng Hình 10-2. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, hầu như không có xuất khẩu và thị trường trong nước được cung cấp bởi nhập khẩu. Do đó lúc này ICI bằng trừ 1. Khi sản xuất trong nước tăng dần, chỉ số này sẽ tiến đến 0 (lúc này nhập và xuất khẩu đều bằng hoặc gần như bằng 0, hoặc xuất và nhập khẩu gần như bằng nhau). Khi ngành công nghiệp này ngày càng tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, xuất khẩu tiếp tục tăng và nhập khẩu giảm đến số không, kết quả là ICI tiến đến số 1. Trong trường hợp có mậu dịch trong nội bộ ngành (intra-industry trade) dĩ nhiên ICI không tiến đến 1 mà duy trì ở mức gần 0 hoặc ở giữa 0 và 1. Trên thực tế, tùy theo ngành, tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi nước, quá trình phát triển của một ngành công nghiệp có nhiều hình thái khác nhau, nhưng Hình 10-2 có thể biểu hiện những trường hợp phổ quát, điển hình nhất, và có thể dùng để minh họa cho quá trình tăng năng lực cạnh tranh của một ngành công nghiệp và sự chuyển dịch của cơ cấu công nghiệp.

Sự phát triển bền vững của một nền kinh tế mở đòi hỏi phải thành công trong việc dịch chuyển từ ngành đang hoặc sắp mất lợi thế so sánh (ngành 1) sang ngành có hàm lượng kỹ năng cao hơn (ngành 2) và chuẩn bị điều kiện để chuyển sang ngành mới hơn (ngành 3) và cứ thế quá trình chuyển dần sang ngành 4, ngành 5, v.v... Một nước thu nhập trung bình nếu thất bại trong việc chuyển dịch lợi thế so sánh vừa nói, chẳng hạn ngành 2 mất lợi thế so sánh ở thời điểm

sớm hơn dự tưởng (thể hiện bằng đường điểm chấm của ngành 2 trong Hình 10-2) vì sự thay đổi nhanh trên thị trường quốc tế (do sự tham gia thị trường của nhiều nước có lao động rẻ hơn) và vì nước có thu nhập trung bình này không có khả năng phát triển các ngành mới hơn (Ngành 3). Trong trường hợp đó, "bẫy thu nhập trung bình" xuất hiện (biểu hiện bằng đường CE trong Hình 10-1) khi nước có thu nhập trung bình không liên tục đưa ra những lợi thế so sánh mới.

Hình 10-2 Chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh



Đây là những điều kiện để có chuyển dịch năng động trong lợi thế so sánh và tránh được bẫy thu nhập trung bình?

Chúng ta đã bàn về những điểm chuyển hoán chung quanh cái bẫy có thể xảy ra của một nước có thu nhập trung bình cao. Để tránh cái bẫy này, cần ít nhất hai yếu tố, hai nỗ lực về chính sách:

(a) Nỗ lực của nước thu nhập trung bình trong việc tăng chất lượng nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D). Yếu tố này quan trọng vì tạo điều kiện để chuyển nền kinh tế từ giai đoạn dư thừa lao động sang giai đoạn thiếu lao động, đồng thời chuyển từ nền kinh tế tăng trưởng dựa trên đầu vào sang nền kinh tế tăng trưởng dựa trên TFP. Đây cũng là điều kiện để chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và cơ cấu xuất khẩu theo hướng dùng nhiều kĩ năng và công nghệ cao. (b) Với nỗ lực vừa kể, cơ cấu lợi thế so sánh sẽ thay đổi không ngừng và nhờ đó duy trì khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.⁴⁶

III. TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM: CÓ THỂ TRÁNH BẦY THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP?

Như đã nói, nếu các nước có thu nhập trung bình được chia thành hai tiểu nhóm thì vấn đề bầy thu nhập trung bình cho đến nay chỉ liên quan đến các nước thu nhập *trung bình cao*. Vậy trường hợp các nước thuộc tiểu nhóm *trung bình thấp* thì thế nào? Những nước này có thể tiếp tục phát triển lên mức trung bình cao và chưa cần lo đến bầy thu nhập trung bình? Hay là cái bầy có thể đến sớm và nền kinh tế sẽ trì trệ lâu dài ở mức 2.000 USD chẳng hạn? Những câu hỏi này rất quan trọng đối với trường hợp Việt Nam hiện nay.

Về mặt lí luận, điểm khác nhau cơ bản giữa nước có thu nhập trung bình thấp (điểm C' trong Hình 10-1) và nước thu nhập trung bình cao (điểm C) là gì? Như đã nói, nước thu nhập trung bình cao đã hết lao động dư thừa, đang bước vào giai đoạn thiếu hụt lao động và hiệu quả của tích lũy tư bản đã giảm, do đó cần chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa trên đầu vào sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất tổng hợp đa yếu tố (TFP). Nước có mức thu

nhập trung bình thấp thì không phải như vậy, nghĩa là lao động còn dư thừa, hiệu quả của tích lũy tư bản còn cao và do đó còn dư địa để tăng trưởng dựa trên đầu vào.⁴⁷ Như vậy, đối với nước có thu nhập trung bình thấp, sự phát triển lành mạnh của thị trường các yếu tố sản xuất như vốn, lao động, đất đai để các nguồn lực này được khơi dậy và phân bổ hợp lý, hiệu quả đến các hoạt động sản xuất. Nếu các thị trường này không phát triển hoặc phát triển méo mó (distortion), các nguồn lực tập trung vào các nhóm lợi ích, hoặc việc huy động các nguồn lực gặp khó khăn, phát sinh chi phí giao dịch (transaction cost) lớn (do tham nhũng, do thủ tục hành chính nhiều kê, v.v...) thì các nguồn lực không được sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả. Tình trạng này kéo dài sẽ làm nước thu nhập trung bình thấp trì trệ lâu dài và sa vào bẫy thu nhập trung bình thấp (biểu hiện bằng đường C'E' trong Hình 10-1).

Như đã đánh giá trong Chương 1, từ khi bắt đầu Đổi mới (1986), nhất là sau những cải cách lớn trong các năm 1988 và 1989, Việt Nam phát triển khá nhanh. Trong giai đoạn 1990-2010, tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%, tỉ lệ người ở dưới giới tuyến nghèo (poverty line) trong tổng dân số giảm đáng kể.

Thành quả này có được là do những cải cách trong nông nghiệp vào cuối thập niên 1980, do từng bước hội nhập vào thị trường thế giới và một số cải cách liên quan từ đầu thập niên 1990. Qua hội nhập, xuất khẩu được đẩy mạnh và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng.

Tuy nhiên, trong giai đoạn Đổi mới vừa qua, các loại thị trường của yếu tố sản xuất như thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường đất đai chậm phát triển hoặc phát triển méo mó, và việc cải cách doanh nghiệp nhà nước (SOEs) tiến hành chậm và không triệt để.⁴⁸ Nhiều SOEs nhỏ đã được cổ phần hóa hoặc tư nhân hóa nhưng những doanh nghiệp lớn lại được tổ chức lại thành các tập

đoàn kinh tế và biến thành các nhóm lợi ích được bảo hộ và hưởng nhiều đặc lợi như ưu tiên tiếp cận với vốn, đất đai và thông tin về đầu tư công. Trong khi đó, những doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, rất khó tiếp cận vốn và đất để xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh. Sự phân bổ và thực thi các nguồn lực cho đầu tư công cũng bị méo mó bởi tham nhũng và các nhóm lợi ích.

Vấn đề nổi cộm gần đây là thị trường đất đai. Thị trường đất đai không phát triển vì chỉ có nhà nước sở hữu nguồn lực này. Dưới cơ chế này, mỗi nông dân chỉ được sử dụng 3 hecta đất (gọi là *hạn điền*) và không có quyền sở hữu trên mảnh đất đó. Thêm vào đó, chính quyền địa phương có thể lấy lại quyền sử dụng bất cứ lúc nào với những lí do như đất nằm trong quy hoạch phát triển hạ tầng, hoặc cần dùng trong kế hoạch xây khu công nghiệp, thậm chí để xây sân golf. Ngay cả trường hợp đất được nông dân mới khai thác, họ cũng không được quyền sở hữu và đất đó sẽ bị nhà nước thu hồi sau khi hết thời hạn sử dụng. Trong trường hợp đó, nông dân được đền bù nhưng với một giá quá thấp so với thị trường. Vì vậy mà các vụ kiện tụng, khiếu nại của nông dân thường xuyên xảy ra tại hầu hết các tỉnh.

Chính sách hạn điền và không có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất là những trở ngại về thể chế làm cho việc sử dụng đất đai kém hiệu quả (năng suất nông nghiệp thấp, khó khăn trong việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang những lĩnh vực có hiệu quả kinh tế lớn hơn, v.v...). Những bất ổn xã hội ở nông thôn do thể chế đất đai hiện nay còn đưa lại hậu quả tiêu cực cho tương lai kinh tế Việt Nam nói chung.

Có thể gọi giai đoạn 20 hoặc 25 năm đầu của quá trình Đổi mới là chiến lược cải cách tiệm tiến (gradualist) với ý nghĩa là chiến lược đó trì hoãn việc cải cách quyền sở hữu các phương tiện sản xuất

như đất đai và doanh nghiệp quốc doanh (vì các vấn đề đó nhạy cảm về chính trị), đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân và doanh nghiệp tư nhân (kể cả doanh nghiệp có vốn nước ngoài) đẩy mạnh sản xuất. Như đã thấy ở trên, trong khoảng 20 năm đầu, chiến lược này đã cho thấy nhiều hiệu quả tích cực, nhờ đó Việt Nam đã thoát khỏi cái bẫy nghèo và phát triển thành một nước có thu nhập trung bình thấp.

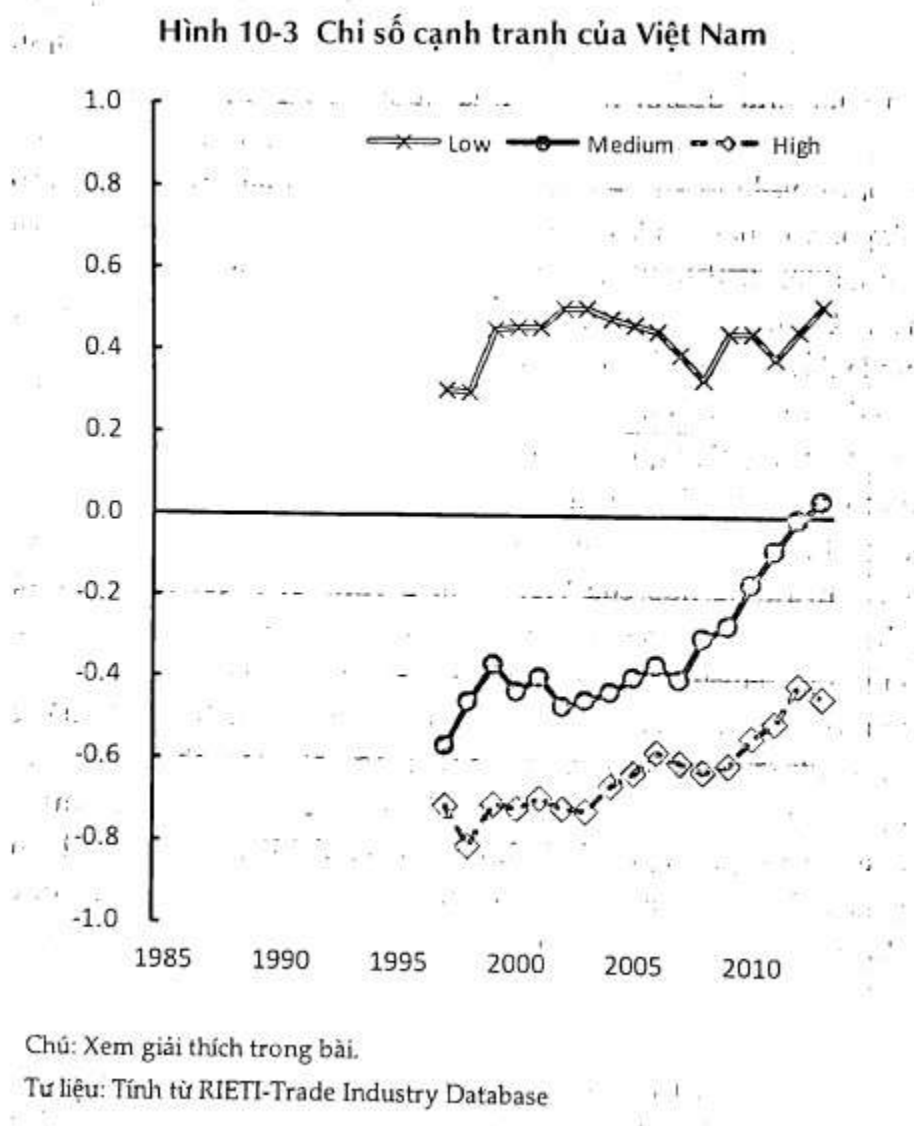
Nhưng đến giữa thập niên 2000, chiến lược cải cách tiệm tiến đã bắt đầu cho thấy những giới hạn nghiêm trọng, biểu hiện trên nhiều mặt như: cơ cấu sản xuất và xuất khẩu chậm chuyển dịch, sức cạnh tranh của nền kinh tế giảm (trong khi ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới), phản ảnh trên cán cân mậu dịch nhập siêu ngày càng lớn, đầu tư kém hiệu quả, nhất là tham nhũng ngày càng trầm trọng, chênh lệch thu nhập và tài sản giữa các giai tầng xã hội trầm trọng hơn. Vào tháng 7 năm 2008, tại Hội thảo Hà ở Nha Trang, tôi đã phát biểu bản báo cáo với tựa đề "Từ cải cách tiệm tiến đến xây dựng cơ chế chất lượng cao: Điều kiện để phát triển bền vững ở Việt Nam".⁴⁹ Trong bản báo cáo đó, tôi cũng minh họa các giai đoạn phát triển giống như Hình 10-1 và nhấn mạnh sự cần thiết phải bắt đầu những cải cách mới, khác với giai đoạn tiệm tiến cũ. Đặc trưng của những cải cách mới này là xây dựng thể chế chất lượng cao, trong đó bao gồm đẩy mạnh tư nhân hóa các phương tiện sản xuất, phát triển thị trường yếu tố sản xuất như thị trường vốn, thị trường đất đai, thị trường lao động; xác lập hệ thống quản trị doanh nghiệp (corporate governance) cho SOEs và tập đoàn kinh tế, thúc đẩy sự tham gia của các tầng lớp dân chúng vào quá trình quyết định các chính sách lớn, tăng tính minh bạch trong các chính sách và trong việc thực thi các chính sách, tăng năng lực và đạo đức quan chức, v.v... Trên cơ sở đó, tôi cũng đã lập luận rằng nếu không có những cải cách mới theo hướng như vừa trình bày, nếu vẫn theo chiến

lược tiệm tiến như cũ, thì kinh tế Việt Nam sớm muộn sẽ rơi vào giai đoạn suy thoái, trì trệ hoặc phát triển với tốc độ rất thấp. Trong bản báo cáo tại Nha Trang vào thời điểm 2008, tôi không dùng thuật ngữ *bẫy thu nhập trung bình*, một khái niệm chưa được biết nhiều vào thời đó,⁵⁰ nhưng cốt lõi của phân tích và kết luận của bản báo cáo ấy gần như trùng hợp với khung phân tích và kết luận ở chương này.

Như vậy, mặc dù Việt Nam vừa mới đạt mức thu nhập trung bình thấp, cái bẫy có thể xuất hiện nếu không sớm chuyển hướng chiến lược cải cách từ tiệm tiến sang giai đoạn cải cách mạnh mẽ đối với các lĩnh vực then chốt như doanh nghiệp nhà nước và tập đoàn kinh tế, thị trường các yếu tố sản xuất và quá trình hình thành các chính sách lớn. Có thể nói trong khi vấn đề của các nước có thu nhập trung bình cao như Malaysia và Thái Lan là đẩy mạnh chính sách cách tân công nghệ và đào tạo nhân tài để duy trì cạnh tranh quốc tế mới tránh được bẫy thu nhập trung bình, vấn đề của một nước thu nhập trung bình thấp như Việt Nam là đẩy mạnh phát triển các thị trường yếu tố sản xuất (vốn, đất đai và lao động) và bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để sử dụng hiệu quả các yếu tố sản xuất mới tránh được sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình.⁵¹

Dùng khái niệm về sự chuyển dịch lợi thế so sánh ở Hình 10-2, ta thử phân tích trường hợp của Việt Nam. Ở Hình 10-3, các ngành công nghiệp được chia thành ba nhóm tùy theo trình độ kỹ năng của lao động. Nhóm kỹ năng thấp (low) gồm những ngành có hàm lượng lao động giản đơn cao như dệt may, giày dép, dụng cụ lữ hành. Nhóm kỹ năng cao (high) là những ngành có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, điện thoại di động, xe hơi, v.v... Nhóm kỹ năng trung bình (medium) là những ngành trung gian giữa hai nhóm trên, cụ thể là những sản phẩm như thép, hóa dầu, linh kiện, sản phẩm

trung gian. Cách phân loại ở đây là tính chỉ số lợi thế so sánh hiển thị (revealed comparative advantage, RCA)⁵² của các nước tiên tiến, theo đó những ngành có chỉ số dưới 0,5 được xếp vào nhóm kĩ năng thấp, chỉ số từ 0,5 đến gần 1 thì xếp vào nhóm trung bình, và chỉ số từ 1 trở lên thuộc nhóm kĩ năng cao.



Hình 10-3 cho thấy Việt Nam đang có lợi thế so sánh trong ngành dùng nhiều lao động có kĩ năng thấp. Những ngành dùng lao động kĩ

năng trung bình đang sắp chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu. Còn những ngành dùng nhiều lao động có kỹ năng cao thì Việt Nam đang nhập siêu nhiều nhưng đang cải thiện. Nói chung hiện nay nhờ vai trò lớn của FDI, cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam chuyển dịch theo hướng thuận lợi. Trong những năm tới, với sự khởi động quá trình công nghiệp hóa tại Campuchia, Lào và Myanmar, Việt Nam sẽ mất lợi thế so sánh trong những ngành dùng nhiều lao động có kỹ năng thấp. Việt Nam phải tiếp tục tăng cường năng lực cạnh tranh của nhóm ngành kỹ năng trung cấp và cao cấp.

IV KẾT LUẬN

Từ các ý tưởng của kinh tế học phát triển, chương này đã bàn đến những tính chất của bẫy thu nhập trung bình thấp và bẫy thu nhập trung bình cao để đề khởi những vấn đề thuộc chính sách, chiến lược với hàm ý tránh cái bẫy đó để tiếp tục phát triển bền vững. Khung phân tích để trả lời điểm ấy cho thấy hai yếu tố chính cần xem xét là nỗ lực nghiên cứu và triển khai (R&D), chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh.

Đối với Việt Nam, một nước còn ở giai đoạn thu nhập trung bình thấp, cần phát triển và hoàn thiện các loại thị trường yếu tố sản xuất như vốn, lao động, đất đai để các nguồn lực này được tích cực sử dụng và sử dụng có hiệu quả. Ngoài ra, công nghiệp hóa là quá trình đuổi bắt giữa các nước nên phải luôn tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh lên cao hơn. Đây là những điều kiện để tránh bẫy thu nhập trung bình thấp.

TRÀO LƯU KINH TẾ Á CHÂU VÀ NGUY CƠ TỤT HẬU CỦA VIỆT NAM

Đã có nhiều ý kiến, nhiều bàn luận về nguy cơ tụt hậu. Tôi cũng đã viết nhiều về đề tài này. Trong chương này, tôi chỉ giới thiệu diễn biến gần đây về kinh tế tại Indonesia, Thái Lan và Myanmar. Những sự kiện này sẽ gợi một số suy nghĩ về nguyên nhân tại sao Việt Nam không phát triển nhanh.

1. Indonesia và Myanmar

Trong thời gian gần đây ở Nhật Bản có hai sự kiện hên quan đến kinh tế châu Á làm tôi suy nghĩ nhiều đến Việt Nam. Thứ nhất là Hội nghị quốc tế về Myanmar nhằm giúp nước này phục hưng kinh tế, tổ chức tại Tokyo ngày 11 tháng 10 năm 2013, ngay sau hội nghị thường niên của WB và IMF. Thứ hai là hiện tượng một cuốn sách về kinh tế của một nước châu Á đang bán rất chạy, đó là cuốn *Indonesia: Cường quốc kinh tế* của Sato Yuri, nhà nghiên cứu Nhật Bản chuyên về Đông Nam Á.

Hình ảnh của Myanmar trên vũ đài quốc tế ngày càng sáng sủa, kể từ khi chính phủ mới thành lập tháng 3 năm 2011, với thái độ, chính sách hòa hợp hòa giải của tổng thống Thein Sein và sự hưởng ứng tích cực của bà Aung San Suu Kyi, Chủ tịch Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (NLD). Mĩ đã hứa giải trừ hầu hết chính sách cấm vận và cộng đồng quốc tế đã đi đến đồng thuận là giúp Myanmar phát triển.

Hội nghị quốc tế về Myanmar có sự tham gia của nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, trong đó có những nhà tài trợ lớn như Nhật, WB, IMF, và ADB. Đây cũng là những chủ nợ lớn của Myanmar từ trước. Mục đích của hội nghị là để quyết định việc xử lí những nợ tồn đọng

làm tiền đề cho những khoản tài trợ mới nhằm giúp nước này xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thu hút đầu tư, mở đầu kỉ nguyên phát triển. Tại hội nghị, Nhật Bản, chủ nợ lớn nhất (500 tỉ yen) của Myanmar, đã cam kết xóa 300 tỉ yen và các ngân hàng thương mại Nhật sẽ cho vay 200 tỉ yen để trả số nợ còn lại. WB cũng hứa cho vay 400 triệu USD và ADB cho vay 500 triệu USD để Myanmar trả họ các món nợ cũ. Đầu năm sau, Nhật và các cơ quan quốc tế sẽ quyết định cho Myanmar vay những khoản mới để xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong tình hình mới này, Câu lạc bộ Paris mà các nước Âu châu là thành viên cũng dự kiến có hành động tương tự đối với Myanmar.[53](#)

Từ trước hội nghị quốc tế, ở Nhật đã xảy ra hiện tượng “Bùng nổ Myanmar”: Sách báo viết về Myanmar, chương trình truyền hình về nước này xuất hiện nhiều, doanh nghiệp Nhật đổ xô sang Myanmar tìm cơ hội đầu tư. Đặc biệt, Tổ chức xúc tiến mậu dịch Nhật (JETRO) và nhiều tập đoàn kinh tế đã lập phòng đại diện tại Yangon, cựu thủ đô và là thành phố lớn nhất Myanmar. Các tập đoàn Mitsubishi, Sumitomo và Marubeni đã quyết định xây dựng các khu công nghiệp để thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào nước này. Ngày 15 tháng 10 hãng hàng không ANA bắt đầu đường bay trực tiếp từ Tokyo đến Yangon.

Sự kiện này làm tôi nhớ lại năm 1993, năm “Bùng nổ Việt Nam” trên vũ đài thế giới, nhất là tại Nhật. Nhật đi đầu trong việc nói lại viện trợ cho Việt Nam (vào cuối 1992) và vận động các nước khác và các tổ chức tài chính quốc tế để đi tới Hội nghị quốc tế về Việt Nam tại Paris (Hội nghị này sau đó tổ chức hàng năm với tên gọi là CG-Consultative Group). Tôi vẫn nhớ rất rõ không khí sôi nổi không phải chỉ trong giới doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức kinh tế, mà còn trong giới truyền thông, học thuật,... khi bàn về triển vọng phát triển của Việt Nam. Doanh nghiệp, ngân hàng Nhật đã ồ ạt sang Việt

Nam như ta đã biết.

Nhưng hiện tượng "bùng nổ Việt Nam" chỉ kéo dài độ ba năm, đến khoảng đầu năm 1996. Tại Nhật, quan tâm về Việt Nam nguội dần. Trên thực tế, nhiều dự án đầu tư của Nhật tại Việt Nam dừng lại, và rất ít dự án mới, nhiều văn phòng đại diện của ngân hàng thu hẹp phạm vi hoạt động, có cả trường hợp họ đóng cửa và cho văn phòng ở Bangkok kiêm nhiệm. Không phải chỉ có sự thay đổi từ Nhật Bản. Nhìn toàn thể, FDI vào Việt Nam bị ngưng trệ trong một thời gian dài (từ 1997 đến 2004). Về nguyên nhân của tình trạng này, như ta đã biết, chính sách thu hút FDI có nhiều nội dung không hợp lí, xa lạ với thường thức quốc tế nhưng chậm được cải thiện, chính sách kinh tế hay thay đổi, thủ tục hành chính rườm rà, chính sách giá cả dịch vụ phân biệt đối xử với người nước ngoài, và nhất là định hướng phát triển công nghiệp không rõ ràng, không có những yểm trợ cần thiết, v.v...

Cùng lúc đó, có hiện tượng bùng nổ đầu tư mới tại vùng duyên hải Trung Quốc và FDI chuyển nhanh sang thị trường lớn đó. Đầu năm nay, trong một hội nghị tại Tokyo, tôi gặp một cựu quan chức Bộ Tài chính Nhật, một trong những người đại diện Chính phủ Nhật phụ trách việc nối lại viện trợ cho nước ta và vận động chuẩn bị cho Hội nghị quốc tế về Việt Nam năm 1993. Ông nói với tôi đầy sự tiếc rẻ: "Hồi đó chúng tôi nghĩ Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ. Việt Nam chứ không phải Trung Quốc".

So sánh thời điểm hai hội nghị quốc tế và hai hiện tượng bùng nổ, cũng như xét về tình trạng hạ tầng và nhiều tiêu chí khác, ta thấy Myanmar đi chậm hơn Việt Nam khoảng 20 năm. Nếu tình hình ở Việt Nam hiện nay không thay đổi, nếu Việt Nam không nhanh chóng thực hiện thành công chiến lược tái cơ cấu và thay đổi mô hình tăng trưởng như đã bàn thì chuyện Myanmar theo kịp và vượt qua Việt Nam chỉ là vấn đề thời gian.[54](#)

Bây giờ bàn về cuốn sách *Indonesia: Cường quốc kinh tế*. Với dân số 240 triệu, thu nhập đầu người khoảng 3.500 USD, nền kinh tế 850 tỉ USD (tư liệu năm 2011) tuy không nhỏ (gấp bảy lần Việt Nam) nhưng cũng chưa thể gọi Indonesia là cường quốc kinh tế. Cuốn sách này cũng không có ý nói Indonesia đã là một cường quốc kinh tế. Nhưng bằng những phân tích từ lí luận kinh tế phát triển, bằng khảo sát chi tiết về tiềm năng, về thể chế, về chiến lược phát triển kinh tế vừa công bố năm 2010 và về khả năng của tầng lớp lãnh đạo hiện nay, tác giả đã chứng minh một cách rất thuyết phục rằng Indonesia đang bước vào giai đoạn phát triển cao, bền vững và sẽ là một cường quốc kinh tế trong tương lai không xa. Có thể tóm tắt ba điểm chính:

Thứ nhất, ngoài sự phong phú và đa dạng về tài nguyên, là nước đông dân thứ tư trên thế giới, Indonesia được thuận lợi nhiều mặt về quy mô thị trường. Hơn nữa, cơ cấu dân số với tỉ lệ người trong độ tuổi lao động tiếp tục tăng trong khoảng 20 năm tới sẽ giúp cho nước này tăng tích lũy và bảo đảm nguồn lao động trong quá trình phát triển nhanh sắp tới. Nhưng điểm này chỉ là thuận lợi chứ không cơ bản. Hai điểm sau đây quan trọng hơn.

Thứ hai, chất lượng thể chế của Indonesia ổn định và ngày càng được cải thiện, được thế giới đánh giá cao. Sau cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á kéo theo sự sụp đổ của Tổng thống Suharto (tháng 5 năm 1998), quyền hạn của Quốc hội và tư pháp được củng cố, thể chế tam quyền phân lập được xác lập từng bước. Năm 1999, lần đầu tiên Indonesia thực hiện tổng tuyển cử, năm năm sau, lần đầu tiên dân chúng được trực tiếp bầu tổng thống. Tổng thống được bầu Susilo B. Yudhoyono tiếp tục ổn định tình hình xã hội, kinh tế và được tái cử năm 2009. Ông được báo *Time* (Mỹ) năm 2009 bình chọn là 1 trong 100 người có ảnh hưởng trên thế giới và được xếp ở vị trí rất cao (thứ 9). Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô ngày càng ổn định,

chẳng hạn lạm phát từ năm 2009 đến nay được giữ ở mức trung bình 4%, tỉ lệ nợ công trên GDP liên tục giảm (gần đây chỉ còn độ 25%), cán cân thanh toán và cán cân vãng lai tính theo năm thì luôn xuất siêu từ những năm gần đây, v.v... Liên quan chất lượng thể chế để bảo đảm cho kinh tế ổn định, một điểm đáng nói là thống đốc ngân hàng nhà nước được độc lập, không bị chính trị chi phối, vì theo luật mới, một khi đã được Quốc hội bầu thì suốt nhiệm kì năm năm, cả Tổng thống và Quốc hội không có quyền bãi miễn.

Thứ ba, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế dài hạn được hoạch định công phu, nội dung có sức thuyết phục và các cơ chế, biện pháp thực hiện được dư luận trong và ngoài nước đồng tình. Năm 2009, sau khi đắc cử nhiệm kì 2, Tổng thống Yudhoyono xúc tiến lập Chiến lược phát triển kinh tế 15 năm (2011-2025) với phương châm kế hoạch phải phát huy được hết tiềm năng của Indonesia và khi công bố phải "biểu thị được ý chí phát triển không có gì đáng hổ thẹn với thế giới". Phương pháp lập kế hoạch là huy động trí tuệ của chuyên gia, trí thức và triệt để dân chủ và phân quyền. Cứ vài ba tháng, Tổng thống triệu tập lãnh đạo của 13 châu trong cả nước và đại diện các đoàn thể kinh tế cùng với giới chuyên gia hội họp một lần để bàn nội dung kế hoạch và các công cụ chính sách để thực thi. Sự phân công về vai trò của nhà nước và thị trường, của trung ương và địa phương cũng được đặc biệt lưu ý.

Tháng 5 năm 2011, khi kế hoạch soạn xong, đích thân Tổng thống Yudhoyono công bố với cả giới truyền thông trong và ngoài nước. Nội dung chiến lược 2011-2025 được công bố bằng cả tiếng Indonesia và tiếng Anh. Theo chiến lược này, toàn quốc sẽ chia làm sáu vùng phát triển, gồm tất cả 22 ngành, mỗi vùng phát triển chú trọng một số ngành tùy theo đặc điểm của mình. Nhìn chung, 22 ngành ấy có cả nông lâm ngư nghiệp, chế biến công nghiệp, du lịch, công nghệ thông tin, v.v... phản ánh tính chất và quy mô của một

nền kinh tế đông dân và nhiều tài nguyên. Chủ thể đầu tư chính cho chiến lược là tư nhân trong và ngoài nước. Kể cả các dự án kết hợp tư nhân và Chính phủ (hình thái PPP), tỉ lệ của tư nhân (bao gồm FDI) trong tổng đầu tư chiếm gần 75%. Đầu tư của Chính phủ tập trung vào hạ tầng và đặt trọng tâm vào việc liên kết các vùng kinh tế.

Chiến lược 15 năm này dự kiến kinh tế Indonesia phát triển trung bình 7-9%/năm và vào năm 2025, Indonesia sẽ là một trong 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới với GDP khoảng 4.000- 4.500 tỉ USD và GDP đầu người độ 14-15 vạn USD. Ngoài ba đặc điểm giới thiệu ở trên, trong cuốn sách đã dẫn, tác giả Sato phân tích nhiều mặt khác, như bộ máy hành chính, chất lượng quan chức, sự thay đổi tư duy của giới doanh nghiệp,..., và kết luận rằng khả năng thành công của Chiến lược 2011-2025 của Indonesia là rất lớn. [55](#)

Đọc cuốn *Indonesia: Cường quốc kinh tế*, trong đầu tôi luôn hiện ra câu hỏi: Tại sao không phải là Việt Nam? Tới bao giờ Việt Nam mới được người dân trong nước và dư luận quốc tế tin tưởng sẽ có ngày trở thành một nền kinh tế có địa vị đáng kể trên thế giới? Tuy dân số không bằng Indonesia nhưng Việt Nam cũng là một nước đông dân (xếp thứ 14 trên thế giới). Các điều kiện khác thì Việt Nam thuận lợi hơn nhiều. Indonesia có hơn 10.000 đảo lớn nhỏ, việc xây dựng hạ tầng rất tốn kém và khó có hiệu quả cao. So với Việt Nam, khí hậu Indonesia không thuận lợi bằng và họ lại nằm xa các trung tâm phát triển ở Á châu. Việt Nam còn nhiều yếu tố thuận lợi khác nữa.

Hiện nay quan hệ Nhật - Trung xấu đi nên Nhật chuyển đầu tư sang các Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Do đó mặc dù nhìn chung, FDI vào Việt Nam gần đây giảm nhiều nhưng riêng của Nhật thì tăng đáng kể. Tuy nhiên, cần chú ý là Nhật đang chú trọng đầu tư ở Thái Lan và Indonesia hơn là ở Việt Nam. Chẳng hạn, năm 2011, tuy FDI của Nhật tại Việt Nam đạt 150 tỉ yen, tăng 2,4 lần so với năm

trước, nhưng trong cùng thời kì, FDI của Nhật tại Thái Lan lên tới 570 tỉ yen, tăng gần 3 lần, và tại Indonesia 280 tỉ yen, tăng tới 7 lần và còn đang tăng nhanh. Một điểm đáng lưu ý nữa là dư luận ở Nhật nói chung ngày càng ít Lạc quan về triển vọng phát triển của Việt Nam nên khuynh hướng tăng FDI của Nhật có thể sẽ không bền vững, trừ trường hợp Việt Nam cho thấy có tiến bộ rõ rệt trong quá trình cải cách thể chế và có chiến lược phát triển được đánh giá là khả thi.

Liên quan đến FDI tại Á châu, một điểm nổi bật gần đây là các công ti xe hơi của Nhật và Hàn Quốc đã chọn Indonesia làm cứ điểm sản xuất mới và đang triển khai nhiều dự án cụ thể. Cuối thập niên 1980, Thái Lan đã thành công trong việc thu hút FDI của Nhật và từ thập niên 1990 đã trở thành cứ điểm sản xuất xe hơi quan trọng. Việt Nam đã bỏ lỡ cơ hội trong hai thập niên 1990 và 2000 để bây giờ cơ hội đó đang chuyển sang Indonesia.

Tiềm năng của nước ta rất lớn, nhưng đến bao giờ mới được phát huy? Trào lưu phát triển ở Á châu có thể sẽ bỏ Việt Nam lại đằng sau.

2. Ngành ô-tô tại Thái Lan gợi ý gì cho Việt Nam?

Trong mấy tuần cuối tháng 6 năm 2013, thông tin về ngành xe hơi tại các nước Á châu lại làm tôi bức xúc, đặc biệt khi thấy sự tương phản giữa thành quả phát triển ngoạn mục của Thái Lan và sự trì trệ ở Việt Nam.

Tin mới nhất cho thấy lần đầu tiên Thái Lan đã chen được vào Top 10 của những nước sản xuất nhiều xe hơi nhất thế giới: Năm 2012, với sản lượng đạt 2,48 triệu chiếc, Thái Lan xếp thứ 9. Không phải chỉ nhờ thị trường trong nước ngày càng mở rộng mà sức cạnh tranh quốc tế của ngành xe hơi nước này đã tăng đáng kể. Xuất khẩu năm 2012 lên tới hơn 1 triệu chiếc, tăng 40% so với năm

trước. Không phải chỉ lắp ráp, các ngành phụ trợ xe hơi của Thái Lan cũng phát triển nhanh và ngày càng tham gia mạnh vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Hiện nay các ngành linh kiện, bộ phận và các sản phẩm trung gian khác sản xuất tại địa phương chẳng những cung cấp trên 50% nhu cầu lắp ráp xe hơi tại nước này mà còn thâm nhập thành công vào thị trường thế giới. Năm 2011, với kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỉ USD, Thái Lan trở thành một trong 20 nước xuất khẩu nhiều nhất về các mặt hàng công nghiệp phụ trợ xe hơi.

Thái Lan từ giữa thập niên 1980 đã có chiến lược tranh thủ Nhật Bản để phát triển ngành xe hơi và đưa ra các chính sách tích cực thu hút FDI và phát triển công nghiệp phụ trợ. Năm 2006, họ tuyên bố sẽ biến Thái Lan thành Detroit của Đông Nam Á. Với thành quả năm 2012 và với khuynh hướng đầu tư hiện nay của các công ti đa quốc gia, mục tiêu này xem như đã đạt. Toyota, Nissan, Honda, Mitsubishi và Isuzu vừa công bố kế hoạch mở rộng sản xuất tại Thái Lan.

Một số nước ASEAN khác cũng đang chuyển động, tìm cách đuổi theo Thái Lan. Đáng chú ý là Indonesia. Nước này đã nhanh chóng chớp thời cơ khi thấy các công ti đa quốc gia muốn tăng sản xuất xe hơi tại ASEAN nhưng không muốn chỉ tập trung tại Thái Lan vì sợ rủi ro. Đặc biệt nạn lụt lớn hồi tháng 10 năm 2011 tại Bangkok và vùng phụ cận càng làm cho các công ti đa quốc gia thấy cần phân tán cứ điểm sản xuất và nơi được họ chú ý là Indonesia. Trên đây đã bàn về chiến lược phát triển dài hạn của Indonesia. Riêng về ngành xe hơi, để cạnh tranh với kế hoạch sản xuất loại xe hơi thân thiện môi trường (eco-car) của Thái Lan, Indonesia đưa ra kế hoạch xe hơi xanh giá rẻ (low cost green car, LCGC) và dự định công bố chính sách ưu đãi để lôi kéo các công ti đa quốc gia đến sản xuất loại xe tiết kiệm nhiên liệu này. Toyota, Daihatsu, Nissan và Honda đã công bố kế hoạch đáp ứng chính sách mới của Indonesia. Với

khuyến hướng này, cùng với Thái Lan, Indonesia chắc chắn sẽ trở thành một trong hai cứ điểm sản xuất ô-tô quan trọng tại ASEAN (sản lượng xe lắp ráp của nước này vào năm 2012 là 1,07 triệu chiếc và tỉ lệ nội địa hóa đã lên đến 45%).

Cũng trong hai tháng 5 và 6 năm 2013, báo chí ở Việt Nam lại bàn về công nghiệp ô-tô của nước ta. Nhìn mấy tiêu đề cũng đủ làm người đọc chán nản: "Công nghiệp ô-tô: Rối như canh hẹ (*Thời báo Kinh tế Saigon*, 2 tháng 5 năm 2013), "Công nghiệp ô-tô chỉ còn là chuyện trên giấy" (*Pháp luật Việt Nam*, 19 tháng 6 năm 2013),... Ở đây tôi không bàn thêm về các chính sách hiện nay mà muốn phân tích những nguyên nhân sâu xa hơn.

Ngành xe hơi có ba đặc tính quan trọng. Thứ nhất là tính quy mô kinh tế (economies of scale) rất lớn, nghĩa là giá thành rất cao với quy mô sản xuất nhỏ và sẽ càng giảm nhanh khi quy mô càng tăng. Thứ hai là hiệu quả lan tỏa (spillover) cao, ngành này phát triển sẽ kéo theo sự phát triển những ngành phụ trợ và các ngành liên quan. Thứ ba là ngành xe hơi dùng công nghệ cao và là hàng tiêu thụ cao cấp nên sự phát triển thường tượng trưng cho sức mạnh công nghiệp, cho uy tín, thanh danh (prestige) của một nước. Do đặc tính thứ ba, nhiều nước có kế hoạch phát triển ngành xe hơi nhưng ít nước thành công vì không hiểu rõ hai đặc tính đầu tiên để có những chiến lược, chính sách thích hợp.

Về đặc tính thứ hai, ngành xe hơi tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) phát triển, thu hút lao động, nhưng mặt khác, môi trường thuận lợi cho SMEs phát triển và ngày càng tiến lên cao hơn trên chuỗi giá trị sản phẩm phụ trợ là tiền đề cho ngành lắp ráp xe phát triển. Vấn đề phát triển công nghiệp phụ trợ nói chung đã được bàn đến nhiều, kể cả các bài của người viết trên *Thời báo Kinh tế Saigon*. Dưới đây tôi muốn bàn về đặc điểm thứ nhất.

Do tính quy mô kinh tế cao mà thị trường ban đầu rất nhỏ, việc

khởi động sản xuất và nuôi dưỡng ngành xe hơi rất khó khăn, đòi hỏi quyết tâm chính trị của lãnh đạo và tài năng, nỗ lực của quan chức các bộ ngành liên hệ, và từ các tiền đề này mới có chiến lược, chính sách thích hợp. Trước hết, để đảm bảo có một quy mô thị trường tối thiểu, nhà nước phải đưa ra quyết định cấm nhập khẩu trong một thời gian nhất định và buộc lãnh đạo và quan chức các cấp chỉ dùng xe lắp ráp trong nước khi công nghiệp này khởi động, về chính sách thị trường, lúc đầu chỉ cấp giấy phép cho vài ba công ti để đảm bảo cho mỗi công ti có một quy mô sản xuất tối thiểu. Sau này khi thị trường lớn mạnh mới cho các công ti khác thâm nhập. Dựa trên kinh nghiệm các nước đi trước và xét điều kiện cụ thể của nước mình, thời gian bảo hộ được định trước để những công ti đi tiên phong phải chọn công nghệ thích hợp và cải tiến quản lí để có thể cạnh tranh khi không còn được bảo hộ.

Từ những điểm vừa phân tích và từ kinh nghiệm của Nhật và nhiều nước khác, có thể nói hơi cường điệu rằng một nước muốn có ngành xe hơi phát triển thì trước hết lãnh đạo và quan chức phải có tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước bằng quyết tâm chỉ dùng xe sản xuất trong nước và kêu gọi dân chúng hưởng ứng chính sách bảo hộ trong một thời gian.⁵⁶

Trong trường hợp Việt Nam, ngành xe hơi bắt đầu khởi động từ giữa thập niên 1990 nhưng rất tiếc không có đủ những điều kiện để phát triển. Thứ nhất, thị trường rất nhỏ mà chính phủ ngay từ những năm đầu đã cho phép gần 10 công ti đầu tư, sau đó còn cho nhiều công ti khác tham gia. Hiện nay mức sản xuất hàng năm chỉ có hơn 100.000 chiếc mà có tới 17 công ti! Toyota và Trường Hải có thị phần lớn nhưng mỗi công ti mỗi năm cũng chỉ sản xuất được 30.000 chiếc. Không hiểu những quan chức phụ trách ngành này hiểu vấn đề như thế nào và có thực tâm mong đất nước có ngành xe hơi hay không. Thứ hai, những người có trách nhiệm không quyết tâm dùng

xe nội địa, ngược lại, ta thấy nhiều lãnh đạo, quan chức, giám đốc doanh nghiệp quốc doanh thích đi xe ngoại và sẵn sàng dùng ngân sách nhập khẩu xe đắt tiền. Một thời báo chí nói nhiều về chiếc xe trị giá 3.000 con trâu của lãnh đạo một thành phố nọ. Nhiều đại gia tranh nhau mua xe triệu đô. Trong tình hình như vậy, xe hơi thường xuyên được nhập khẩu với số lượng lớn (so với thị trường quá nhỏ). Nhập khẩu hàng năm xấp xỉ bằng 50% lượng xe lắp ráp trong nước.

Để kết thúc bài viết, tôi xin kể lại câu chuyện tôi vừa nghe trực tiếp hai tuần trước từ một người Nhật phụ trách triển khai một dự án đầu tư xe hơi tại Việt Nam vào giữa thập niên 1990. Ông H, bây giờ đã về hưu, nguyên là cán bộ cao cấp của một công ti sản xuất xe tải có tiếng của Nhật. Giữa thập niên 1990, ông là trưởng đại diện của công ti tại Việt Nam, có trách nhiệm chuẩn bị triển khai dự án lắp ráp xe tải. Ông kể rằng để được cấp giấy phép, ông phải thường xuyên lobby các quan chức của ba bộ liên quan. Đặc biệt mỗi tối trong tuần phải mời các vụ trưởng, phó vụ trưởng, đôi khi thứ trưởng, đến các nhà hàng cao cấp do phía Việt Nam chỉ định. "Đôi khi họ chỉ định đến nhà hàng thịt rắn ở Lệ Mật mà nhân viên của tôi rất sợ rắn nên những lúc ấy rất khổ".

Người Nhật từng đầu tư ở Hàn Quốc, ở Thái Lan, v.v... nhưng chưa bao giờ nghe họ kể những kinh nghiệm như ở Việt Nam. Ngược lại, tôi có đọc nhiều tư liệu cho thấy quan chức những nước đó luôn tìm cách tranh thủ chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lí từ Nhật với các điều kiện có lợi cho nước họ.

PHẦN III

ĐỔI MỚI TƯ DUY, TẦM NHÌN VÀ CHIẾN LƯỢC CHO 20 NĂM TỚI

CHIẾN LƯỢC THOÁT TRUNG

Phân tích ở Chương 9 đã đưa ra được các gợi ý cần thiết để Việt Nam có đối sách hữu hiệu trước sự trỗi dậy của Trung Quốc. Quy mô kinh tế của Trung Quốc lớn hơn Việt Nam nhiều, họ lại phát triển trước và với tốc độ cao hơn. Việt Nam phải ý thức về sự bất lợi này và tìm chiến lược bù trừ với bất lợi đó mới tránh được sức hút của "trung tâm" lớn này. Trong dài hạn phải có quyết tâm, khí phách để vươn lên hàng quốc gia thượng đẳng mới ngăn ngừa được những ảnh hưởng bất lợi, những khả năng liên quan đến sự tồn vong của đất nước. Dưới đây thử bàn thêm, phân tích thêm các chính sách chiến lược cần thiết trước mắt và trung, dài hạn.

1. Chiến lược, chính sách trước mắt và trung hạn

Thứ nhất, phải chỉnh đốn ngay các quan hệ kinh tế với Trung Quốc, từng bước điều chỉnh để kéo các hiện tượng bất thường hiện nay trở lại trạng thái bình thường, giống như quan hệ giữa Việt Nam với các nước khác. Áp dụng các tiêu chuẩn phổ quát, các quy định trong các bang giao kinh tế quốc tế, và các chính sách, các quy định của riêng Việt Nam, để loại bỏ những doanh nghiệp, những dự án kém chất lượng, những lao động nước ngoài bất hợp pháp hoặc không cần thiết của bất cứ nước nào, kể cả Trung Quốc. Trong việc chỉnh đốn lại các quan hệ với Trung Quốc, vấn đề tối quan trọng là phải rà soát lại năng lực và đạo đức của quan chức trung ương và địa phương phụ trách kinh tế đối ngoại, đừng để xảy ra khả năng do kém hiểu biết hoặc bị phía Trung Quốc mua chuộc mà có những quyết định bất lợi cho Việt Nam.⁵⁷

Thứ hai, Việt Nam phải khắc phục về mặt tốc độ (trong việc cải

thiện môi trường đầu tư và thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển), có nhiều trường hợp phải tìm biện pháp "mua thời gian" trong quan hệ với Trung Quốc. Mua thời gian có nghĩa là trước khi củng cố nội lực chưa vội triển khai các chương trình hợp tác, chưa thúc đẩy các kế hoạch phát triển có yếu tố Trung Quốc. Chẳng hạn, việc xây dựng hạ tầng trong kế hoạch *hai hàng lang một vành đai* nên được hoãn lại.⁵⁸ Sau sự kiện giàn khoan 981 xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế thềm lục địa của Việt Nam, vấn đề an ninh ở biên giới cần phải được quan tâm hơn. Các kế hoạch xây dựng hạ tầng giao thông, các dự án mà doanh nghiệp Trung Quốc có thể thắng thầu cần được lưu ý.

Thứ ba, các chính sách kinh tế đối ngoại trước khi quyết định ban hành phải ý thức đến sự tồn tại của Trung Quốc, phải lường trước những tác động, hậu quả đến từ nước láng giềng khổng lồ phía Bắc. Phương châm này không hàm ý nghĩa kì thị với Trung Quốc nếu nhìn từ lí luận về địa kinh tế và kinh nghiệm của thế giới đã nói ở trên. Gần đây, chính phủ Việt Nam vừa công bố chính sách mới rất thông thoáng liên quan đến việc cho phép nước ngoài sở hữu bất động sản và mua cổ phần của công ti Việt Nam.⁵⁹ Tôi không biết là Chính phủ đã lường trước khả năng Trung Quốc sẽ ồ ạt vào chiếm hữu bất động sản và doanh nghiệp Việt Nam hay không mà vội công bố chính sách này?

Thứ tư, trước mắt cần có ngay các chính sách tăng sức cạnh tranh quốc tế của công nghiệp Việt Nam, trước hết là những mặt hàng phải nhập khẩu nhiều từ Trung Quốc. Chiến lược thay thế nhập khẩu từ Trung Quốc cũng là đối sách cần thiết khi gia nhập TPP vì quy chế nội địa không cho phép Việt Nam tiếp tục xuất khẩu qua Mỹ và các thành viên khác của TPP những mặt hàng có hàm lượng nhập khẩu cao từ Trung Quốc là nước không phải thành viên của TPP Trong trung hạn phải có chiến lược chuẩn bị điều kiện để

chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên cao hơn, tham gia được vào sự phân công hàng ngang với Trung Quốc và các nước khác ở Đông Á trong những mặt hàng có hàm lượng kĩ năng cao. Có hai điểm quan trọng liên quan đến chiến lược này. Một là triệt để cải cách giáo dục và đầu tư thích đáng cho giáo dục và nghiên cứu khoa học, công nghệ để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho giai đoạn chuyển dịch cơ cấu công nghiệp như đã nói. Hai là có chiến lược chọn lựa, thu hút dòng đầu tư nước ngoài (FDI) có chất lượng cao để nhanh chóng tham gia vào mạng lưới phân công lao động trong các ngành có hàm lượng công nghệ cao, đòi hỏi kĩ năng lao động cao. Nếu không có các chính sách này, Việt Nam sẽ không bao giờ theo kịp Trung Quốc về công nghiệp.

Thứ năm, để thực hiện hiệu quả chính sách thứ ba nói trên, phải cải thiện ngay chất lượng của bộ máy nhà nước, đưa chất lượng hành chính lên ngang hàng với Trung Quốc, về phí tổn kinh doanh, tình trạng tham nhũng, hiệu suất của bộ máy hành chính và các chỉ tiêu khác liên quan chất lượng thể chế, Trung Quốc từ trước không trầm trọng bằng Việt Nam và sau đó còn cải thiện nhanh hơn Việt Nam. Hiện nay hầu như tất cả các chỉ tiêu này cho thấy Trung Quốc hơn hẳn Việt Nam. Chẳng hạn theo *Doing Business 2014*, số loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp tại Trung Quốc giảm từ 35 loại năm 2005 xuống còn bảy loại vào năm 2012. Trong thời gian đó, Việt Nam không giảm và vẫn ở mức cao là 32 loại. Trong cùng thời gian, phí để bắt đầu dự án (tính theo phần trăm trên thu nhập đầu người) tại Trung Quốc giảm từ 13,6% xuống 2,1%, trong khi tại Việt Nam giảm từ độ cao 27,6% xuống 8,7%, vẫn còn cao gấp bốn lần Trung Quốc. Nhiều chỉ tiêu khác cũng cho thấy tình hình tương tự (Xem lại Bảng 4-1 trong Chương 4).

Thứ sáu, như đã đề cập trong phần bàn về mô hình lực dẫn ở Chương 9, Trung Quốc là một thị trường rất lớn nhưng khác với

Thái Lan và nhiều nước ASEAN khác, khả năng thâm nhập của Việt Nam còn rất yếu, rất hạn chế. Song song với nỗ lực thay thế nhập khẩu từ Trung Quốc, doanh nghiệp Việt Nam cần đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này.

2. Chiến lược, chính sách dài hạn

Trước khi bàn về chiến lược, chính sách dài hạn và cụ thể của Việt Nam, tôi ghi lại ở đây mấy nhận xét của tôi trong ba chuyến đi khảo sát các tỉnh hai bên biên giới Việt - Trung. Những điều trông thấy sẽ nói dưới đây giúp ta hiểu hơn về chất lượng thể chế ở Trung Quốc (tuy thể chế ở thượng tầng xã hội, chính trị thì không khác Việt Nam), và sẽ giạt mình thấy họ không những có ưu thế về quy mô mà còn mạnh về nhiều mặt liên quan đến thể chế và chính những mặt này làm cho tốc độ của họ đi nhanh. Dưới đây là vài hiện tượng, vài cảm nhận đáng ghi lại:

Thứ nhất, tôi bắt gặp nhiều trường hợp cho thấy Trung Quốc nỗ lực theo kịp các nước tiên tiến Âu Mỹ và Nhật Bản trong việc làm chủ công nghệ. Nhiều công nghệ trước phải nhập khẩu nhưng dần dần Trung Quốc tự chủ được. Chẳng hạn, lúc tôi thăm Nam Ninh (2012), Trung Quốc đang khởi công xây tàu điện ngầm, được biết là bằng công nghệ của chính họ. Trước đó, tàu điện ngầm tại Bắc Kinh và Thượng Hải phải dựa vào công nghệ nhập khẩu nhưng bây giờ thì họ tự chủ. Tại Quảng Châu, lúc ở trong thang máy của một tòa nhà văn phòng, một người bạn Nhật làm việc nhiều năm ở đây cho biết thang máy đó do Trung Quốc chế tạo bằng công nghệ của mình, trước đây họ phải nhập công nghệ của Hitachi, công ti hàng đầu về công nghiệp nặng của Nhật.[60](#)

Thứ hai, những thành phố tôi đi qua đều tươm tất, phương tiện giao thông công cộng phát triển, xe máy rất ít và nhất là không có cảnh họp chợ tràn lan bên lề đường. Đặc biệt nhiều khẩu hiệu trên

đường phố kêu gọi mọi người sống có văn hóa, chấp hành luật lệ, không có khẩu hiệu liên quan đến Đảng Cộng sản hoặc hô hào theo một chủ nghĩa, một ý thức hệ. Ở Hà Khẩu, chỗ xuất nhập cảnh với Việt Nam, họ đặt hòm thư nhận ý kiến người dân về thái độ, năng suất phục vụ của quan chức phụ trách. Nhân đây nói thêm, trò chuyện với hai quan chức ở châu Hồng Hà, một châu của tỉnh Vân Nam tiếp giáp với biên giới Việt Nam, tôi được biết chính quyền ở đó cấm quan chức làm thêm, bị phát hiện sẽ bị tước mất khả năng thăng tiến. Tham nhũng thì bị phạt rất nặng. Họ cũng cho biết đó là quy định chung cho quan chức ở nhiều nơi khác, không phải riêng ở châu Hồng Hà.

Thứ ba, các đại học ở ba tỉnh cực Nam của Trung Quốc cũng để lại nhiều ấn tượng và khiến tôi phải suy nghĩ về trường hợp của Việt Nam. Khuôn viên của Đại học Trung Sơn ở Quảng Châu, Đại học Dân tộc Quảng Tây và Đại học Vân Nam, những nơi tôi ghé thăm trong các chuyến khảo sát kinh tế biên giới, đều rộng rãi, hoành tráng, đầy cây xanh. Khuôn viên đại học làm nên vẻ đẹp và điểm nhấn đáng tự hào của một thành phố. Không cần nghiên cứu chi tiết nội dung giảng dạy và cách tổ chức, chỉ đến sân trường, ta cũng có thể thấy sự phóng khoáng của các đại học này. Ngay cổng vào Đại học Vân Nam đã thấy ngay một tấm bảng lớn, xây bằng đá kiên cố, khắc hình của Einstein và một trong những câu nói nổi tiếng của nhà khoa học thiên tài này. Tại Đại học Trung Sơn, tên của nhà cách mạng Tôn Dật Tiên, sự đóng góp của Hoa kiều rất thực tế và được trân trọng. Tòa nhà có tên Vĩnh Phương Đường do Hoa kiều Malaysia Diệu Vĩnh Phương xây dựng dùng làm trung tâm giảng dạy và nghiên cứu của khoa Sử. Tòa nhà văn phòng và tòa nhà giải trí cho sinh viên do một số Hoa kiều Hong Kong xây dựng.

Thứ tư, không chỉ về mặt kinh tế, các tỉnh Trung Quốc gần biên giới có vẻ ngày càng thu hút nhiều sinh viên Việt Nam sang du học

và nhiều quan chức địa phương Việt Nam ở bảy tỉnh gần biên giới sang chữa bệnh hoặc du lịch. Hiện nay, riêng tại Quảng Tây có tới hơn 3.000 du học sinh Việt Nam. Tuy thu nhập bình quân đầu người ở Nam Ninh hay Côn Minh lớn hơn Hà Nội nhưng giá nhà, giá sinh hoạt, dịch vụ y tế lại rẻ hơn. Nhiều người nước ngoài có nhận xét là vật giá ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thường cao hơn hoặc tương đương với các thành phố của Trung Quốc và nhiều nước ASEAN mặc dù thu nhập đầu người thấp hơn nhiều. Nguyên nhân có lẽ do giá đất, giá thuê mặt bằng ở Việt Nam quá cao, và nhiều hoạt động cung cấp dịch vụ ở Việt Nam chịu nhiều phí tổn hành chính mà hậu quả là giá thành bị nâng lên cao. Đây là hiện tượng làm méo mó cơ cấu giá cả, cần phải giải quyết ngay nếu muốn tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Riêng trong văn cảnh ở đây, do sự méo mó giá cả ở Việt Nam, cùng với tác động về kinh tế, các tỉnh bên kia biên giới sẽ ngày càng trở thành trung tâm cung cấp dịch vụ giáo dục, y tế.

Từ phân tích ở các phần trước và từ mấy nhận xét bổ sung ở trên, ta có thể nêu lên mấy điểm cốt lõi trong chiến lược dài hạn của Việt Nam trước thách thức của Trung Quốc như sau:

Một là, vấn đề căn bản là Việt Nam phải từng bước vững chắc phát triển thành một nước giàu, mạnh, dân chủ, văn minh theo những chuẩn mực phổ quát mà các nước tiên tiến đã đạt được và nhiều nước khác đang hướng tới. Muốn vậy, phải thực hiện ngay cuộc cải cách thể chế toàn diện theo hướng dân chủ hóa và trọng dụng nhân tài mới động viên được các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực có cả trong và ngoài nước, hướng vào các mục tiêu ấy. Hiện nay, nội lực Việt Nam suy yếu trầm trọng, cụ thể là đạo đức xã hội suy đồi, bộ máy nhà nước yếu kém, giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học đang xuống dốc. Không mạnh dạn cải cách thể chế thì không có tiền đề để phát triển mạnh mẽ. Những cải cách này còn có

hiệu quả làm giảm phí tổn hành chính, tăng chất lượng hạ tầng, chất lượng lao động, và như vậy sẽ bù trừ những bất lợi về quy mô kinh tế so với Trung Quốc. Chạy đua với thời gian trong các cải cách này cũng là tiền đề để tránh ảnh hưởng từ sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Hai là, tuy Trung Quốc và Việt Nam có cùng thể chế ở thượng tầng chính trị, xã hội, nhưng chất lượng thể chế ở hạ tầng cơ sở thì Trung Quốc hơn Việt Nam nhiều, thể hiện ở mặt quản lí bộ máy nhà nước chính quyền địa phương, ở khả năng tự chủ về công nghệ, ở việc xây dựng đại học, v.v... Việt Nam phải nhận rõ vấn đề này và khẩn trương khắc phục. Từ đó, trong dài hạn, Việt Nam phải theo đuổi một chế độ chính trị tiến bộ hơn, tốt hơn Trung Quốc thì mới có thể đối phó hữu hiệu với sự trỗi dậy của nước láng giềng khổng lồ và đầy tham vọng này. Thể chế như vậy sẽ được thế giới đánh giá cao, từ đó Việt Nam sẽ có một sức mạnh mềm hơn hẳn Trung Quốc. Trong thời đại toàn cầu hóa này, chính những giá trị đó sẽ thu hút đầu tư và hợp tác từ những nền kinh tế đã phát triển với chất lượng cao như Nhật, Mỹ, Tây Âu. Kết hợp nội lực và ngoại lực theo hướng này sẽ tạo nên sức mạnh đề kháng được với sự trỗi dậy của nền kinh tế khổng lồ ở phía Bắc.

Vài lời kết

Thay lời kết, tôi muốn chép lại đây mấy câu kết trong bài "Xác lập tinh thần Nguyễn Trãi trong quan hệ kinh tế Việt - Trung" tôi viết đầu năm 2009 và in lại trong Trần Văn Thọ (2011): "Sau khi thắng giặc Minh, giành lại chủ quyền cho đất nước, trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi nhấn mạnh thực thể độc lập, hiên ngang của nước Đại Việt, một đất nước đã sánh vai được với cường quốc phương Bắc:

Trải Triệu, Đinh, Lí, Trần nói đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương...

Trong thời đại ngày nay, về phương diện phát triển kinh tế, khí

phách Nguyễn Trãi được thể hiện ở quan hệ ngoại thương hàng ngang giữa hai nước Việt - Trung... Việt Nam phải từng bước thoát li khỏi tính chất Bắc Nam trong quan hệ mậu dịch với Trung Quốc".

Tính chất Bắc Nam là cách nói đã cũ, chỉ quan hệ của nước tiên tiến và nước còn trên đường phát triển. Bài viết hơn sáu năm trước ấy chỉ bàn về mậu dịch, nhưng hiện nay, như đã phân tích ở trên, quan hệ kinh tế Việt - Trung đã phức tạp, trầm trọng hơn và do đó, thách thức đối với Việt Nam còn lớn hơn nhiều. Việt Nam phải gấp rút đặt ra chiến lược và đẩy nhanh việc thực thi các chính sách nhằm cải thiện quan hệ với Trung Quốc, về lâu dài, như đã nhấn mạnh, Việt Nam phải đi trước Trung Quốc về mặt thể chế mới mong sánh vai được với nước láng giềng khổng lồ và nhiều tham vọng này.

Đúc kết lại, ba từ khóa của chương này là tinh thần Nguyễn Trãi, thời gian và thể chế.

PHỤ LỤC CHƯƠNG 12

SỰ KIỆN ĐƯỜNG SẮT CÁT LINH - HÀ ĐÔNG CHO THẤY NGUYÊN NHÂN LỆ THUỘC VÀO KINH TẾ TRUNG QUỐC

Tháng 6 năm 2015, dư luận trong nước xôn xao về sự kiện Việt Nam mua 13 đoàn tàu của Trung Quốc cho tuyến đường sắt Cát Linh - Hà Đông. Người dân đặt nghi vấn là tại sao phải mua của Trung Quốc, trong khi công nghệ tàu đường sắt của các nước tiên tiến chất lượng cao hơn. Hơn nữa, Việt Nam đang nhập siêu nhiều với Trung Quốc, ai cũng thấy phải cải thiện quan hệ một chiều này.

Bộ trưởng Giao thông Vận tải Đinh La Thăng đã giải đáp thắc mắc này trong buổi gặp mặt báo chí ngày 9 tháng 6 năm 2015. Nếu những ý kiến của Bộ trưởng phản ánh trên báo là chính xác thì thật đáng lo cho Việt Nam. Tôi thật sự ngạc nhiên nhưng hiểu được lí do

tại sao Việt Nam ngày càng lệ thuộc vào kinh tế Trung Quốc trong nhiều phương diện. Sự kiện này cho thấy nhiều lãnh đạo, quan chức Việt Nam, những người quyết định vay vốn nước ngoài, không hiểu hoặc không chịu tìm hiểu tình hình và chế độ hiện hành trên thế giới để so sánh điều kiện của Trung Quốc với các nước khác, từ đó quyết định chọn nước đối tác có lợi nhất cho Việt Nam.

Trong dự án 13 đoàn tàu nói trên, được biết Trung Quốc cho vay vốn và đặt điều kiện phải dùng tiền đó mua tàu của họ. Bộ trưởng Đinh La Thăng bảo rằng nước nào cho vay cũng đặt điều kiện như vậy, chẳng hạn Nhật Bản hay Hàn Quốc cũng như vậy. Điều này hoàn toàn sai. (Trước khi chứng minh nhận định đó là không đúng, ta có thể đặt thêm một câu hỏi nữa: Nếu các nước khác cũng có cùng điều kiện đó, tại sao lại chọn Trung Quốc? Công nghệ của Trung Quốc cao hơn?)

Vấn đề các nước tiên tiến hỗ trợ vốn vay ưu đãi (gọi là ODA mà ở Việt Nam dịch là viện trợ phát triển chính thức) cho các nước đang phát triển có một lịch sử đã trên 50 năm. Trong giai đoạn đầu (khoảng trước thập niên 1980), đúng là hầu hết ODA đều có ràng buộc phải mua máy móc, vật liệu, tư vấn kĩ thuật từ nước cho vay (gọi là tied loan). Sau đó hình thức này dần dần chỉ còn là ngoại lệ, nhường chỗ cho hình thức cho vay không ràng buộc (untied loan) phổ biến hơn. Đó cũng là kết quả của các thỏa thuận giữa Mỹ, Nhật, Pháp, Đức, Anh,... những thành viên trong OECD.

Để cho dễ hiểu và đi ngay vào vấn đề, tôi giới thiệu trường hợp của Nhật Bản tại Việt Nam hiện nay. ODA của Nhật Bản có hai loại: Loại tặng không (grant) dùng cho lĩnh vực giáo dục, y tế,... và loại cho vay (yen loan) dùng cho việc xây dựng hạ tầng. Loại cho vay cũng có hai hình thức: Vay không ràng buộc (untied loan) trong đó nước đi vay có thể mua vật tư, thiết bị, tư vấn kĩ thuật từ bất cứ nước nào xét thấy có lợi nhất (qua hình thức đấu thầu công khai).

Hình thức thứ hai là vay có ràng buộc (tied loan) nhưng điều kiện rất ưu đãi mà Nhật gọi là STEP (Special Term for Economic Partnership). Loại STEP ràng buộc nên điều kiện lãi suất ưu đãi hơn loại untied loan, cần nói thêm là tuy STEP là loại tied loan nhưng các công ti Nhật Bản phải cạnh tranh với nhau trong đấu thầu. Các nước nhận ODA có thể chọn lựa giữa hai hình thức này. Theo tôi biết, hầu hết các nước ASEAN nhận cả hai loại ODA vì loại ràng buộc cũng dễ chấp nhận do lãi suất được ưu đãi hơn loại untied loan và kĩ thuật, công nghệ, máy móc của Nhật được đánh giá cao.

Thực tế ở Việt Nam cho thấy, trong năm năm qua (2010-2014), bình quân mỗi năm ODA của Nhật Bản cung cấp cho Việt Nam theo hình thức STEP là 45 tỉ yen (lãi suất chỉ có 0,1%) và theo hình thức untied loan là 124 tỉ yen (thời hạn 30 năm, lãi suất 1,4%/năm). Như vậy ODA không ràng buộc vào công ti Nhật Bản chiếm tới 73%, nghĩa là công ti Nhật phải tham gia đấu thầu trong các dự án phát sinh từ nguồn vay này. Tỷ lệ công ti Nhật thắng thầu cũng chỉ có 36%, không phải 100% như nhận định của ông Bộ trưởng. Ngay cả trường hợp STEP là loại có thể hoàn toàn ràng buộc vào Nhật, công ti Nhật cũng chỉ chiếm 87% vì họ mời các công ti Việt Nam cùng tham gia trong việc cạnh tranh với các công ti khác của Nhật. Một thí dụ gần đây là dự án sân bay Nội Bài, tuy theo hình thức STEP nhưng được thực hiện bởi công ti Xây dựng Taisei của Nhật và Công ti Vinaconex của Việt Nam; dự án cầu Nhật Tân cũng do một liên doanh giữa Nhật và Việt Nam xây dựng.

Việt Nam hiện đang nhận nhiều ODA, trách nhiệm của lãnh đạo, của quan chức liên hệ là làm sao phải chọn lựa những nguồn vốn vay với điều kiện ít phí tổn nhất và mang lại hiệu quả lớn nhất.

Trong quan hệ với Trung Quốc, ta đã thấy có nhiều hiện tượng bất bình thường, như nhập siêu tăng ở mức dị thường, doanh nghiệp Trung Quốc trúng thầu hầu hết các dự án trọng điểm trong

các ngành quan trọng của Việt Nam, nhiều dự án họ đưa giá rẻ nhưng sau khi thắng thầu thì họ điều chỉnh giá và thương lượng lại, nhiều dự án không xây dựng đúng tiến độ và nhiều trường hợp công trình mới xây xong đã bị hỏng hoặc xuống cấp, v.v... Lao động chui và lao động được cấp phép từ Trung Quốc sang cũng nhiều một cách khó hiểu.

Nguyên nhân nằm ở đâu? Dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông đã cho thấy một phần của vấn đề. Trước mắt cần công khai nội dung (quy mô vốn vay, thời hạn hoàn trả, ràng buộc hay không, lãi suất, v.v...) tất cả các dự án vay vốn nước ngoài để xây dựng hạ tầng.

Bây giờ là lúc phải chỉnh đốn ngay các quan hệ kinh tế với Trung Quốc, từng bước điều chỉnh để kéo các hiện tượng bất thường nói trên trở lại trạng thái bình thường, giống như quan hệ giữa Việt Nam với các nước khác.

DÙNG ODA NHƯ THẾ NÀO?

Gần đây (đầu năm 2014) dư luận xôn xao về nghi án Công ti Tư vấn Giao thông Nhật Bản (JIC) hối lộ 16 tỉ đồng cho quan chức ngành đường sắt Việt Nam để được thắng thầu trong các dự án xây dựng bằng ngân sách từ vốn vay viện trợ phát triển (ODA) do chính phủ Nhật cung cấp. Tin này cho thấy tình hình sử dụng và quản lý vốn nước ngoài ở Việt Nam đặc biệt nghiêm trọng. Thứ nhất, một sự kiện tương tự mới xảy ra sáu năm trước đó, khi Công ti Tư vấn Thái Bình Dương (PCI) của Nhật hối lộ quan chức Việt Nam trong dự án xây dựng đại lộ Đông Tây bằng ODA của Nhật. Người ta có thể tin rằng còn nhiều vụ tương tự khác nữa chưa được đưa ra ánh sáng. Thứ hai, cả hai vụ hối lộ đều do phía Nhật phát hiện. Việt Nam nói nhiều về phòng chống tham nhũng nhưng có vẻ chẳng có kết quả.

Các sự kiện này dĩ nhiên làm ảnh hưởng đến hình ảnh của Việt Nam trên thế giới, không phải chỉ vì có những quan chức thiếu đạo đức mà còn vì sự kém cỏi của bộ máy nhà nước, sự thiếu quyết tâm của nhà nước trong việc tuyển chọn quan chức, trong việc tạo cơ chế hữu hiệu để phòng chống tham nhũng.

Nhưng trong chương này, tôi muốn bàn về một vấn đề lớn hơn: Hiểu và dùng ODA như thế nào cho đúng?

I. ODA VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đối với một nước ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, ODA có hai tác dụng tích cực. Một là lấp được khoảng thiếu hụt vốn để đầu tư.

Do nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng rất lớn nhưng tiết kiệm trong

nước còn nhỏ vì thu nhập đầu người còn thấp nên các nước này trực diện với khoảng chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm. Thứ hai là lấp được khoảng thiếu hụt ngoại tệ vì khả năng xuất khẩu còn nhỏ nhưng nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư để đầu tư là lớn. Là nguồn cung cấp ngoại tệ, ODA do đó yểm trợ mặt nhập khẩu để xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, không phải nước nào nhận ODA cũng thành công trong phát triển kinh tế. Cho đến nay, số trường hợp thất bại nhiều hơn hẳn số thành công. Trên phương diện nghiên cứu cũng đã có hai ý kiến khác nhau về vai trò của ODA. Chẳng hạn Giáo sư Sachs, J. (Đại học Columbia, Mỹ) đánh giá tích cực vai trò của ODA nhưng giáo sư Easterly, W. (Đại học New York) thì có ý kiến ngược lại. Thật ra dưới một số điều kiện nhất định, ODA có vai trò thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế và khi không có những điều kiện đó thì sẽ thất bại. Như vậy, lãnh đạo của những nước tiếp nhận nhiều ODA phải hiểu rõ những điều kiện thành công và nỗ lực tạo ra những điều kiện đó.

ODA phần lớn là tiền vay mượn. Trừ những khoản ODA dành cho giáo dục, y tế, văn hóa (chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ) là không hoàn lại; còn ODA dùng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế như sân bay, bến cảng, đường sá, V.V... là tiền vay sẽ phải hoàn lại trong tương lai. Chẳng hạn, trong tổng kim ngạch ODA của Nhật cung cấp Việt Nam từ năm 1992 đến cuối năm 2011 (hơn 2.000 tỉ yen), 80% là tiền cho vay. Vì lãi suất thấp hơn trên thị trường và sẽ trả lại trong thời hạn rất dài nên ODA được xem là viện trợ, hỗ trợ (assistance). Như vậy, nếu ODA không được sử dụng có hiệu quả, không thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế thì việc vay mượn ODA sẽ trở thành bi kịch cho các thế hệ sau.

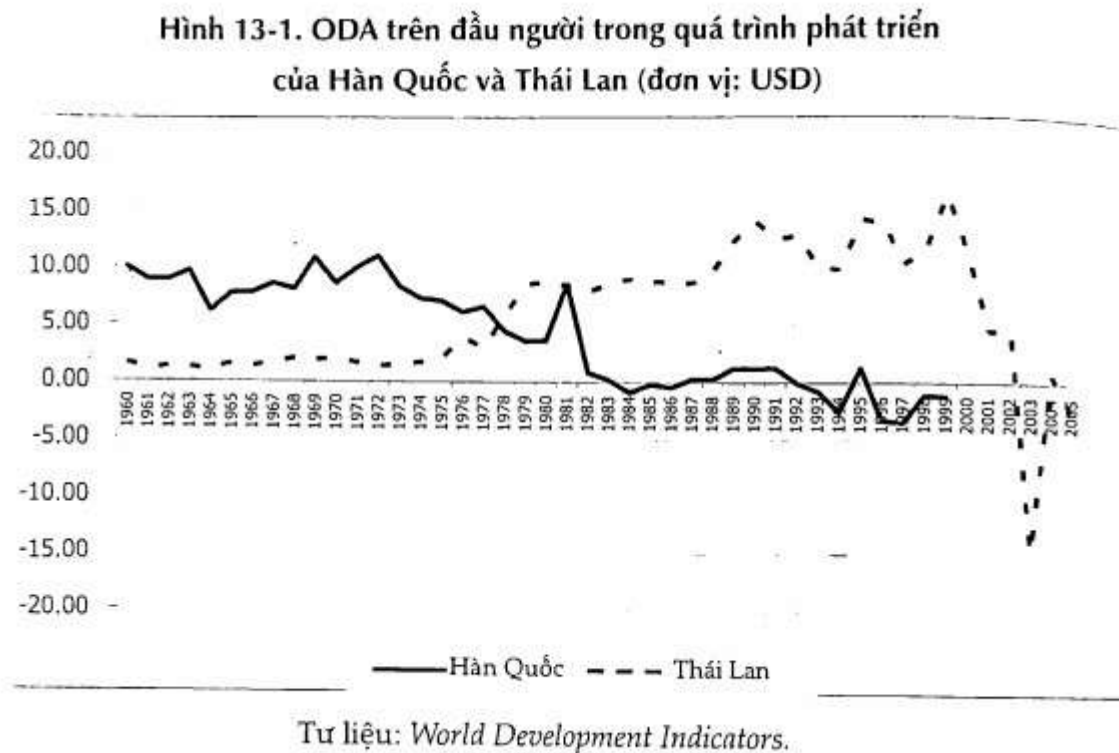
Thế nào là sử dụng ODA có hiệu quả? Những nước thành công trong việc dùng ODA thường có các đặc tính sau. Thứ nhất, nỗ lực

tăng tiết kiệm để hạn chế việc vay mượn nước ngoài và không lãng phí các nguồn vốn cả trong và ngoài nước. Một mặt chỉ tiêu phung phí ngân sách và không có chính sách động viên tiết kiệm trong xã hội, một mặt vay mượn nhiều từ nước ngoài là hiện tượng không lành mạnh và bị thế giới chê cười. Thứ hai, ODA được sử dụng vào những dự án đầu tư có chọn lựa, nhằm tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt dùng ODA đầu tư vào các dự án hạ tầng hướng đến việc kích thích đầu tư tư nhân, kể cả FDI, trong các ngành xuất khẩu hàng công nghiệp sẽ vừa kích thích tăng trưởng vừa bảo đảm có ngoại tệ để trả nợ trong tương lai. Thứ ba, đặt kế hoạch chấm dứt nhận ODA trong một tương lai không xa. Giới chuyên gia gọi đây là nỗ lực "tốt nghiệp ODA". Có ý thức sẽ tốt nghiệp ODA mới luôn quan tâm đến việc hạn chế nhận ODA và sử dụng ODA có hiệu quả.

Tại Á châu, Hàn Quốc và Thái Lan là những nước thành công trong phát triển kinh tế và "tốt nghiệp ODA" trong thời gian ngắn. Hàn Quốc vay mượn nước ngoài nhiều từ khoảng năm 1960. Như Hình 13-1 cho thấy, ODA trên đầu người cao nhất trong giai đoạn 1960-1972 nhưng chỉ độ 10 USD, sau đó giảm dần và từ năm 1982, nguồn vốn ODA vào nước này hầu như không đáng kể. Từ năm 1993, ODA trên đầu người chuyển sang số âm vì lúc này Hàn Quốc không nhận ODA nữa mà chuyển sang vị trí là nước cung cấp ODA cho nước ngoài (kể cả tiền hoàn trả các khoản ODA trong quá khứ). Như vậy, Hàn Quốc chỉ nhận ODA trong khoảng 20 năm, với kim ngạch tương đối thấp (tính theo đầu người), và hoàn toàn tốt nghiệp trong vòng 30 năm.

Trường hợp Thái Lan, ODA được tiếp nhận cũng từ khoảng năm 1960 và cũng ở mức thấp, trong giai đoạn đầu ODA tính trên đầu người chỉ vài USD mỗi năm. Thái Lan tiếp nhận ODA tương đối nhiều (hơn 5 USD trên đầu người) từ giữa thập niên 1970 và kéo dài

độ 25 năm, đến năm 2002, và lúc cao nhất chỉ khoảng 15 USD. Sau đó ODA trên đầu người chuyển dần sang số âm hoặc trên dưới 0 USD. Nếu kể cả giai đoạn tiếp nhận vài USD mỗi năm thì Thái Lan tốt nghiệp ODA trong khoảng 40 năm, nếu kể thời gian nhận nhiều ODA (trên 5 USD) thì Thái Lan tốt nghiệp ODA trong khoảng 25 năm.



Ở đây có thể so sánh Thái Lan và Philippines để thấy ODA không phải lúc nào cũng đi liền với thành quả phát triển. Hai nước này đều được Nhật chú trọng trong quan hệ ngoại giao và ưu tiên cung cấp ODA. Lũy kế ODA Nhật cung cấp từ trước cho đến cuối năm tài chính 2012 cho Philippines là 2.329 tỉ yen, trong khi cho Thái Lan là 2.164 tỉ yen. Hai con số xấp xỉ nhau nhưng thành quả phát triển của hai nước thì hoàn toàn khác. Năm 1960, GDP đầu người của Philippines gấp đôi Thái Lan nhưng đến giữa thập niên 1980, Thái

Lan đã theo kịp Philippines và khoảng năm 2000, GDP đầu người của Thái Lan đã tăng lên gấp đôi Philippines, hai nước đảo ngược vị trí của năm 1960. Suốt nửa thế kỷ nay, kinh tế Philippines bị bỏ lại đằng sau trong vùng năng động ở Đông Á.

II. ODA VÀ KINH TẾ VIỆT NAM

Cuối năm 1992, Nhật nối lại viện trợ cho Việt Nam và đóng vai trò cốt lõi trong việc kêu gọi cộng đồng thế giới lập lại quan hệ bình thường và giúp nước ta phát triển. Từ năm 1993, các nước tiên tiến và các định chế quốc tế như WB và IMF hàng năm gặp nhau bàn về nhu cầu phát triển và quyết định vốn viện trợ (ODA) cho Việt Nam. Đối với Việt Nam, cho đến nay Nhật luôn là nước cung cấp ODA nhiều nhất. Nhìn từ Nhật Bản, từ năm 2011, Việt Nam cũng trở thành quốc gia nhận ODA nhiều nhất của nước này. ODA của Nhật cấp cho Việt Nam từ năm 1992 đến 2011 tổng cộng đã lên tới 2.000 tỉ yen, chiếm độ 30% trong tổng ODA mà thế giới cấp cho nước ta (WB xếp thứ hai, chiếm 22%).

Về việc sử dụng ODA tại Việt Nam, ta có thể nêu lên các đặc điểm sau:

Thứ nhất, dòng vốn ODA chưa được xem xét trong tổng thể chung với vốn trong nước. Như đã nói ở trên, ODA chỉ cần thiết khi trong nước khả năng tiết kiệm còn hạn chế, không đủ vốn để đầu tư. Nhưng ở Việt Nam, đã có điều tra cho thấy có sự thất thoát lớn trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư công nên phí tổn xây dựng hạ tầng rất cao. Ngoài ra ngân sách nhà nước chi tiêu cho nhiều dự án không cần thiết, không có hiệu quả kinh tế. Hiệu quả của dòng vốn ODA phải được xem xét trong tổng thể chung với vốn trong nước. Không thể một mặt lãng phí nguồn lực trong nước và mặt khác lệ thuộc nhiều vào vốn nước ngoài. Một điểm có liên quan đến vấn đề này là báo chí đã cho thấy nhiều lãnh đạo, quan chức ở

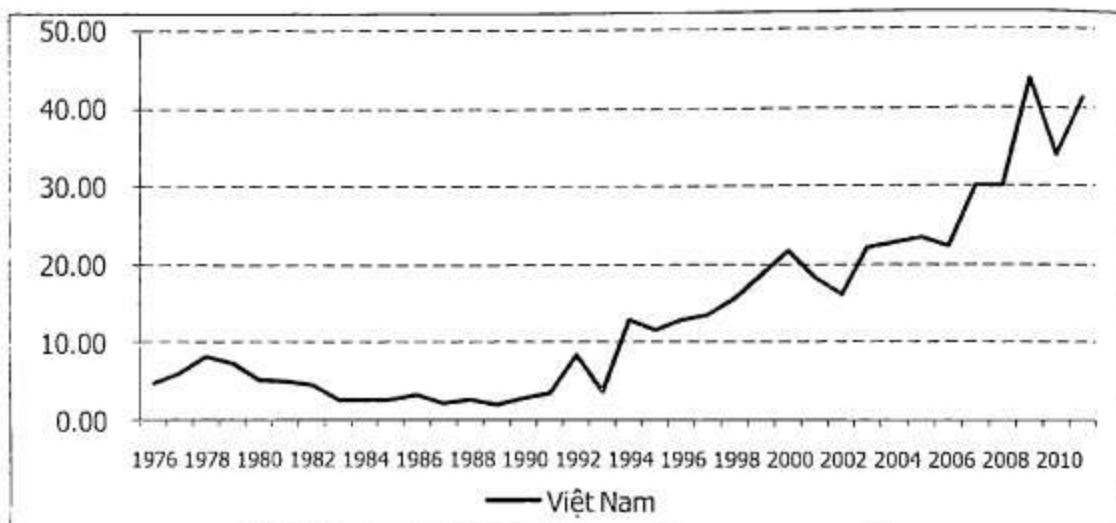
trung ương và địa phương đang có cuộc sống rất xa hoa, không tương xứng với trình độ phát triển của đất nước, không phù hợp với chính sách tiếp nhận nhiều ODA từ nước ngoài.

Thứ hai, Chính phủ Việt Nam nhiều lúc cho thấy thiếu thận trọng trong việc chọn lựa các dự án đầu tư, không xét đến khả năng trả nợ và hiệu quả tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chẳng hạn kế hoạch xây dựng đường sắt cao tốc (với dự toán kinh phí lên tới 56 tỉ USD) được đưa ra năm 2010 đã gây bức xúc trong giới trí thức trong và ngoài nước. Cũng may Quốc hội đã sáng suốt không thông qua dự án tốn kém và chưa cần thiết đó.

Thứ ba, do sự lãng phí nguồn lực nên Việt Nam phải nhận nhiều ODA (trên đầu người) so với kinh nghiệm của Hàn Quốc và Thái Lan (So sánh Hình 13-2 với Hình 13-1).

Từ khi nhận ODA từ các nước tư bản tiên tiến và các định chế quốc tế, ODA đầu người tăng nhanh và hiện nay đã đạt mức trên dưới 40 USD.

Hình 13-2. ODA đầu người
trong quá trình phát triển của Việt Nam (USD)



Tư liệu: *World Development Indicators*.

Việt Nam cần đặt ra kế hoạch giảm ODA trong 10 năm tới, tiến tới "tốt nghiệp ODA" trong 15-20 năm tới. Không kể thời kì nhận viện trợ từ Liên Xô cũ và các nước Đông Âu, Việt Nam cũng đã nhận ODA hơn 20 năm rồi, bây giờ là lúc cần nghĩ đến việc giảm và "tốt nghiệp ODA" trong một mốc thời gian không quá xa. Có như vậy, đồng vốn trong nước và vốn ODA mới được quan tâm sử dụng có hiệu quả. Việc tùy thuộc lâu dài vào ODA phải được xem như là sự thất bại của chiến lược phát triển.

Liên quan nội dung của chương này, sự kiện đường sắt Cát Linh - Hà Đông đã được giới thiệu trong phần phụ lục của Chương 12 cũng cho thấy sự hiểu biết về quy định quốc tế liên quan ODA của lãnh đạo và quan chức Việt Nam rất hạn chế, gây tổn thất cho kinh tế Việt Nam và làm nước ta ngày càng phụ thuộc vào kinh tế Trung Quốc.

CÔNG NGHIỆP HÓA: AI PHẢI LÀ NGƯỜI GIÀU?

Từ năm 1996, Việt Nam đã có mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Gần đây, các văn kiện đại hội hoặc các Nghị quyết trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhấn mạnh "tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại".

Chỉ còn năm, sáu năm nữa là đến cái mốc đó. Bây giờ là lúc mọi người, kể cả nhà nước, đang đánh giá tình hình công nghiệp hóa hiện tại và bàn về khả năng đạt mục tiêu năm 2020. Có nhiều cách tiếp cận vấn đề. Nay tôi thử đưa ra một cách tiếp cận nhìn từ kinh nghiệm Nhật Bản, một quốc gia đã thành công trong quá trình trở thành một nước công nghiệp hàng đầu thế giới. Cách tiếp cận ở đây là xét xem ai là những người giàu lên và giàu như thế nào trong quá trình đó.

Một nước được xem là có nền công nghiệp hiện đại đương nhiên phải có nhiều mặt hàng công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới, ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong sản xuất và xuất khẩu. Tác nhân của bức tranh sống động đó không ai khác hơn là nhà doanh nghiệp. Dĩ nhiên đứng đằng sau đó là nhà nước, có vai trò tạo ra môi trường pháp lí và các chính sách cần thiết để kích thích tinh thần doanh nghiệp (entrepreneurship) của họ. Tinh thần doanh nghiệp là tính tiến thủ của nhà doanh nghiệp, không bằng lòng với hoàn cảnh đang có mà là xông xáo tìm kiếm và nắm bắt cho bằng được các cơ hội do công nghệ và thị trường mang lại. Người có tinh thần doanh nghiệp có con mắt nhìn xa trông rộng vào thế giới trong tương lai, giàu trí

tưởng tượng về thành quả của công nghệ, biết là sẽ có nhiều bất trắc và rủi ro nhưng vẫn quyết đoán và đi tới hành động đầu tư, phối trí nhân lực và các nguồn lực kinh tế khác vào lĩnh vực mới vừa khám phá được.

Những quyết định, hành động đó có nhiều rủi ro vì nhiều bất trắc nhưng khi thành công thì lợi nhuận sẽ rất lớn. Đó là lợi nhuận chân chính, là thứ lợi nhuận mưu tìm (profit-seeking) qua nỗ lực khám phá công nghệ, khám phá thị trường và tổ chức sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận đó khác với trường hợp những nhà kinh doanh móc ngoặc với những người có chức có quyền để được "cho" những ưu đãi về tín dụng, về đất đai, về ngoại tệ, về độc quyền, v.v... và đó chỉ là hành động mưu tìm đặc lợi (rent-seeking).

Những người có tinh thần doanh nghiệp thành công sẽ giàu lên một cách chính đáng. Nhìn từ góc độ này, có thể nói một nước thành công trong quá trình công nghiệp hóa sẽ ngày càng có nhiều những nhà doanh nghiệp giàu lên trong lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp.

Vào giữa thập niên 1950, cơ cấu sản xuất và xuất khẩu của Nhật rất giống Việt Nam ngày nay. Năm 1955, nông lâm thủy sản còn chiếm tới 19% trong GDP và 41% trong tổng lao động có việc làm; hàng dệt may còn chiếm tới 37% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhưng đó cũng là thời kỳ nở rộ tinh thần doanh nghiệp của giới kinh doanh trong ngành công nghiệp nên sang thập niên 1960, cơ cấu sản xuất và xuất khẩu chuyển dịch hẳn lên các ngành công nghiệp chủ đạo của thế giới như thép, ô-tô, đồ điện gia dụng,... Nhiều công ti khởi đầu từ trước chiến tranh thế giới thứ hai (như Toyota, Panasonic,...) nhưng cũng có nhiều công ti bắt đầu sau năm 1945 (như Sony, Honda,...).

Trong một xã hội lành mạnh, những người giàu nhất cũng là những người nộp thuế nhiều nhất. Ta thử xem vào năm 1960 chẳng

hạn, ai là những người giàu nhất ở Nhật. Bảng 14-1 cho thấy trong 10 người giàu nhất có tới tám người là nhà kinh doanh sản xuất và xuất khẩu hàng công nghiệp.

Bảng 14-1. 10 người nộp thuế nhiều nhất ở Nhật năm 1960

1	Ishibashi Shojiro	TGD Công ty Bridgestones (sản xuất lốp xe)
2	Matsushita Konosuke	TGD Công ty điện/điện tử Matsushita (Panasonic)
3	Sumitomo Kichizaemon	TGD Tập đoàn Sumitomo
4	Suzuki Tsuneshi	TGD Công ty mỹ phẩm Pola
5	Iue Toshio	TGD Công ty điện gia dụng Sanyo
6	Yamaoka Yasuto	Phó GD Công ty máy nông nghiệp Yanmar
7	Hannya Shohei	TGD Công ty gia công thép Hannya
8	Takenaka Renichi	TGD Công ty xây dựng Takenaka
9	Yoshida Tadao	TGD Công ty Công nghiệp Yoshida (sản xuất phéc-mơ-tuya)
10	Idemitsu Sazo	TGD Công ty hóa dầu Idemitsu

Tư liệu: *Shukan Toyo Keizai*, 1/6/2013 (Chú thích: TGD là Tổng Giám đốc)

Nói thêm về ông Matsushita Konosuke (1894-1989), người xếp thứ hai trong bảng trên. Thật ra vào năm 1955, ông xếp thứ nhất và lúc đó ông là nhà doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp lần đầu tiên chen vào top 10 của những người giàu. Ông là người sáng lập và điều hành công ti tổng hợp điện và điện tử Matsushita (tên bây giờ là Panasonic) mà các thương hiệu National và Panasonic đã len lỏi vào nhiều gia đình trên khắp các lục địa. Matsushita Konosuke lập công ti trước chiến tranh thế giới thứ hai, lúc đầu chỉ sản xuất những bộ phận nối dây điện, dần dần mở rộng ra các loại đèn điện dùng hằng ngày như đèn xe đạp, đèn bàn, rồi đến các loại đồ điện gia dụng như máy giặt, tủ lạnh, ti-vi, máy nghe nhạc, v.v... Ông làm tổng giám đốc đến năm 1961, làm chủ tịch từ 1961 đến 1973 và sau đó làm cố vấn công ti cho đến khi mất năm 1989. Những năm trước và sau 1960, Matsushita được giới thiệu trên các tờ báo lớn trên thế giới, đặc biệt năm 1962 được chọn là Người trong năm (Man of the Year) của báo *Time*.

Tại Nhật, từ năm 1954 trở về trước, người có thu nhập cao nhất

thường là giám đốc những công ti được nhà nước bảo hộ (như than, thép) hoặc chủ bất động sản. Nhưng năm 1955, lần đầu tiên giám đốc một công ti chế tạo khởi nghiệp và trưởng thành hoàn toàn bằng sức mình trở thành người có thu nhập cao nhất. Người đó là Matsushita Konosuke. Hiện tượng này gây phẫn chấn trong xã hội Nhật, không những dư luận đánh giá đó là thành quả đương nhiên của năng lực và nỗ lực của Matsushita mà dân chúng Nhật còn xem đó là sự cổ vũ đối với chính mình vì thấy rằng Nhật là một xã hội bình đẳng về cơ hội, cá nhân nào có năng lực và cố gắng bền bỉ nhất định sẽ thành công.

Không phải chỉ riêng Matsushita, trong quá trình phát triển, Nhật Bản còn có nhiều nhà kinh doanh khác được xã hội tôn vinh. Một trong những điểm chung của họ là không màng tư lợi mà trước hết là vì sự phồn vinh của đất nước, của dân tộc. Tài sản to lớn mà cuối cùng họ có được là kết quả chứ không phải là mục tiêu của nỗ lực kinh doanh ban đầu. Do đó ta chưa từng nghe ai trong số các nhà doanh nghiệp vĩ đại đó đã có một lối sống hào nhoáng, xa hoa, chưa nghe thấy họ đã tiêu dùng những gì đắt giá nhất thế giới mà chính Nhật chưa sản xuất được.

Từ góc độ phân tích ở trên, ta có thể đánh giá tình hình ở Việt Nam. Tại Việt Nam hiện nay ai là những người giàu nhất? Chưa thấy có thống kê chính thức về những người giàu ở Việt Nam nhưng qua báo chí tôi có ấn tượng những người giàu hiện nay phần lớn ở trong lĩnh vực bất động sản, chứng khoán, (và một phần không nhỏ là một số quan chức vừa về hưu). Nhìn từ góc độ này, ta thấy nền tảng công nghiệp của Việt Nam còn quá yếu, chẳng những mục tiêu đề ra cho năm 2020 chắc chắn là không đạt được mà viễn ảnh về một nước công nghiệp tiên tiến còn rất xa trong tương lai. Muốn trở thành một nước công nghiệp hiện đại, Việt Nam phải sớm có những nhà giàu bắt nguồn từ tinh thần doanh nghiệp trong các ngành công

ngiệp.

THỰC HIỆN GIẤC MƠ THÀNH QUỐC GIA THƯỢNG ĐẲNG

Tháng 11 năm 2013, người thứ 90 triệu của Việt Nam ra đời. Khoảng 10 năm nữa, dân số Việt Nam sẽ gần 100 triệu. Trên thế giới hiếm có một đất nước có số dân đông như vậy lại có sự thống nhất cao về văn hóa, ngôn ngữ, và nằm giữa một vùng phát triển năng động. Với tiềm năng như vậy, chúng ta có thể hi vọng đất nước mình vươn lên thành một quốc gia giàu mạnh không? Chắc chắn tuyệt đại đa số người Việt Nam đều có mong ước đó. Nhưng để giấc mơ đó trở thành hiện thực cần những điều kiện gì, bây giờ phải chuẩn bị những tiền đề gì?

Về vấn đề này, lẽ ra trong nước phải dấy lên một phong trào bàn luận sôi nổi về vị trí của Việt Nam hiện nay và triển vọng về một tương lai dài hạn. Lãnh đạo lẽ ra phải kêu gọi trí thức trong và ngoài nước nghiên cứu, bàn luận để đưa ra được tầm nhìn có căn cứ khoa học về tương lai, từ đó tạo sự tin tưởng cho dân chúng, khuyến khích người dân nỗ lực hướng vào mục tiêu được xã hội đồng thuận.

I. KINH NGHIỆM THẾ GIỚI: QUỐC GIA THƯỢNG ĐẲNG BẮT ĐẦU NHƯ THẾ NÀO?

Nhìn quanh thế giới, xưa cũng như nay, nước nào có lãnh đạo và trí thức quan tâm về tương lai đất nước và đưa ra được mục tiêu có căn cứ khoa học và hợp với giấc mơ của tuyệt đại dân chúng thì sau đó phát triển nhanh, chuyển hoá hẳn vị trí của đất nước trên bản đồ thế giới. Sĩ phu và trí thức Nhật Bản thời Minh Trị thấy mình là một tiểu quốc trước sức mạnh của các nước Âu Mỹ, họ đã quyết tâm

học tập Tây phương và cải cách thể chế để đưa Nhật trở thành một quốc gia thượng đẳng (chữ của những nhà nghiên cứu khi nói về hoài bão của lãnh đạo thời Minh Trị), tránh nguy cơ lệ thuộc nước ngoài. Và họ đã thành công. Lãnh đạo Hàn Quốc vào đầu thập niên 1960, với tinh thần dân tộc cao độ, đã đưa ra quyết tâm thoát khỏi vị trí thấp kém của đất nước, đặt ra phương châm học tập Nhật, Mĩ trọng dụng nhân tài, tổ chức bộ máy hiệu suất để vạch ra chiến lược và thực hiện chiến lược phát triển. Và họ đã thành công.

Ở mỗi một khúc ngoặt của lịch sử, vai trò của lãnh đạo và trí thức đặc biệt quan trọng. Trong mấy năm qua, ta cũng thấy điều đó. Tại Nhật, Thủ tướng Abe Shinzo hạ quyết tâm hồi phục kinh tế, quyết đưa nước Nhật trở lại vị trí đã có 20 năm trước. Trí thức, học giả tích cực tham gia bàn bạc để chính sách của Abe đưa lại hiệu quả tốt nhất. Nhiều viện nghiên cứu triển khai các đề tài liên quan. Viện nghiên cứu kinh tế Nhật Bản (JCER) vừa công bố kết quả dự báo về kinh tế thế giới vào năm 2050, và đưa ra các kịch bản cho Nhật Bản, trong đó có kịch bản duy trì được vị trí thượng đẳng nếu thực hiện các cải cách về dân số, về thị trường lao động, về chiến lược liên quan đến cách tân công nghệ và giáo dục.

Lãnh đạo Indonesia gần đây nói về "nền kinh tế 1.000 tỉ USD", một nền kinh tế đủ lớn để có một ảnh hưởng nhất định trên thế giới. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Indonesia hiện nay (năm 2014) là 851 tỉ USD nên chỉ cần vài năm nữa là đạt được mục tiêu đó. Nhưng lãnh đạo Indonesia muốn nhấn mạnh cái mốc đó để khơi dậy sự phấn chấn trong dân chúng, từ đó tạo khí thế đưa đất nước tiến xa hơn. Trước đây, vào năm 2009, sau khi đắc cử nhiệm kì 2, Tổng thống Yudhoyono xúc tiến lập Chiến lược phát triển kinh tế 15 năm (2011-2025) với phương châm kế hoạch phải phát huy được hết tiềm năng của Indonesia và khi công bố phải "biểu thị được ý chí phát triển không có gì đáng hổ thẹn với thế giới". Lời nói đó có sức

hiệu triệu cao.

Cách biểu thị lòng tự hào dân tộc và ý chí của Hàn Quốc gần đây cũng đáng chú ý. Cuối năm 2011, nhân dịp đăng cai tổ chức Hội nghị 20 nước (G20) có vị trí quan trọng trên thế giới, Hàn Quốc đã vận động dân chúng ý thức hơn nữa khả năng của dân tộc mình, quyết vươn lên ngang hàng các nước tiên tiến. Họ đưa ra các mục tiêu như "đồng hành cùng thế giới và trở thành quốc gia được thế giới kính trọng", "tiến vào trung tâm của thế giới" (để trở thành quốc gia có ảnh hưởng trên vũ đài quốc tế), v.v... Năm 2013, nhân sự kiện dân số vừa tăng lên 50 triệu và thu nhập bình quân đầu người đã đạt 20.000 USD, họ chợt nhận thấy rằng một nước có một quy mô dân số nhất định (trên 50 triệu) và được hưởng một mức sống cao (trên 20.000 USD) sẽ có ảnh hưởng trên thế giới và được cộng đồng quốc tế tôn trọng. Hàn Quốc tự hào đã đạt được cả hai điều kiện đó và đưa ra tiêu chuẩn quốc gia "5020" để động viên dân chúng. Theo tiêu chuẩn này, trên thế giới chỉ có bảy nước mà Hàn Quốc là một. Tại Á châu chỉ có họ và Nhật Bản.

Để đưa ra được mục tiêu phát triển quốc gia rõ ràng, khả thi, dễ hiểu và đáp ứng được giấc mơ của dân chúng, lãnh đạo phải có tinh thần yêu nước, có ý thức trách nhiệm, có tầm nhìn cao và xa, với khí khái tạo ra các bước ngoặt lịch sử cho dân tộc và kết hợp được trí tuệ của giới trí thức. Từ đó dấy lên một không khí phấn chấn, tin tưởng trong xã hội.

II. VIỆT NAM BÂY GIỜ VÀ TƯƠNG LAI

Trở lại vấn đề của Việt Nam. Việt Nam hiện nay đang ở đâu trên bản đồ kinh tế thế giới? Về dân số, Việt Nam xếp thứ 14 về trình độ phát triển, phải xét nhiều tiêu chí. Tiêu chí tổng hợp nhất là thu nhập đầu người. Tiêu chí này cũng còn nhiều hạn chế nhưng nhìn chung cũng phản ánh được trình độ phát triển của một nước. Vào năm

2014, thu nhập (GDP) đầu người của Việt Nam là 2.052 USD, xếp thứ 131 trong gần 200 nước lớn nhỏ trên thế giới. Vì dân số tương đối đông nên vị trí của GDP (năm 2014 là 186 tỉ USD) cao hơn nhưng cũng chỉ ở hạng 53 (xem thêm Bảng 16-1 ở Chương 16). Tại vùng Đông Á hiện nay, GDP đầu người của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia, Lào và Myanmar.

Đó là nhìn mặt tổng quát và định lượng được. Nhìn từ nhiều mặt khác, ta cũng thấy rất bức xúc về hình ảnh Việt Nam trên thế giới. Chẳng hạn, hiện nay (cuối năm 2012), tại Hàn Quốc có hơn 12 vạn người Việt Nam sinh sống, trong đó ngoài gần 26.000 người cư ngụ bất hợp pháp và vài ngàn là sinh viên, còn lại là phụ nữ sang lập gia đình (không ít trường hợp vì lí do kinh tế) và đi lao động (theo dạng xuất khẩu). Còn tại Việt Nam, người Hàn Quốc vào cuối năm 2014 có độ 14 vạn nhưng họ đến chủ yếu làm quản lí, làm chủ doanh nghiệp hoặc dạy học. Như vậy, có sự tương phản trong quan hệ Việt - Hàn: người Hàn Quốc đến Việt Nam là để làm chủ, trong khi người Việt Nam đến Hàn Quốc là để làm thuê. Người Hàn Quốc làm chủ người Việt Nam vừa ở nước họ vừa ở ngay nước ta. Nói chung là sự giao lưu về lao động giữa hai nước đang có sự bất tương xứng không mấy danh dự đối với người Việt Nam. Lãnh đạo Việt Nam phải bức xúc với hiện tượng này và phải trả lời cho dân chúng câu hỏi: bao giờ Việt Nam sẽ theo kịp Hàn Quốc để xóa đi sự bất bình đẳng trong quan hệ lao động hiện nay?

Nhìn lại thời gian từ khi đất nước thống nhất đến nay, ta thấy đã gần 40 năm. Nếu so với tình trạng thiếu ăn trong khoảng 10 năm đầu và còn tới 70% dân số thuộc hộ nghèo vào cuối thập niên 1980 thì tình hình hiện nay đã cải thiện vượt bậc. Nhưng để có được sự cải thiện đó, Việt Nam đã mất quá nhiều thời gian, và như ta đã thấy, vị trí hiện nay trên vũ đài thế giới còn rất thấp. Hàn Quốc lúc chấm dứt chiến tranh Triều Tiên (1953) là một trong những nước nghèo

nhất thế giới, nhiều người dân phải gọt vỏ thông luộc ăn cho đỡ đói. Nhưng chỉ 43 năm sau, họ phát triển thành nước thu nhập cao và trở thành thành viên của OECD, thường được gọi là câu lạc bộ của các nước giàu. Vị thế của họ sau đó cũng tăng nhanh như ta đã thấy.

Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều nước khác đã làm được những kì tích trong phát triển, biến đất nước thành quốc gia thượng đẳng, đưa lại vinh dự, tự hào cho dân tộc. Chẳng lẽ Việt Nam cam chịu là một đất nước đông dân nhưng chỉ phát triển với tốc độ trung bình như hiện nay? Gần đây những dự báo về kinh tế ASEAN của ADB hay của Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho rằng Việt Nam sẽ phát triển ở tốc độ cao hơn nhiều nước trong khối (chỉ vì là nước đi sau nên dễ phát triển với tốc độ cao hơn). Nhưng vì trình độ phát triển hiện nay quá thấp nên vị trí của Việt Nam trong tương lai không thay đổi bao nhiêu. Theo ADB, từ nay đến năm 2030, Việt Nam phát triển trung bình 7,2%, và GDP vào năm 2030 là 416 tỉ USD, chỉ bằng 40% của Thái Lan, 17% của Indonesia và nhỏ hơn Malaysia và Philippines. Dự báo này dựa trên tiền đề không có những cải cách lớn về thể chế. Nói cách khác, nếu lãnh đạo Việt Nam quyết tâm đưa đất nước tiến xa, cải thiện hẳn địa vị của Việt Nam trên vũ đài thế giới thì phải mạnh dạn cải cách thể chế, khẩn trương thực hiện chương trình tái cấu trúc kinh tế đã đề ra, để sau đó chuẩn bị chiến lược đưa đất nước vào một kỉ nguyên mới.

Một đất nước muốn trở thành quốc gia thượng đẳng phải bắt đầu từ khí khái, quyết tâm hành động của giới lãnh đạo, từ đó quy tụ nhân tài và đưa ra được tầm nhìn về hướng phát triển, đáp ứng được mơ ước của dân chúng.

Ý TƯỞNG CHO GIAI ĐOẠN MỚI: CHỦ NGHĨA PHÁT TRIỂN VÀ MŨI ĐỘT PHÁ

Qua những phân tích ở nhiều chương trên đây, ta đã thấy tại sao Việt Nam phát triển còn chậm và không có hiệu suất, và đã thấy những thách thức rất lớn mà hiện nay Việt Nam phải trực diện. Có lẽ rất nhiều người tiếc rằng tiềm năng của Việt Nam rất lớn mà không được phát huy. Một nước có quy mô dân số và lao động khá đông với cơ cấu thuận lợi (dân số vàng), và lại có sự thống nhất cao về văn hóa, ngôn ngữ thì trên thế giới không có nhiều. Vị trí địa lí với bờ biển dài nằm giữa vùng phát triển năng động châu Á, tiếp cận dễ dàng với tri thức khoa học và công nghệ là một thuận lợi khác. Tài nguyên thiên nhiên không quan trọng bằng nguồn nhân lực, nhưng với nông thủy khoáng sản rất đa dạng nếu biết khai thác hợp lí và chế biến, chế tác thành sản phẩm công nghiệp cũng dễ hình thành một nền công nghiệp đa dạng và bền vững. Ở đây chưa nói đến lực lượng người Việt Nam ở nước ngoài với rất nhiều chuyên gia về mọi ngành khoa học, công nghệ và quản lí.

Để phát huy tiềm năng và đưa Việt Nam vào kỉ nguyên phát triển nhanh, bền vững, đối phó hữu hiệu với những thách thức hiện nay và tạo cho đất nước một vị thế xứng đáng trên vũ đài quốc tế, những người có trách nhiệm ở Việt Nam phải ưu tiên bắt tay vào những vấn đề gì?

I. Ý THỨC VÀ KHÁT VỌNG CỦA LÃNH ĐẠO

Trước hết lãnh đạo phải nhận thức sâu sắc và bức xúc thật sự trước các thách thức mà Việt Nam trực diện hiện nay và đánh giá

đúng vị trí của Việt Nam trên vũ đài thế giới. Từ đó đưa ra tầm nhìn về hình ảnh quốc gia trong tương lai.

Nhiều chương ở Phần II đã phân tích các thách thức. Ở đây nói thêm về vị trí của Việt Nam hiện nay trên vũ đài quốc tế, vị trí về quy mô kinh tế và các mặt về chất như uy tín, hình ảnh, thanh danh.

1. Về quy mô và trình độ phát triển

Bảng 16-1. Kinh tế của 14 nước đông dân nhất thế giới (2013)

	Dân số (triệu người)	Thứ hạng	GDP (Tỉ USD)	Thứ hạng	Y/N USD	Thứ hạng
Trung Quốc	1.357	1	9.240	2	6.807	84
Ấn Độ	1.252	2	1.877	10	1.499	143
Hoa Kỳ	316,1	3	16.770	1	53.143	10
Indonesia	249,9	4	868,3	16	4.375	112
Brazil	200,4	5	2.246	7	11.208	60
Pakistan	182,1	6	232,3	44	1.299	150
Nigeria	173,6	7	521,8	25	3.006	124
Bangladesh	156,6	8	150	58	829	156
Nga	143,5	9	2.097	9	14.612	53
Nhật Bản	127,3	10	4.920	3	38.492	25
Mexico	122,3	11	1.261	15	10.307	64
Philippines	98,39	12	272,1	40	2.765	126
Ethiopia	94,1	13	47,53	84	505	175
Việt Nam	89,71	14	171,4	57	1.911	131

Tư liệu: WB

Trên thế giới, hiện nay Việt Nam xếp thứ 14 về quy mô dân số, nhưng GDP thì xếp thứ 57, còn GDP đầu người thì ở vị trí 131 (Bảng 16- 1). Data của GDP năm 2014 cho thấy vị trí của Việt Nam tăng lên 4 bậc nhưng còn rất thấp. Quy mô của GDP như vậy không

thể có một ảnh hưởng nhất định đến kinh tế thế giới. GDP đầu người phản ánh trình độ phát triển của Việt Nam còn rất thấp, tuy vừa được xếp vào nhóm thu nhập trung bình (thấp).

So sánh với các nước chung quanh (Bảng 16-2), quy mô kinh tế Việt Nam mới xấp xỉ bằng phân nửa Malaysia và Thái Lan, mặc dù dân số đông hơn nhiều. Theo dự báo của ADB, trong những nước ASEAN chủ yếu liệt kê ở Bảng 16-2, từ năm 2010 đến 2030, Việt Nam phát triển với tốc độ cao nhất nhưng đến năm 2030, GDP cũng chỉ bằng 40% của Thái Lan lúc đó. Nếu Việt Nam phát huy hết tiềm năng và phát triển 9-10% trong thời gian từ nay đến 2030 hay 2035 thì vị trí của Việt Nam sẽ khác hẳn.

Dĩ nhiên ở đây không có ý nói phải phát triển với tốc độ cao bằng bất cứ giá nào mà song song phải chú trọng về chất (bảo vệ môi trường, phân bổ nguồn lực hợp lí, tạo nhiều công ăn việc làm, tạo cơ hội tiếp cận bình đẳng đến các nguồn vốn, dần dần chuyển sang giai đoạn tăng trưởng dựa trên cải tiến công nghệ, cải tiến quản lí). Trừ vấn đề bảo vệ môi trường, tất cả những mặt về chất lượng vừa nói không có tính cách kiềm hãm tốc độ phát triển. Đặc biệt chú trọng phát triển có hiệu suất sẽ làm tốc độ phát triển cao hơn với cùng một đơn vị về nguồn lực.

Bảng 16-2. Quy mô kinh tế hiện nay và tương lai (GDP, tỉ USD)

	2013	2030
Việt Nam (7.2)	171	416
Philippines (6.4)	272	653
Malaysia (6.5)	313	717
Thái Lan (6.0)	387	1.022
Indonesia (6.5)	868	2.490
Hàn Quốc	1.305	-

Ghi chú: Số trong ngoặc là tăng trưởng bình quân/năm giả định cho giai đoạn 2010-2030

Nguồn: 2013: WB.

2030: ADB, ASEAN-2030.

Phát triển nhanh còn là nhu cầu thiết thân để đối phó, tuy đã rất trễ, với thách thức *chưa giàu đã già*. Tạo các điều kiện để phát triển nhanh, như sẽ nói dưới đây, cũng tránh được nguy cơ sa vào bẫy thu nhập trung bình thấp.

2. Xuất khẩu lao động và hình ảnh của Việt Nam trên thế giới

Lao động xuất khẩu phản ánh trình độ, vị trí và uy tín của một nước trên vũ đài quốc tế. Hầu hết các nước xuất khẩu nhiều lao động giản đơn, nếu không nói là tất cả, là những nước nghèo, và do đó hình ảnh của những nước này không mấy sáng sủa. Có kế hoạch chấm dứt tình trạng này trong một thời gian càng ngắn càng tốt là trách nhiệm của những người lãnh đạo đất nước.

Như đã phân tích trong Chương 5, không kể thời kì quan hệ mật thiết với các nước Đông Âu, xuất khẩu lao động của Việt Nam tăng nhanh từ cuối thập niên 1990 và chủ yếu sang các nước Đông Á. Từ năm 2001, bình quân mỗi năm có 7 vạn, gần đây là 9 vạn, lao động được đưa đi ra nước ngoài. Báo chí đã phản ánh tình trạng khó

khăn, nhiều trường hợp rất bi thảm, của người lao động đang làm việc ở nước ngoài.

Hàn Quốc và Thái Lan cũng đã từng xuất khẩu lao động nhưng chỉ trong thời gian rất ngắn và họ đã thành công trong việc chuyển dịch vị trí từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu lao động. Ngược lại, Philippines là nước điển hình tiếp tục xuất khẩu lao động và cũng là nước điển hình trì trệ về kinh tế.

Như đã đề cập trong một số chương khác, do tích cực đầu tư sang Việt Nam, đến cuối năm 2014, số người Hàn Quốc sinh sống tại nước ta lên tới hơn 15 vạn. Ngược lại, tại Hàn Quốc vào cuối năm 2012 có hơn 12 vạn người Việt Nam đang sinh sống, trong đó gần 26.000 người cư ngụ bất hợp pháp. Ngoài vài ngàn người là sinh viên du học, hầu hết người Việt tại Hàn Quốc là lao động giản đơn hoặc phụ nữ kết hôn với người bản xứ mà theo nhiều nguồn tin trong đó một số không nhỏ đi làm dâu xa vì lí do kinh tế. Như vậy có sự tương phản trong quan hệ Việt - Hàn: người Hàn Quốc đến Việt Nam là để làm chủ trong khi người Việt Nam đến Hàn Quốc là để làm thuê. Người Việt làm thuê cả ở xứ mình và xứ người. Trách nhiệm của lãnh đạo chính trị là sớm chấm dứt một tình trạng liên quan đến thể diện quốc gia này.

3. Cần nhanh chóng hình thành tư bản dân tộc

Một nước với số dân trên 90 triệu, có nền văn hóa lâu đời, mà lại phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài thì không thể hãnh diện với thế giới. Trong thời đại toàn cầu hóa, các nước tùy thuộc vào nhau, ngoại lực giúp các nước đi sau tiến triển nhanh nhưng nội lực (ở đây chủ yếu nói doanh nghiệp trong nước) vẫn quan trọng hơn, và nội lực mạnh mới sử dụng ngoại lực có hiệu quả.

Các nước Đông Á, điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, chủ nghĩa dân tộc của giới lãnh đạo đã giúp làm cho đội ngũ doanh nhân bản

xứ ngày càng mạnh. Trên thực tế, chỉ khi doanh nghiệp bản xứ mạnh lên rồi họ mới kêu gọi đầu tư nước ngoài và FDI được đưa vào từng bước theo đà phát triển của doanh nghiệp trong nước.

Theo tôi, Việt Nam hiện nay phải đặt ưu tiên việc hình thành và nuôi dưỡng tư bản dân tộc, có biện pháp cụ thể để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận vốn, đất đai, thông tin và hoạt động trong môi trường kinh doanh thông thoáng, không bị nạn tham nhũng làm thui chột tinh thần doanh nghiệp. Doanh nghiệp quốc doanh sẽ tồn tại trong một số lĩnh vực nhất định nhưng phải triệt để hoạt động theo cơ chế thị trường và trên hệ thống quản trị doanh nghiệp (corporate governance) hoàn chỉnh.

4. Cần có kế hoạch “tốt nghiệp ODA”

Nếu không có kế hoạch sớm chấm dứt nhận viện trợ nước ngoài (tức “tốt nghiệp ODA”) thì cũng không cải thiện được hình ảnh Việt Nam trên vũ đài thế giới.

Đồng vốn ODA chưa được xem xét trong tổng thể chung với vốn trong nước. ODA thực sự chỉ cần thiết khi khả năng tiết kiệm trong nước còn hạn chế, không đủ vốn để đầu tư. Nhưng ở Việt Nam, đã có điều tra cho thấy có sự thất thoát lớn trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư công nên phí tổn xây dựng hạ tầng rất cao. Ngoài ra, ngân sách nhà nước chi tiêu cho nhiều dự án không cần thiết, không có hiệu quả kinh tế. Hiệu quả của đồng vốn ODA phải được xem xét trong tổng thể chung với vốn trong nước. Không thể một mặt lãng phí nguồn lực trong nước và mặt khác lệ thuộc nhiều vào vốn nước ngoài. Một điểm có liên quan đến vấn đề này là báo chí đã cho thấy nhiều lãnh đạo, quan chức ở trung ương và địa phương đang có cuộc sống rất xa hoa, không tương xứng với trình độ phát triển của đất nước, không phù hợp với chính sách tiếp nhận nhiều ODA từ nước ngoài.

Việt Nam cần đặt ra kế hoạch giảm ODA trong 10 năm tới, tiến tới "tốt nghiệp ODA" trong 15-20 năm tới. Không kể thời kì nhận viện trợ từ Liên Xô cũ và các nước Đông Âu, Việt Nam cũng đã nhận ODA hơn 20 năm rồi, bây giờ là lúc cần nghĩ đến việc giảm và "tốt nghiệp ODA" trong một mốc thời gian không quá xa. Có như vậy, đồng vốn trong nước và vốn ODA mới được quan tâm sử dụng có hiệu quả. Việc tùy thuộc lâu dài vào ODA phải được xem như là sự thất bại của chiến lược phát triển.

Tôi nghĩ trách nhiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay là phải đưa ra tầm nhìn, dự phóng về một tương lai 15 hoặc 20 năm tới, trong đó có những cam kết cụ thể về việc đưa đất nước lên hàng thượng đẳng trong đó kinh tế có một vị trí quan trọng, chẳng hạn tương đương với vị trí của quy mô dân số, [61](#) không còn lao động xuất khẩu, không còn nhận viện trợ và có một đội ngũ tư bản dân tộc vững mạnh. Như vậy mới đáp ứng được kì vọng của dân chúng. Việt Nam đang cần những người lãnh đạo đề cao chủ nghĩa phát triển, thoát ra những trói buộc vào ý thức hệ lỗi thời, vào những giáo điều mà thực tế đã cho thấy không còn giá trị.

Năm 2015 là năm chẵn kỉ niệm nhiều sự kiện lịch sử. Nhiều người có trách nhiệm sẽ phát biểu về tương lai Việt Nam nhưng sẽ là một thiếu sót lớn nếu không đề cập việc thay đổi hình ảnh của Việt Nam trên vũ đài quốc tế về trình độ phát triển, về người lao động xuất khẩu, về sự tùy thuộc tư bản và ODA nước ngoài.

II. NHỮNG CẢI CÁCH CẤP BÁCH ĐỂ CHUẨN BỊ CHO GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN NHANH

Để thực hiện mục tiêu dài hạn nói trên, trong vòng hai hoặc ba năm tới phải làm cuộc cách mạng hành chính, tạo điều kiện cho các nguồn lực được sử dụng không lãng phí, có hiệu quả và tạo môi

trường cho doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, tránh được bẫy thu nhập trung bình thấp. Cụ thể:

1. Tinh giản bộ máy nhà nước

Cần công bố thống kê về số người ăn lương và làm việc trong bộ máy quản lí nhà nước các cấp, kể cả bộ máy của Đảng và các đoàn thể. Đảng tự nhận là người lãnh đạo duy nhất của đất nước thì phải có nghĩa vụ cho dân biết thực trạng của bộ máy. Đảng phải được xem như là một bộ phận trong cả bộ máy nhà nước đang là đối tượng cải cách. Từ việc nắm vững thực trạng mới đưa ra các lộ trình tinh giản bộ máy để dồn nguồn lực vào lĩnh vực khác và để thuận tiện cho việc giải quyết vấn đề tiền lương như sẽ nói dưới đây. Việc cải cách này chắc chắn gặp khó khăn nhưng không thể không thực hiện nếu những người ở vai trò lãnh đạo muốn đất nước phát triển. Vì khó khăn mà lại tối quan trọng nên vấn đề này lớn ngang tầm với một cuộc cách mạng.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của lãnh đạo, của quan chức nhà nước phải được quy định cụ thể, quy chế đề bạt hay cách chức cũng phải rõ ràng và nhất là phải được đánh giá nghiêm túc định kì (chẳng hạn mỗi năm một lần)

Thực tế ở Việt Nam hiện nay là việc đề bạt không theo những quy định rõ ràng và công khai, sau khi được đề bạt thì được giữ vị trí đó suốt trong thời gian dài, chỉ nghỉ khi hết tuổi. Nhiều bộ trưởng ở đến hai nhiệm kì 10 năm trong khi chẳng có thành tích xứng đáng trong lĩnh vực mình phụ trách. Điều này vừa làm mất động lực phấn đấu của chính người đó và mất cơ hội thăng tiến của những người có năng lực hơn.

Một điểm liên quan nữa là nhiều người ở cương vị lãnh đạo bộ ngành (bộ trưởng, thứ trưởng,...) lại xen vào công việc ở lĩnh vực

khác. Điển hình là nhiều người xen vào công việc của giáo sư đại học (hướng dẫn nghiên cứu sinh tiến sĩ hoặc ngồi hội đồng chấm luận án tiến sĩ).

Hiện tượng rất phản khoa học này (bộ trưởng, thứ trưởng hoặc quan chức khác không thể có năng lực và thời gian cho công việc nghiên cứu và giáo dục ở đại học) không những gây tác hại cho giáo dục đào tạo mà còn tỏ ra thiếu nghiêm túc trong lĩnh vực mình được giao phó. Ở hầu hết các nước khác, hành động như vậy bị phê phán nặng và thường bị cách chức ngay, vấn đề này đã được nhiều người, trong đó có tôi, nêu lên nhiều lần nhưng cho đến nay không có lãnh đạo cao cấp nào đưa ra cam kết chấn chỉnh. [62](#)

Ngoài ra, như đã nói ở phần so sánh với Trung Quốc, tại Việt Nam, địa phương phát triển hay không chưa phải là điều kiện để lãnh đạo thăng tiến. Khoảng 10 năm gần đây, trong phương châm luân chuyển cán bộ, nhiều cán bộ nguồn được gửi về địa phương để thêm kinh nghiệm thực tế và sau đó được gọi về trung ương giữ các chức vụ tương đương bộ trưởng hay thứ trưởng mà không xem xét người đó đã có thành tích như thế nào ở địa phương mình phụ trách.

3. Cần làm ngay cuộc cách mạng về tiền lương

Ở đây không cần bàn thêm về sự tác hại của vấn đề tiền lương hiện nay. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh là lãnh đạo Việt Nam trong vòng hai, ba năm tới phải dứt khoát giải quyết vấn đề này. Nhà nước cần lập một ban nghiên cứu có sự tham gia của những chuyên gia độc lập, được cung cấp các thông tin cần thiết về thành phần ăn lương, về các mục chi tiêu ngân sách, v.v... và đưa kết quả nghiên cứu cũng như khuyến nghị cải cách ra công chúng để người dân bàn bạc. Có thể xem xét các hướng giải quyết như sau:

Thứ nhất, đưa vào lương mọi thu nhập ngoài lương của quan

chức, của các cấp lãnh đạo; triệt để bãi bỏ các loại phong bì vẫn đang rất phổ biến khi các lãnh đạo, quan chức đi họp, đi dự các lễ lạc.

Thứ hai, bỏ hoặc giảm những hình thức khen thưởng (các loại huân chương, các bằng khen thưởng,...) đang phổ biến tràn lan, rất tốn kém.

Một cơ quan nhà nước làm việc đúng bổn phận và hoàn thành công việc được giao tại các nước khác là chuyện đương nhiên, không phải khen thưởng. Nếu không làm đủ bổn phận thì bị khiển trách, những người có trách nhiệm bị giáng chức, hoặc bị chuyển sang công việc khác. Ở các nước khác không phải tốn các phí tổn khen thưởng tràn lan như ở Việt Nam.

Thứ ba, cho đến khi việc cải cách tiền lương thực hiện thành công, không cấp ngân sách cho những dự án chưa cần thiết, như việc xây các đài tưởng niệm, các cơ sở hành chính hoành tráng.^{[63](#)} Ngay cả các dự án hạ tầng lớn cũng có thể trì hoãn một thời gian để dành ngân sách cho việc cải cách tiền lương.

4. Tổ chức thi tuyển quan chức

Trong việc kiện toàn bộ máy hành chính, một vấn đề lớn nữa là phải có cơ chế tuyển chọn người tài ra làm việc nước. Ở các nước khác, quan chức ở trung ương và ở địa phương đều phải qua thi tuyển công khai và công bằng. Nội dung thi tuyển nhằm bảo đảm trình độ văn hóa, sự hiểu biết luật pháp và nghiệp vụ chuyên môn. Ba yếu tố này hình thành nhân cách và năng lực của quan chức, bảo đảm công việc hành chính trôi chảy. Vượt qua các kì thi tuyển khó khăn làm cho quan chức cảm thấy có sứ mệnh trong việc xây dựng đất nước và hun đúc lòng tự trọng. Cùng với việc giải quyết vấn đề tiền lương nói ở trên, đây là những yếu tố làm cho nạn tham nhũng khó có đất sống.

Nhiều sự kiện gần đây cho thấy trình độ và đạo đức của nhiều quan chức Việt Nam rất có vấn đề, không tương thích với một đất nước có bề dày văn hóa và đang cần phát triển nhanh, cần chọn một ngày trong năm làm ngày tuyển chọn nhân tài ra làm việc nước để một mặt khích lệ tài năng trẻ nỗ lực học tập, chuẩn bị để có cơ hội tham gia việc nước, và mặt khác, dần dần hình thành một đội ngũ quan chức đảm trách được quá trình phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Vài lời kết: Cần một nền kinh tế thị trường định hướng phát triển

Để vượt qua các thách thức được phân tích ở Phần II, và để Việt Nam có một vị trí xứng đáng trên vũ đài thế giới, người lãnh đạo phải có tinh thần yêu nước, có sứ mệnh và quyết tâm xây dựng Việt Nam thành một quốc gia thượng đẳng. Nên chấm dứt những khẩu hiệu hay phương châm không đi vào lòng dân, thay vào đó đề cao chủ nghĩa phát triển, chẳng hạn tuyên bố xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng phát triển.

Từ tinh thần đó, mũi đột phá là cải cách bộ máy hành chính, cải cách việc tuyển chọn, đề bạt và đánh giá năng lực quan chức. Không giải quyết mũi đột phá này thì không thể thực hiện thành công các chiến lược, chính sách phát triển lâu dài.

PHỤ TRẠNG CHƯƠNG 16

VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH TẾ TƯ NHÂN

Tập đoàn kinh tế có thể do nhà nước lập ra như Việt Nam đã làm hồi năm 2006. Tập đoàn kinh tế quốc doanh này có những vấn đề đặc thù riêng. Ở đây chỉ nói vài ý kiến về tập đoàn kinh tế tư nhân.

Nếu doanh nghiệp tư nhân phát triển tự phát thành tập đoàn kinh

tế trong cơ chế thị trường thì vấn đề đơn giản, không phải bàn nhiều vì chỉ cần chính sách tổ chức thị trường nhắm đến việc ngăn cấm độc quyền, xúc tiến cạnh tranh và bảo vệ môi trường. Vấn đề cần bàn ở đây là trường hợp nhà nước ưu tiên, ưu đãi cho một số tập đoàn tư nhân tiếp cận, sử dụng các nguồn lực như ngoại tệ, vốn đầu tư, đất đai,... nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế. Đây cũng là một trong những biện pháp để đạt mục tiêu phát triển, nhưng để thành công, biện pháp đó cần nhiều điều kiện. Chẳng hạn:

Thứ nhất, hình thức này dễ đưa đến tình trạng hình thành nhóm lợi ích gắn bó một cách bất chính giữa tập đoàn với quan chức hoặc lãnh đạo chính trị, mà hiện nay được gọi là chủ nghĩa tư bản thân hữu. Để tránh hiện tượng này, chính sách, kế hoạch phát triển và tiêu chuẩn chọn lựa tập đoàn phải công khai, minh bạch. Bản thân tập đoàn được chọn cũng phải là những tổ chức đã xác lập được hệ thống các nguyên tắc quản lí, tổ chức và trách nhiệm giải trình, gọi chung là thống quản công ti (corporate governance).

Thứ hai, chính sách, biện pháp ưu đãi phải đi đôi với đòi hỏi về thành quả phát triển. Dù trong một dự án lâu dài, đòi hỏi thời gian triển khai, cũng phải đặt ra các bước phát triển cụ thể ngắn hạn gắn với thành quả phải đạt được. Thành quả của bước một là điều kiện để tiếp tục nhận ưu đãi ở bước thứ hai, và cứ thế, nguyên tắc này áp dụng cho những bước tiếp theo. Trong xã hội cần có nhiều tập đoàn cạnh tranh với nhau mới có thể áp dụng nguyên tắc ưu đãi gắn với thành quả này.

Chaebol của Hàn Quốc đóng vai trò tích cực nhất định trong quá trình phát triển của nước này, nhưng ở giai đoạn trước khủng hoảng tài chính Á châu (1997-98), nhiều tập đoàn thiếu thể chế corporate governance nên bị ảnh hưởng nặng khi có đột biến trên thị trường quốc tế. Sau cải cách của Tổng thống Kim Dae-jung, một số phá sản, nhưng những tập đoàn thật sự mạnh về cơ cấu và thể chất lại

bước vào giai đoạn phát triển mới mà đại biểu là Samsung, về chi tiết này, xem thêm Chương 3.

PHỤ TRANG

BÚT KÍ KINH TẾ, GIÁO DỤC VÀ LỊCH SỬ

Từ khi có Đổi mới (1986), Việt Nam từng bước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường. Thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố sản xuất như tư bản, lao động đã phát triển từng bước. Dĩ nhiên trình độ phát triển của thị trường mới ở giai đoạn thấp, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất. Các luật lệ, quy định, nói chung là khung pháp lí phải được cải thiện, bổ sung hơn nữa để thể chế thị trường phát triển lên giai đoạn cao hơn. Nhưng mới ở giai đoạn thấp mà kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay đã bộc lộ nhiều mặt tiêu cực, yếu kém, méo mó, đến nỗi có người cho rằng chủ nghĩa tư bản hoang dã đang ngự trị; nếu không sửa chữa thì Việt Nam sẽ chẳng bao giờ có kinh tế thị trường đúng nghĩa. Mà việc sửa chữa này, ngoài trách nhiệm, vai trò của nhà nước, đòi hỏi sự quan tâm và ý thức của toàn xã hội.

Hiện nay ở Việt Nam nhiều người hiểu sai về kinh tế thị trường. Nhiều người không hiểu rằng sự giao dịch, trao đổi trong kinh tế thị trường chỉ bền vững khi chất lượng của thị trường được đảm bảo. Chất lượng của thị trường lại liên quan đến đạo đức, đến sự tin cậy giữa những người tham gia thị trường. Đạo đức xã hội bị xói mòn thì không thể có một thể chế thị trường bền vững.

CHẤT LƯỢNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Thị trường là hình thái tổ chức nơi đó người sản xuất và người tiêu dùng gặp nhau trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Đặc tính cơ bản

của thị trường là cạnh tranh và tự do tham gia. Trên cơ sở tự do mua bán, thị trường mang lại lợi ích cho cả hai bên vì người bán thấy có lợi mới bán và người mua nếu không thấy lợi ích của việc trao đổi thì không mua. Lợi ích đó lớn hay nhỏ tùy thuộc vào mức độ hoàn hảo của thông tin về thị trường. Thông tin thường là phi đối xứng với ý nghĩa là người bán và người mua không có cùng độ chính xác về thông tin liên quan đến hàng hóa hay dịch vụ; thông thường thì người bán biết rõ về chất lượng hàng hóa hơn người mua. Nhưng sự phi đối xứng về thông tin quá lớn thì thị trường không bền vững. Ví dụ cực đoan là nạn làm và bán hàng giả. Trong trường hợp này, người bán có thể lừa người mua một vài lần, chứ không thể lừa mãi. Do đó thị trường bền vững đòi hỏi sự thành thật, trung thực, sự tin cậy giữa những người tham gia thị trường.

Nguyên lí của thị trường là cạnh tranh. Cạnh tranh đem lại hiệu quả cao trong việc sử dụng các nguồn lực, và cung cấp ra thị trường những hàng hóa và dịch vụ với chất lượng ngày càng tốt và giá cả hợp lí. Đó là giá cả ở trạng thái bình thường, trong đó người bán được bảo đảm một tỉ lệ tiền lời nhất định và người mua thỏa mãn với giá đó. Để xác lập được trạng thái thị trường như vậy, cạnh tranh phải ở trong khuôn khổ luật pháp, theo những "luật chơi" đã được quy định. Nhà nước bảo đảm những điều kiện để có cạnh tranh bình đẳng, chính đáng. Sự công bằng trong cạnh tranh là một trong những điều kiện để kinh tế thị trường có chất lượng tốt. Nạn độc quyền, đấu thầu không công khai hoặc có sự móc ngoặc giữa cán bộ nhà nước với một bên tham gia đấu thầu dĩ nhiên là xa lạ với kinh tế thị trường.

Smith, A. (1723-1790), người được xem là ông tổ của kinh tế học, tác giả cuốn sách kinh điển *Quốc phú luận* (*An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*), xuất bản năm 1776, đưa ra hai khái niệm về giá cả: giá tự nhiên và giá thị trường. Giá tự

nhiên là giá thành của sản phẩm (gồm các chi phí về tư bản, lao động, và các đầu vào khác) cộng với một tỉ lệ lợi nhuận của người sản xuất. Giá thị trường là giá theo kết quả trao đổi giữa người bán và người mua. Trong điều kiện tự do tham gia thị trường và cạnh tranh lành mạnh, giá thị trường sẽ hợp nhất với giá tự nhiên. Trong quá trình điều chỉnh để hai loại giá đó hợp nhất lại, có sự chuyển dịch các nguồn lực từ nơi có nhu cầu thấp đến nơi có nhu cầu cao.

Do đó, thị trường là công cụ hữu hiệu để phân bổ các nguồn lực làm cho hoạt động kinh tế có hiệu quả. Các cá nhân tham gia thị trường với động cơ vì lợi ích của riêng mình nhưng kết quả là họ cũng mang lại lợi ích cho xã hội, vì qua sự điều chỉnh của thị trường (mà Smith gọi là "bàn tay vô hình"), nguồn lực xã hội được phân bổ hợp lí. Dĩ nhiên có những trường hợp ngoại lệ (những lĩnh vực nằm trong phạm trù được gọi là "sự thất bại của thị trường") cần có sự can thiệp trực tiếp của nhà nước.

ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Cái ý "vì lợi ích của riêng mình" nói ở trên được Smith gọi là sự vị kỉ (selfish, self-love). Trong cuốn sách kinh điển nói trên có câu sau đây được trích dẫn nhiều trong hàng trăm năm nay: "Chúng ta có được bữa ăn tối không phải nhờ lòng bác ái của ông hàng thịt, của người làm rượu, người làm bánh mì mà là do họ quan tâm đến lợi ích riêng của họ".

Nhưng tư tưởng của Smith thật ra không chỉ đơn giản như thế. Đó là điểm xuất phát cơ bản của kinh tế thị trường nhưng không đủ để có thị trường chất lượng cao, bền vững. Smith nhấn mạnh một điều kiện nữa là sự đồng cảm (sympathy), là đạo đức trong kinh tế thị trường.

Trước khi cuốn sách kinh điển nổi tiếng nói trên ra đời, Adam Smith còn có một cuốn sách khác tên là *Luận về sự tình cảm đạo*

đức (*Theory of Moral Sentiments*), xuất bản năm 1759. Trật tự xã hội được hình thành, duy trì trên cơ sở sự đồng cảm của cá nhân. Thị trường là cạnh tranh nhưng cạnh tranh phải được xã hội đón nhận mới là cạnh tranh có chính nghĩa (không làm tổn thương sinh mệnh, tài sản, danh dự của người khác). Sự đồng cảm của con người làm cơ sở cho trật tự xã hội, điều kiện đảm bảo cho kinh tế thị trường. Theo Smith, mưu tìm lợi ích của mình không mâu thuẫn với các đặc tính, động cơ khác của con người như lòng vị tha, tôn trọng quyền lợi và danh dự của người khác, v.v...

So với cuốn *Quốc phú luận*, cuốn sách này ít được biết đến hơn nhưng *tình cảm đạo đức* là đề tài được Smith quan tâm nhiều hơn. Nội dung cuốn sách được ông bổ sung, tu chỉnh tới sáu lần và lần cuối được thực hiện chỉ vài tháng trước khi ông mất. Bản mới nhất có số trang dài gấp đôi bản đầu tiên.

Marshall, A. (1842-1924) cũng là một nhà kinh tế vĩ đại, tác giả cuốn sách trở thành kinh điển: *Những nguyên lí của kinh tế học* (*Principles of Economics*, xuất bản lần đầu năm 1890). Ông là người triển khai và xây dựng nền tảng lí luận cơ bản cho kinh tế thị trường. Ông cũng nhấn mạnh mặt đạo đức, mặt nhân văn cần có của kinh tế thị trường. Ông cho rằng mỗi cá nhân qua hoạt động kinh tế của mình phải đem lại ân huệ, lợi ích cho nhiều người. Đó là tính vị tha, là tính khoan dung, là tinh thần vì cộng đồng. Thị trường có chất lượng cao là nơi có nhiều người có năng lực làm ra của cải nhưng đồng thời có tấm lòng vị tha. Đó là điều kiện để có hiệu suất và công bằng trong kinh tế thị trường. Câu nói nổi tiếng của Marshall được người đời truyền tụng là: (Con người lí tưởng) phải có cái đầu mát lạnh và trái tim nồng ấm (a cool head and a warm heart). Cái đầu mát lạnh để khách quan, khoa học, tăng hiệu suất; nhưng đồng thời phải có trái tim nồng ấm để cảm thông với khó khăn của người khác, luôn có tinh thần vì cộng đồng, vì người khác.

Ở Việt Nam hiện nay, chất lượng thị trường quá kém, đáng lo. Thứ nhất, trong nhiều lĩnh vực, thiếu công bình, công chính (fair), không có sự tham gia tự do, không có cạnh tranh lành mạnh. Thí dụ, về dịch vụ điện lực, sự độc quyền không đi kèm với các quy chế về sản xuất và giá cả, làm cho lượng và giá không thỏa mãn người mua. Thị trường tư bản, tiền tệ thì bị tập đoàn doanh nghiệp nhà nước chi phối, doanh nghiệp nhỏ và vừa không tiếp cận được với vốn hoặc phải vay với nhiều điều kiện bất lợi. Thứ hai, đạo đức xã hội xuống cấp làm nhiều thị trường méo mó, lung lay. Điển hình là thị trường thực phẩm, thị trường thuốc mà sự an toàn liên quan đến sức khỏe, sinh mệnh người mua đang là sự lo lắng của xã hội. Đạo đức xã hội suy đồi cũng làm cho thị trường len lỏi vào nhiều lĩnh vực lẽ ra phải xa lạ với thị trường. Mua quan bán chức ở cơ quan công quyền, mua điểm, mua bằng cấp ở cơ sở giáo dục, tệ nạn tiền là trên hết ở nhiều bệnh viện làm cho người bệnh, người bị tai nạn trong tình trạng hiểm nghèo không được cứu chữa kịp thời, v.v...

Nền tảng văn hóa, đạo đức là cơ sở để kinh tế thị trường phát triển lành mạnh, bền vững, để xây dựng một xã hội hài hòa, nhân ái.

(Bài đã đăng trên *Thời báo Kinh tế Saigon* số Tết Quý Tị 2013)

PHÁT TRIỂN VÀ HẠNH PHÚC

Bhutan là một tiểu quốc ở dưới chân dãy Himalaya với dân số chỉ độ 70 vạn. Nhưng nước này từ nhiều năm nay đã được thế giới chú ý, được nhắc đến nhiều, nhất là khi bàn về ý nghĩa của phát triển kinh tế. Bhutan cho rằng khi đặt mục tiêu phát triển nên dùng chỉ tiêu Tổng hạnh phúc toàn dân (Gross National Happiness, GNH) thay cho Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product, GDP) hoặc Tổng thu nhập quốc dân (Gross National Income, GNI). Ý tưởng này đã đưa đến nhiều bàn thảo về quan hệ giữa phát triển kinh tế và hạnh phúc của người dân. Có người chủ trương không

cần phát triển cũng có thể tăng GNH. Nhưng không có nhà kinh tế uy tín nào chủ trương không cần phát triển. Vấn đề là phát triển như thế nào để tuyệt đại đa số người dân có được cuộc sống mà họ cảm nhận là có hạnh phúc.

Hạnh phúc là một khái niệm trừu tượng, thuộc phạm vi cảm tính, chủ quan và mang ý nghĩa triết học. Hai người có cùng điều kiện về công việc, về mức sống, về môi trường sinh hoạt,... nhưng người này có thể cảm thấy hạnh phúc hơn người kia, nhất là khi họ có suy nghĩ khác nhau về vị trí của mình trong xã hội. Có người nghèo về vật chất nhưng thấy hạnh phúc hơn một người giàu mà trong lòng luôn lo âu, phiền muộn. Người có lòng nhân thì chỉ cảm thấy hạnh phúc khi thấy người khác hạnh phúc. Trong những ý nghĩa này thì mức độ hạnh phúc không thể đo lường được.

Tuy nhiên, khi bàn vấn đề quan hệ giữa hạnh phúc và phát triển kinh tế, ta có thể đưa ra vài tiêu chí khách quan để đánh giá mức độ hạnh phúc của người dân trong một nước. Điểm này cũng quan trọng đối với những người ở cương vị lãnh đạo chính trị vì họ phải biết đưa ra chiến lược, chính sách như thế nào, phải xây dựng một đất nước ra sao để người dân được hạnh phúc.

Dưới góc nhìn đó, có thể đưa ra ba tiêu chí để đánh giá mức độ hạnh phúc của người dân trong một nước.

Thứ nhất, khả năng bảo đảm các nhu cầu tối thiểu của cuộc sống như ăn, mặc, ở, giáo dục, văn hóa, y tế cùng với việc cải thiện điều kiện lao động. Chất lượng của cuộc sống nhìn chung sẽ tăng theo trình độ phát triển của kinh tế. Môi trường làm việc cũng là một yếu tố liên quan đến hạnh phúc vì ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần của người lao động. Ngoài ra, thời gian làm việc càng được rút ngắn, người lao động càng có điều kiện nghỉ ngơi, giải trí, tăng chất lượng cuộc sống về mặt văn hóa.

Từ tiêu chí này, ta thấy nhìn chung kinh tế càng phát triển con

người càng được hạnh phúc. Tuy nhiên có hai điều kiện cần thêm ở đây. Đó là môi trường và tình hình phân phối thu nhập. Ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông, v.v... làm giảm chất lượng cuộc sống. Phân phối thu nhập quá bất bình đẳng làm cho tầng lớp thu nhập thấp chẳng những chậm được cải thiện mà còn cảm thấy bất mãn khi thấy xã hội bất công, không tạo cơ hội bình đẳng cho mọi thành phần. Riêng ở điểm này, nhiều người cảm thấy không hạnh phúc bằng khi kinh tế chưa phát triển nhưng phân phối thu nhập không chênh lệch quá đáng. Kinh tế tăng trưởng nhưng một thành phần xã hội không có cơ hội tham gia quá trình phát triển, vẫn luẩn quẩn trong nghèo khó, còn là mầm mống gây bất ổn xã hội. Trong một xã hội như vậy, người có thu nhập cao chưa hẳn được hạnh phúc.

Do những điểm vừa đề cập, giữa những nước có cùng trình độ phát triển nhưng chất lượng phát triển liên quan môi trường thiên nhiên và xã hội không giống nhau sẽ làm cho sự cảm nhận hạnh phúc của người dân nước này không giống người dân nước khác. Tuy vậy, nhiều nghiên cứu cho thấy nhìn chung những nước ở trình độ phát triển cao có điều kiện để người dân sống hạnh phúc hơn những nước mà trình độ phát triển còn thấp.

Thứ hai, vốn xã hội (social capital) cũng là yếu tố quyết định mức độ hạnh phúc của người trong cộng đồng. Con người cảm thấy hạnh phúc khi mình được cộng đồng tin tưởng, nể trọng và khi chính mình cũng thường thấy tin tưởng, nể trọng, quý mến người khác trong cộng đồng. Nhiều người, nếu không nói là tất cả, sẽ thấy hạnh phúc khi trong cộng đồng ai cũng hành xử với thái độ tự trọng, đầy đủ trách nhiệm và năng lực được mọi người cho là xứng đáng với công việc và vị trí đang có. Làm sao để có vốn xã hội này? Một đất nước đang nghèo vốn xã hội thì không thể một sớm một chiều thay đổi được, tuy có một số mặt có thể cải thiện được ngay. Đặc biệt, ở những nước chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường,

nhiều người hiểu biết sai lệch về kinh tế thị trường tưởng là mọi quan hệ giao dịch đều có tính cách mua bán, đều tính bằng tiền, bằng "phần trăm", và theo nguyên lí mạnh được yếu thua. Những biểu hiện khác như ganh ghét, chèn ép, "xin-cho", tham nhũng, v.v... dĩ nhiên cũng làm cho nhiều người trong cộng đồng mất hạnh phúc.

Để tăng vốn xã hội trong trường hợp này, một mặt, qua sách báo, qua các phương tiện truyền thông đại chúng cần làm cho mọi người hiểu rằng kinh tế thị trường rất cần đạo đức, cần sự tin tưởng, tin cậy lẫn nhau; mặt khác cần luôn đề cao lối sống văn hóa, đạo đức. Người bề trên như bố mẹ, anh chị trong gia đình, người ở cương vị lãnh đạo đối với cấp dưới và đối với dân phải gương mẫu. Muốn tăng vốn xã hội trong thời gian ngắn, phải xác lập ý thức trách nhiệm và tự trọng trong giới lãnh đạo và quan chức, và có cơ chế và hình thức chịu trách nhiệm (như từ chức, bãi chức,...) khi họ có sai phạm trong lời nói và hành động xét ra không xứng đáng với phẩm vị và chức vụ của họ. Trong dài hạn, phải chú trọng giáo dục văn hóa, đạo đức ở học đường để giới trẻ khi lớn lên trở thành người hành xử có trách nhiệm và tự trọng.

Thứ ba, tự do cũng là một yếu tố để có hạnh phúc. Tự do ở đây là tự do chọn lựa của cá nhân và bao gồm phạm vi rất rộng, từ kinh tế đến xã hội, chính trị. Theo định nghĩa của Sen, A., nhà kinh tế người Ấn Độ đạt giải Nobel năm 1998, phát triển là quá trình làm tăng các thứ tự do mà con người được hưởng thụ. GDP tăng và phân phối bình đẳng, chế độ giáo dục và y tế cộng đồng phổ cập sẽ làm tăng tự do kinh tế, giúp con người thoát khỏi nghèo đói, bệnh tật và dốt nát. Các mặt này càng phát triển, con người có thể được tự do làm việc nhiều hay dành nhiều thì giờ hơn cho nghỉ ngơi, giải trí, cho cuộc sống văn hóa, tinh thần.

Các quyền công dân như quyền về ngôn luận, thảo luận công khai, lập hội, tham chính, tín ngưỡng, v.v... là thuộc phạm trù tự do

về chính trị. Một đất nước nếu con người được bảo đảm an ninh cá nhân và các quyền tự do chính trị, tự do hành động trong khuôn khổ pháp luật thì hạnh phúc của họ tăng theo. Pháp luật cũng cần được hoàn thiện không ngừng theo hướng tăng tự do cho con người.

Như vậy, phát triển kinh tế theo nghĩa tăng GDP tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới (theo tiêu chí thứ nhất nêu trên) là điều kiện cần nhưng chưa đủ để tăng hạnh phúc của người dân. Thật ra nếu chỉ đạt được tiêu chí thứ nhất và không có hai tiêu chí sau thì cũng không được gọi là *phát triển*. Có người gọi hiện tượng đó là "tăng trưởng nhưng không phát triển" (growth without development).

Mục tiêu phát triển của Việt Nam hiện nay là "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Đây là một khẩu hiệu hay vì bao gồm hầu hết ba tiêu chí phát triển nói trên. Nhưng cho đến nay hầu như ba vế sau ít được chú ý và hai vế trước cũng đang còn là mục tiêu phải nhắm tới. Trong gần 30 năm đổi mới, Việt Nam trên căn bản đã thoát nghèo và tiến lên vị trí một nước có thu nhập trung bình thấp. Nhưng đối với đa số dân chúng, nhất là người dân ở nông thôn, tự do kinh tế vẫn còn ở xa ngoài tầm tay khi không có đủ những điều kiện để bảo đảm cuộc sống tối thiểu về ăn, mặc, ở, y tế, giáo dục. Nhiều người phải bắt buộc đi ra nước ngoài lao động hoặc lập gia đình trong điều kiện về vật chất và tinh thần hoàn toàn không đem lại hạnh phúc cho họ. Người có trách nhiệm với đất nước phải luôn bức xúc về vấn đề này. Yêu nước ngày nay là yêu những người còn khó khăn trong cuộc sống, và mục tiêu phát triển lớn nhất trước mắt là đem lại hạnh phúc cho những người đó.

Vốn xã hội của ta hiện nay cũng rất nghèo và rất đáng lo. Những phân tích tổng quát ở trên liên quan đến nguyên nhân làm giảm vốn xã hội (sự hiểu biết sai lệch về kinh tế thị trường,...), liên quan đến biện pháp trước mắt và lâu dài để tăng vốn xã hội đều đúng với trường hợp Việt Nam hiện nay.

Cuối cùng, Việt Nam cần quan tâm xây dựng chính sách, tạo cơ chế, hoàn thiện và thực thi hiệu quả luật pháp để không ngừng tăng "dân chủ", "công bằng" và "văn minh". Như vậy người dân mới thực sự thấy có hạnh phúc tương ứng với trình độ phát triển của kinh tế.

(Bài đã đăng trên *thời báo Kinh tế Saigon* số Tết Canh Thìn 2012)

TẢN MẠN VỀ VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ

Ngẫu nhiên là trong tháng vừa qua (tháng 6 năm 2013) nhiều vấn đề thời sự làm tôi nghĩ về những điều kiện để có một đô thị lí tưởng. Lí tưởng là đứng về vị trí của thị dân, của người thường sống ở đô thị. Và trong thời đại toàn cầu hóa này, lí tưởng cũng bao gồm sự thân thiện, sự quyến rũ đối với khách nước ngoài.

Vào ngày 7 tháng 9 năm 2013, ủy ban Thế vận hội Quốc tế (IOC) đã quyết định chọn Tokyo làm nơi tổ chức Thế vận hội năm 2020. Kể từ thế chiến thứ hai đến nay, cùng với London, Tokyo là một trong hai thành phố được tổ chức lần thứ hai sự kiện quan trọng này. Lần trước Tokyo Olympic tổ chức vào năm 1964.

Có nhiều nguyên nhân về thắng lợi của Tokyo trong cuộc chạy đua vòng chót với hai thành phố khác. Chẳng hạn, về cơ sở hậu cần liên quan vị trí và cơ năng của các đấu trường, chỗ ở của tuyển thủ, khả năng huy động tài chính để thực hiện, v.v... Nhưng yếu tố quan trọng không kém, nếu không nói là quan trọng hơn, là an ninh, là khả năng bảo đảm an toàn cho tuyển thủ và cho du khách trong hơn hai tuần có Olympic, là sự hiếu khách thể hiện ở văn hóa của thị dân, ở tổ chức, sinh hoạt kinh tế, xã hội của thành phố.

Những mặt thuộc phần mềm, phần văn hóa đó không thể có được trong một sớm một chiều, mà phải được chuẩn bị từ khi bắt đầu thiết kế, xây dựng hạ tầng (phần cứng) của thành phố, và liên tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Thêm vào đó là ý thức trách nhiệm, là văn hóa sống của thị dân ngày càng phải được hướng

thượng.

Ở Tokyo lâu năm, tôi đã quen với xã hội, với nếp sống, với sinh hoạt của thủ đô trên 13 triệu dân này nên hầu như không ý thức về những gì mà thế giới đánh giá thành phố này. Tại sao thế giới thấy yên tâm khi tới thủ đô này? Ngoài những điểm được nhiều người nói đến liên quan đến an ninh khi đi một mình hay đi về đêm trên đường phố, có lẽ sự tổ chức và cơ cấu về chức năng làm người dân sống trong thành phố hoặc khách du lịch thấy thoải mái, yên tâm. Chẳng hạn sự hiện diện khắp nơi của các chốt cảnh sát mà tiếng Nhật gọi là *koban*. *Koban* trước đây được dịch là *police box* nhưng sau người ta thấy ý nghĩa và chức năng của *koban* khác với chốt cảnh sát thường thấy ở các nước nên bây giờ nước ngoài giữ nguyên tên gọi *koban* chứ không dịch ra tiếng Anh. *Koban* được đặt ở khắp nơi, thường là gần các nhà ga xe điện, ga tàu điện ngầm và nhiều nơi khác. Tại hầu hết các *koban*, nhân viên cảnh sát thay phiên túc trực 24/24 tiếng. Ngoài nhiệm vụ chính là duy trì an ninh khu vực, *koban* còn là nơi chỉ dẫn đường cho người ở xa đến, là nơi tiếp nhận và trao trả đồ đạc, tiền bạc,... bị bỏ quên hoặc đánh rơi. Do chức năng đặc biệt và rất hiệu quả này, nhiều nước đã tham khảo và lập các *koban* ở nước họ. Đặc biệt Singapore đã cử nhân viên cảnh sát đến thực tập ở *koban* của Ginza, một trong những khu phố chính ở Tokyo.

Hành động có văn hóa, có ý thức trách nhiệm của thị dân chắc chắn cũng góp phần làm cho người nước ngoài thấy an tâm khi đến Tokyo và các thành phố ở Nhật. Cuối tháng 7 năm 2013, tại một thị trấn gần Tokyo, hành động kịp thời của đông đảo hành khách tàu điện để cứu một người gặp nạn đã gây chú ý trong dự luận quốc tế. Hôm đó, khi tàu điện ngừng, một hành khách trượt chân khi bước xuống sân ga và bị kẹt giữa thềm sân ga và toa tàu điện. Hơn 40 hành khách không ai bảo ai đã cùng hiệp lực đẩy toa tàu về phía bên kia để tạo khoảng cách đủ cho hành khách bị nạn được kéo lên

sân ga. Chắc chắn người nước ngoài thấy yên tâm khi đến đây vì nhờ gặp bất trắc sẽ được cộng đồng cứu giúp, khác với những nơi mà mọi người thờ ơ trước tai nạn của người khác.

Ở Nhật mọi người khi nhặt được của rơi như tiền bạc, đồ dùng đều phải mang đến nộp ở các *koban*. Người mất đồ thì đến *koban* làm thủ tục mất đồ và nhận lại những gì đã lỡ bỏ quên hoặc đánh rơi. Tôi đã có hai lần mất ví tiền và đã nhận lại được đầy đủ. Thông thường người mất tiền hoặc đồ đạc có giá trị thì trả lễ cho người nhặt được độ 10% giá trị tài sản đã mất. Nhưng hầu hết người Nhật không nhận vì xem việc nhặt được tiền và nộp cho *koban* là nghĩa vụ, là một hành động đương nhiên phải có của người có tự trọng, có văn hóa.

Về một vấn đề tương tự, gần đây có một sự kiện tại Thổ Nhĩ Kỳ cũng làm tôi suy nghĩ về ý nghĩa, về vai trò của thị dân trong việc tăng hình ảnh của thành phố trong mắt người nước ngoài. Hai nữ sinh viên Nhật Bản trong lúc du lịch ở Cappadocia, một thị trấn của Thổ Nhĩ Kỳ và là nơi được công nhận là di sản thế giới, đã bị một kẻ lạ mặt tấn công. Kết cuộc một sinh viên chết và người còn lại bị thương nặng. Đó là câu chuyện thương tâm và làm xấu hình ảnh của thị trấn đó. Nhưng thế giới đã ngạc nhiên khi đông đảo dân chúng của thị trấn đã làm đám tang cho cô sinh viên xấu số với những lời truy điệu và lời xin lỗi chân thành, gây xúc động, trong đó có cả những câu viết bằng tiếng Nhật. Họ còn cam kết sẽ bắt phạm nhân trị tội, sẽ không cho sự kiện đáng tiếc tái diễn.

*

Về các đô thị ở Việt Nam, ngoài việc giữ sự hài hòa và tăng vẻ đẹp của môi trường, của cảnh quan, cần lưu ý đến các điều kiện để có một thành phố lí tưởng đứng về vị trí của thị dân, của người thường sống ở đô thị. Đó là sự yên tâm, sự thoải mái. Ngoài ra cần có biện pháp, qua tuyên truyền, giáo dục, tăng ý thức cộng đồng của

dân thành phố.

Cũng từ góc độ đó, các đô thị ở Việt Nam còn phải đặc biệt giải quyết hai vấn đề nữa: Một là phải xây dựng nhiều hơn những nhà vệ sinh công cộng hợp tiêu chuẩn ở công viên, ở các trạm xe buýt lớn, ở các ngã tư lớn, v.v... Đây là điều kiện tối cần vừa để nâng cao mức sống của thị dân vừa tạo sự tiện nghi cho khách du lịch. Thứ hai là làm sao để người dân khi ra phố không phải lo âu về tai nạn giao thông. Đặc biệt hiện nay tại nhiều thành phố, không gian đi bộ của người dân quá ít và không an toàn. Mai đây, khi Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng nhiều tuyến đường tàu điện ngầm, không biết người dân có dám đi bộ đến các nhà ga để dùng phương tiện giao thông này không? Một thành phố thân thiện với thị dân và với du khách nước ngoài cần có nhiều phương tiện giao thông công cộng và bảo đảm sự an toàn khi tiếp cận các phương tiện đó.

Những người hoạch định chính sách, quyết định việc thiết kế và xây dựng đô thị cần thỉnh thoảng vi hành làm người thường dân mới có chính sách đúng đắn xây dựng thành phố lí tưởng nhìn từ vị trí của thị dân và khách du lịch. Nếu chỉ di chuyển bằng xe hơi và chỉ đến những nơi đầy đủ tiện nghi thì không hiểu cái lo âu của người dân khi phải đi bộ ra phố, cái khổ của người dân khi có nhu cầu dùng nhà vệ sinh. Nhớ lại bảy, tám năm trước, ông Chủ tịch ủy ban nhân dân của thủ đô Hà Nội đi chiếc xe sang trị giá 3.000 con trâu làm dân chúng bức xúc. Ông đã giải thích đại khái là phải đi xe sang như vậy mới tương xứng với vị trí lãnh đạo của một thủ đô khi tiếp xúc với người nước ngoài. Ông đã hiểu sai tiêu chuẩn đánh giá của người nước ngoài về chất lượng của một thành phố.

(Đã đăng trên *Người đô thị* số tháng 9 năm 2013)

HAI THẬP NIÊN NHÌN LẠI VIỆT NAM CÙNG VỚI MỘT TẬP CHÍ KINH TẾ

Tôi hân hạnh được cộng tác khá thường xuyên với *Thời báo Kinh tế Saigon* (TBKTSG) từ hơn 20 năm nay. Thời gian này đi song hành với quá trình đổi mới và phát triển của kinh tế Việt Nam. Hồi tưởng lại những bài viết cũ cũng là dịp ôn lại những vấn đề mà kinh tế Việt Nam trực diện qua từng thời kì. Nhưng quan trọng hơn, đây cũng là cơ hội đánh giá quá trình phát triển và giai đoạn hiện nay của kinh tế Việt Nam.

Năm 1993, Việt Nam vừa ra khỏi khủng hoảng, lạm phát phi mã được khắc phục, kinh tế bắt đầu vào quỹ đạo tăng trưởng, đồng thời nước ta đã bắt đầu có quan hệ bình thường với nhiều nước tiên tiến và các định chế tài chính quốc tế. Với các điều kiện thuận lợi đó, Việt Nam phải có chiến lược, chính sách như thế nào để bắt đầu một thời đại phát triển nhanh và bền vững? Đó là ý nghĩ tôi luôn có trong đầu khi nhìn về quê hương. Thời đó, ý kiến của tôi xoay quanh các vấn đề cần thiết phải tiến hành công nghiệp hóa và các biện pháp, chính sách để thúc đẩy quá trình đó. Hồi đó Việt Nam chưa xây dựng được các tiền đề để thực hiện công nghiệp hóa, đặc biệt hầu như tư duy và các chính sách chưa thoát ra khỏi các định kiến về doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nước ngoài, cũng như cơ chế, thủ tục hành chính quá phức tạp đã làm yếu đi các tác nhân quan trọng của công nghiệp hóa là hai loại hình doanh nghiệp ấy.

Từ kinh nghiệm phát triển của các nước Á châu, đặc biệt của Nhật, Hàn Quốc và Thái Lan, tôi đã nêu lên các ý kiến sau: Thứ nhất, phải cải cách hành chính, việc quản lí doanh nghiệp tư nhân nên theo phương pháp đưa ra danh mục hạn chế (negative list) trong đó quy định những ngành doanh nghiệp cần xin phép, còn những ngành khác thì tự do hoạt động, không cần giấy phép, chỉ cần báo cáo, và danh mục hạn chế nên từng bước thu hẹp. Thứ hai, bãi bỏ ngay chính sách đối xử phân biệt đối với người nước ngoài,

không áp dụng chính sách hai giá buộc người nước ngoài phải trả giá dịch vụ về nhà ở, về giao thông, thông tin, v.v... cao gấp nhiều lần so với người trong nước. Chính sách đó vừa làm mất sự thân thiện với người nước ngoài vừa làm cho phí tổn đầu tư của họ cao hơn các nước chung quanh. Tôi cũng đề nghị nên có chính sách đầu tư thống nhất chung cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong đó quy định những ngành được khuyến khích với các biện pháp ưu đãi và những ngành không khuyến khích nhưng không cấm đầu tư. Như vậy danh mục hạn chế cũng áp dụng cho cả đầu tư nước ngoài. Thứ ba, nên đặt trọng tâm vào việc khuyến khích xuất khẩu hàng công nghiệp đối với mọi loại hình doanh nghiệp để vừa bảo đảm nguồn ngoại tệ để nhập khẩu công nghệ và các sản phẩm cần thiết cho đầu tư, để có khả năng trả nợ, vừa để quá trình công nghiệp hóa tiến triển có hiệu suất. Dựa vào kinh nghiệm của Hàn Quốc, tôi có nêu nhiều biện pháp cụ thể để đẩy mạnh chiến lược xuất khẩu.

Tuy không được triệt để thực hiện, nhưng nhiều nội dung trong hai chính sách đầu tiên sau đó đã được phản ánh trong Luật Doanh nghiệp mới và Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi vào năm 1999 (tôi chỉ nói sự liên hệ giữa các luật này với những ý tôi đã triển khai nhiều năm trước đó, chứ không có ý nói ai là tác giả của các sửa đổi, và tác giả thì chắc là có nhiều). Còn chính sách thứ ba rất tiếc hầu như không được thực hiện một cách bài bản.

Khoảng năm 1995, nhân khi Thủ tướng Võ Văn Kiệt nhấn mạnh nguy cơ tụt hậu, cho rằng tụt hậu là nguy cơ lớn nhất trong các nguy cơ. Theo đề nghị của Tổng biên tập TBKTSG, tôi có phân tích và cho thấy Việt Nam đi sau Thái Lan độ 20 năm. Nhưng tôi cũng chủ trương là Việt Nam không nên chạy theo số lượng, mà nên bảo đảm chất lượng phát triển (phân phối công bằng hơn, bảo đảm môi trường tốt hơn). Rút ngắn khoảng cách phát triển, tránh nguy cơ tụt

hậu, phải bằng cả chiến lược phát triển về lượng và về chất.

Từ cuối thập niên 1990, các bài viết của tôi xoay quanh tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam kí kết với các nước ASEAN (AFTA) và tác động của Trung Quốc đến quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam. Tôi đề nghị phải có chính sách phát triển công nghiệp tích cực hơn, triển khai nhanh chóng hơn mà mũi đột phá phải là các ngành công nghiệp hỗ trợ. Tôi cũng đưa ra các biện pháp để thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực này và cơ chế nối kết các công ti FDI với công ti trong nước. Giữa thập niên 2000, nhìn sự phát triển công nghiệp mạnh mẽ của Trung Quốc, tôi vừa tiếc cho Việt Nam đã bỏ lỡ nhiều cơ hội, vừa lo là quá trình công nghiệp hóa của nước ta sẽ bị làn sóng công nghiệp từ Trung Quốc đẩy lùi. Trong thời gian này, những bài viết "Đừng để mất thời cơ lần nữa", "Tính chất bắc nam trong quan hệ mậu dịch Việt - Trung", "Việt Nam trước cái bẫy của trào lưu mậu dịch tự do", v.v... xuất phát từ bối cảnh ấy.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ Mỹ năm 2008, qua bài viết "Đừng quên nền kinh tế thật", tôi mong Việt Nam sớm xác lập hệ thống ngân hàng, tín dụng hướng vào việc củng cố sản xuất, giúp xí nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn đầu tư, tăng việc làm, tăng xuất khẩu, v.v... Đó là quyết sách để trước mắt tránh hoặc làm giảm ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, và về lâu dài thực hiện được chiến lược phát triển bền vững. Rất tiếc là tình hình thực tế không tiến triển theo hướng đó. Cùng với các chính sách cung cấp tín dụng ưu đãi cho các tập đoàn kinh tế nhà nước, hệ thống ngân hàng hướng đầu tư vào chứng khoán, bất động sản đã gây những khó khăn trầm trọng trong hệ thống tín dụng, kéo theo bất ổn chung trong nền kinh tế hiện nay.

Nhìn lại quá trình viết trên TBKTSG, tôi nghĩ đã nêu được nhiều vấn đề cốt lõi của kinh tế Việt Nam. Nhưng có một vấn đề tôi không

hiểu sao mình đã không tích cực nghiên cứu và đưa khuyến nghị cụ thể, bây giờ hơi hối hận. Đó là kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc thiết lập các đặc khu kinh tế. Trung Quốc đã thành công trong chiến lược này. Tại sao Việt Nam không tham khảo kinh nghiệm này? Tôi đã hỏi nhiều chuyên gia, nhiều quan chức tham gia hoạch định chính sách của Việt Nam trong thời gian qua nhưng không ai có câu trả lời thỏa đáng. Việt Nam đã có vài khu chế xuất và khu công nghiệp khá thành công nhưng nhìn chung chưa đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa.

Trong phạm vi bài viết này, tôi chỉ ôn lại kinh nghiệm bản thân trong quá trình cộng tác với TBKTSG. Trên diễn đàn này, nhiều chuyên gia khác cũng đã tích cực đóng góp ý kiến, phân tích tình hình kinh tế Việt Nam ở mỗi giai đoạn và đưa ra các khuyến nghị hữu ích.

Rất tiếc là kinh tế Việt Nam đã không phát triển mạnh mẽ như mong muốn của chúng ta. Tháng 10 năm 2012, qua bài "Trào lưu kinh tế Á châu: Tại sao không phải Việt Nam?" (được biên tập lại thành Chương 11 trong sách này) tôi đã gói ghém tâm tình về sự tiếc rẻ đó. Sau đó ít lâu, trong một hội nghị tại Tokyo, một nhà kinh tế Nhật hỏi tôi: "Tại sao kinh tế Việt Nam không phát triển mạnh mẽ? Chúng tôi thất vọng quá. Không hiểu sao với tiềm năng về thiên nhiên và con người, về vị trí địa lý thuận lợi, lại có sẵn kinh nghiệm phát triển từ các nước chung quanh mà Việt Nam chỉ được như thế này?"

Tôi được biết với sự hỗ trợ của các cơ quan hợp tác nước ngoài của Chính phủ Nhật, Việt Nam *đang* nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa và tháng 5 năm 2013 sẽ đưa ra bản báo cáo cuối cùng. Sau đó bao giờ sẽ được thực thi? Những việc này đáng lẽ phải làm 15 hoặc 20 năm trước. Cần nói thêm là phần lớn cốt lõi của vấn đề công nghiệp hóa chúng ta đã bàn suốt gần 20 năm qua. [64](#)

Tại sao Việt Nam chưa phát triển mạnh mẽ? Có lẽ chúng ta đang cần những "hình tượng anh hùng trong thời đại phát triển". Đó là đề tài của một bài viết tôi đóng góp cho số Tết năm 2010 của TBKTSG.

(Bài đã đăng trên *Thời báo Kinh tế Saigon* số đầu năm 2013)

PHONG TRÀO ĐÔNG DU XƯA VÀ NAY

Vào đầu thế kỉ XX, nhà yêu nước Phan Bội Châu khởi xướng phong trào Đông Du, đưa thanh niên Việt Nam sang Nhật học tập, để mong về đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập và xây dựng đất nước. Rất tiếc cuộc vận động này đã không thành công. Khoảng 75 năm sau, một phong trào Đông Du khác, do Thủ tướng Mahathir của Malaysia khởi xướng, mục đích học tập Nhật Bản để phát triển kinh tế. Và họ đã thành công. Trong thời hiện đại này, tại sao Việt Nam đã không làm một phong trào Đông Du mới như Malaysia?

Đầu năm 1905, Phan Bội Châu rời Việt Nam đi Hong Kong, Quảng Châu, rồi Thượng Hải và từ đó lên tàu sang Nhật. Tại đây, Phan tiên sinh gặp Lương Khải Siêu, nhà trí thức có tư tưởng cải cách của Trung Quốc, đang lưu vong ở Nhật. Hai người trò chuyện bằng bút đàm nhưng rất tâm đầu ý hợp. Cũng vào khoảng đó, Phan Bội Châu viết cuốn *Việt Nam vong quốc sử* (bằng chữ Hán) và được Lương Khải Siêu vận động tài chính để xuất bản. Lương Khải Siêu cũng đã giới thiệu ông với các nhà lãnh đạo chính trị Nhật thời đó để họ giúp đỡ Phan Bội Châu thực hiện ý nguyện cứu nước. Đặc biệt, Phan tiên sinh đã gặp Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín, Thủ tướng vào các năm 1898 và 1914 và là người sáng lập Đại học Waseda) và Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghị, sau trở thành Thủ tướng vào các năm 1931-32).

Dự định ban đầu của Phan Bội Châu là mong Nhật giúp đỡ về mặt quân sự như cung cấp vũ khí, huấn luyện binh sĩ để chuẩn bị khởi nghĩa. Nhưng Inukai và Okuma khuyên phải đào tạo nhân tài

trước, xây dựng một lớp người có tri thức mới và họ sẽ là những người đảm trách cuộc cách mạng giải phóng dân tộc sau này. Các nhà lãnh đạo Nhật cũng hứa giúp đỡ nếu Phan Bội Châu đưa thanh niên Việt Nam sang du học. Ngoài lời khuyên của giới lãnh đạo Nhật, Phan Bội Châu sau đó cũng đã đọc nhiều sách vở liên quan công cuộc canh tân đất nước thời Minh Trị duy tân cũng như tư liệu, sách vở về nguyên nhân thắng lợi của Nhật Bản trong chiến tranh Nhật - Nga (1904-1905), ông đã hiểu sâu sắc sự cần thiết phải đào tạo một lớp người lãnh đạo mới. Thế là ông tạm thời về nước (khoảng giữa năm 1905) mang theo sách *Việt Nam vong quốc sử* để truyền bá rộng rãi trong dân và kêu gọi người trẻ sang Nhật du học. Phong trào Đông Du đã bắt đầu như vậy.

Tháng 4 năm 1906, Phan Bội Châu đưa Kì Ngoại hầu Cường Để, một thành viên trong hoàng tộc nhà Nguyễn, sang Nhật để cùng hoạt động. Tổ chức chính thức ra đời để hoạt động là Việt Nam Duy Tân hội do Cường Để làm Hội chủ (chủ tịch). Mục tiêu của Phan Bội Châu là sau khi giành độc lập sẽ tham khảo chế độ của Nhật thời Minh Trị duy tân để tổ chức nhà nước theo thể chế quân chủ lập hiến, đứng đầu là Cường Để.

Năm 1907 là cao trào của phong trào Đông Du với khoảng 200 thanh niên đã được gửi sang Nhật học. Tuy cuộc sống xứ người khó khăn, thiếu thốn, nhưng thanh niên Việt Nam với hoài bão lớn đã ra sức học tập. Nhưng không may thời thế sau đó thay đổi theo hướng bất lợi cho phong trào yêu nước của ta. Các cường quốc tranh giành ảnh hưởng trên thế giới, lúc đối đầu lúc hợp tác để mở rộng hoặc duy trì những thuộc địa đã có. Với Hiệp ước Pháp - Nhật (1907), hai nước bắt tay nhau, trong đó Pháp tôn trọng quyền lợi của Nhật ở Đài Loan, Mãn Châu và Triều Tiên, và để đổi lại, Nhật thừa nhận quyền lợi của Pháp tại các thuộc địa ở Á châu. Cuối cùng, theo yêu cầu của Pháp, từ năm 1908, Chính phủ Nhật đã trực

xuất du học sinh Việt Nam. Cùng năm tại Việt Nam, Pháp cũng đàn áp những gia đình có con em du học ở Nhật và những người ủng hộ tài chính cho phong trào Đông Du. Tháng 11 năm 1908 Cường Để bị trục xuất ra khỏi Nhật. Cuối cùng vào tháng 3 năm 1909, Phan Bội Châu cũng rời Nhật Bản đi Trung Quốc và phong trào Đông Du tan rã.

Khoảng 70 năm sau, một phong trào Đông Du khác ra đời tại Malaysia. Cuối năm 1981, sau khi nhậm chức Thủ tướng, Mahathir Mohamad đã phát động Chính sách Nhìn về Phương Đông (Look East Policy) mà thực chất là nỗ lực học tập Nhật Bản để phát triển kinh tế. Mahathir đã quan tâm đến Nhật Bản từ trước. Ông khám phá ra bí quyết làm cho Nhật Bản thành công trong việc phát triển kinh tế là tác phong, tinh thần làm việc (work ethic) của người Nhật và phương thức quản lí doanh nghiệp, trình độ công nghệ của Nhật. Đặc biệt ông cho rằng thái độ vì tập thể, tinh thần trách nhiệm cao, lòng tự trọng, tính nhạy cảm về sự xấu hổ khi không làm tròn trách nhiệm là những đức tính cao quý của người Nhật mà người Malaysia cần học hỏi. Trong nhiều lần đến Nhật trước khi làm Thủ tướng, ông đã quan sát thái độ làm việc của người Nhật ở khách sạn, ở nhà máy và nhiều nơi khác, và thấy những đức tính nói trên được thể hiện một cách sinh động.

Với cương vị Thủ tướng, Mahathir đã bắt tay vào việc thực hiện ngay Chính sách Nhìn về Phương Đông này. Một mặt ông gửi du học sinh, lao động trẻ, chuyên viên quản lí các cấp sang Nhật học tập theo các chương trình ngắn, trung và dài hạn, mặt khác kêu gọi công ti Nhật sang Malaysia đầu tư để chuyển giao công nghệ và huấn luyện lao động tại chỗ. Trong 30 năm qua, chủ yếu là trong nửa đầu của giai đoạn này, Malaysia đã gửi sang Nhật tất cả 15.000 người đi học theo Chính sách Nhìn về Phương Đông. Đây là con số rất lớn nếu so với tổng dân số của Malaysia chỉ độ 20 triệu vào thập

niên 1980. Trong nỗ lực kêu gọi Nhật Bản đầu tư vào Malaysia, Mahathir đích thân tiếp xúc với các tập đoàn và cam kết tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư nước ngoài. Trong nỗ lực này, nổi tiếng nhất là Mahathir đã thành công trong việc mời công ti mẹ và hơn 50 công ti con của tập đoàn Matsushita (bây giờ gọi là Panasonic) sang xây dựng ngành công nghiệp đồ điện gia dụng như tủ lạnh, máy giặt, ti-vi, máy điều hòa không khí, v.v... tại Malaysia.

Trong 23 năm làm Thủ tướng, với chính sách Nhìn về Phương Đông và nhiều cải cách về hành chính, về giáo dục,... Mahathir đã biến Malaysia từ một nước nghèo chuyên sản xuất và xuất khẩu cao su, dầu cọ, khí đốt sang một nước công nghiệp có thu nhập trung bình cao. Riêng các ngành máy móc như đồ điện gia dụng, máy tính, các sản phẩm công nghệ thông tin, v.v... hiện nay chiếm tới trên 50% tổng xuất khẩu của Malaysia. Thu nhập bình quân đầu người của nước này đã lên tới 12.000 USD.

Nhìn sự thành công của Malaysia, chúng ta không thể không đặt câu hỏi tại sao Việt Nam không phát huy truyền thống của phong trào Đông Du đầu thế kỉ XX để tranh thủ Nhật Bản đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa? Thật ra, không phải chỉ có Malaysia, hầu hết các nước khác ở Á châu như Hàn Quốc, Thái Lan, thậm chí cả Trung Quốc đều tranh thủ học tập kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản và đã thành công, tuy họ không đưa ra một chính sách cụ thể như Malaysia.

Trong 20 năm qua, nếu Việt Nam có phương châm rõ ràng, có biện pháp cụ thể và được thực thi mạnh mẽ thì tôi tin là nước ta bây giờ đã có một nền công nghiệp hiện đại, phát triển cả bề sâu (bao gồm nhiều sản phẩm trung gian và công nghiệp hỗ trợ) và bề rộng (đa dạng hóa sang nhiều loại máy móc), đủ sức đối phó với các thách thức từ Trung Quốc. So với Malaysia, Việt Nam có ưu thế hơn nhiều: quy mô dân số và lao động, sự thống nhất về dân tộc, ngôn

ngữ, văn hóa, gần gũi với Nhật về địa lí và văn hóa, v.v... Nếu Việt Nam tạo môi trường đầu tư thuận lợi và có chiến lược tranh thủ các công ti lớn của Nhật, thì nhiều làn sóng đầu tư từ Nhật, kể cả đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, sẽ đổ xô vào nước ta.

Nhận xét này có thể được khẳng định nếu ta nhìn lại sự sốt sắng, tích cực của chính phủ và doanh nghiệp Nhật đối với Việt Nam trong hơn 20 năm qua. Nhật là nước đi đầu trong việc vận động cộng đồng thế giới nối lại hợp tác, viện trợ cho Việt Nam vào năm 1993 và luôn chiếm giữ vị trí cao nhất trong kim ngạch hỗ trợ kinh tế (ODA) cho Việt Nam. Trước thực trạng môi trường đầu tư của Việt Nam còn nhiều rào cản, thủ tục hành chính rườm rà, thiếu một thể chế khuyến khích có hiệu quả, họ đã đề khởi Sáng kiến Việt - Nhật để cùng với nhà nước Việt Nam tìm ra các biện pháp cụ thể nhằm cải thiện môi trường. Nhiều đời Đại sứ Nhật đã tổ chức các nhóm nghiên cứu chung với phía Việt Nam về chiến lược phát triển công nghiệp. Hầu như các Sáng kiến Nhật - Việt hoặc các nhóm nghiên cứu chung này đều do phía Nhật gợi ý.

Cho đến nay, lãnh đạo Việt Nam cũng có quan tâm đến Nhật, có kêu gọi đầu tư từ Nhật Bản nhưng hầu như ít có hiệu quả. Nguyên nhân chính là các lãnh đạo sau khi kêu gọi, yêu cầu các công ti lớn sang đầu tư, đã không tiếp tục quan tâm chỉ đạo việc thực thi những đáp ứng cụ thể từ phía Nhật và không theo sát, chỉ đạo quá trình thực hiện các dự án lớn mà chỉ giao trách nhiệm cho các bộ ngành liên hệ. Thể chế quản lí của các bộ ngành thì như ta đã biết.

Phong trào Đông Du thời xưa không thành công do sự nghiệt ngã của tiến trình lịch sử mà Việt Nam không thể cưỡng lại. Phong trào Đông Du thời nay mở ra nhiều cơ hội nhưng ta lại không nắm bắt và đây là vấn đề hoàn toàn do Việt Nam không chủ động chớp thời cơ.

(Bài viết cho báo Tết của *Tuổi Trẻ Xuân* 2013)

SUY NGHĨ VỀ ĐẠI HỌC TƯ TẠI VIỆT NAM

Đọc báo trong nước mấy ngày hôm nay (đầu tháng 8/2014) tôi lại buồn cho tình hình đại học tư thực tại Việt Nam.

Theo những gì đọc được trên báo liên quan đến một đại học tư nổi tiếng mà tôi đã có dịp đến giảng một buổi trong ngày khai giảng thì đang có sự tranh chấp giữa những cổ đông góp vốn xây dựng trường và giữa những người góp vốn với hội đồng quản trị và ban giám hiệu. Nội tình của đại học này tôi không rõ, nhưng có một điểm đã rõ và làm tôi chú ý. Đó là các cổ đông có vốn chi phối muốn quy định mức cổ tức (tỉ lệ của tiền lời trên vốn đóng góp) là 30%, và mức cổ tức hiện hành là 20%.

Con số 30% hay cả số 20% đều làm tôi rất ngạc nhiên và đây là động cơ thúc đẩy tôi viết bài này. Dù là 20%, một tỉ lệ tiền lời cao hơn rất nhiều (gấp khoảng ba lần) so với lãi suất tiền gửi ở ngân hàng, cũng đủ để nói rằng những người góp vốn cho đại học chủ yếu không phải vì sự nghiệp giáo dục, mà nghiêng về mục đích kinh doanh. Mà kinh doanh trên giáo dục là chuyện đáng buồn, cần phải tránh nếu muốn đất nước phát triển. Đại học này là một trong những đại học tư được xã hội đánh giá cao nên ta có thể hình dung tính chất kinh doanh ở nhiều đại học tư khác còn mạnh hơn nữa.

Nếu dạy học đàng hoàng, cho tốt nghiệp người đủ tiêu chuẩn, ít nhất đủ trình độ trung bình của thế giới thì không thể nào có lời trong hoạt động đại học, mà ngược lại, hoạt động này thường bị lỗ nên nhà nước phải hỗ trợ. Phải hiểu như vậy mới thấy vai trò, trách nhiệm của nhà nước và của cá nhân hoặc đoàn thể mở đại học tư. Cần nhấn mạnh một điểm nữa là những người có vốn muốn kinh doanh nên tránh xa lĩnh vực giáo dục và nhà nước phải có cơ chế để những người đó không kinh doanh được trong giáo dục.

Theo kinh nghiệm trước đây của một nước bây giờ đã phát triển

như Nhật Bản, một đại học tư ra đời và hoạt động để thực hiện sứ mệnh giáo dục phải có những đặc điểm, những điều kiện sau:

Thứ nhất, người sáng lập thường là nhà văn hóa, hoặc chính trị gia hay nhà doanh nghiệp đã về hưu nhưng có hoài bão đóng góp vào sự nghiệp khai dân trí. Họ bỏ tài sản cá nhân vào sự nghiệp này hoặc vận động xã hội ủng hộ tài chính. Đại học cũng có hạch toán kinh doanh để bảo đảm sự bền vững về mặt tài chính cho đại học nhưng không chia lời cho người góp vốn. Người góp vốn chỉ được tiếng thơm, được ghi lại trong lịch sử của nhà trường, hoặc được bầu làm hiệu trưởng (nếu là nhà văn hóa, học giả, hay danh nhân có tiếng trong xã hội) hoặc làm trong ban quản trị. Khi đảm nhận các công việc này, họ chỉ lĩnh lương theo quy định, dù vốn bỏ ra nhiều. Nếu vốn bỏ ra lớn hoặc có công lớn trong việc xây dựng trường thì sau khi mất, tên của họ được đặt cho các giảng đường, thư viện hoặc các cơ sở khác của trường.

Với số vốn ban đầu này, cơ sở vật chất của đại học tư được xây dựng (Không phải như trường hợp của nhiều đại học tư ở Việt Nam là lúc đầu mượn tạm trường ốc để chiêu sinh, chiêu sinh nhiều với học phí cao nên sau vài năm dùng tiền học phí đó xây dựng trường ốc. Đây là một hình thái "bóc lột nguyên thủy" đối với những lớp sinh viên đầu tiên của trường).

Thứ hai, mức học phí ở đại học tư dĩ nhiên cao hơn trường công nhiều nhưng cũng không thể cao đến nỗi trường có thể có lời để chia cho người góp vốn (mà như trên đã nói đại học tư không có mục tiêu kinh doanh kiếm lời). Ngược lại, tổng thu từ học phí không đủ trang trải cho chi tiêu thường xuyên nên nhà nước phải hỗ trợ và lãnh đạo đại học tiếp tục vận động xã hội đóng góp vô vụ lợi.

Thứ ba, nhà nước có vai trò quan trọng đối với đại học tư. Việc xét duyệt, cấp phép thành lập phải rất thận trọng, nghiêm túc và khi đại học ra đời, nhà nước phải hỗ trợ tài chánh, bù vào chỗ thiếu hụt

trong tổng chi tiêu thường xuyên của đại học. Nhà nước phải khuyến khích những người có tài sản đóng góp vào giáo dục nhưng không được cho phép họ kinh doanh. Ngoài ra phải cải cách hệ thống thuế nhằm đánh thuế cao trên tài sản kế thừa và khấu trừ thuế cho những ai đem tài sản cống hiến cho giáo dục.

Dưới đây tôi xin giới thiệu về quá trình hình thành của Đại học Waseda (Tokyo), một trong những đại học tư tiêu biểu của Nhật. Đây là đại học tôi chọn giới thiệu vì tôi biết nhiều nhất, nhưng những đại học tư khác ở Nhật trên tinh thần và ba đặc điểm đã nói cũng giống với Đại học Waseda. Gần đây đọc lại tư liệu, sách vở về bối cảnh ra đời và tâm huyết của những người sáng lập thời đó, tôi không khỏi xúc động, và hiểu được vì sao đại học này có được vị trí xã hội như ngày hôm nay.

Okuma Shigenobu (1838-1922), người sáng lập Đại học Waseda, là một chính khách tầm cỡ thời Minh Trị duy tân. Ngoài các dấu ấn trong các lĩnh vực chính trị và kinh tế, Okuma đặc biệt quan tâm việc đào tạo nhân tài, và năm 1881, ông vận động thành lập đại học. Hồi đó ông nghĩ đến giai đoạn phát triển sắp tới của Nhật mà điểm trụ cột là xây dựng chế độ quân chủ lập hiến. Lúc đó mới có quân chủ chứ chưa có những tiền đề để xây dựng thể chế lập hiến. Nhật sẽ phải ban bố hiến pháp và tổ chức tổng tuyển cử. Okuma thấy rằng những sự kiện đó đối với người Nhật hoàn toàn mới lạ, nhất là việc ứng cử, bầu cử, làm sao để có những người được bầu ra hiểu được vai trò lập pháp của mình. Với suy nghĩ đó, Okuma thấy là phải lập một đại học nhằm giáo dục về chính trị, luật pháp và kinh tế để khai dân trí theo hướng đó. Hơn nữa, giáo dục bậc đại học còn sơ khai, nhu cầu đào tạo nhân tài nói chung rất lớn nên việc lập thêm đại học là cần thiết.

Trong việc xúc tiến lập đại học, Okuma chủ trương lập đại học tư vì ông cho rằng đại học tư được nhiều tự do trong nghiên cứu, giáo

dục, dễ áp dụng phương châm mà ông cho là lí tưởng. Okuma đã quy tụ được nhiều trí thức và cựu quan chức giỏi có cùng lí tưởng giáo dục, trong đó người cộng sự đắc lực nhất là Ono Azusa (1852-1885). Ono lúc đó là một trí thức trẻ, từng du học ở Mỹ và Anh, vừa là người yêu nước, có lòng tự hào dân tộc cao, vừa thấm nhuần những giá trị của xã hội dân chủ pháp trị. Đại học mà Okuma và Ono lập ra năm 1882 lúc đầu có tên là Trường Chuyên môn Đông Kinh, có ba khoa là kinh tế chính trị, luật và toán lí. Lúc đó ở Nhật chỉ có một đại học là Đại học Quốc lập Tokyo. Các trường khác tuy phương châm và nội dung giáo dục gần như một đại học nhưng vì quy mô nhỏ và cơ sở vật chất chưa đủ tiêu chuẩn nên chưa gọi là đại học. Trường Chuyên môn Đông kinh cũng nằm trong số đó, tuy sinh viên trong ba khoa nói trên phải học ba hoặc bốn năm mới tốt nghiệp. Thử tóm tắt mục đích thành lập, phương châm hoạt động và không khí của xã hội trong ngày lễ sáng lập Trường Chuyên môn Đông kinh để thấy lí tưởng, tinh thần trách nhiệm cao độ cũng như trí tuệ của những người thành lập trường.

Thứ nhất, lí tưởng của đại học được thể hiện bằng ba phương châm cơ bản. Một là nghiên cứu khoa học, học thuật, tư duy phải được tự do, độc lập; tinh thần của người dạy và người học là tự do, là độc lập với chính trị, với ảnh hưởng từ bên ngoài. Hai là đem học vấn vận dụng vào đời sống để xây dựng xã hội, đất nước. Ba là đào tạo những công dân mô phạm, tức là lớp người tài đức để gánh vác việc nước. Trong buổi lễ sáng lập trường, Ono Azusa đã triển khai các ý trên trong bài diễn văn sau đó trở thành nổi tiếng. Ông nói về phương châm thứ nhất như sau: Một nước độc lập là nước có những người công dân có tinh thần độc lập mà tinh thần đó có được nhờ có độc lập về học vấn, về tư duy. Ông cho rằng trước đây Nhật Bản du nhập văn hóa, ngôn ngữ, khoa học từ Trung Quốc, bây giờ du nhập văn minh, khoa học từ Tây phương, tuy việc du nhập ấy là

cần thiết nhưng nếu Nhật không chú ý bồi dưỡng, xây dựng tinh thần độc lập cho công dân mình qua giáo dục, qua học thuật thì khó có độc lập về kinh tế, chính trị trên vũ đài quốc tế. Ba phương châm cơ bản này được gọi là ba *giáo chỉ* (tôn chỉ về giáo dục), cho đến bây giờ vẫn được Đại học Waseda gìn giữ, tuy nội dung có biến đổi cho hợp với từng thời đại.

Thứ hai, chất lượng đào tạo được chú trọng ngay từ đầu. Trong niên khóa đầu tiên, trường chỉ nhận có 80 sinh viên vì điều kiện trường ốc và số giáo sư giảng dạy trong biên chế còn hạn chế; để đảm bảo chất lượng, chủ trương của những người sáng lập là không thể nhận nhiều hơn. Thêm nữa, trường chủ trương chỉ nhận những sinh viên giỏi và có hoài bão lớn. Số giáo sư, giảng viên chuyên trách lúc đó là tám người, do đó tỉ lệ thầy giáo/sinh viên là 1/10. Riêng con số đó nói lên chất lượng giáo dục của một đại học tư mới ra đời.

Thứ ba, tuy khởi đầu bằng quy mô rất nhỏ như thế nhưng được xã hội quan tâm, sự quan tâm ngoài sức tưởng tượng của ta. Trước mặt 80 sinh viên trong buổi lễ sáng lập trường là hàng trăm (có đến gần 500!) khách mời toàn là những nhân vật quan trọng ở các giới, kể cả các chính khách, các nhà văn hóa nổi tiếng. Trong số khách tham dự có Fukuzawa Yukichi, nhà tư tưởng vĩ đại đã đưa ra thuyết Thoát Á - chiến lược cận đại hóa Nhật Bản. Không khí trong ngày lễ sáng lập sôi nổi như vậy một phần là vì phương châm, lí tưởng giáo dục của những người sáng lập được đánh giá cao, một phần phản ánh sự quan tâm của xã hội đối với sự nghiệp giáo dục của một nước đang khẩn trương chuẩn bị bước vào thời cận đại hóa. Một đại học tư nhưng được xã hội xem như là của chung cần được khuyến khích, yểm trợ.

Thứ tư, vì mục tiêu là đón nhận những sinh viên giỏi, có hoài bão, không kể thành phần xuất thân, và để khuyến khích con nhà nghèo

hiếu học, trường đã quy định mức học phí rất thấp. Vì học phí thấp nên lương của giáo sư, giáo viên rất thấp. Nhưng trường đã quy tụ được nhiều giáo sư giỏi, họ đến vì lí tưởng giáo dục, sẵn sàng nhận mức lương bằng nửa lương của quan chức chính phủ. Vì học phí thấp và phải đầu tư mở rộng trường ốc nên những người sáng lập trường phải vừa vận động đóng góp ngoài xã hội vừa tự mình đóng góp bằng tài sản riêng. Riêng Okuma Shigenobu đã bán tư dinh của mình cho Chính phủ Pháp (dùng làm cơ quan lãnh sự) để tặng không cho nhà trường.

Từ khởi đầu với 80 sinh viên, trường Chuyên môn Đông Kinh sau đó phát triển thành một đại học, từ năm 1902 có tên là Đại học Waseda, một trong hai đại học tư nổi tiếng nhất ở Nhật. Hiện nay đại học có 11 khoa, với tổng số sinh viên khoảng 50.000. Sinh viên đông nhưng học phí không cao và giáo dục, nghiên cứu được chú trọng nên học phí chỉ trang trải độ 70% tổng chi thường xuyên, phần còn lại do Chính phủ hỗ trợ và do đóng góp của xã hội. Trong số sinh viên tốt nghiệp đã có bảy người làm Thủ tướng và nhiều người nổi tiếng khác trong chính giới, tài giới, ngôn luận, văn đàn, v.v...

Hoàn cảnh mỗi nước trong mỗi thời đại có thể không giống nhau nhưng lí tưởng, sứ mệnh giáo dục cần phải có của một đại học, dù là tư thục, thì ở đâu và bao giờ cũng thế. Cốt lõi của vấn đề là: làm giáo dục thì không mưu tìm lợi nhuận, còn những người có tiền, có vốn mà muốn giàu hơn thì nên đầu tư ở những lĩnh vực khác.

(Tổng hợp hai bài viết đã đăng trên báo Đà Nẵng Xuân Quý Tị 2013 và Tuổi Trẻ 12/8/2014)

TỐC ĐỘ XOAY CHUYỂN VẬN MỆNH ĐẤT NƯỚC: YẾU TỐ LÀM NÊN KÌ TÍCH CỦA CÁC ANH HÙNG NHẬT BẢN THẾ KỈ XIX

Trước khúc ngoặt của lịch sử, vận mệnh đất nước và dân tộc tất nhiên tùy thuộc vào hành động của những người có trách nhiệm. Dĩ

nhiên tiên đề là phải có tinh thần yêu nước, có ý chí, có ý thức trách nhiệm, nhưng nếu không đủ trí tuệ, không có đầu óc linh hoạt cảm nhận ngay được cái mới để từ bỏ nhanh những tư tưởng lỗi thời thì sẽ đưa ra những quyết định sai lầm hoặc bỏ mất thời cơ.

Vào giữa thế kỉ XIX, Nhật Bản là một nước phong kiến, bế quan tỏa cảng, xã hội phân chia thành các giai cấp sĩ, nông, công, thương và chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Thế rồi chiến thuyền Mĩ của Đô đốc Perry xuất hiện ở vịnh Edo năm 1853 đã khuấy động cả xã hội phảng lảng đó. Nhưng chỉ có 15 năm (Minh Trị duy tân bắt đầu năm 1868), các sĩ phu, các lãnh đạo của Nhật đã biến một đất nước phong kiến bảo thủ trở thành một nhà nước tiếp thu toàn diện thế giới văn minh để tiến lên hàng các quốc gia thượng đẳng. Ý chí, trí tuệ và sự chuyển dịch tư tưởng rất nhanh của những lãnh đạo thời đó đã xoay chuyển đất nước một cách ngoạn mục với một tốc độ có thể nói là kì diệu.

Thời đại Edo ở Nhật kéo dài từ năm 1603 đến năm 1867. Quyền cai trị đất nước tập trung vào chính quyền Mạc Phủ đóng tại Edo (Tokyo ngày nay) do các tướng quân của dòng họ Tokugawa nối tiếp nhau lãnh đạo. Thiên hoàng (đóng đô ở Kyoto) chỉ có vai trò tượng trưng. Cả nước chia thành 277 phiên (*han*), mỗi phiên có một lãnh chúa (*daimyo*) đứng đầu. Cứ hai năm một lần, các lãnh chúa phải về Edo châu tướng quân, một quy chế lập ra để duy trì sự trung thành của các phiên đối với Mạc Phủ. Tuy nhiên từ đầu thế kỉ XIX, một số phiên ở phía Tây Nam mạnh lên về kinh tế và quân sự nên sự gắn bó với Mạc Phủ yếu đi. Hai phiên mạnh nhất thời đó là Satsuma (tỉnh Kagoshima ngày nay) và Choshu (Yamaguchi ngày nay).

Về đối ngoại, chính quyền Edo theo chính sách bế quan tỏa cảng, chỉ cho ngoại lệ là cảng Nagasaki được giao thương với nước ngoài.

Năm 1853, hạm đội Mĩ do Đô đốc Perry dẫn đầu ghé cảng Uraga

ở vịnh Edo, yêu cầu Mạc Phủ mở cửa giao thương. Cả xã hội náo động vì sự kiện này. Đến năm 1858, Perry lại đến và yêu cầu kí kết các hiệp ước bất lợi cho Nhật với hai nội dung chính là Nhật mất chủ quyền về thuế quan (không được dùng thuế quan để bảo hộ sản phẩm trong nước khi mậu dịch với nước ngoài) và không có quyền tài phán đối với người nước ngoài cư trú tại Nhật. Chính quyền Mạc Phủ sợ các nước phương tây gây chiến nên đồng ý kí các hiệp ước đó. Ngoài Mỹ, các nước khác như Pháp, Anh, Hà Lan, Nga cũng ép Nhật kí các hiệp ước tương tự.

Lúc đó chính trị Nhật rối bời và chia ra nhiều phe có các lập trường khác nhau. Đối nội có hai quan điểm: "tôn vương" (chủ trương giành thực quyền về cho Thiên hoàng) hay duy trì thể chế cũ (do Mạc Phủ cai trị); đối ngoại cũng có hai quan điểm: bài ngoại (*nhương di*) hay khai phóng (mở cửa giao thương và học tập nước ngoài). Như vậy, kết hợp lập trường đối nội và đối ngoại có tới bốn phe phái. Đặc biệt hai phiên mạnh nhất Satsuma và Choshu lúc đầu có tư tưởng bài ngoại, quyết chống Tây phương bằng vũ lực. Nhưng về mặt đối nội thì hai bên có lập trường khác, Satsuma ủng hộ Mạc Phủ trong khi Choshu thì tôn vương. Do khác nhau về chính sách đối nội, hai phiên này mâu thuẫn nhau, có lúc xảy ra giao tranh khi Satsuma vâng lệnh Mạc Phủ cử binh đi chinh phạt Choshu.

Sang thập niên 1860, tình hình biến chuyển theo một hướng hoàn toàn mới. Năm 1863, do chính sách bài ngoại, Satsuma đã bắn vào thương thuyền của Anh và chiến tranh xảy ra. Nhưng với vũ khí tối tân, Anh đã thắng dễ dàng. Cũng trong thời gian đó, Choshu tấn công thương thuyền của Mỹ, Pháp và Hà Lan tại eo biển Kanmon. Ba nước phản kích và Choshu thua ngay. Sau dịp thử sức này, cả Satsuma và Choshu nhận thấy không thể đối đầu với Tây phương bằng quân sự mà phải có chiến lược khác. Cùng lúc đó, ý kiến của các nhà tư tưởng như Yoshida Shoin và Takasugi Kensaku ngày

càng được chú ý. Yoshida cho rằng không biết người thì làm sao thắng được người trong các cuộc tranh chấp. Takasugi, học trò của Yosshida, triển khai ý ấy thành chính sách cụ thể "phải học tập nước ngoài mới có ngày thắng được nước ngoài". Takasugi cũng là người được Choshu cử đi gặp đại diện các nước Mỹ, Pháp và Hà Lan để xin hòa sau cuộc xung đột ở eo biển Kanmon.

Với sự chuyển hướng của hai phiên mạnh nhất, khuynh hướng hòa hoãn với nước ngoài và học tập văn minh Tây phương dần dần chiếm ưu thế. Vấn đề còn lại là đối nội: thế lực nào sẽ lãnh đạo trong thời đại học tập nước ngoài để xây dựng đất nước? Tại phiên Satsuma, với sự chuyển giao thế hệ lãnh đạo sang những người trẻ như Saigo Takamori và Okubo Toshimichi, hai người mà sau này giữ vai trò nòng cốt trong việc xây dựng thời đại Minh Trị, ý thức ủng hộ Mạc Phủ ngày càng phai nhạt và dần dần họ thấy phải đoàn kết chung quanh Thiên hoàng, biểu tượng cho sự thống nhất dân tộc, mới đưa đất nước vào giai đoạn mới.

Vào thời điểm đó, sự xuất hiện của Sakamoto Ryoma, một chí sĩ thuộc phiên Tosa (Kochi ngày nay), trên vũ đài chính trị rất đúng lúc. Lúc 18 tuổi (năm 1853) trên đường từ Tosa lên Edo để học kiếm thuật, Sakamoto đã tận mắt chứng kiến hạm đội hiện đại của Perry, cảm nhận sức mạnh của phương Tây và thấy Nhật phải thay đổi mới thoát được nguy cơ bị thực dân hóa. Tương truyền rằng sau đó ông đã tìm đọc hết những sách kinh điển của các nước Tây Âu vừa mới được dịch sang tiếng Nhật. Chuyện kể rằng ông đã nói với người bạn đồng hương lâu ngày mới gặp lại rằng "vũ khí quan trọng của thời đại bây giờ không phải là thanh gươm cây kiếm, cũng không phải là súng ống mà là cái này đây" (ông rút trong túi ra đưa cho bạn xem cuốn *Vạn quốc công pháp* vừa được phát hành (năm 1865), đây là cuốn sách dịch từ cuốn *Elements of International Law* của Henry Wheaton).

Sakuma nhận thấy Mạc Phủ không còn uy tín và năng lực để lãnh đạo đất nước trong thời đại mới nên đã vận động quy tụ thế lực mới, bắt đầu bằng việc điều đình để hai phiên mạnh nhất là Satsuma và Choshu làm hòa với nhau. Kết cuộc ông đã thành công và đồng minh Satsuma- Choshu ra đời. Họ đã liên hiệp với hai phiên khác là Tosa và Hizen (Saga ngày nay) tạo thành lực lượng tôn vương mạnh mẽ. Saigo Takamori trở thành chỉ huy trưởng của lực lượng này.

Trước sức mạnh của phe tôn vương, tướng quân đương thời và cũng là tướng quân cuối cùng của Mạc Phủ là Yoshinobu thỏa hiệp bằng cách trả lại thực quyền cho Thiên hoàng (tháng 10 năm 1867) với hi vọng tham gia chính phủ mới trong đó quyền lợi của Tokugawa được duy trì. Tuy nhiên, kết cuộc phía Tokugawa thấy mình bị mất quá nhiều quyền lợi, chẳng hạn phải giải tán quân đội đã có từ trước, nên đã đem quân chống lại phía Thiên hoàng. Cuộc nội chiến kéo dài gần nửa năm, cuối cùng Tokugawa suy yếu phải rút quân về cố thủ thành Edo. Tướng giữ thành lúc đó là Tổng đốc lục quân Katsu Kaishu. Quân đội phía Thiên hoàng do Saigo Takamori chỉ huy tiến về Edo chuẩn bị vây thành.

Trước khả năng nước ngoài tìm cách thôn tính Nhật, những nhà lãnh đạo hai bên Mạc Phủ và Thiên hoàng phải có quyết định để tránh tổn thất lớn cho đất nước. Cuối cùng, phân tích lực lượng hai bên và tình hình thế giới, và suy nghĩ về tương lai đất nước, tướng Katsu đã đi đến quyết định là phải đầu hàng quân đội Thiên hoàng mới cứu được nước Nhật ra khỏi thảm họa. Ông thuyết phục phe chủ chiến trong thành và hứa sẽ đưa ra các điều kiện đầu hàng không phương hại đến tính mạng và tài sản tối thiểu của gia đình, thân tộc và quan lại của Mạc Phủ.

Cuộc đàm phán giữa hai tướng Saigo và Katsu đã diễn ra thuận lợi ngoài dự tưởng của Katsu, nhất là thái độ rất hòa nhã và khiêm

tổn của Saigo đối với người chiến bại đã làm phía Tokugawa thấy yên tâm và không hề có mặc cảm của người thất thế. Phía tướng Katsu cũng trình bày nội tình của phe Tokugawa với thái độ chân thành. Saigo đã đồng ý các điều kiện đầu hàng. Ông đã về thuyết phục những người chủ chiến phía Thiên hoàng. Với uy tín của Saigo, mọi người đã chấp nhận chấm dứt chiến tranh theo kết quả cuộc hội đàm của Saigo và Katsu. Lịch sử đã ghi lại sự kiện này bằng bốn chữ *Vô huyết khai thành* (mở cửa thành đầu hàng để tránh đổ máu). Tướng quân Yoshinobu được cho về sống cuộc đời ẩn dật tại Shizuoka (gần núi Phú Sĩ). Những người tài giỏi của thời Tokugawa được chính quyền Minh Trị mời cộng tác. Đặc biệt tướng Katsu được mời làm bộ trưởng hải quân vì ông nguyên là chuyên gia về kĩ thuật quân sự Tây phương, am hiểu nghệ thuật cầm quân trên biển. Hải quân của Nhật được cận đại hóa và sau này giành thắng lợi trong chiến tranh Nhật - Nga (1905) một phần to lớn có công lao của Katsu, nói rộng ra là nhờ chính sách đặt lợi ích dân tộc lên trên hết của những người lập ra chính quyền Minh Trị nên những người tài của chế độ cũ được trọng dụng.

Vài tháng sau sự kiện vô huyết khai thành, Edo được đổi tên là Tokyo (tháng 7 năm 1868) và sau đó ít lâu Minh Trị thiên hoàng dời đô từ Kyoto về Tokyo (tháng 10 năm 1868), đánh dấu một thời đại mới.

Như vậy chỉ trong vòng 15 năm Nhật Bản đã làm được cuộc cách mạng đưa đất nước vào kỉ nguyên mới. Có thể tóm tắt những yếu tố làm nên kì tích này.

Thứ nhất, các sĩ phu, các lãnh đạo thời đó đã đặt tiền đề, vận mệnh đất nước lên trên hết nên đã thỏa hiệp nhanh chóng. Họ đã khôn khéo dùng Thiên hoàng làm biểu tượng để dễ thống nhất các lực lượng vốn đã phân tán do chế độ phiên trấn thời Mạc Phủ. Trước nguy cơ bị nước ngoài thống trị, dù với lập trường nào, họ

cũng cảm thấy trách nhiệm với đất nước nên đã giải quyết các tranh chấp nội bộ rất nhanh, đã không kéo dài các cuộc nội chiến làm hao tổn nội lực.

Thứ hai, những sĩ phu, những lãnh đạo của Nhật thời đó thức thời nhanh chóng nên đã thay đổi chiến lược một cách ngoạn mục. Mới đánh một trận họ đã nhận ngay ra được sức mạnh quân sự của Âu Mỹ, mới đọc một số sách vở đã ngộ ra được sức mạnh của văn minh phương Tây và thấy là mình phải học hỏi để canh tân đất nước. Đằng sau những phán đoán chính xác và thay đổi chiến lược kịp thời này là tinh thần và nỗ lực học hỏi, tìm hiểu nguồn gốc sức mạnh của những người, những thế lực mới lạ đến từ phương Tây.

Ngày nay với tiến bộ của khoa học về phương tiện đi lại và liên lạc, việc tiếp xúc học hỏi với bên ngoài quá dễ dàng. Tuy nhiên, không ít trường hợp lãnh đạo của nhiều nước phải mất hàng chục năm mới thực hiện được vài cải cách, mất hàng nửa thế kỷ hay lâu hơn mới thay đổi được tư duy, chiến lược cần thiết để đất nước phát triển.

(Bài đăng trên *Tuổi Trẻ* Tết Ất Mùi 2015.

Đây là nội dung bài thuyết trình tại Cà phê Thứ Bảy 10/1/2015/
Thành phố Hồ Chí Minh)

TƯỢNG ĐÀI, ĐỀN CHÙA VÀ VẬN MỆNH CỦA MỘT CHÍNH QUYỀN: CÂU CHUYỆN NHẬT BẢN THẾ KỈ XVII

Ở Nhật Bản, thời đại chiến quốc kéo dài từ cuối thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XVII. Các lãnh chúa tranh nhau mở rộng phạm vi thống trị và liên miên chiến tranh để thôn tính nhau. Cuối cùng Tokugawa Ieyasu (1542- 1616) lấy được thiên hạ, mở đầu thời đại Edo hơn 250 năm (1615-1867). Giai đoạn cuối của thời chiến quốc này là sự đối đầu giữa chính quyền Toyotomi đóng ở thành Osaka và thế lực Ieyasu ở Edo (Tokyo ngày nay). Một trong những chiến lược, mưu kế của

Ieyasu là xúi giục chính quyền Toyotomi xây dựng nhiều chùa chiền, đền đài để cho ngân quỹ bị kiệt quệ, không còn nguồn lực cho tăng cường năng lực quân sự và cải thiện an sinh cho dân chúng trong thành. Cuối cùng, chính quyền này suy yếu và bị Ieyasu tiêu diệt năm 1615.

Sau khoảng 100 năm nội chiến, ba lãnh chúa nổi trội nhất vào cuối thế kỷ XVI là Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Ieyasu. Ieyasu là đồng minh của Nobunaga nhưng yếu hơn nên trên thực chất là phục tùng Nobunaga, còn Hideyoshi là vũ tướng đắc lực, là cánh tay mặt của Nobunaga. Do đó, lịch sử đã chuyển động chung quanh Nobunaga và lúc đó ai cũng thấy là Nobunaga sẽ thống nhất thiên hạ, và trên thực tế đã bình định phần lớn các thế lực khác. Nhưng bất ngờ là Nobunaga bị một vũ tướng khác của mình là Akechi Mitsuhide làm phản, bất ngờ tấn công vào chùa Honno ở Kyoto là nơi Nobunaga dừng chân trên đường đi tiếp viện cho Hideyoshi đang giao tranh với lãnh chúa Mori ở vùng Chugoku (hiện nay là Hiroshima). Trước quân số đông gấp 10 lần của Mitsuhide và bị tấn công bất ngờ, Nobunaga phải tự tử sau cuộc chiến đấu không cân sức.

Hideyoshi nhận định đây là thời cơ để mình lấy thiên hạ nên đã giảng hòa với Mori và tức tốc chuyển quân về Kyoto để trị tội Mitsuhide.

Hideyoshi sợ Ieyasu ra tay trước nên đã hành động ngay. Với chiến lược chuyển binh thần tốc, bất ngờ và với tài dụng binh đã được thử thách qua nhiều năm, Hideyoshi đã thắng Mitsuhide dễ dàng. Sau đó, Hideyoshi đã bình định nhiều lãnh chúa còn lại và hoàn thành sự nghiệp thống nhất thiên hạ mà Nobunaga đã bỏ dở. Năm 1585, Hideyoshi được Thiên hoàng phong làm *Kanpaku*, một chức vị tương đương với địa vị của chúa, thay mặt Thiên hoàng chấp chính, cai trị thiên hạ.

Bây giờ Ieyasu lại phải phục tùng Hideyoshi mặc dù vẫn nuôi chí lớn và chờ thời. Năm 1598, Hideyoshi mất, lúc đó người con trai duy nhất là Hideyori mới sáu tuổi lên kế vị. Trước khi mất, Hideyoshi giao cho mẹ của Hideyori và các đại thần phò tá cho đến khi ấu chúa khôn lớn, với mong muốn chính quyền Toyotomi sẽ trường cửu. Ieyasu cũng được chỉ định là một trong mấy đại thần có trách nhiệm phò tá Hideyori nhưng trong lòng đã bắt đầu nuôi ý đồ chiếm đoạt thiên hạ.

Trong lúc chờ thời, một mặt Ieyasu củng cố thế lực, tăng vây cánh, mặt khác tìm cách làm cho chính quyền Toyotomi suy yếu mà một trong những chiến lược cụ thể là xúi giục chính quyền này xây mới và tu bổ thật nhiều chùa chiền, đền đài, không phải chỉ ở Nara và Kyoto mà trên quy mô toàn quốc. Trong các công trình này, nổi tiếng nhất là việc xây dựng lại chùa Hokoji (Phương Quảng Tự) ở Kyoto, một công trình đồ sộ kéo dài từ năm 1602 đến 1613 mới hoàn thành.

Ieyasu biết là Hideyoshi đã để lại một tài sản kếch xù dưới dạng vàng bạc nên phải làm sao xúi giục chính quyền Toyotomi tiêu xài phung phí để làm cạn kiệt nguồn lực đó. Ieyasu cũng biết rằng khi những người chung quanh Hideyori bận tâm vào những việc xây cất này thì họ sẽ lơ là những việc quan trọng liên quan sự nghiệp củng cố sức mạnh của chính quyền, về phía chính quyền Toyotomi, sau khi Hideyoshi mất, uy danh của dòng họ có suy giảm, và họ cho rằng việc kiến tạo, xây dựng đền đài, chùa chiền là một biện pháp để tiếp tục phô trương sức mạnh và sự tồn tại của mình. Do đó, họ làm theo lời khuyên của Ieyasu mà không có chút nghi ngờ.

Bước qua thập niên 1610, Hideyori đã xấp xỉ 20 tuổi và dần dần tự mình có thể trực tiếp chấp chính. Không thể để tình trạng đó kéo dài, và thấy chính quyền Toyotomi đã suy yếu, Ieyasu quyết định tiêu diệt nên tìm cơ để cất binh đánh thành Osaka. Trận chiến mùa đông

năm 1614 và trận chiến mùa hạ năm 1615 đã kết liễu chính quyền của dòng họ Toyotomi. Hai mẹ con Hideyori phải tự tử trước ngọn lửa do quân của Ieyasu bắn vào thành Osaka.

Xây dựng tượng đài, chùa chiền, cung điện làm cạn kiệt nguồn lực đáng lẽ phải dành cho củng cố lực lượng phòng vệ, khoan thư sức dân và đầu tư cho nguồn nhân lực, thường đưa đến sự suy vong của một chính quyền, một đất nước. Toyotomi đầu thế kỉ XVII ở Nhật chỉ là một trong nhiều bài học mà lịch sử thế giới đã cho thấy.

(Bài đăng trên *Vietnamnet*, 12/8/2015)

ĐỐI THOẠI TRÍ THỨC VIỆT - TRUNG

Đây là phần trả lời phỏng vấn (tháng 5 năm 2014) của phóng viên Mĩ Hạnh (báo Quân đội nhân dân) về cuộc đối thoại trí thức Việt - Trung năm 2012, đặc biệt phần nội dung về Biển Đông. Tôi đã gửi cho báo bản tổng kết (16 trang) đề nghị trích những phần báo quan tâm làm thành bài phỏng vấn. Theo đó, phóng viên Mĩ Hạnh đã biên soạn một bài mới dưới dạng bài trả lời phỏng vấn và chủ yếu xoay quanh vấn đề Biển Đông. Nhận được bản thảo đó tôi đã sửa chữa, bổ sung thành bản cuối cùng như dưới đây. Quân đội nhân dân đã đăng thành hai kì trong các ngày 22 và 23 tháng 5 năm 2014. Bản gốc này đầy đủ hơn bản đã đăng trên báo.

Nhân sự kiện Trung Quốc hạ đặt giàn khoan Hải Dương 981 tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam ở Biển Đông, phóng viên báo *Quân đội nhân dân* đã có cuộc phỏng vấn Giáo sư Trần Văn Thọ, Đại học Waseda, Tokyo (Nhật Bản), người có sáng kiến và tổ chức Đối thoại trí thức Việt - Trung năm 2012. Tại cuộc đối thoại này, các trí thức đã cùng nhau nhìn nhận lại mối quan hệ hai nước trong suốt chiều dài lịch sử, đa số đều nỗ lực đào xới, làm

rõ những mặt tích cực trong quan hệ Việt - Trung và tìm những khả năng mới để góp phần cải thiện quan hệ hai nước. Nhưng riêng về vấn đề Biển Đông thì rất tiếc phía Trung Quốc hoặc muốn né tránh hoặc nói theo chủ trương của nhà cầm quyền bên ấy.

Cần xây dựng quan hệ trên cơ sở tương kính, tin tưởng lẫn nhau

- *Vì sao giáo sư có ý tưởng tổ chức Đối thoại trí thức Việt - Trung vào năm 2012 tại Tokyo (Nhật Bản)?*

- Từ năm 2007, tình hình ở Biển Đông bắt đầu phức tạp, tuy chưa đến mức trầm trọng như bây giờ. Ai cũng có thể nhận thấy căng thẳng ở Biển Đông rất bất lợi cho cả hai nước, đặc biệt là đối với Việt Nam chúng ta. Ngoài tình hình Biển Đông, còn nhiều vấn đề do lịch sử để lại, không dễ giải quyết một sớm một chiều. Vì lợi ích lâu dài, Việt Nam phải xây dựng quan hệ hữu nghị với nước láng giềng Trung Quốc trên cơ sở tương kính, tin tưởng lẫn nhau. Đặc biệt sự tương kính, hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau phải bén rễ trong lòng của các tầng lớp dân chúng.

Từ nhận định này, tôi chợt nghĩ đến sự cần thiết phải có đối thoại giữa trí thức Việt Nam và Trung Quốc với hi vọng qua các cuộc đối thoại, trí thức hai nước sẽ hiểu biết, tin tưởng nhau hơn và họ sẽ tác động tích cực đến các tầng lớp dân chúng khác. Tôi nghĩ đã gọi là trí thức thì, ngoài trình độ hiểu biết, phải khách quan, khoa học, trung thực và có tinh thần xây dựng, có trách nhiệm với xã hội. Do đó, đối thoại giữa các trí thức hi vọng sẽ mang lại kết quả tốt.

- *Vậy trong Đối thoại, học giả hai nước đã nhất trí được những điểm gì, thưa Giáo sư?*

- Những vấn đề liên quan đến lịch sử xa xưa, cụ thể là từ thế kỉ XIX trở về trước thì hai bên tương đối nhất trí. Đặc biệt, học giả của cả Việt Nam và Trung Quốc có vẻ nhất trí ở tư tưởng của Mạnh Tử

về chữ "nhân" và chữ "trí". Cụ thể, nước lớn phải lấy chữ NHÂN để đối xử với nước nhỏ, với thái độ nhường nhịn, không hẹp hòi, không tìm cách áp đặt. Nước nhỏ thì dùng trí để giao hảo với nước lớn, tôn trọng nước lớn, có thể xem nước lớn là đàn anh nhưng vẫn giữ tinh thần độc lập, có bản sắc riêng và phải có những lãnh đạo tài trí mới tạo được tư thế độc lập đó. Từ xưa thái độ ấy của nước lớn và nước nhỏ là điều kiện để thiên hạ thái bình và để có quan hệ hữu hảo giữa các nước. Dĩ nhiên ngày nay không nên suy nghĩ theo khung khái niệm "nước lớn nước nhỏ" nhưng tinh thần của chữ nhân, chữ trí trong quan hệ giữa các nước láng giềng vẫn còn giá trị.

Học giả Việt Nam đưa báo cáo thuyết phục

- *Các học giả Việt Nam đã đưa ra những lập luận gì đáng chú ý tại Đối thoại?*

- Tại hội nghị trụ bị năm 2011 chuẩn bị cho Đối thoại chính thức năm 2012, Giáo sư Đỗ Tiến Sâm (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) cho rằng, do yếu tố lịch sử và địa lí, mọi người Việt Nam đều mong muốn được sống hòa bình với nước láng giềng phương Bắc nhưng luôn có tinh thần cảnh giác cao đối với các chính sách và hành động của Trung Quốc. Theo Giáo sư Sâm, mặc dù khi bình thường hóa quan hệ năm 1991, lãnh đạo hai nước đã chủ trương "khép lại quá khứ, hướng tới tương lai", sau đó lần lượt đề ra "phương châm 16 chữ", "tinh thần 4 tốt" và sau là nâng tầm quan hệ lên "đối tác hợp tác chiến lược toàn diện", nhưng sự tin cậy lẫn nhau chưa tốt khi nhiều sự kiện trên thực tế đi ngược lại các phương châm ấy, đặc biệt là các hành động của Trung Quốc ở Biển Đông gây nên bức xúc trong dư luận tại Việt Nam.

Tại Đối thoại, về vấn đề Biển Đông, Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã đưa ra bản báo cáo rất có sức thuyết

phục và có nhiều điểm mới lạ đối với tôi. Tác giả còn chuẩn bị kèm nhiều bản đồ chụp lại từ các tư liệu trong nghiên cứu của các học giả phương Tây. Trong đó, tôi đặc biệt chú ý tới mấy điểm sau: Thứ nhất, người phương Tây đã xác định Hoàng Sa là của Chiêm Thành. Nhiều bản đồ hàng hải phương Tây đánh dấu ở khu vực quần đảo Hoàng Sa cái tên rất có ý nghĩa là Baxos de Chapar (bãi đá ngầm Champa) và Pulo Capaa (đảo của Champa). Nhiều bản đồ phương Tây cuối thế kỷ XVI đã vẽ rõ và chính xác các quần đảo Paracels (Hoàng Sa) và khu vực duyên hải miền Trung tương đương với tỉnh Quảng Ngãi sau này là Costa da Prancel (Bờ biển Hoàng Sa).

Thứ hai, địa giới Đại Việt đến trước thời điểm quân Minh xâm lăng đã được mở rộng đến Quảng Ngãi. Năm 1490, Lê Thánh Tông cho hoàn thành bản đồ toàn quốc, trong đó cho đánh dấu vị trí của Bãi Cát Vàng. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) đẩy mạnh giao thương quốc tế, phát triển thương cảng Hội An, mở rộng lãnh thổ xuống miền Đông Nam bộ, đặt ra đội Hoàng Sa khai thác và quản lý khu vực Bãi Cát Vàng và một phần Bãi Cát Dài ở phía Nam. Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691- 1725) đặt ra đội Bắc Hải (dưới sự kiểm quản của Đội Hoàng Sa) có trách nhiệm khai thác hóa vật, kiểm tra, kiểm soát thực thi chủ quyền.

Thứ tư, năm 1803, Gia Long lập đội Hoàng Sa có chức năng khai thác và quản lý đảo này. Liên tục trong các năm 1815 và 1816, vua sai đội này ra đảo Hoàng Sa thăm dò đường biển. Hoạt động của vua Gia Long được nhiều người phương Tây chứng kiến và đề cao. Chẳng hạn, trong hồi ký của Jean Baptiste Chaigneau (1769-1825) nói là đến năm 1816 vua Gia Long đã chiếm được hòn đảo này. Giám mục Jean Louis Taberd thì cho rằng người Đàng trong gọi khu vực Paracels là cồn Vàng, khẳng định Paracels thuộc An Nam.

Học giả Trung Quốc "né" chủ đề Hoàng Sa

- *Vậy còn các học giả Trung Quốc có ý kiến gì khác không?*

- Cùng với các chủ đề khác, ban tổ chức chúng tôi có đề nghị hai bên Việt Nam và Trung Quốc chuẩn bị bản báo cáo về vấn đề Biển Đông nhưng rất tiếc phía Trung Quốc không đáp ứng, mặc dù trong đoàn các trí thức Trung Quốc có Giáo sư Vu Hường Đông, Viện trưởng Viện nghiên cứu Việt Nam ở Trịnh Châu (Hà Nam), là chuyên gia về vấn đề này. Tuy nhiên, tại Hội nghị, Giáo sư Vu Hường Đông đã phát biểu ý kiến về bản báo cáo của Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc.

Trong bản báo cáo của mình, ngoài nội dung về lịch sử Hoàng Sa và Trường Sa như đã tóm tắt ở trên, Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc nói thêm rằng, trước những chứng cứ không thể phủ nhận về chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa, các nhà nghiên cứu Trung Quốc như Hàn Chấn Hoa, Đới Khả Lai, Lí Quốc Cường, Vu Hường Đông... đã tìm cách đưa ra lập luận rằng Hoàng Sa và Trường Sa chỉ là các đảo ven bờ biển miền Trung Việt Nam. Cũng theo Giáo sư Ngọc, Giáo sư Vu Hường Đông trong luận án Tiến sĩ bảo vệ tại Đại học Hạ Môn năm 2008 đã đưa ra lập luận rằng vì đội Hoàng Sa (do vua Gia Long lập) dùng người ở đảo Lí Sơn (tức là Cù Lao Ré, cách cửa biển Sa Kỳ khoảng 20 km, nay là huyện Lí Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) cho nên có thể suy ra Lí Sơn chính là đảo Hoàng Sa. Ngoài ra, họ cho rằng Trường Sa chỉ là các dải cát mang tên Đại Trường Sa, Tiểu Trường Sa trong đất liền thuộc bờ biển tỉnh Thừa Thiên - Huế ngày nay. Với các chủ trương đó, họ cho rằng họ công nhận Việt Nam có chủ quyền nhưng chủ quyền của Việt Nam chỉ là các đảo ven bờ, còn các đảo ở giữa Biển Đông (mà họ gọi là Tây Sa, Nam Sa) hoàn toàn không phải là Hoàng Sa, Trường Sa (như tài liệu của Việt Nam) hay Pracels, Sprattly (như tài liệu của phương Tây). Nói khác đi, họ chủ trương là các đảo ở Tây Sa và

Nam Sa là chủ quyền của họ, không liên quan gì đến Hoàng Sa, Trường Sa hay Paracels, Spratly cả. Tại cuộc đối thoại, Giáo sư Vu Hưởng Đông cũng lặp lại ý kiến này.

Tuy nhiên, theo Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc, tất cả các nguồn tư liệu thư tịch và bản đồ cổ của Việt Nam, của phương Tây và của cả Trung Quốc đều phân biệt một cách rạch ròi Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông với các đảo nhỏ ven bờ. "Đây là điều nhận ra dễ dàng nếu chúng ta thực sự muốn nghiên cứu với thái độ khoa học, nghiêm túc".

- *Riêng vấn đề chủ quyền đối với Hoàng Sa đã được thảo luận như thế nào tại Đối thoại, thưa Giáo sư?*

- Với tư cách là người trong ban chủ tọa và vì thì giờ rất ít cần ưu tiên cho các học giả hai nước, tôi chỉ phát biểu lúc khai mạc và lúc tổng kết, nhưng thấy có điểm quan trọng mà hai bên không ai nói tới nên mới chen vào hỏi một câu về Hoàng Sa. Đó là sự kiện Trung Quốc dùng vũ lực chiếm Hoàng Sa năm 1974 từ chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Câu hỏi của tôi là cho đến thời điểm đó, Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa, vậy Trung Quốc đã làm chủ quần đảo này từ hồi nào và do bối cảnh nào mà Hoàng Sa chuyển sang sở hữu của Việt Nam?

Nhưng rất tiếc câu hỏi của tôi không được trả lời trực tiếp, nhất là điểm Trung Quốc đã làm chủ Hoàng Sa từ hồi nào và do bối cảnh nào mà quần đảo này chuyển sang sở hữu của Việt Nam trước năm 1974. Khoảng một tháng sau, khi viết bản tổng kết về chương trình đối thoại, tôi đã viết thư cho Giáo sư Vu Hưởng Đông nhắc lại câu hỏi này và đề nghị ông trả lời bổ sung. Ông có viết thư trả lời nhưng rất tiếc các thông tin ông cung cấp hoàn toàn thiếu cơ sở lịch sử và không có sức thuyết phục. Lúc đầu Giáo sư Vu Hưởng Đông trả lời như thế này: "Năm 1946, Trung Quốc cử tư lệnh hải quân đến chiếm lại Hoàng Sa nhưng trong những năm 1950, Chính phủ miền Nam

Việt Nam với sự yểm trợ của Mỹ đã xâm phạm và chiếm quần đảo này". Tôi hỏi tiếp: Vậy trước năm 1946 do bối cảnh nào mà Hoàng Sa chuyển chủ quyền từ Trung Quốc sang Việt Nam, và năm cụ thể nào trong thập niên 1950 Mỹ đã giúp chính quyền Sài Gòn "xâm phạm" Hoàng Sa? Nhưng tôi không nhận thêm được câu trả lời cho những thắc mắc này.

Nhiều học giả Trung Quốc mong muốn quan hệ hai nước hữu hảo

- *Giáo sư có đánh giá chung như thế nào về quan điểm của các học giả Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông tại Đối thoại?*

- Theo tôi, nhiều trí thức Trung Quốc không nghĩ là chủ trương của nhà nước họ về vấn đề Biển Đông là có sức thuyết phục. Ý kiến bảo vệ chủ trương của Trung Quốc mạnh mẽ như Giáo sư Vu Hướng Đông tại Đối thoại có lẽ không nhiều. Nhưng họ không dám công khai nói ngược lại với chủ trương đó.

Do đó, bây giờ nhìn lại tôi không hi vọng rằng các cuộc đối thoại trí thức Việt - Trung sẽ góp phần giải quyết vấn đề Biển Đông.

Những trí thức Trung Quốc chuyên nghiên cứu về Việt Nam vì mục đích học thuật nhìn chung có thiện cảm với ta và có lẽ họ thật sự mong hai nước giữ quan hệ hữu hảo. Hai giáo sư thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc và Đại học Dân tộc Quảng Tây tham gia Đối thoại hai năm trước là những điển hình. Tôi cũng đã từng gặp nhiều người khác nữa. Nhưng như đã nói, họ cũng không dám phát biểu ý kiến khác với chủ trương của nhà nước Trung Quốc về vấn đề lãnh thổ. Trong lần đối thoại vừa qua, họ chọn các đề tài về lịch sử xa xưa hoặc vấn đề kinh tế để báo cáo.

- *Theo Giáo sư, để có được mối quan hệ tương kính, tin cậy và hiểu biết lẫn nhau với Trung Quốc như ông đề cập ở trên, Việt Nam chúng ta cần những gì?*

- Trước hết, Việt Nam phải từng bước vững chắc phát triển thành một nước giàu, mạnh, dân chủ, văn minh theo những chuẩn mực phổ quát mà các nước tiên tiến đã đạt được và nhiều nước khác đang hướng tới. Muốn vậy, cần cải cách thể chế mới động viên được các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực có cả trong và ngoài nước, hướng vào các mục tiêu ấy. Hiện nay, nội lực Việt Nam suy yếu trầm trọng, cụ thể là đạo đức xã hội suy đồi, bộ máy nhà nước yếu kém, giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học đang xuống dốc. Không cải cách thì không thể phát triển mạnh mẽ. Một nước Việt Nam suy yếu thì không thể tạo quan hệ bình đẳng, tương kính với Trung Quốc, một nước hiện nay có nền kinh tế lớn gần 60 lần Việt Nam, chỉ tính thu nhập đầu người, Trung Quốc cũng cao gần 4 lần Việt Nam. Tôi muốn nhấn mạnh thêm một điểm là Việt Nam phải theo đuổi một chế độ chính trị tốt hơn Trung Quốc thì chất lượng phát triển mới hơn nước láng giềng khổng lồ này và sẽ được thế giới đánh giá cao, từ đó Việt Nam sẽ có một sức mạnh mềm đủ để Trung Quốc nể trọng.

Thứ hai, trong quan hệ với Trung Quốc, nhất là về kinh tế và ngoại giao, Việt Nam cần tránh xem Trung Quốc là ngoại lệ, là đặc biệt. Bây giờ thì ai cũng thấy hậu quả của "bốn tốt" và "14 chữ vàng". Từ lâu tôi rất dị ứng với cụm từ "hợp tác toàn diện" trong 14 chữ đó. Bốn chữ đó đã đưa đến hậu quả là kinh tế Việt Nam ngày càng lệ thuộc Trung Quốc. Hàng hóa Trung Quốc tràn ngập thị trường, nhập siêu của Việt Nam đã lên mức bất thường, Trung Quốc thắng thầu rất nhiều dự án lớn, lao động nhập cư trái phép quá nhiều, v.v... Đã lệ thuộc thì không thể có tương kính, tin cậy lẫn nhau. Cũng cần nói thêm là chủ trương "khép lại quá khứ, hướng tới tương lai" cũng phải áp dụng cho các nước khác như Pháp, Mỹ, chứ không thể dành đặc biệt cho Trung Quốc. Cụ thể là việc kỷ niệm hay không kỷ niệm các sự kiện lịch sử phải được áp dụng một cách nhất

quán với mọi trường hợp.

- Trong bối cảnh căng thẳng giữa Việt Nam và Trung Quốc ở Biển Đông hiện nay, theo giáo sư, chúng ta có nên tổ chức những cuộc đối thoại nhân dân kiểu này nhằm tăng cường sự hiểu biết, gợi mở hướng giải pháp nhằm giảm căng thẳng không? Khả năng tổ chức Đối thoại trí thức Việt - Trung lần thứ hai sau Đối thoại ở Tokyo như thế nào, thưa Giáo sư?

Dĩ nhiên nếu tổ chức được thì rất tốt. Nhưng như đã nói ở trên, đối với trí thức Trung Quốc, vấn đề Biển Đông rất nhạy cảm, không hi vọng họ sẽ trao đổi theo tinh thần thuần khoa học. Nếu đối thoại với các học giả Trung Quốc sống ở nước ngoài thì dễ thành công hơn, nhưng lại ít tác dụng.

- Xin cảm ơn Giáo sư.

Ghi chú thêm của Trần Văn Thọ: Đối thoại trí thức Việt - Trung diễn ra từ ngày 1 đến 2 tháng 6 năm 2012 tại Tokyo (Nhật Bản). Trước đó, tháng 7 năm 2011, Hội nghị trù bị với quy mô nhỏ đã diễn ra nhằm chuẩn bị cho Đối thoại chính thức. Để cuộc đối thoại phong phú, ban tổ chức có mời thêm hai giáo sư Nhật Bản, một chuyên về lịch sử Việt Nam và một chuyên về lịch sử Trung Quốc. Khi Hội nghị trù bị kết thúc, các học giả đều cho rằng việc đối thoại là hữu ích và cần tiếp tục. Lúc đó, chúng tôi dự định các hội nghị tiếp theo sẽ tổ chức tại Trung Quốc và Việt Nam. Kết quả các cuộc đối thoại sẽ in thành sách bằng tiếng Việt và tiếng Trung và phổ biến rộng rãi tại hai nước. Nhưng ở thời điểm bây giờ, dự định ban đầu như vậy là quá lí tưởng và trước mắt rất tiếc phải nói là không thể thực hiện.

SÁCH, TÀI LIỆU CÓ TRÍCH DẪN

- Aldaba, T Fernando (2002), Philippine Development: A Research Journey Through the *Philippine Journal of Development*, *Philippine Journal of Development*, Volume XXIX, No. 2 (Second Semester).
- Allen, Robert c. (2011), *Global Economic History: A very Short Introduction*, Oxford University Press.
- Anjnsden, Alice (1989), *Asia's Next Giant: South Korea and Late Industrialization*, Oxford University Press.
- Amsden, Alice H. (2001), *The Rise of "The Rest": Challenges of the West from Late- Industrializing Economies*, New York: Oxford University Press.
- Amsden, Alice H. and Wan-wen Chu (2003), *Beyond Late Development: Taiwan's Upgrading Policies*, Cambridge: Massachusetts Institute of Technology.
- Ando, Michiyo (2006), Fragmentation and Vertical Intra-Industry Trade in East Asia, *North American Journal of Economics and Finance*, 17, Issue 3 (December), pp. 257-281.
- Asia Productivity Organization (2007), *Total Factor Productivity Growth: Survey Report*, Tokyo: Asia Productivity Organization.
- Athukorala, Prema-chandra (2010), The Rise of China and East Asian Export Performance: Is the Crowding-Out Fear Warranted?, *The World Economy*, 32-2, pp. 234-266.
- Coxhead, Ian (2007), A New Resource Curse? Impacts of China's Boom on Comparative Advantage and Resource

Dependence in Southeast Asia, *World Development*, Vol. 35 No. 7, pp. 1099-1119.

- Coxhead, Ian and Sisura Jayasuriya (2009), China, India and the Commodity Boom: Economic and Environmental Implications for Low-Income Countries, *The World Economy*, pp. Vol.33, Issue 4 (April), 525-551.
- Crafts, Nicholas (1999), East Asian Growth Before and After the Crisis, *IMF Staff Papers*, Vol. 46 No. 2, June, pp. 139-166.
- Đặng Phong (2009), "*Phá rào*" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới, Nhà xuất bản Tri thức.
- Đinh Minh Tuấn, Phạm Thế Anh (2015), về tình hình mới liên quan sự phát triển của các thị trường vốn, lao động.
- Đỗ Tiến Sâm và Kurihara Hirohide, chủ biên (2012), *Hợp tác phát triển hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam Trung Quốc trong bối cảnh mới*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Evans, Peter (1995), *Embedded Autonomy: States and Industrial Transformation*, Princeton University Press.
- Felipe, Jesus (2012), Tracking the Middle-Income Trap: *What is It, Who is in It, and Why?*, *ADB Economic Working Paper Series*, No. 306 (Part 1) and No 307 (Part II), March.
- Gill, Indermit and Homi Kharas (2007), *An East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*, World Bank, Washington.
- Gu Xiaosong and Brantly Womack (2000), Border Cooperation between China and Vietnam in the 1990s, *Asian Survey*, 40:6, pp. 1042-1058.
- Hayami, Yujiro (2000), *Development Economics*, Sobunsha Publishing Company, Tokyo.
- Ikebe Ryo (2013), *Higashi Ajia no Kokusaibungyo to "Kaetsu keizaiken"* (Phân công quốc tế tại Đông Á và Vùng kinh tế Hoa

Việt), Tokyo: Shinchoron.

- Johnson, Charlmers (1982), *MII and the Japanese Miracle*, Stanford University Press.
- Kimura Fukunari and Michiyo Ando (2005), Two-Dimensional Fragmentation in East Asia: Conceptual Framework and Empirics, *International Review of Economics and Finance*, 14, Issue 3, pp. 317-348.
- Kosai Yutaka (1992), *Kodo Seicho no Jidai (Thời đại phát triển cao độ)*, Nihonhyoronsha.
- Krugman, p. and Anthony J. Venables (1990), Integration and the competitiveness of peripheral industry, in Bliss, C. and J. Braga de Macedo, eds., *Unity with Diversity in the European Community*, Cambridge: Cambridge University Press, pp. 56-77.
- Krugman, p. (1991), *Geography and Trade*, Cambridge: The MIT Press.
- Krugman, p. (1994), The Myth of Asia's Miracle," *Foreign Affairs*, Vol. 73 No. 6, November/December, pp. 62-78.
- Kwan, C. Hung (2010), *China As Number One*, Toyo Keizai Shinpo-sha, Tokyo.
- Lewis, Arthur (1954), Economic Development with Unlimited Supplies of Labor, *The Manchester School of Economic and social studies*, 22 May, pp. 139-91.
- Minami, Ryoshin (1973), *The Turning Point in Economic Development: Japans Experience*, Tokyo: Kinokuniya Bookstore.
- Nguyễn T, Nguyễn T.T.H. và Nguyễn C. D. (2012), *Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006-2010 và Triển vọng 2010-2020*, Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nhiều tác giả (2011), Cải cách toàn diện để phát triển đất nước, *Thời đại mới* số 23 (11/2011).

- Ohno, Kenichi (2009a), Avoiding the Middle-Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 26, No. 1 (pp. 25-43).
- Ohno, Kenichi (2009b), *The Middle Income Trap: Implications for Industrialization Strategies in East Asia and Africa*, GRIPS Development Forum, National Graduate Institute for Policies Studies, Tokyo.
- Ohno Kenichi (2010), Hatten Tojokoku no Jissen (Practical Action of Development), *Nihon Kcizai Shinbun*, April 29-May 11).
- Oizumi Keiichiro (2007), *Oiteiru Ajjia (Á châu lão hóa)*, Chuko-shinsho.
- Park, Sam Ock (2000), Innovation Systems, Networks, and the Knowledge- Based Economy in Korea, Ch. 12 in John H. Dunning, ed., *Regions, Globalization, and the Knowledge-Based Economy*, Oxford: Oxford University Press, pp. 328-348.
- Perkins, Dwight H. (2013), *East Asian Development: Foundations and Strategies*, Harvard University Press.
- Pritchett, Lant (2003), A Toy CoUection, a Socialist Star, and a Democratic Dud? Growth Theory, Vietnam, and the Philippines, Ch. 5 in Rodrik, Dani ed., *In Search of Prosperity: analytic narratives on economic grozvth*, Princeton University Press.
- Rodrik, Dani (2007), *One Economics Many Recipes: Globalization, Institutions, and Economic Growth*, Princeton University Press.
- Roper, Christopher T (2000), Sino-Vietnamese Relations and the Economy of Vietnam's Border Region, *Asian Survey*, 40:6, pp. 1019-1041,
- Spence, Michael (2012), *The Next Convergence: The Future*

of Economic Growth in a Multispeed World, New York: Farrar, Straus and Gùroux.

- Suehiro Akira (2000), *Kyacchappugata kogyoka ron (Luận về công nghiệp hóa của nước đi sau)*, Nhà xuất bản Đại học Nagoya.
- Suehiro Akira (2014), *ShinkoAija Keizairon (Luận về kinh tế của những nước Á châu mới nổi)*, Iwanami Shoten.
- Tran Van Tho (1986), Tojoukoku no Gijutsu Donyuseisaku: Kankoku no Keiken (Technology import policy of developing countries: The experience of Korea), *Nihon Keizai Kenkyu* No. 16 (December), pp. 65-79.
- Tran Van Tho (1988), Foreign Capital and Technology in the Process of Catching up by the Developing Countries: The Experience of the Synthetic Fiber Industry in the Republic of Korea, *The Developing Economies*, XXVI (4),: 386-402.
- Trần Văn Thọ (1996), *Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á Thái Bình Dương*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Văn Thọ (2000), Chủ biên, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, Phân tích mới*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trần Văn Thọ (2002), Tính chất Bắc-Nam trong quan hệ kinh tế Việt - Trung, *Thời báo Kinh tế Saigon*, số Tết Nhâm Ngọ 2002.
- Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (Nhà xuất bản Trẻ tái bản năm 2006).
- Tran Van Tho (2006), FDI and economic development: The case of Vietnam, in Urata s., Chia S.Y. & Kimura F. (eds), *Multinationals and Economic Growth in East Asia*. London: Routledge, 393-422.

- Trần Văn Thọ (2009), Xác lập tinh thần Nguyễn Trãi trong quan hệ kinh tế Việt - Trung, *Diễn đàn* (Tết Kỷ Sửu), bổ sung và đăng lại ở *Tuanvietnam (Vietnamnet)* ngày 6 tháng 1 năm 2010.
- Trần Văn Thọ (2010), Kinh tế Việt Nam trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, *Thời đại mới* số 19 (Tháng 7).
- Trần Văn Thọ (2011), *Việt Nam từ năm 2011: Vượt lên sự ngiệt ngã của thời gian*, Nhà xuất bản Tri thức.
- Trần Văn Thọ (2012), Bẫy thu nhập trung bình nhìn từ các nước ASEAN/ *Thời đại mới*, số 24, tháng 3.
- Tran Van Tho (2013), The Middle Income Trap: Issues for Members of the Association of Southeast Asian Nations, *ADB Working Papers* No. 421 (May).
- Trần Văn Thọ (2013a), Kinh tế biên giới Việt - Trung trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, *Thời đại mới* số 31 (Tháng 7).
- Trần Văn Thọ (2013b), Có tinh thần dân tộc mới phát triển được ngành ô-tô, *Thời báo Kinh tế Saigon*, 4/7.
- Trần Văn Thọ (2014), Đứng để nhập nhằng quan chức và tiến sĩ, *Tuổi trẻ* 17/1.
- UNESCO (2011),
http://stats.uis.unesco.org/unesco/TableViewer/tableView.aspx?ReportId=3349&IF_Language=eng
 USPTO(2011), Number of Patents Granted as Distributed by Year of Patent Grant Breakout by U.S. State and Foreign Country of Origin
 (http://www.uspto.gov/web/offices/ac/ido/oeip/taf/cst_utl.htm)
- Ủy ban Quản lý Khu hợp tác kinh tế vịnh Bắc bộ Quảng Tây (2012), *Bảy chương trình hợp tác trong khuôn khổ hợp tác kinh tế vịnh Bắc bộ mở rộng*, (Nam Ninh, tư liệu không xuất bản).
- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2011), *Báo cáo về tình hình kinh tế xã hội và công tác chỉ đạo, điều hành của ủy ban*

nhân dân tỉnh năm 2011; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2012, Quảng Ninh.

- Vu Minh Khuong (2013), *The Dynamics of Economic Growth: Policy Insights from Comparative Analyses in Asia*, Edward Elgar Publishing Limited.
- World Bank (1993), *East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*, Oxford University Press.
- World Bank (2011), *Vietnam Development Report 2012: Market Economy for a Middle-Income Vietnam*, Hanoi: World Bank.
- World Bank (1993), *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policies*, New York: Oxford University Press.
- Xoa
- World Bank (2008), *The Growth Report: Strategies for Sustained Growth and Inclusive Development*, Commission on Growth and Development, World Bank.
- World Bank (2010), *Knowledge Assessment Methodology 2007*, World Bank.
- World Bank (2011), *World Development Indicators*, World Bank.
- Yusuf, Shahid et al. (2003), *Innovative East Asia: The Future of Growth*, World Bank.
- Yung Whee Rhee (1984). *Korea's Competitive Edge: Managing the Entry into World Markets*. The John Hopkins University Press

CHÚ THÍCH

1. Những người ở tuổi khoảng 50 trở lên đều trải nghiệm, và sách, báo về giai đoạn này khá nhiều nên ở đây không cần đi vào chi tiết. Báo *Tuổi Trẻ* từ 30/11 đến 16/12/2005 có đăng loạt bài *Đêm trước Đổi mới* và năm 2006 ở Hà Nội có triển lãm về cuộc sống của dân chúng thời bao cấp đã phản ánh khá đầy đủ cuộc sống cơ cực của người Việt Nam trong giai đoạn khoảng 10 năm sau 1975.[↵](#)
2. Đặng Phong (2009) trình bày chi tiết về hiện tượng “phá rào”.[↵](#)
3. Tính từ thống kê trong Trần Văn Thọ (200).[↵](#)
4. Xem thêm chương 1 trong Trần Văn Thọ (2005).[↵](#)
5. Xem, chẳng hạn Allen (2011).[↵](#)
6. Tính từ tư liệu trong Suehiro (2014) ta thấy vào năm 1980 Á châu (không kể Nhật Bản là nước công nghiệp tiên tiến) chỉ chiếm 7% sản lượng thép của thế giới nhưng đến năm 2012 con số đó lên tới gần 60%. Con số tương tự trong ngành ô-tô tăng từ 0% lên 40%. Hiện nay (2012), Á châu chiếm từ 90% đến 100% sản lượng thế giới trong các ngành máy tính cá nhân và phụ kiện và hầu hết các mặt hàng về đồ điện gia dụng (ở các mặt hàng này Nhật hầu như không sản xuất trong nước nữa). Vào mùa thu năm 2001, chính phủ Đài Loan cho phép doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin (IT) sang đầu tư ở Trung Quốc đã tạo nên làn sóng công nghiệp máy tính ồ ạt chuyển sang Trung Quốc (Suehiro 2014, tr. 45). Điểm này cho thấy nếu

môi trường đầu tư ở Việt Nam thuận lợi thì có khả năng đón đầu dòng thác FDI ngành IT từ Đài Loan trước năm 2001.↵

7. Xem, chẳng hạn, Nguyễn và cộng sự (2012), WB (2011).↵
8. Về điểm này, xem thêm chi tiết ở Chương 13.↵
9. Theo tính toán của Crafts (1999) dựa trên thống kê từ 1950 đến 1973.↵
10. Chương 4 trong Trần Văn Thọ (1996) có phân tích chi tiết về chiến lược, chính sách phát triển của Nhật trong giai đoạn 1955-1973.↵
11. Một học giả Mỹ dành cả một cuốn sách phân tích vai trò của Bộ Công thương trong quá trình phát triển thần kì của Nhật. Xem Johnson (1982).
↵
12. Perkins (2013), tr. 73-77 kể nhiều câu chuyện thú vị về suy nghĩ và hành động của Park Chung-hee liên quan đến chiến lược phát triển các ngành công nghiệp nặng tại Hàn Quốc.
↵
13. Tôi có phân tích cụ thể nỗ lực của Hàn Quốc trong việc đuổi theo Nhật trong ngành tơ sợi tổng hợp. Xem Tran (1988).↵
14. Trong kinh tế học phát triển, hiện tượng này được gọi là mưu cầu lợi ích đặc biệt (rent-seeking).↵
15. Tại Hàn Quốc, quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà nước không phải hoàn toàn không có vấn đề. Một số tập đoàn kinh tế (chaebol) cũng tìm cách tiếp cận chính trị gia để tìm đặc quyền đặc lợi. Tuy nhiên, các trường hợp này có tính cá biệt, không phổ biến nên ảnh hưởng không lớn đến hiệu quả phát triển của toàn nền kinh tế. Khi cuộc khủng hoảng tài chính bùng nổ (năm 1997), một số chaebols vay mượn và đầu tư tràn lan, không trả được nợ phải phá sản, chính phủ cũng không cứu. Những chaebols thận trọng không đầu tư tràn lan và nỗ lực tăng hiệu suất kinh doanh đã trở thành những công ti đa quốc gia nổi

tiếng, chiếm tính thị phần ngày càng cao trên thị trường thế giới như Samsung, Huyndai...↵

16. Chi tiết về vấn đề này, xem Trần Văn Thọ (1996), chương 5.↵
17. Tran (2013) bàn chi tiết về nỗ lực và thành quả của Hàn Quốc trong hoạt động R&D.↵
18. Vu Minh Khuong (2013) đã dùng hai khái niệm "emotion" (cảm khái) và "enlightenment" (khai sáng) để nói đến tố chất cần thiết của lãnh đạo chính trị, xem đó là động lực để kinh tế phát triển thành công. Các ví dụ cụ thể được đưa ra là các nhà lãnh đạo Nhật Bản thời Minh Trị duy tân, Park Chung-hee của Hàn Quốc, Lí Quang Diệu của Singapore và Đặng Tiểu Bình của Trung Quốc (tr. 16-23). Trong trường hợp của Nhật Bản, theo tôi, có thể kể thêm Ikeda Hayato thời cuối thập niên 1950 (như đã giới thiệu ở Chương 2).↵
19. Theo Suehiro (2000), tr. 161, vào năm 1994, trong tổng doanh thu của 100 công ti lớn nhất ở Hàn Quốc, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp do chính quyền địa phương sở hữu chỉ chiếm 7%, trong khi doanh nghiệp tư nhân chiếm tới 91% (doanh nghiệp có vốn nước ngoài chỉ có 2%).↵
20. Xem Trần Văn Thọ (1996), Chương 4.↵
21. Xem Trần Văn Thọ (1988).↵
22. Máy điểm này được phân tích chi tiết trong Trần Văn Thọ (2006).↵
23. Xem Trần Văn Thọ (2013b) về trường hợp ngành ô-tô.↵
24. Đáng lo là hiện nay doanh nghiệp Nhật nói chung vẫn không muốn chọn hình thức liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam với các lí do như phân tích ở trên. Đây là kết quả điều tra của tác giả vào giữa tháng 8 năm 2013.

↵

25. Đầu thập niên 2000 tôi đã kiến nghị với Chính phủ và từng viết trên báo về sự quan trọng của ngành công nghiệp phụ trợ. Chương 10 trong cuốn sách xuất bản năm 2005 (Trần Văn Thọ 2005) có tiêu đề "Công nghiệp phụ trợ: Mũi đột phá chiến lược". Rất tiếc đến gần đây Chính phủ mới bắt đầu bàn cụ thể về chính sách này.



26. Theo *Nikkei Shunbun* ngày 8 tháng 6 năm 2015, trong tổng sản lượng của thế giới năm 2014, Trung Quốc chiếm 49% về ngành thép, 39% tàu biển, và 24% xe hơi. Trung Quốc cũng chiếm thị phần áp đảo trong các ngành điện thoại thông minh và máy tính cá nhân.

27. Hiện tượng này gần đây được phân tích bằng lí luận về sự phân khúc hoặc phân đoạn (fragmentation theory). Xem, chẳng hạn Kimura and Ando (2005), Ando (2006). Từ góc độ này, phân tích của Athukorala (2008) cho thấy sự trỗi dậy của Trung Quốc đẩy mạnh phân công nội ngành với các nước châu Á khác.

28. Xem Trần Văn Thọ (2002). Vấn đề này được phân tích trở lại trong Trần Văn Thọ (2009).

29. Điển hình cho ý kiến này là Kwan (2010). Ông ta cho rằng trong quá trình trỗi dậy của Trung Quốc, những nước có vai trò bổ sung (xuất khẩu nguyên liệu) thì được lợi và những nước ở vị trí cạnh tranh (cùng xuất khẩu hàng công nghiệp như Trung Quốc) thì bất lợi.



30. Về chi tiết, xem Trần Văn Thọ (2000).

31. Về vấn đề này, tư liệu khá nhiều. Riêng bàn về ảnh hưởng của Trung Quốc đến các nước Đông Nam Á, xem, chẳng hạn, Coxhead (2007).

32. Theo tính toán của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), từ

năm 2010 đến 2020, Á châu cần ít nhất 8.000 tỉ USD để xây dựng hạ tầng kinh tế.↵

33. Gần đây nhân sự kiện Việt Nam phải mua tàu của Trung Quốc cho dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông, tôi có viết bài phê phán thái độ ngây thơ và kém hiểu biết của lãnh đạo ngành giao thông vận tải. Bài này được đưa vào Phụ lục Chương 12 trong sách này.

↵

34. Tham khảo Ikebe (2013), Bảng 6-2, p. 168.↵

35. Phòng Thành và Khâm Châu trước đây thuộc tỉnh Quảng Đông, từ năm 1965 tách ra sáp nhập với Quảng Tây. Tại Khâm Châu có đền thờ tướng Lưu Vĩnh Phúc, người chỉ huy quân Cờ Đen chống Pháp tại Việt Nam cuối thế kỉ XIX. Tôi có đến thăm. Đền thờ rất lớn, hoành tráng.↵

36. Ngoài những cửa khẩu lớn được xem là cửa khẩu quốc tế, còn có độ 20 cửa khẩu nhỏ, dùng cho buôn bán tiểu ngạch.↵

37. Hai hành lang một vành đai là ý tưởng ra đời năm 2002 theo đề khởi của hai Thủ tướng Chu Dung Cơ và Phan Văn Khải. Nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Ôn Gia Bảo vào tháng 10 năm 2004, hai bên đã ra thông cáo chung về chiến lược hợp tác này. Năm sau, hội nghị chuyên gia đã được tổ chức để cụ thể hóa. Theo kế hoạch hợp tác này, hai hành lang sẽ được xây dựng: một từ Côn Minh (thủ phủ tỉnh Vân Nam) đến Hải Phòng đi ngang qua Lào Cai và Hà Nội, và một từ Nam Ninh đến Hải Phòng xuyên qua Lạng Sơn và Hà Nội, đồng thời xây dựng vành đai phát triển kéo dài từ Phòng Thành và Đông Hưng (thành phố phía Trung Quốc giáp giới với Móng Cái của Việt Nam) sang Hạ Long và Hải Phòng. Để cụ thể hóa chiến lược này, hai bên có kế hoạch xúc tiến xây dựng các đường cao tốc hoặc/và đường sắt và đơn giản hóa thủ tục ở các cửa khẩu để hàng hóa di chuyển dễ dàng giữa hai nước.↵

38. Thu nhập đầu người của Quảng Ninh xếp thứ 10 trong các tỉnh thành của Việt Nam.↵
39. Giữa hai lần thăm Nam Ninh chỉ cách nhau có hai năm tôi đã thấy được tốc độ phát triển của thành phố này. Nghe người hướng dẫn bản xứ kể chuyện về tiến độ xây dựng các đường cao tốc từ Côn Minh đến Hà Khẩu hay từ Nam Ninh đến các thành phố ven Vịnh Bắc bộ, tôi cũng rất ấn tượng về tốc độ xây dựng ở Trung Quốc. Đây cũng là điểm đặc biệt thường được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá về tốc độ xây dựng hạ tầng ở nước này.↵
40. Andre Sapir, trong phần thảo luận về bài viết của Krugman and Venables (1990), cho rằng để tránh nguy cơ thu hút vào "trung tâm", vùng ngoại vi phải đầu tư mạnh vào hạ tầng và nguồn nhân lực. Đây là một gợi ý hay.↵
41. Theo Elaine Buckberg, "Settling the prairies: Canada's national policy in the late 19th century," 1990 (mimeo, MIT), dẫn trong Krugman (1991). Tôi có viết thư cho Elaine Burkberg để xin đọc bản gốc nhưng được trả lời là luận văn ấy rất tiếc đã bị thất lạc.↵
42. Bản báo cáo này sau đó được Viện nghiên cứu của ADB (ADB I) in và công bố thành một Working Paper (Xem Trần Văn Thọ 2013). Bản tiếng Việt in trên *Thời đại mới* (Trần Văn Thọ 2012).↵
43. Điểm này có thể thấy từ kinh nghiệm của Nhật Bản hoặc Hàn Quốc. Trong trường hợp của Nhật, điểm chuyển hoán Lewis xảy ra vào khoảng năm 1960 (xem Minami 1973) và lúc đó Nhật là nước có thu nhập trung bình cao. Từ giữa thập niên 1990, điểm chuyển hoán Lewis cũng xảy ra tại Malaysia, Thái Lan và gần đây tại Trung Quốc cũng bắt đầu có hiện tượng đó. Các nước này cũng đã đạt mức thu nhập trung bình cao.↵

44. Một trong những tiền đề quan trọng trong mô hình Lewis là sự hoàn hảo hoặc gần như hoàn hảo của thị trường lao động. Nếu thị trường lao động kém phát triển hoặc bị méo mó (distortion), sẽ có hiện tượng thiếu lao động ở đô thị hoặc trong khu vực công nghiệp trong khi vẫn còn lao động dư thừa ở nông thôn.↵

45. Sau khi WB phát hành bản báo cáo nổi tiếng (WB 1993) xem sự phát triển của tám nước Đông Á là thần kì, Krugman (1994) có bài viết không tán thành và cho rằng phát triển của Đông Á không thể gọi là thần kì vì chủ yếu dựa trên đầu vào (input-driven), không phải trên TFP. Trên ý nghĩa đó, theo Krugman, phát triển của Đông Á có cùng tính chất với Liên Xô cũ nên kinh tế sớm muộn sẽ suy sụp vì quy luật giảm dần hiệu quả của đầu vào (decreasing returns of inputs). Ý kiến này làm bùng nổ nhiều tranh luận về các mặt lí luận, lịch sử và thực chứng. Trong các tranh luận này, theo người viết bài này, ý kiến của giáo sư Yujiro Hayami là có sức thuyết phục nhất. Hayami (2000) cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển thường dựa trên đầu vào nhưng dần dần chuyển qua TPF ở giai đoạn sau. Ý này rất hay, ít nhất về mặt lịch sử và lí luận, có thể dùng để hiểu ranh giới giữa hai giai đoạn phát triển thu nhập trung bình và thu nhập cao. Trong bài phát biểu tại Đại hội toàn quốc của Hội kinh tế quốc tế (đã nói ở trên), tôi có dùng mô hình tăng trưởng của Solow để chứng minh vai trò của tư bản trong giai đoạn đầu và vai trò của công nghệ, kĩ thuật trong giai đoạn sau của quá trình phát triển.



46. Trần Văn Thọ (2012) và Trần Văn Thọ (2013) bàn chi tiết về điểm này và giới thiệu kinh nghiệm của Hàn Quốc, một nước đã thành công trong việc tránh được bẫy thu nhập trung bình cao và phát triển thành nước tiên tiến.↵

47. Ở đây nói "còn dư địa để tăng trưởng dựa trên đầu vào" không có nghĩa là nỗ lực tăng năng suất tổng hợp đa yếu tố (TFP) không quan trọng. Như Perkins (2013) đã phân tích, có hai nguyên nhân làm tăng TFP: cải cách thể chế, cơ chế để nguồn lực sử dụng có hiệu quả và cách tân công nghệ, áp dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất. Nguyên nhân thứ hai quan trọng đối với những nước thu nhập trung bình cao, còn nguyên nhân thứ nhất quan trọng cho tất cả các nước, kể cả nước thu nhập trung bình thấp.↵
48. Về tình hình mới liên quan sự phát triển của các thị trường vốn, lao động và đất đai, xem Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh eds (2015).↵
49. Bản báo cáo này sau đó đăng trên *Thời đại mới* số 14 (tháng 7/2008), và in lại trong Trần Văn Thọ (2011).↵
50. Khái niệm *bẫy thu nhập trung bình* được hai nhà nghiên cứu của WB đưa ra lần đầu tiên năm 2007 (Xem Gill and Kharas, 2007) nhưng bắt đầu được nói đến nhiều từ khoảng năm 2009.↵
51. Những vấn đề này được tác giả bàn chi tiết trong Trần Văn Thọ (2011). Ngoài ra, vào tháng 10 năm 2011, 14 người Việt Nam đang nghiên cứu và giảng dạy ở nước ngoài, trong đó có tác giả, đã công bố *Bản ý kiến Cải cách toàn diện để phát triển đất nước* bàn về sự cần thiết phải cải cách mạnh mẽ, toàn diện (chính trị, kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học, ngoại giao,...) mới có điều kiện phát triển bền vững trong giai đoạn tới, trong đó phần bàn về cải cách kinh tế có nhiều nội dung được tổng hợp trong bài viết này. Xem Nhiều tác giả (2011).↵
52. RCA được tính theo công thức: $(X_{ij}/X_j)/(X_{iw}/X_w)$. X là xuất khẩu, i chỉ một ngành công nghiệp, j chỉ một nước tiên tiến như Nhật, w là thế giới.↵

53. Tình hình ở Myanmar tiếp tục thay đổi ngoạn mục, ngoài dự tưởng của nhiều người. Cuộc tổng tuyển tử ngày 11 tháng 11 năm 2015 đưa lại kết quả bất ngờ là Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (9NLD) của bà Aung San Suu Kyi thắng áp đảo và Tổng thống Thein Sein cũng như Tổng tư lệnh quân đội Min Aung Hlaing đã tuyên bố thừa nhận kết quả bầu cử và sẵn sàng hợp tác với bà Suu Kyi trong việc điều hành đất nước trong giai đoạn mới.↵
54. Tính đến thời điểm cuốn sách này ra đời thì đã gần năm năm kể từ khi có quyết định thay đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế.↵
55. Quyết tâm và chiến lược của lãnh đạo Indonesia rất ấn tượng. Tuy nhiên chất lượng thể chế còn thấp, nạn tham nhũng chưa giải quyết được triệt để và ảnh hưởng của sự trỗi dậy của Trung Quốc rất mạnh đối với một nước giàu tài nguyên như Indonesia làm cho nước này vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Với Tổng thống mới, Joko Widodo, từ tháng 9 năm 2014, tình hình cũng chưa được cải thiện. Tuy nhiên nhìn chung, trong dài hạn, Indonesia có khả năng phát triển nhanh và bền vững hơn Việt Nam nếu Việt Nam không mạnh dạn cải cách triệt để. Hiện nay, theo đánh giá của Tổ chức Minh bạch Thế giới, Việt Nam đã trở thành nước tham nhũng nặng gần như nhất ở Đông Nam Á, vượt cả Indonessia và Philippines về mặt này.↵
56. Trên *Thời báo Kinh tế Saigon* số Tết năm 2010, tôi có viết về khí khái, về tinh thần yêu nước của quan chức Nhật trong quyết tâm phát triển ngành xe hơi.↵
57. Trong phần phụ lục của chương này, tôi phê phán vấn đề mua tàu của Trung Quốc cho dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông, một vấn đề làm dư luận bức xúc. Bộ trưởng Giao thông Vận tải cho rằng vay tiền của nước ngoài thì phải mua hàng của

nước ngoài, một quy định chung cho mọi nước, không riêng Trung Quốc. Đây là một trường hợp điển hình cho thấy sự thiếu hiểu biết đã làm cho Việt Nam lệ thuộc vào Trung Quốc. Cũng có nhiều trường hợp không phải thiếu hiểu biết mà vì quan chức Việt Nam bị Trung Quốc mua chuộc nên đã dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp Trung Quốc.↵

58. Gần đây Myanmar cũng cách giấc với tham vọng bành trướng của Trung Quốc nên đã cho ngưng lại các dự án hạ tầng liên quan đến Trung Quốc. Chẳng hạn, dự án đường sắt nối Côn Minh của tỉnh Vân Nam đến cảng Kyaukpyu của Myanmar dự kiến cho Trung Quốc đầu tư 20 tỉ USD và vận hành trong 50 năm, nay phải ngưng lại vì bị dân chúng địa phương và các đoàn thể dân sự phản đối rất mạnh (Trung Quốc muốn thông qua đường sắt này để tiến sang Ấn Độ Dương). Đập thủy điện phía bắc Myanmar do Trung Quốc đầu tư 3,6 tỉ USD cũng đã bị hoãn lại. Theo *Asahi Shinbun* ngày 20 tháng 8 năm 2014.↵

59. Theo báo *Nikkei* ngày 1 tháng 7 năm 2015, chính sách mới của Việt Nam cho phép người nước ngoài có thể sở hữu địa ốc tối đa 50 năm và được triển hạn thêm 50 năm nữa, tổng cộng là 100 năm (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2015), và có thể mua 100% cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam trên sàn chứng khoán (có hiệu lực từ 1 tháng 9 năm 2015). Cho đến nay, người nước ngoài không được phép sở hữu địa ốc và chỉ có thể mua tối đa 49% cổ phần của doanh nghiệp trên sàn chứng khoán.

↵

60. Tàu điện cao tốc (shinkansen) là trường hợp nổi tiếng về nỗ lực tự chủ công nghệ của Trung Quốc.↵

61. Hiện nay về quy mô dân số Việt Nam xếp thứ 14. Nếu muốn GDP cũng ở vị trí khoảng thứ 14 thì Việt Nam cần độ 400 tỉ USD (GDP đầu người khoảng 10.000 USD.) Đưa ra một dự phóng tương lai với cái mốc đó. Đó là cái mốc rất xa nhưng có

thể dựa vào thời điểm dân số tăng lên 100 triệu và kèm theo những chiến lược cần thiết để thực hiện sẽ gây ra một sự tin tưởng và cảm khái lành mạnh trong dân chúng.↵

62. Tháng 1 năm 2014, nhân Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng phát biểu thông điệp đầu năm, tôi có bình luận và nêu lên một trong những vấn đề cần làm ngay là phải giải quyết sự nhập nhằng giữa quan chức và văn bằng tiến sĩ. Xem Trần Văn Thọ (2014). Nhưng từ đó đến nay vẫn không thấy có sự cải thiện nào.↵
63. Gần đây dân chúng rất bức xúc về sự kiện nhiều tỉnh đua nhau xây tượng đài và trụ sở hành chính. Ngân sách này trước mắt nên dành để cải thiện tiền lương cho nhà giáo, cho quan chức địa phương, v.v...↵
64. Viết thêm ngày 18 tháng 12 năm 2015: Nhóm nghiên cứu hỗn hợp Việt Nhật sau đó đã công bố kết quả nghiên cứu về chiến lược công nghiệp hóa, trong đó đưa ra sáu ngành làm mục tiêu để hỗ trợ phát triển. Tuy nhiên, cho đến nay hầu như chưa có ngành nào được triển khai mạnh mẽ.↵